PHAN ĐĂNG THANH - TRƯƠNG THỊ HÒA

CẢI CÁCH HỒ QUÝ LY

CẢI CÁCH
HỒ QUÝ LY

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH

PHAN ĐĂNG THANH - TRƯƠNG THỊ HÒA

CẢI CÁCH HỒ QUÝ LY

Tái bản có bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

nhatbook.com

Lời Nhà xuất bản

Hồ Quý Ly là một người yêu nước, một vị đại thần, một hoàng đế, một nhà cải cách của nước ta vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Công cuộc cải cách của ông mang tính chất toàn diện, triệt để và táo bạo, vượt hẳn mọi cuộc cải cách khác dưới thời quân chủ ở Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh vào đầu thế kỷ XV, lòng yêu nước nồng nàn và quyết tâm chống xâm lược của Hồ Quý Ly và triều đình nhà Hồ đã kiên định dứt khoát ngay từ đầu. Thành nhà Hồ ở tỉnh Thanh Hóa ngày nay do Hồ Quý Ly và dân, quân Trần - Hồ khẩn trương xây dựng để phòng bị, chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Sau hơn 6 thế kỷ tồn tại, đến nay thành cổ này đã trở thành di tích lịch sử thế giới, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization - UNESCO) chuẩn bị thủ tục công nhận.

Cải cách Hồ Quý Ly do hai tác giả Luật sư Phan Đăng Thanh (Thạc sĩ Luật học, Tiến sĩ Sử học) và

Luật sư Trương Thị Hòa (Thạc sĩ Luật học, Thạc sĩ Sử học) biên soạn. Với mong muốn giúp độc giả hiểu rõ về sự nghiệp cải cách của Hồ Quý Ly và giá trị lịch sử của Thành nhà Hồ, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản quyển sách ***Cải cách Hồ Quý Ly***. Điều đặc biệt của quyển sách tái bản lần này là tác giả có cập nhật thêm loạt bài *Hành trình tìm mộ Hồ Quý Ly* của tác giả Giao Hưởng (đăng báo *Thanh Niên* từ ngày 10 đến 15-8-2010). Qua đó thấy rõ thêm mọi người dân Việt Nam đời sau đều ngưỡng mộ, ghi nhớ công trạng vì nước quên mình của vua Hồ Quý Ly.

Đây là tài liệu cũ xưa mà mới mẻ, thực sự bổ ích đối với những người đang làm công việc nghiên cứu, sinh viên, học sinh và mọi tầng lớp nhân dân yêu thích lịch sử nước nhà; để qua đây, mỗi người chúng ta đều có thể chiêm nghiệm và hiểu thêm về sự nghiệp vẻ vang của các bậc tiền nhân trong công cuộc giữ gìn đất nước, bảo vệ Tổ quốc và không ngừng đổi mới, cải tiến cuộc sống của mình.

Trân trọng giới thiệu quyển sách ***Cải cách Hồ Quý Ly*** cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Trong từng thời kỳ lịch sử Việt Nam, những nhà cải cách đã lần lượt xuất hiện. Có người trực tiếp nắm giữ quyền điều khiển vận mệnh đất nước nên đã có điều kiện thuận tiện để tiến hành công cuộc cải cách của mình. Đó là trường hợp Tiết độ sứ Khúc Hạo (907 - 918), vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ (1788 - 1792)... Cũng có những nhà chính trị có tư tưởng cải cách đem kiến nghị với nhà cầm quyền đương thời, cũng như bôn ba vận động, truyền bá quan điểm, tư tưởng của mình trong quần chúng nhân dân nhưng vẫn chưa thể tiến hành được công việc cải cách nào, bởi họ không có quyền lực nhà nước trong tay. Đó là trường hợp của Chu Văn An (1292 - 1370), Nguyễn Trường Tộ (1828 - 1871), Bùi Viện (1844 - 1878), Phan Bội Châu (1867 - 1940), Phan Châu Trinh (1872 - 1926)... Mỗi đề nghị cải cách của họ đưa ra đều nhằm giải quyết những ách tắc, mâu thuẫn trong xã hội để đối phó với những khủng hoảng trầm trọng của xã hội.

Trường hợp Hồ Quý Ly thì khác.

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV ở nước ta. Lúc đầu, với vai trò của một đại thần nhà Trần, ông đã từng bước đem tư tưởng của mình ra thực hiện, song vì chưa nắm được quyền lực quốc gia trọn vẹn trong tay nên không có đủ điều kiện để thực thi cải cách đến nơi đến chốn. Từ đó ông quyết tâm tổ chức, vận động chính trị để làm cuộc đảo chính giành lấy chính quyền vào tay mình và trực tiếp điều khiển công cuộc cải cách trên cương vị một nhà vua, một thái thượng hoàng, người có quyền lực tối cao cả nước...

Tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly thật toàn diện và táo bạo. Chỉ trong khoảng thời gian tương đối ngắn ngủi - hơn 5 năm cuối triều Trần và chưa đầy 7 năm dưới triều Hồ - những việc làm thực tế của Quý Ly cho thấy ông đã vạch ra và quyết tâm thực hiện cải cách khắp mọi lĩnh vực: chính trị, hành chính, quốc phòng, kinh tế, tài chính, tư tưởng, văn hóa, giáo dục, xã hội... Thuở ấy, tư tưởng nào của ông cũng mới mẻ, hành động nào của ông cũng trọng đại. Song cuối cùng, công cuộc cải cách đã thất bại thảm hại: dòng họ bị mất ngôi, dân tộc bị mất nước!

Nhằm rút tỉa những bài học quá khứ, ôn cố tri tân, chúng tôi mạo muội cho ra mắt quyển sách

này. Vẫn biết từ trước đến nay, Hồ Quý Ly cũng như Trần Thủ Độ (1194 - 1264), Mạc Đăng Dung (1483 - 1541)... đã từng được nhiều thế hệ đời sau phân tích công, tội; xác định cho những giá trị khác nhau. Ở đây, chúng tôi cố gắng sưu tầm và tập hợp những sử liệu tương đối trung thực, đầy đủ về nhiều mặt, để làm sáng tỏ thêm nhân vật Hồ Quý Ly và nhà Hồ.

Đánh giá đúng đắn một sự kiện lịch sử, một giai đoạn lịch sử là việc làm không hề dễ dàng. Đánh giá khách quan một nhân vật lịch sử lại là việc làm càng khó khăn, phức tạp. Ước mong của chúng tôi là được bạn đọc xa gần nhận xét, phê bình và chỉ bảo cho những thiếu sót để tác giả được hiểu biết tường tận, chín chắn thêm, hầu bổ cứu cho nội dung quyển sách được tươm tất hơn trong những lần tái bản.

13-2-1995

PHAN ĐĂNG THANH

TRƯƠNG THỊ HÒA

CHƯƠNG I

HỒ QUÝ LY: ÔNG LÀ AI?

Sự xuất hiện nhân vật Hồ Quý Ly và triều Hồ vào những năm cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV là một hiện tượng lịch sử đặc biệt. Thời gian thực hiện quyền lực của Hồ Quý Ly và giai đoạn trị vì của nhà Hồ tuy ngắn ngủi song đã được nhiều người phân tích và đánh giá cao, coi ông là một nhà cải cách lớn với những chủ trương toàn diện, táo bạo và triệt để. Bên cạnh đó, nhất là trước đây, cũng đã có một luồng quan điểm ngược lại. Trước hết người ta cho rằng họ Hồ đã dùng mọi thủ đoạn, âm mưu để thoán đoạt ngôi vua của nhà Trần và trong suốt thời gian thực hiện quyền lực có được của mình, Hồ Quý Ly đã tỏ ra là một nhà chính trị đầy thủ đoạn, một nguyên thủ quốc gia độc tài với quá nhiều tham vọng... Đó cũng là nguyên nhân dẫn vương triều Hồ đến sụp đổ hoàn toàn, đưa đất nước vào vòng nô lệ phương Bắc suốt 20 năm sau đó. Chính Hồ Quý Ly là người đã n

www.nxbhcm.com.vn

lực với biết bao công sức để xây dựng một quốc gia hùng cường nhưng cuối cùng chính ông là người phải chịu hậu quả mất ngôi, mất nước!

Dù thế nào đi nữa, thực tế cũng đã khẳng định Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử lớn của nước nhà. Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã thực sự trở thành cột mốc nổi bật trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc với những cải cách trọng đại đã được đề ra và thực hiện quyết liệt trong suốt thời đại của ông. Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, trước và sau Hồ Quý Ly cũng có một vài nhà cải cách nhưng không nhà cải cách nào có đường lối toàn diện và triệt để bằng Hồ Quý Ly và cũng không có cuộc cải cách nào cuối cùng đi đến kết quả thất bại một cách xót xa, thảm hại bằng cải cách Hồ Quý Ly...

MỤC 1

KHỦNG HOẢNG TOÀN DIỆN CUỐI NHÀ TRẦN

Cai trị nước ta suốt 174 năm, từ năm 1226 đến 1400, vương triều Trần trải qua 12 đời vua. Giai đoạn trị vì của 6 vua đầu nhà Trần[1] kéo dài 115 năm là thời kỳ lịch sử lớn, đánh bại 3 lần giặc xâm lược Nguyên Mông, góp phần xây dựng nền văn minh rực rỡ của dân tộc: văn minh Đại Việt. Tuy nhiên, đến đời vua Dụ Tông (1341 - 1369), nhà Trần đã bắt đầu suy vi, kế tục thêm 5 vua nữa[2] trong vòng 30

(1) 6 vua đó là: Trần Thái Tông (1226 - 1258), Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Trần Nhân Tông (1279 - 1293), Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341).

(2) 5 vua đó là: Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), Trần Duệ Tông (1372 - 1377), Trần Phế Đế (1377 - 1388), Trần Thuận Tông (1388 - 1398), Trần Thiếu Đế (1398 - 1400).

năm thì ngôi nhà Trần thực sự chấm dứt. Hai vua Hậu Trần: Giản Định Đế (1407 - 1409) và Trùng Quang Đế (1409 - 1413) chỉ là sự nối tiếp nhà Trần, với các vua của thời kỳ đất nước đã rơi vào tay giặc Minh xâm lược.

I. MẦM MỐNG SUY SỤP

Thực ra, ngay từ thời vua Trần Minh Tông, vương triều Trần đã bước đến giai đoạn quá độ hưng thịnh đến suy vi. Triều đại vua Minh Tông tuy vẫn còn giữ được truyền thống vẻ vang của nhà nước Đông A trong việc đối nội, đối ngoại nhưng nó cũng đã bộc lộ hiện tượng suy yếu, trong triều đã chia rẽ phe nhóm tranh chấp quyền lực, triệt hạ nhau, trật tự xã hội bắt đầu rối ren, nhân tâm có phần xao xuyến... *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Vua đem văn minh sửa sang đạo trị nước, làm rạng rỡ công nghiệp của người xưa, giữ lòng trung hậu, lo nghĩ sâu xa, trong yên ngoài phục, kỷ cương đủ bày. Tiếc rằng không nhận biết mưu gian của Khắc Chung, để đến nỗi Quốc Chẩn phải chết, đó là chỗ kém thông minh vậy"(1).

Nguyên năm Mậu Thìn (1328), vua Minh Tông trị vì ở ngôi đã 15 năm mà vẫn chưa lập được Thái tử. Cha của Hoàng hậu Lệ Thánh là Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Chẩn (chú ruột của vua Minh Tông) vẫn muốn đợi Hoàng

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, *Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê*, Tập II, Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, trang 100.

www.nxbhcm.com.vn

hậu có con rồi sẽ lập Thái tử. Trong khi đó, trong triều có một phe khác gồm Thiếu bảo Trần Khắc Chung cùng Cương Đông Văn hiến hầu là con (có sách chép là em) của Thái sư Trần Nhật Duật, lại muốn đưa ngay Trần Vượng là con của một bà phi họ Lê lên làm Thái tử. Quyết tâm triệt hạ Quốc Chẩn, Văn hiến hầu sai người đem 100 lạng vàng đến đút lót cho gia thần của Quốc Chẩn là Trần Phẩu, bảo Phẩu vu cáo Quốc Chẩn âm mưu làm phản. Sự việc diễn ra đúng như âm mưu của Văn hiến hầu, vua tin là thực, hạ lệnh bắt giam Quốc Chẩn, cấm tuyệt không cho ăn uống, bắt phải tự t[2] Hoàng hậu Lệ Thánh phải lấy áo tẩm nước lén vào nơi giar cho cha uống, uống xong thì Quốc Chẩn chết. Sau đó, vua ı lệnh bắt hơn 100 người nghi có liên can với Quốc Chẩn... Nhưng vài năm sau, vụ án này được minh oan. Vì vợ cả, vợ lẽ của Trần Phẩu ghen nhau nên đem chuyện Văn hiến hầu âm mưu cùng Trần Phẩu vu cáo Quốc Chẩn nói ra cho mọi người biết. Trần Phẩu bị xử lăng trì nhưng chưa kịp hành hình thì gia nô của con của Quốc Chẩn đã giết và ăn hết thịt Phẩu! Văn hiến hầu thì bị giáng làm dân thường, bị xóa tên trong sổ hoàng tộc...

Dù sự kiện diễn ra như vậy, song ngay sau khi Quốc Chẩn chết thì Trần Vượng cũng đã được phong làm Đông cung Thái tử, tiếp đến được phong Hoàng Thái tử rồi 7 ngày sau, Thái tử Trần Vượng được vua Minh Tông truyền ngôi cho, tức vua Trần Hiến Tông. Lúc đó vua Hiến Tông mới 10 tuổi, quyền chính vẫn nằm trong tay Thượng hoàng Minh Tông.

Vua Hiến Tông "tư trời tinh anh, sáng suốt" nhưng ở ngôi không được lâu, đến năm 22 tuổi thì vua mất (năm Tân Tỵ - 1341). Thực ra triều Hiến Tông cũng là triều của Minh Tông, tuy không được hưng thịnh như trước, lúc này nhà Trần đã bộc lộ hướng suy sụp ở nhiều mặt, nhưng quân đội Đại Việt vẫn còn đủ sức chinh Nam chinh Tây, ngăn ngừa được ngoại xâm, tình hình đối nội, đối ngoại vẫn tương đối ổn định...

Từ khi vua Hiến Tông mất, nguy cơ đổ nát của nhà Trần đã đến.

II. CUỘC KHỦNG HOẢNG TOÀN DIỆN

A. ĐỐI NỘI

Tháng 6 năm Tân Tỵ (1341), vua Trần Hiến Tông mất. Vì vua Hiến Tông không có con nên Thượng hoàng Minh Tông lập người con thứ 10 của mình là Hoàng tử Trần Hạo (con của vua Minh Tông và bà Hiến Từ Hoàng hậu) lên nối ngôi, tức vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369).

Từ đời vua Dụ Tông, nhà Trần đã bộc lộ suy sụp nhiều mặt, bắt đầu trượt nhanh xuống dốc.

1. Sự suy thoái của tầng lớp cầm quyền

Cuối nhà Trần, hầu hết các vua đều không xứng đáng. Một số bất tài lại thiếu đạo đức. Một số chỉ có hư vị vì nhu nhược hoặc vì còn nhỏ tuổi... Chỉ trong vòng hơn 50 năm,

www.nxbhcm.com.vn

nhà Trần đã thay vua đến 7 lần. Triều đình chia bè kéo cánh, tranh giành quyền lợi, giết hại lẫn nhau. Những kẻ bất tài dua nịnh thì được thăng quan tiến chức, còn người trung liệt thì treo ấn từ quan...

1.1. Những ông vua bất xứng

a) Vua Dụ Tông trụy lạc, sa đọa: Dụ Tông lên ngôi vào tháng 8 năm Tân Tỵ (1341), lúc ấy vua mới 6 tuổi. Lúc đầu vì còn Thượng hoàng Minh Tông thay Dụ Tông trị nước nên nói chung tình hình trong nước chưa xảy ra điều gì quá tồi tệ. Đến tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), Thượng hoàng Minh Tông qua đời. Năm ấy vua Dụ Tông cũng đã trưởng thành, không còn ai kiềm chế, can gián, cũng từ lúc ấy, nhà vua bắt đầu "tự do" chìm đắm trong hoan lạc.

Bản tính vua Dụ Tông là người thích đánh bài, ham mê uống rượu, háo sắc... Vua tha hồ rượu chè, trụy lạc, xây cung điện, đào hồ chơi, đắp núi giả, biến cung đình thành sòng bạc, quán rượu, yến tiệc linh đình suốt ngày đêm...

Thuở nhỏ, lúc lên 4 tuổi, có lần vua đi chơi thuyền ban đêm ở hồ Tây bị ngã xuống nước. Vua được vớt lên và nhờ có lương y Trâu Canh dùng phương pháp chữa trị bằng kim châm nên thoát chết nhưng lớn lên vua mang chứng bệnh liệt dương. Năm Tân Mão (1351), vua được 16 tuổi, Trâu Canh có dâng phương thuốc trị bệnh bằng cách giết một đứa bé trai, lấy mật hòa với dương khởi thạch mà uống. A

 nhatbook.com

thông dâm với chị hay em ruột của mình thì sẽ hiệu nghiệm. Vua làm theo, thông dâm với chị ruột là Công chúa Thiên Ninh, quả nhiên công hiệu[1].

Suốt ngày vua tổ chức rượu chè, ca hát, chơi bời... Sử chép: "Mùa hạ, tháng 4, gọi Chánh chưởng phụng ngự cung Vĩnh An là Bùi Khoan cùng uống rượu. Khoan lập mẹo vờ uống hết 100 thăng rượu, được thưởng tước 2 tư. Tháng 5, vua đi hóng gió chơi trăng. Vì uống rượu quá say, lại lội xuống sông tắm, nên bị ốm"[2]. "Rồi năm sau, tháng 6, vua ngự thuyền nhỏ đến chơi nhà Thiếu úy Trần Ngô Lang ở hương Mễ Sở (huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng), đến canh ba mới về. Khi tới sông Chử Gia (huyện Châu Giang, Hải Hưng), bị cướp mất ấn báu, gươm báu. Vua tự biết mình không sống lâu, càng thả sức chơi bời"[3].

Tháng giêng năm Nhâm Dần (1362), vua ra lệnh cho các vương hầu, công chúa dâng các trò tạp hý, vua đích thân xét duyệt, thấy trò nào hay thì ban thưởng. Bên cạnh việc ham chơi đàn hát, vua cũng đam mê bài bạc, tổ chức đánh bạc ngay trong cung. "Lại cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đình

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 132.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 143. Trong khi trước đó, năm 1299, đời vua Anh Tông (ông nội của vua Dụ Tông), chỉ vì vua lỡ uống rượu, ngủ say mà suýt bị Thượng hoàng Nhân Tông truất ngôi (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, trang 76 - 77).
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 144.

www.nxbhcm.com.vn

thuộc Quốc Oai, vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền, ba tiếng thì đã gần ngàn quan rồi"[1].

Để phục vụ cho những cuộc vui chơi của mình, vua Dụ Tông sai đào hồ ở vườn ngự, chất đá làm núi, bốn mặt khai ngòi cho nước thông vào. Sau đó còn đào một hồ nhỏ khác bắt dân Hải Đông chở nước mặn về chứa vào hồ để nuôi hải sản (đồi mồi, cua, cá, cá sấu...).

Nhận xét về vua Dụ Tông, *Việt sử thông giám cương mục* chép: "Nghiện rượu, mê đàn hát, xa xỉ làm cung điện nguy nga và tường vách chạm trổ, lãng phí tiền của, hoang dâm chơi bời, món gì Dụ Tông cũng mắc! Cơ nghiệp nhà Trần sao khỏi suy được?"[2]

b) Ngai vàng nhà Trần lọt vào tay một ông vua họ Dương hoang dâm vô độ: Năm Kỷ Dậu (1379), Dụ Tông qua đời, không có con. Ngày sắp mất, vua xuống chiếu đón người con nuôi của Cung Túc Đại vương Dục (anh ruột của vua Dụ Tông, đã chết) là Dương Nhật Lễ vào truyền cho nối ngôi. Việc này được bà Hiến Từ Hoàng Thái hậu tích cực đồng tình, bảo: "Dục là con đích trưởng mà không được

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 141. Trong khi năm 1296, quan Thượng phẩm Nguyễn Hưng vì đánh bạc mà bị vua Anh Tông ra lệnh đánh chết (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, trang 74).

(2) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập VI, Tổ biên dịch nghiên cứu Văn Sử Địa biên dịch và chú giải, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, trang 614.

ngôi vua, lại sớm lìa đời. Nhật Lễ chẳng phải là con của Dục ư?"[1]. Như vậy, thực sự đã bỏ tôn thất nhà Trần mà lập vua họ khác![2]

Nhật Lễ lên ngôi (từ tháng 6 năm Kỷ Dậu – 1369) cũng là một ông vua đam mê tửu sắc, tổ chức yến ẩm linh đình suốt ngày đêm. Sử chép: "Nhật Lễ tiếm vị, rượu chè dâm dật, hàng ngày chỉ rong chơi, thích các trò hát xướng, muốn đổi lại là họ Dương. Người tôn thất và các quan đều thất vọng"[3]. Thấy Hiến Từ Hoàng Thái hậu tỏ ý tiếc việc đưa mình lên ngôi, Dương Nhật Lễ đã giết bà ở trong cung.

Bây giờ Cung Định vương Phủ (con của Thượng hoàng Minh Tông và Minh Từ Hoàng thái phi) thấy tình hình như vậy nên lo sợ. Trần Phủ vốn là người nhu nhược lại không có ý tranh giành ngôi vua nên bỏ trốn lên mạn Đà Giang. Mười hôm sau, triều thần họp nhau lại dẫn quân về kinh, phế Nhật Lễ, tôn Cung Định vương Phủ lên ngôi.

Vụ chính biến Dương Nhật Lễ kéo dài 17 tháng, ngôi nhà Trần một phen suýt mất về tay họ Dương. Qua đó cũng

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 146.

(2) Nhật Lễ là con của một người kép hát tên Dương Khương. Vợ Dương Khương khi làm đào đóng vai Vương Mẫu diễn vở "Vương Mẫu hiến bàn đào", tuy đang có thai song nhờ khéo hóa trang nên rất xinh đẹp và hát hay khiến cho Cung Túc Đại vương Dục (con vua Minh Tông và Hiến Từ Hoàng Thái hậu - anh vua Dụ Tông) mê đắm, liền lấy làm vợ. Sau đó, vợ Dương Khương đẻ ra Nhật Lễ và Cung Túc Đại vương Dục nhận Nhật Lễ làm con nuôi của mình.

(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 149.

cho thấy triều Trần đã bắt đầu thối nát trầm trọng. Vua Dụ Tông là một vị vua bất xứng, vô đạo làm cho triều chính ngửa nghiêng, lòng người ly tán. Anh vua là Cung Túc Đại vương Dục mê đào hát, cướp vợ dân...

c) Vua Nghệ Tông nhu nhược, yếu hèn: Ngày 15 tháng 11 năm Canh Tuất (1370), Cung Định vương Phủ – lúc ấy đã 40 tuổi, lên ngôi Hoàng đế, tức Trần Nghệ Tông (1370 - 1372). Tuy Nghệ Tông làm vua chỉ có 2 năm nhưng ở trên cương vị Thái thượng hoàng suốt cả 3 đời vua sau, trải qua 22 năm (Nghệ Tông mất vào tháng Chạp năm Giáp Tuất – 1394). Trên nguyên tắc, tất cả quyền bính lúc ấy vẫn thuộc về Nghệ Tông nhưng thực tế suốt cuộc đời nắm quyền nguyên thủ quốc gia, bên cạnh Trần Nghệ Tông còn có sự hiện diện của nhân vật Lê Quý Ly. Quý Ly là người được vua Nghệ Tông hết lòng tin dùng, Nghệ Tông hay nghe theo lời Quý Ly nên chính Quý Ly mới thật là người có vai trò quyết đoán mọi việc chính sự của triều Trần kể từ đây...

Bản chất Nghệ Tông là người nhu nhược, không dám quyết đoán việc gì. Ngay từ lúc Nhật Lễ chiếm ngôi, dù thấy họa sắp lây đến với mình, ông vẫn dùng dằng, lưỡng lự, đến khi có nhiều người khuyên nhủ, thúc giục tới nơi, ông mới chịu lánh thân về mạn Đà Giang... Sau đó, triều thần tôn thất cùng nhau khuyên ông về kinh trừ loạn, lúc đầu ông cũng nghẹn ngào từ chối, mọi người hai, ba lần mời lên kiệu, sau cùng ông mới chịu nghe theo... Thấy thế lực phù trợ của ông mạnh, Nhật Lễ mới nghe theo lời Thiếu úy Trần

Ngô Lang (đã dự mưu trước cùng với phía Nghệ Tông) viết thư tạ tội và ra tận ngoài thành phủ phục đón đón vua[1]. Trước sự tình ấy, Nghệ Tông cảm động ôm lấy Nhật Lễ khóc lóc kể rằng: "Không ngờ sự thể ngày nay đến thế này!". Cung Tuyên vương Trần Kính thấy vậy bực mình, giơ kiếm quát: "Nay vâng mệnh trời đánh kẻ có tội. Tên tội nhân kia sao còn được nói lôi thôi! Bệ hạ há nên vì lòng nhân từ bịn rịn mà bỏ mất nghĩa lớn sao!". Nói xong, Cung Tuyên vương cho lôi Nhật Lễ ra, giam vào một nơi. Sau đó cha con Nhật Lễ bị đánh chết[2].

Sự yếu đuối của Nghệ Tông còn thể hiện nhiều lần khi bị giặc Chiêm Thành tấn công, ông lo sợ cho mang tài sản, tiền bạc vào núi cất giấu, hễ lần nào giặc kéo quân tới uy hiếp thì bỏ kinh thành mà chạy. Tháng 6 năm Quý Hợi (1383), Chiêm Thành vào chiếm đóng Quảng Oai. Kinh đô xao xuyến, kinh hãi. Nghệ hoàng sai Nguyễn Đa Phương đem quân dựng rào lũy tre bằng gỗ ở kinh thành, ngày đêm canh giữ, còn mình thì sửa soạn xa giá để chạy sang lánh giặc ở Đông Ngàn. Nguyễn Mộng Hoa là một kẻ sĩ thấy vậy liền chạy đến bên sông, mặc cả mũ áo chỉnh tề, nhảy xuống nước lôi kéo thuyền ngự, xin Thượng hoàng ở lại đánh giặc nhưng Thượng hoàng cũng không nghe... Việc này sử thần Ngô Sĩ Liên đã có nhận xét: "Nghệ Tông thiếu can đảm. Giặc

(1) Dương Nhật Lễ vốn là rể của Nghệ Tông. Sau khi lên ngôi, Nhật Lễ đã lập con gái của Nghệ Tông làm Hoàng hậu.

(2) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 620.

www.nxbhcm.com.vn

chưa tới đã lánh trước, thì người trong nước như thế nào? Mộng Hoa là một người học trò, còn biết giữ Nghệ Tông lại, những "kẻ ăn thịt" thực đáng khinh thay![1]

d) Vua Duệ Tông chủ quan, tự phụ: Trong số các vua Trần mạt, có lẽ chỉ Trần Duệ Tông là ông vua có tài cầm binh, cứng cỏi nhưng lại quá chủ quan và tự kiêu, tự phụ. Bản tính ấy đã dẫn ông đến thất bại mà thất bại đau xót nhất là sự kết liễu cuộc đời ông tại chiến trường trên đất nước Chiêm Thành.

Trần Nghệ Tông làm vua được 2 năm, đến tháng 11 năm Nhâm Tý (1372) thì nhường ngôi cho người em cùng cha khác mẹ của mình (cũng là anh em bạn dì ruột) là Cung Tuyên vương Trần Kính, tức vua Trần Duệ Tông. Trần Kính là người đã có nhiều công bảo vệ Nghệ Tông trong lúc lánh nạn và hai năm trước đã phò đưa Nghệ Tông lên ngôi vua. Sử cũ nhận xét Trần Duệ Tông như sau: "Vua ương gàn, cố chấp, không nghe lời can, khinh thường quân giặc nên mang họa vào thân chứ không phải là do bất hạnh"[2].

Trong công cuộc chinh phạt Chiêm Thành năm Đinh Tỵ (1377), vua Duệ Tông cầm binh tiến sâu vào đất Chiêm Thành, tới tận kinh thành Đồ Bàn (thành Đồ Bàn ngày nay còn di tích ở huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định). Đại tướng Đỗ Lễ can vua: "Nó đã chịu hàng, là muốn bảo toàn đất

(1) "Kẻ ăn thịt" ở đây chỉ người làm quan.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 157.

nước làm đầu. Quan quân vào sâu đánh phá thành giặc là việc bất đắc dĩ. Xin hãy sai một biện sĩ cầm mảnh thư đến hỏi tội, để xem tình hình hư thực của giặc, như kế sách của Hàn Tín phá nước Yên ngày trước, không phải khó nhọc mà thành công. Cổ nhân có nói: "Lòng giặc khó lường". Thần xin Bệ hạ hãy xét kỹ lại"[1].

Vua trách Đỗ Lễ nhút nhát, chê Đỗ Lễ "chính là hạng đàn bà" rồi sai lấy áo đàn bà mặc cho Lễ và nói rằng: "Ta mình mặc giáp cứng, tay mang gươm sắc, dãi gió dầm mưa, lội sông trèo núi, vào sâu trong đất giặc, không ai dám đương đầu với ta"[2]. Trước đó, Ngự sử đại phu Trương Đỗ cũng có ý can vua, 3 lần dâng sớ xin vua không nên đích thân cầm quân đánh sâu vào đất Chiêm nhưng vua cũng không nghe nên ông treo mũ bỏ đi. Bà từ phi Nguyễn Thị Bích Châu là hậu phi được vua yêu quý nhất, cũng dâng sớ khuyên vua nên dùng đức hóa, không nên dùng vũ lực với Chiêm Thành nhưng vua không trả lời và quyết định bình Chiêm.

Lọt vào vòng vây của Chế Bồng Nga, Trần Duệ Tông bỏ mạng nơi chiến trường, một mặt nào đó nêu được lòng dũng cảm, vì nước quên thân của nhà vua nhưng sự thất bại ấy rõ ràng đã xảy ra từ sự quá chủ quan, khinh địch mà lẽ ra không đáng có.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 161.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 161.

đ) Các ông vua trẻ tuổi, bù nhìn: Đế Hiện, Thuận Tông và Thiếu Đế: tháng 5 năm Đinh Tỵ (1377), thấy vua Duệ Tông hy sinh vì nước, Thượng hoàng Nghệ Tông lập con trưởng của Duệ Tông là Hiện lên làm vua, tức Đế Hiện (Trần Phế Đế). Năm ấy vua mới 16 tuổi. Sử cũ nhận xét Đế Hiện rằng: "Vua u mê, nhu nhược, không làm nổi việc gì, uy quyền ngày càng về tay kẻ dưới (chỉ Lê Quý Ly), xã tắc lung lay, đến thân mình cũng không giữ được"(1).

Tháng Chạp năm Mậu Thìn (tháng 1-1389), nghe theo lời Quý Ly, Nghệ hoàng bắt giam và giáng Đế Hiện xuống làm Linh Đức Đại vương. Các tướng chỉ huy các đội quân định đem binh vào phá nhà tù cứu vua, nhưng lúc ấy vua Đế Hiện lại viết hai chữ "Giải giáp" đưa cho các tướng và bảo họ không được trái ý Thượng hoàng. Lát sau, Đế Hiện bị dìu xuống phủ Thái Dương thắt cổ cho chết.

Lúc Đế Hiện được đưa lên ngôi thì người con út của Thượng hoàng Nghệ Tông là Trần Ngung vừa sinh ra. Đến khi Đế Hiện bị phế thì người con này được lập lên ngôi, tức vua Trần Thuận Tông, lúc đó vua mới 11 tuổi.

Đầu năm 1389, Thuận Tông vừa lên ngôi thì được Quý Ly gả ngay cho người con gái lớn của mình là Thánh Ngâu để làm Hoàng hậu. Từ ấy, nhất là sau khi Thượng hoàng Nghệ Tông qua đời (1394) đến suốt quãng đời làm vua của

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 164.

mình, Thuận Tông thực sự chỉ là một ông vua bù nhìn, dưới quyền người cha vợ đang là Phụ chính Thái sư Lê Quý Ly.

Vai trò của Trần Thuận Tông cũng như con ông sau này - Trần Thiếu Đế, lên ngôi năm 1398, lúc mới 3 tuổi, "nhận truyền ngôi mà không biết lạy", mọi việc chính sự đều nằm trong tay ông ngoại là Quốc tổ Chương hoàng Lê Quý Ly... Nhưng số phận của vua cha - Thuận Tông có phần bi đát hơn vua con, bởi vua cha sau khi mất ngôi đã bị bức tử bằng cách thắt cổ cho chết, còn con ông - Thiếu Đế thì vì là cháu ngoại của Quý Ly nên không bị giết.

1.2. Triều đình suy thoái, phân hóa nghiêm trọng

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy đức hạnh của nhà vua như thế nào thì đức hạnh của những nhân vật cận thần của vua cũng tương ứng như vậy. Bởi, triều đình là bộ máy trước hết để thực hiện những ý đồ của vua, thỏa mãn những thị hiếu của vua, đúng như lời Thượng hoàng Minh Tông từng nói: "Nếu ta quả là hiền thì những người được ta dùng cũng hiền, như Nghiêu, Thuấn đối với Tắc, Khiết, Quỳ Long vậy. Nếu ta không hiền thì những kẻ mà ta dùng cũng không hiền, như Kiệt, Trụ đối với Phi Liêm, Ác Lai vậy. Đó chính là đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, cùng loại thì hợp nhau"[1].

a) Dưới quyền Dụ Tông, trong triều có một đám cận thần phục vụ những chuỗi ngày trác táng của vua; dưới

---

1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 138.

quyền đám cận thần này tất còn có những tay chân khác nữa. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Dụ Tông ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước"(1). Trâu Canh bày vẽ cho vua những trò dâm dật, Canh lại dâm dật với cung phi của vua cũng không phải tội. Bùi Khoan nhờ có tài uống rượu hầu vua mà được thưởng tước 2 tư...

Bọn quyền thần đã lợi dụng sự tối tăm, sa đọa của vua để thi nhau rượu chè be bét, làm mưa làm gió trong triều và ức hiếp dân chúng ngoài xã hội. Các quan chức đổ xô chiếm hết nguồn sống của dân, gây nên một tình thế xã hội vô cùng quẫn bách...

Trong hoàn cảnh bi đát đó, quan Tư nghiệp Quốc tử giám Chu Văn An đã dâng lên vua Dụ Tông *Thất trảm sớ* để nghị chém 7 tên gian thần để chấn chỉnh chính sự. Nhưng vua không nghe nên ông treo mũ từ quan, về sống ẩn dật ở núi Chí Linh...

b) Từ đó, triều đình nhà Trần ngày càng có nhiều biểu hiện suy thoái, trong triều có nhiều biến loạn. Các phe cánh mưu hại, đánh giết lẫn nhau để giành lấy quyền lực, đặc biệt là sau vụ biến loạn Dương Nhật Lễ... Trong lúc đó, có một bà phi đã dâng lên vua Trần Duệ Tông tờ sớ để xin chấn chỉnh triều đình. Bài *Kế minh thập sách* của bà từ phi Bích Châu cho thấy sự suy vi của triều đình cần được chấn chỉnh ngay, chủ yếu cũng bởi do nhân sự quan lại đương thời qua

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 152.

thối nát, bất tài, thất đức mà ra. Bài *Kế minh thập sách* có đoạn viết:

"Kính dâng mười chước, mong được một điều.

Một là bền gốc nước, kẻ bạo trừ, thì dân chúng được yên;

Hai là giữ nếp xưa, việc phiền bỏ, thì triều cương không rối;

Ba là nén kẻ lạm quyền để trừ mọt nước;

Bốn là đuổi bọn nhũng lại để bớt chài dân;

Năm là xin mở lối nho phong để ngòi lửa đóm được rạng soi cùng nhật nguyệt;

Sáu là xin tìm lời trực gián, để đường ngôn luận được mở rộng như cửa thành;

Bảy là kén quân nên lấy hạng kiện hùng hơn là to vóc dạc;

Tám là chọn tướng nên tìm người thao lược hơn là bậc thế gia;

Chín là khí giới cốt sao cho tinh nhuệ, hà tất hoa hòe;

Mười là trận pháp tập cần phải chỉnh tề, không cần múa nhảy"[1].

---

1. VIỆT NAM CỔ VĂN HỌC SỬ, *Nguyễn Đổng Chi*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh 1993, trang 205 - 206.

Bài *Kế minh* vang lên như một bản cáo trạng hùng hồn nhắm vào tình thế suy bại lúc bấy giờ. Nhưng rồi vua ban khen mà không thấy thực hiện.

c) Dưới quyền của Thượng hoàng Nghệ Tông và các vua trẻ tuổi hữu danh vô thực, triều đình lại càng chia bè, kết cánh một cách nghiêm trọng hơn. Đặc biệt việc phân hóa triều đình vào những năm cuối nhà Trần đã không còn là sự tranh chấp phe cánh có tính cách riêng tư do quyền lợi vật chất, danh vọng hay do tình cảm cá nhân nữa mà đã bộc lộ sự mâu thuẫn gay gắt, đấu tranh quyết liệt giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau: giữa tầng lớp vương hầu quý tộc nhà Trần với tầng lớp quan liêu nho sĩ về quyền lực, giành lấy chỗ đứng cao hơn trong bộ máy chính quyền; giữa khuynh hướng bảo thủ hết lòng bảo vệ sự tồn tại của vương triều Trần với khuynh hướng cấp tiến muốn cải cách có thể tiến tới lật đổ ngai vàng của nhà vua... Cuộc đấu tranh quyết liệt ấy được thể hiện công khai qua các vụ triệt hạ, thanh toán thẳng tay với nhau bằng bạo lực, có khi âm ỉ ngấm ngầm trong dư luận xã hội như nội dung thư của Bùi Mộng Hoa dâng lên Thượng hoàng Nghệ Tông đại ý nói: "Thần nghe trẻ con có câu hát rằng: "Thâm hiểm thay Thái sư họ Lê", xem thế, Quý Ly nhất định có ý dòm ngó ngôi báu"[1].

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 182

www.nxbhcm.com.vn

2. Nhân dân thống khổ vì bị thiên tai, địch họa, thuế má nặng; giặc giã nổi lên khắp nơi; xã hội phân hóa trầm trọng

Trong lúc từ vua đến triều đình ngày càng tỏ ra suy thoái, bệ rạc thì đời sống dân chúng ngày càng thêm khó khăn, thắc ngặt, đói khổ...

2.1. Thiên tai

Trong thế kỷ XIV, nhất là từ năm đời vua Dụ Tông trở về sau, lũ lụt, vỡ đê, hạn hán liên tiếp xảy ra.

Dưới đời các vua Trần mạt, có hơn 11 lần bão lụt, mưa to gió lớn, nước dâng cao làm vỡ đê. Cụ thể như các trận lũ lụt vào các năm Mậu Tý (1348), Tân Mão (1351), Nhâm Thìn (1352), Ất Mùi (1355), Kỷ Hợi (1359), Canh Tý (1360), Kỷ Dậu (1369), Mậu Ngọ (1378), Nhâm Tuất (1382), Canh Ngọ (1390), Quý Dậu (1393)... Mỗi trận nước lớn tràn ngập làm vỡ đê, lúa thóc bị chìm ngập, nước cuốn trôi cả nhà cửa của dân.

Cùng với những trận lũ lụt cũng xảy ra liên tiếp những vụ hạn hán, sâu rầy phá hoại mùa màng, tôm cá bị chết nhiều... Những trận hạn lớn xảy ra vào các năm Quý Mùi (1343), Giáp Thân (1344), Ất Dậu (1345), Mậu Tý (1348), Ất Mùi (1355), Mậu Tuất (1358), Nhâm Dần (1362), Giáp Dần (1374), Kỷ Mùi (1379), Quý Dậu (1393)... Có những năm vừa mưa to, nước lớn vừa có hạn hán xảy ra (vào các năm 1348, 1355). Nặng nề nhất là vào năm Quý Dậu (1393):

tháng 6 hạn hán; tháng 7 gió dữ, mưa lớn; tháng 8 động đất, nước to; tháng 9 sâu rầy phá hoại mùa màng... Những trận sâu rầy phá hoại lúa nặng nề xảy ra vào các năm Giáp Ngọ (1354), Mậu Tuất (1358), Quý Dậu (1393)... Những trận động đất, lở núi xảy ra vào các năm Ất Mùi (1355), Nhâm Dần (1362), Quý Dậu (1393)...

2.2. Địch họa

Chiêm Thành tiến hành liên tiếp những cuộc hành quân xâm lược nước ta một phần nhằm thực hiện ý đồ chính trị, giành giật đất đai; một phần nhằm cướp bóc tài sản, lùa trâu, bắt người đem đi, đốt phá nhà cửa, phá hủy hoa màu của dân Việt... Những thảm cảnh ấy nhân dân dưới các triều vua cuối đời Trần đã phải gánh chịu.

Để có đủ binh lính, phu tải khí giới, lương thực cung cấp phục vụ các cuộc chiến tranh với Ai Lao và Chiêm Thành, nhà Trần đã tận lực huy động nhân lực, tài nguyên, sản vật trong dân, có khi lúc dân đói nhà vua vẫn có lệnh thu gom, tích trữ thóc gạo để chuẩn bị chiến tranh với Chiêm...

2.3. Thuế má nặng

Dưới các triều đại quân chủ ban đầu ở nước ta, vì công nghiệp và thương mại chưa phát triển nên nguồn thu thuế để tăng cường công quỹ chủ yếu chú trọng vào hai sắc thuế đinh và thuế điền, vì lúc ấy chỉ có người và ruộng là ha nguồn tài nguyên cơ bản của đất nước.

Kinh qua các triều Lý, Trần, đến đời Trần Phế Đế, việc thu thuế Nhà nước vẫn căn cứ theo số ruộng sở hữu của mỗi người, đánh lũy tiến tăng dần theo diện tích ruộng chứ không chỉ căn cứ vào mỗi đầu người để tính thuế đồng loạt như nhau. Đến năm 1378, vì kho tàng trống rỗng, Đỗ Tử Bình đã đề nghị vua áp dụng cách đánh thuế dung của nhà Đường, mỗi đinh nam mỗi năm phải nộp 3 quan tiền, không phân biệt có ruộng đất hay không.

Sử cũ của nước ta (*Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí, Việt sử tiêu án...*) đều nhận xét, theo đề nghị của Đỗ Tử Bình, vua Trần đã tăng thuế nặng hơn. Mỗi đinh nam đều phải nộp thuế, trừ binh lính mới được miễn. Việc tăng thuế, nhất là gặp lúc dân chúng bị mất mùa, đói khổ, đã gây nên nhiều mối ác cảm đối với triều đình...

2.4. Giặc giã, cướp bóc

Sử thần Phan Phu Tiên đã mô tả tình hình giặc giã lúc này qua *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Nhà Trần từ sau khi Dụ Tông hoang dâm, phóng túng lại thêm Chiêm Thành xâm lược, quấy rối thì giặc cướp rất nhiều. Chúng cướp của, bắt người giữa ban ngày, pháp luật không thể ngăn cấm được (...)"[1].

- Năm Đinh Mùi (1343) gặp hạn hán, mất mùa, nhân dân đói khổ nổi dậy khắp nơi, nhất là gia nô của các vương hầu, quý tộc.

[1] ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 184.

- Tháng 2 năm Giáp Thân (1344), Ngô Bệ đứng đầu một tổ chức cướp nổi lên ở núi Yên Phụ (Hải Hưng), năm sau thì quân triều đình dẹp tan. Rồi 14 năm sau (1358), lực lượng của Ngô Bệ lại phục hồi, nổi lên ở núi Yên Phụ, dựng cờ yết bảng nêu khẩu hiệu cứu giúp dân nghèo. Tổ chức của Ngô Bệ chiếm giữ được một vùng rộng lớn từ Thiên Liêu đến Chí Linh. Đến tháng 3 năm Canh Tý (1360), quân địa phương vây bắt được Ngô Bệ. Bệ chạy trốn định về kinh sư đầu thú nhưng các quan ở lộ đã bắt được Bệ cùng 30 thuộc hạ, đóng cũi giải về kinh và đều bị chém cả...

- Tháng 5 năm Bính Tuất (1346), Ai Lao vào cướp ở biên giới.

- Năm Giáp Ngọ (1354), gặp nạn đói lớn, có người tên Tế tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, tụ tập gia nô của các vương hầu, quý tộc bỏ trốn làm giặc, nổi dậy cướp phá một vùng rộng lớn từ Lạng Giang (Hà Bắc, Lạng Sơn) đến Nam Sách (Hải Hưng, Hải Phòng).

Càng ngày số gia nô bỏ trốn theo lực lượng cướp bóc càng nhiều nên tháng 12 năm Canh Tý (1360), vua Trần Phế Đế phải xuống chiếu ra lệnh bắt các gia nô của các nhà vương hầu, công chúa đều phải thích chữ vào trán và phải gọi theo loại hàm. Gia nô nào không thích chữ, không khai vào sổ hộ tịch đều bị coi là giặc cướp, lớn thì bị bắt [illegible] to, nhỏ thì sung công.

- Năm Quý Sửu (1373), giặc cướp lại đua nhau nổi dậy.

- Tháng 2 năm Kỷ Mùi (1379), sau vụ hạn hán và đói lớn xảy ra năm 1378, triều đình lại tăng thuế, bắt đinh nam dù có ruộng hoặc không có ruộng đều phải nộp thuế. Nguyễn Bổ đã phất cờ nổi dậy ở Bắc Giang, tự xưng là Đường Lang Tử Y, dùng pháp thuật để tập hợp nhân dân nhưng cuộc bạo loạn đã bị dập tắt nhanh chóng.

- Tháng 4 năm Tân Dậu (1381), nhân khi Chiêm Thành vào cướp phá, một người ở Diễn Châu tên là Hồ Thuật đã chiêu tập nhân dân nổi dậy. Không bao lâu Hồ Thuật bị bắt và bị xử chém.

- Năm Kỷ Tỵ (1389), phong trào nổi dậy chống triều đình lại bùng nổ. Tháng 8, ở Thanh Hóa, Nguyễn Thanh tự xưng là Linh Đức Vương[1] đi lánh nạn ở vùng Lương Giang (sông Chu, Thanh Hóa). Dân chúng trong vùng đều hưởng ứng... Sang tháng 9, ở Nông Cống, Nguyễn Kỵ cũng tụ tập dân chúng nổi dậy, tự xưng là Lỗ Vương Điển Kỵ...

Cuối năm này (tháng Chạp năm Kỷ Tỵ - 1389), có cuộc khởi nghĩa do Phạm Sư Ôn - một nhà sư ở lộ Quốc Oai Thượng - được nhân dân hưởng ứng đông đảo, tạo nên một lực lượng đáng kể, lập các quân hiệu Thần Kỳ, Dũng Đấu, Vô Hạn, đánh thẳng vào kinh thành Thăng Long. Vua Thuận

(1) Linh Đức Vương là tước hiệu của Đế Hiện sau khi vua bị Thượng hoàng Nghệ Tông truất ngôi (việc xảy ra ngày mồng 6 tháng chạp năm Mậu Thìn tức 3-1-1389).

Tông và Thượng hoàng Nghệ Tông phải bỏ kinh thành chạy sang Bắc Giang. Lực lượng của Phạm Sư Ôn chiếm giữ kinh thành 3 ngày rồi rút về đóng ở Nộn Châu (thuộc lộ Quốc Oai). Sau Sư Ôn và các tướng tá đều bị bắt giết, những kẻ bị cưỡng bức đi theo thì được tha.

- Tháng 8 năm Kỷ Mão (1399), Nguyễn Nhữ Cái trốn vào núi Thiết Sơn tổ chức làm giả tiền giấy để tiêu dùng, sau đó chiêu tập được hơn một vạn người nổi dậy ở vùng Lập Thạch, sông Đáy, Lịch Sơn (Hà Tuyên), sông Đà, Tản Viên...

Những cuộc nổi dậy liên tục, có khi rất quyết liệt song cuối cùng đều không mang lại kết quả. Dù sao qua đó cũng nói lên sự thống khổ và bất mãn của quần chúng đã đến mức tột độ.

2.5. Xã hội phân hóa trầm trọng

Trong xã hội Đại Việt, nô tỳ xuất hiện từ đời Lý song nhà Lý đã dùng nhiều biện pháp để hạn chế sự phát triển của tầng lớp nô tỳ cũng như hạn chế sự bóc lột nô tỳ (Chiếu tháng 2 và tháng 8 năm Quý Mùi - 1043, đời Lý Thái Tông, cấm chứa dấu, mua bán hoàng nam làm gia nô; năm 1103, Thái hậu dùng tiền chuộc tự do cho những người con gái nhà nghèo làm tỳ và gả chồng cho họ...). Sang nửa thế kỷ XIII, tầng lớp nô tỳ lại có điều kiện phát triển số lượng cùng với sự phát triển thế lực của tầng lớp vương hầu nhà Trần... Từ năm 1266, để củng cố

Trần, vua xuống chiếu cho phép họ hàng và những người thân tín được tổ chức khai khẩn các vùng đất mới, mở rộng phạm vi điền trang với diện tích vô giới hạn và được phép nuôi dùng số nô tỳ vô giới hạn. Điền trang càng nhiều, càng rộng thì đội ngũ nô tỳ dùng vào việc khai khẩn điền trang càng đông. Cho nên, về mặt khách quan, sự phát triển của chế độ điền trang, thái ấp mà bên trong nó việc mở rộng đặc quyền kinh tế và thế lực chính trị của tầng lớp quý tộc "ăn trên ngồi trước" đã kéo theo sự phát triển tầng lớp nô tỳ là lớp người thấp hèn nhất trong xã hội.

"Nô tỳ" là từ dùng để gọi chung những người có thân phận thấp kém, cuộc sống của họ bị lệ thuộc vào chủ. Đó là lớp đầy tớ mà sử cũ đã ghi bằng nhiều tên gọi khác nhau tùy theo chủ của họ là ai và nội dung công việc làm tớ của họ như thế nào: "nô", "gia nô" để chỉ những đầy tớ nam (có khi gồm cả nữ); "tỳ", "gia tỳ" để chỉ những đầy tớ nữ; "hoành", "điền hoành" để chỉ những người phạm tội phải chịu đồ hình, bị đày đi cày ruộng; "quan nô" là loại nô tỳ công, nô tỳ của Nhà nước... Trong các loại nô tỳ ấy, có loại được chủ dùng vào việc sản xuất (như khai khẩn đất hoang, cày cấy, trồng trọt, đánh cá, chăn nuôi súc vật, nuôi tằm, dệt vải...), có loại được dùng vào việc chuyên môn phục dịch cho chủ (như hầu hạ, múa hát phục vụ giải trí cho chủ, khiêng cáng, khiêng kiệu, nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, làm việc lặt vặt...).

Trong nền kinh tế - xã hội mà đời sống ngày càng bị thắt buộc, nạn đói cứ liên tục xảy ra, dân nghèo ngày càng nghèo

thêm thì cuối cùng sự nghèo đói dễ đưa họ đến chỗ phải bán ruộng đất, bán nhà cửa, bán thân mình hoặc bán, đợ vợ con để làm nô tỳ. Giá nô tỳ thời ấy rẻ mạt. Có lúc một người chỉ đổi lấy một quan tiền mà một quan tiền chỉ mua được 3 thăng gạo![1] Trong thực tế, có nhiều nguồn "lương dân", "bách tính" bị biến thành nô tỳ: dân phạm tội thì có thể bị sung làm quan nô, các tù binh bị bắt trong chiến tranh cũng là một nguồn nô tỳ. Và đông đảo nhất, phổ biến nhất có lẽ là những người nghèo trong xã hội tự bán mình, bán, đợ vợ con mình để kiếm miếng ăn, để trả nợ trong những năm mất mùa đói kém... Những người này thường trở thành nô tỳ suốt đời nếu họ không có khả năng trả nợ gồm cả vốn lẫn lãi chất chồng. Nói chung, đẳng cấp nô tỳ dưới thời Trần không có chút hy vọng nào để được cải đổi thân phận. Con của nô tỳ lấy nhau đẻ ra cũng là nô tỳ!

Nô tỳ là lớp người thấp kém và bị bạc đãi nhất trong xã hội. Họ sống cuộc đời thường xuyên khổ cực, thường bị chủ đối xử tàn tệ, coi họ như một thứ "công cụ biết nói" để bóc lột. Thực tế nô tỳ bị tách khỏi quần chúng nhân dân vì ngoài xã hội họ bị phân biệt đối xử: gia nô đều phải thích chữ vào trán để phân biệt (Chiếu tháng Chạp năm Canh Tý - 1360, đời Trần Dụ Tông); nô tỳ và con cháu của họ không được đi thi, nghĩa là không có hy vọng nào được bước lên tầng lớp trên, vì như lời Thượng hoàng Minh Tông đã khẳng định.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 67

"Gia nô tuy có chút công lao nhưng không được dự vào quan tước triều đình".(1)

Bằng con đường nô tỳ hóa bần nhân, xã hội Trần đã dần dần định hình rõ hai tầng lớp: tầng lớp quý tộc, hào hữu, địa chủ ngày càng phát triển thế lực kinh tế và chính trị; trong khi đó nông dân, nô tỳ trở thành tầng lớp bị bóc lột thậm tệ vì họ không có ruộng đất để canh tác, không có phương tiện để sinh sống, không có nhà cửa để nương thân...

Yêu cầu bức thiết của xã hội đòi hỏi phải có sự đổi mới, thay thế bộ máy cầm quyền đương thời đã ruỗng nát để xây dựng một chế độ chính trị - xã hội mới. Lê Quý Ly đã là người sinh ra và lớn lên vào thời buổi ấy, ông đã đứng ra đảm nhận vai trò lãnh đạo và tổ chức thực hiện công cuộc canh tân toàn diện xã hội lúc bấy giờ...

B. ĐỐI NGOẠI

Từ nửa sau thế kỷ XIV, sau nhiều cuộc chiến tranh với Ai Lao, tình hình biên giới phía tây nước ta tương đối đã ổn định. Song lúc ấy, nhà nước Đại Việt phải cùng một lúc đương đầu với áp lực quân sự từ hai đầu Nam, Bắc của đất nước. Về phương Nam, phải luôn luôn đối phó với cuộc chiến tranh chống Chiêm Thành, thường khi diễn ra ngay trên đất nước Đại Việt, giặc tiến công vào tận kinh thành Thăng Long. Những cuộc chiến tranh liên miên ở phương

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 125.

www.nxbhcm.com.vn

Nam đã thu hút nhiều binh lực và của cải nhà Trần. Về phương Bắc, nguy cơ xâm lược của nhà Minh cũng thường xuyên là mối đe dọa nặng nề...

1. Việc giao thiệp với Chiêm Thành

1.1. Đời Trần Dụ Tông (1341 - 1369): Lúc này là thời kỳ nước ta đã bắt đầu suy yếu. Ở Chiêm Thành, năm 1342, vua Chiêm là Chế A Nan (1318 - 1342) qua đời. Con là Chế Mỗ và rể là Trà Hoa Bố Đề tranh nhau ngôi vua. Phần đông dân Chiêm theo vua Trà Hoa Bố Đề (1342 - 1360). Tháng 5 năm Nhâm Thìn (1352), Chế Mỗ chạy sang nước ta nạp cống vật và xin ta giúp đỡ, đánh Bố Đề để lập Chế Mỗ lên làm vua.

Tháng 6 năm sau (Quý Tỵ - 1353), vua Dụ Tông cho quân đưa Chế Mỗ về nước. Quân ta tới Cổ Lũy (Quảng Ngãi) thì bị quân của Bố Đề đánh bại, phải chạy trở về. Chế Mỗ phải lưu vong ở nước ta, chán nản, không bao lâu có lẽ vì buồn mà bệnh chết.

Tháng 9 năm này, Bố Đề lại đưa quân sang định chiếm lại Hóa Châu nhưng bị thất bại. Vua Trần cử Trương Hán Siêu vào trấn giữ, Bố Đề lui quân.

Từ đó, Chiêm Thành tỏ vẻ khinh thường thực lực của Đại Việt nên thường đem quân quấy phá biên giới nước ta Cũng từ đó quân Trần đã dần dần lâm vào thế bị uy hiếp, phải lo cố thủ, phòng ngự rất chật vật... Phía Chiêm Thành sau khi Bố Đề chết, Chế Bồng Nga lên kế

Tháng 3 năm Tân Sửu (1361), quân Chiêm Thành vượt biển cướp phá ở cửa bể Dĩ Lý (xã Lý Hòa, huyện Bố Trạch, nay thuộc Quảng Bình) bị đánh tan.

Tháng 3 năm Bính Ngọ (1366), Chiêm Thành lại tấn công Lâm Bình, bị quân địa phương đánh bại.

Cuối năm sau, tháng Chạp năm Đinh Mùi (1367), đoàn quân của Trần triều do Trần Thế Hưng và Đỗ Tử Bình thống lĩnh tiến công Chiêm Thành. Sang tháng 4 năm Mậu Thân (1368) thì đến đất Chiêm Động (thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay). Lọt vào ổ phục kích của quân Chiêm, Trần Thế Hưng bị bắt, Đỗ Tử Bình vội lui quân về.

Như vậy, trong vòng 14 năm quân Trần đã hai lần đại bại trước quân Chiêm, mất hết tư thế đối với bên ngoài. Lúc này nước Chiêm đã trở nên hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Chế Bồng Nga (1360 - 1390) là một ông vua có tài quân sự lẫn chính trị. Trong 30 năm trị vì của triều Chế Bồng Nga, nhà Trần nước ta ngày càng suy nhược. Chiêm Thành có cơ hội kéo quân sang cướp phá nước ta như vào chỗ không người.

Tháng 2 năm Mậu Thân (1368), Chiêm vương cho người sang đòi ta trả lại đất cũ của họ đã giao nộp cho các triều Lý Thánh Tông (1069) và Trần Anh Tông (1306). Dĩ nhiên Trần triều không thuận, Chiêm Thành ráo riết thao luyện binh đội chuẩn bị tấn công. Lúc này là thời kỳ quân Chiêm kéo nhau đến làm mưa làm gió trên lãnh thổ Đại Việt...

1.2. Đời Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), Trần Duệ Tông (1372 - 1377) và Trần Phế Đế (1377 - 1389): Trần Nghệ Tông ở ngôi vua đến năm Nhâm Tý (1372) rồi nhường ngôi, lên làm Thái thượng hoàng đến năm Giáp Tuất (1394). Suốt 24 năm này coi như quyền lực vương triều Trần vẫn nằm trong tay Thượng hoàng Nghệ Tông.

Tháng 3 năm Tân Hợi (1371), lần đầu tiên quân Chiêm Thành đi đường biển vào tiến công cửa Đại An (huyện Nghĩa Hưng, Hà Nam Ninh) rồi tiến thẳng vào kinh đô Thăng Long. Quân Chiêm chiếm Thăng Long (lần thứ nhất), tiêu hủy nhà cửa, cung điện, bắt phụ nữ, cướp vàng ngọc, châu báu đem về. Vua Nghệ Tông và triều đình bỏ kinh thành chạy sang làng Cổ Pháp (Bắc Ninh) lánh nạn.

Tháng 11 năm Nhâm Tý (1372), vua Nghệ Tông truyền ngôi cho em là Trần Kính, tức Trần Duệ Tông. Những năm sau vua Duệ Tông quyết chuẩn bị phục thù.

Tháng Chạp năm Bính Thìn (1376), vua Duệ Tông thân chinh đem 12 vạn quân xuất phát từ Thăng Long tiến theo hai đường thủy bộ chinh phạt Chiêm Thành. Được tin ấy, Chế Bồng Nga sai sứ đem 10 mâm vàng sang cống nhưng Đỗ Tử Bình lúc đó đang trấn giữ Hóa Châu đã ỉm đi, lấy làm của riêng, lại còn nói dối là Bồng Nga ngạo mạn, vô lễ, nên đem quân đánh. Tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1377) đại quân của Duệ Tông đánh cửa Thị Nại (Quy Nhơn, Bình Định). Chiêm vương Chế Bồng Nga dựng tra[illegible] [illegible]goà[illegible]

thành Đồ Bàn, sai người trá hàng nói dối là Chế Bồng Nga đã trốn chạy, chỉ còn lại thành không, rồi mời Việt quân tiến gấp vào tiếp quản, chớ để lỡ cơ hội... Vì quá chủ quan, Duệ Tông trúng kế địch, bị lọt vào vòng vây. Giặc thừa thế xông ra đánh chặn. Vua Duệ Tông và một số tướng bị hãm trong trận mà chết. Ngự Câu vương Trần Húc (con của Nghệ Tông, rể của Duệ Tông) phải đầu hàng. Trận này, Lê Quý Ly phụ trách đốc quân chuyên chở lương thực, nghe tin vua tử nạn bèn bỏ trốn về nước... Khi về đến kinh thành, Đỗ Tử Bình bị dân chúng ném đá chửi mắng và bị Thượng hoàng bãi chức, phạt tội đồ làm lính, còn Quý Ly thì không bị trừng phạt gì.

Sau khi vua Duệ Tông tử trận, Thượng hoàng Nghệ Tông lập con của Duệ Tông là Hiện (có sách viết là Nghiễn) lên ngôi, tức Đế Hiện hay Trần Phế Đế (1377).

Tháng 6 năm Đinh Tỵ (1377) quân Chiêm lại thừa thắng tiến công vào cửa Thần Phù (tức cửa Thần Đầu, nay thuộc huyện Tam Điệp, Ninh Bình), rồi đánh thẳng vào kinh thành Thăng Long cướp phá (lần thứ hai).

Tháng 5 năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm lại tấn công ra cướp phá Nghệ An. Tháng sau thì đánh vào kinh thành Thăng Long (lần thứ ba), bắt người, cướp của...

Sau 3 lần kinh đô bị chiếm đóng, cướp phá, dân chúng phải sống trong cảnh sợ hãi, bất an thường trực, lúc nào cũng nơm nớp lo sợ giặc Chiêm kéo đến. Đến nỗi vua cũng

sợ, phải di chuyển của cải, tiền bạc đem giấu vào núi Thiên Kiện và khám Khả Lăng, Lạng Sơn. Nhận xét tình cảnh lao đao này, sử thần Ngô Sĩ Liên viết: "(...) sợ tai nạn Chiêm Thành đốt cướp, đem chở tiền của giấu tận hang cùng núi thẳm, làm kế tránh giặc, thực là nhử giặc đến, chuốc lấy tiếng chê cười của đời sau (...)"[1].

Tháng 2 năm Canh Thân (1380), quân Chiêm ra cướp phá Nghệ An, Diễn Châu và tháng 3 lại cướp phá ở Thanh Hóa. Thượng hoàng Nghệ Tông sai Lê Quý Ly chỉ huy quân thủy, Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ đi chống giữ. Đến Ngu Giang (một nhánh sông Mã, nay là sông Lạch Trường thuộc tỉnh Thanh Hóa), Quý Ly ra lệnh đóng cọc giữa sông cầm cự với quân Chiêm. Lần này Chế Bồng Nga thua trận, phải rút chạy. Quý Ly lãnh chức Nguyên Nhung hành Hải Tây đô thống chế.

Sang năm 1381, nhà Trần ra lệnh đốc suất tăng sư trong nước, người còn khỏe mạnh phải sung vào quân đội đi đánh Chiêm Thành. Lòng Thượng hoàng Nghệ Tông vẫn lo sợ kinh thành bị đánh chiếm bất cứ lúc nào nên tháng 6 năm Tân Dậu (1381), Thượng hoàng ra lệnh rước các thần tượng các lăng ở Quắc Hương, Thái Đường, Long Hưng, Kiến Xương đưa về lăng lớn ở Yên Sinh (Hải Dương) để lánh nạn người Chiêm vào cướp.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, trang 166

Tháng 2 năm Nhâm Tuất (1382), Chiêm Thành lại vào cướp phá Thanh Hóa. Lê Quý Ly được lệnh đem quân chống giữ. Nguyễn Đa Phương đóng quân giữ hàng cọc đóng ở cửa Thần Đầu (Tam Điệp, Ninh Bình) không đợi lệnh của Quý Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh. Quân Chiêm thua to, tháo chạy tán loạn vào rừng núi.

Tháng Giêng năm Quý Hợi (1383), Quý Ly thống lĩnh thủy quân đi đánh Chiêm Thành. Thuyền tới Hà Tĩnh thì gặp phải bão, sóng to gió lớn đánh vỡ và làm chìm một số chiến thuyền, quân Việt lại phải rút lui.

Tháng 6 năm Quý Hợi (1383), Chế Bồng Nga dẫn quân bộ đi tắt đường núi đến đóng ở Quảng Oai (huyện Ba Vì, Hà Nội), đánh bại quân của Lê Mật Ôn, uy hiếp thành Thăng Long. Thượng hoàng Nghệ Tông cùng vua Đế Hiện phải chạy sang Đông Ngàn (Bắc Ninh) để lánh giặc. Tình hình thật là thảm hại. Thành Thăng Long lại bị chiếm giữ, tàn phá (lần thứ tư). Mãi tới tháng Chạp, Chiêm Thành mới rút quân về.

Như vậy, 4 lần Chiêm Thành tấn công thành Thăng Long thì 4 lần Thượng hoàng và vua Trần đều bỏ chạy, để mặc cho giặc cướp phá, tàn sát nhân dân. Rồi khi giặc rút lui, vua quan nhà Trần lại lục tục kéo về, cũng không màng tổ chức phòng bị gì nữa...

Tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1389), Chiêm Thành lại đến cướp ở Thanh Hóa. Quý Ly chỉ huy quân chống giữ. Sau trận sáp

www.nxbhcm.com.vn

chiến, quân Quý Ly bị thua, tướng chỉ huy bị bắt sống, 70 tướng còn lại đều tử trận. Quý Ly để tùy tướng là Phạm Khả Vĩnh ở lại cầm cự, còn mình thì trốn về. Sau Phạm Khả Vĩnh và Nguyễn Đa Phương cũng dùng kế nghi binh, dùng thuyền nhỏ trốn về...

Tháng 11 năm ấy, Thượng hoàng Nghệ Tông sai Thượng tướng Trần Khát Chân chỉ huy quân Long Tiệp ra quân đánh giặc Chiêm. Khát Chân vâng mệnh, rơi nước mắt lạy tạ ra đi.

Tháng 3 năm Canh Ngọ (1390), Chế Bồng Nga điều hơn 100 chiến thuyền đến nơi đóng quân của ta ở Hải Triều (Thái Bình). Một tên tiểu thần của Bồng Nga tên Ba Lậu Kê vì đã bị Bồng Nga quở phạt nên chạy sang doanh trại quân ta, chỉ đúng vào chiến thuyền của Chiêm vương. Quân Khát Chân tập trung các súng cộng đồng hỏa mai nhắm vào thuyền Bồng Nga mà bắn. Thuyền chìm, Chế Bồng Nga tử trận, bị cắt đầu mang về Thăng Long dâng lên vua Trần. Quân Chiêm hoang mang, vội rút về nước. Hai người con của Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan và Chế Sơn Nã chạy sang nước ta xin tị nạn, đều được đối xử tử tế, phong cho chức quan cao cấp (Chế Ma Nô Đà Nan được phong làm Hiệu chính hầu, Chế Sơn Nã được phong chức Á hầu)

Tháng 2 năm Tân Mùi (1391), Quý Ly đem quân đi tuần Hóa Châu, xây sửa thành trì. Tháng 3, Quý Ly sai Hoàng Phụng Thế đem quân đi tuần vào đất Chiêm.

quân Phụng Thể tan vỡ. Phụng Thể bị Chiêm Thành bắt, phải dùng mưu kế để trốn. Tháng 4, Quý Ly rút quân về.

Đến tháng 8 năm Bính Tý (1396), quân Trần lại tiến công Chiêm Thành, bắt được tướng Chiêm là Bố Đông đem về nước.

Từ khi Chiêm vương Chế Bồng Nga mất, Chiêm Thành yếu thế, bước dần vào thời kỳ suy vong...

2. Việc giao thiệp với Trung Quốc

Năm Mậu Thân (1368), bên Trung Quốc, Minh Thái Tổ diệt xong nhà Nguyên, lên ngôi ở Kim Lăng (1368 - 1399). Khi nhà Minh đã nắm được toàn cõi Trung Quốc thì cũng là lúc họ bắt đầu dòm ngó nước ta. Họ thường cho sứ bộ qua lại, nay yêu cầu thứ này, mai đòi thứ khác, không ngoài mục đích cố tình làm eo làm sách để chuẩn bị xâm lăng. Đó là thói quen lâu đời của các triều đại phương Bắc đối với nước ta.

Tháng Giêng năm Canh Tuất (1370), vua Minh tự làm một bài chúc văn, sai Diêm Nguyên Phục là đạo sĩ cung Triều Thiên, đem lễ vật trâu và lụa sang tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Tháng 4, Diêm Nguyên Phục vào kinh đô nước ta làm lễ tế xong, khắc bài văn vào đá ghi việc đó rồi từ biệt về nước.

Từ khi mới lên ngôi, nhà Minh đã phái sứ bộ đi các chư hầu quốc khuyến dụ sang triều cống. Vua nước Chiêm là

Chế Bồng Nga đã đem lễ vật gồm voi, hổ và các thứ phương vật sang triều cống nên được nhà Minh công nhận cho làm vua nước Chiêm. Năm 1370, khi nước ta cử binh đi đánh Chiêm thì vua Minh đã khuyến dụ hai nước Việt - Chiêm nên sống hòa hợp, chớ để có chiến tranh với nhau.

Năm 1372, sau khi đánh bại Đại Việt, tiến quân vào tận kinh thành Thăng Long, Chế Bồng Nga sai sứ sang báo tin thắng trận với nhà Minh và xin Minh triều cung cấp thêm khí giới. Lúc này nhà Minh cũng tỏ vẻ dè dặt, sai bộ Lễ trả lời khuyên hai nước Việt - Chiêm không được gây chiến với nhau.

Thực ra, thời nào cũng vậy, sở dĩ các nước phương Nam có thái độ xâm lăng gây hấn đối với nước ta đều thường có sự nhúng tay bảo bọc của phương Bắc.

Tháng 9 năm Giáp Tý (1384), nhà Minh sai người mang tờ tư của bộ Hộ sang đòi ta phải nộp lương thực để cung cấp cho quân lính của chúng trấn giữ ở Lâm An (Vân Nam). Vua Trần sai vận tải 5.000 thạch lương đưa đến đầu địa phận huyện Thủy Vĩ (thuộc tỉnh Lào Cai) giao nộp. Trong chuyến tải lương này, quan quân ta vì nhiễm lam sơn chướng khí, bị bệnh chết khá nhiều.

Tháng 3 năm Ất Sửu (1385), nhà Minh lại sai sứ sang đòi ta nộp 20 nhà sư. Vua ta phải sai tuyển đủ số [illegible] đưa sang Kim Lăng.

Tháng 2 năm Bính Dần (1386), nhà Minh lại sai Lâm Bột sang đòi ta phải nộp các loại cây ăn quả giống ngon (cau, vải, nhãn, mít). Vua Trần sai đem sang nộp nhưng vì những cây giống ấy không chịu được trời lạnh nên đều chết khô trên đường di chuyển... Lập lại âm mưu của nhà Nguyên một trăm năm trước, nhà Minh lại hỏi mượn đường nước ta đi đánh Chiêm Thành và đòi nhà Trần phải cung cấp cho chúng 50 thớt voi, đặt các cung trạm dọc đường từ phủ Nghệ An trở ra, ở mỗi trạm đều phải có sẵn lương thảo cho voi trên đường sang Vân Nam. Việc mượn đường sang đánh Chiêm Thành chỉ là một thủ đoạn giả dối với hậu ý xâm lăng nước ta, bởi đối với nhà Minh từ lâu Chiêm Thành vẫn thủ lễ triều cống. Chính năm ấy (1386), con Chế Bồng Nga cũng sang chúc thọ vua Minh Thái Tổ, cống nạp lễ vật và được nhà Minh tiếp đãi trọng thể.

Giữa năm Ất Hợi (1395), nhà Minh đem quân đánh người Mán ở Long Châu, bèn sai Nhâm Hanh Thái sang nước ta đòi ta đem sang giúp cho chúng 5 vạn quân, 50 thớt voi và 50 vạn thạch lương. Vua ta không giúp cho lính và voi mà chỉ sai quan đưa một ít gạo đến Đồng Đăng giao nộp.

Nhà Minh lại sai sứ sang đòi nhà sư, phụ nữ xoa bóp và thanh niên bị thiến. Vua ta cho đưa sang nộp mỗi loại một ít

Càng ngày áp lực phương Bắc càng đè nặng, chỉ chờ có dịp là tấn công xâm lược nước ta. Trong hoàn cảnh đó, sử

cũ chép: một hôm, Thượng hoàng Nghệ Tông đến thăm Tư đồ Trần Nguyên Đán, khi bàn việc nước, Trần Tư đồ có góp ý một cách thành khẩn với Thượng hoàng rằng: "Xin bệ hạ kính nước Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con, thì nước nhà vô sự. Tôi dầu chết cũng được bất hủ"...[1]. Lời nói ấy đã thể hiện phần nào thái độ yếu đuối và tinh thần bạc nhược của giai cấp lãnh đạo thời Trần mạt, không còn ai lo chuyện giữ vững bờ cõi, chỉ có tư tưởng thoái bại, chỉ cần khuất phục vái lạy kẻ mạnh phương Bắc để lo chuyện cầu an cho yên phận...

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 181.

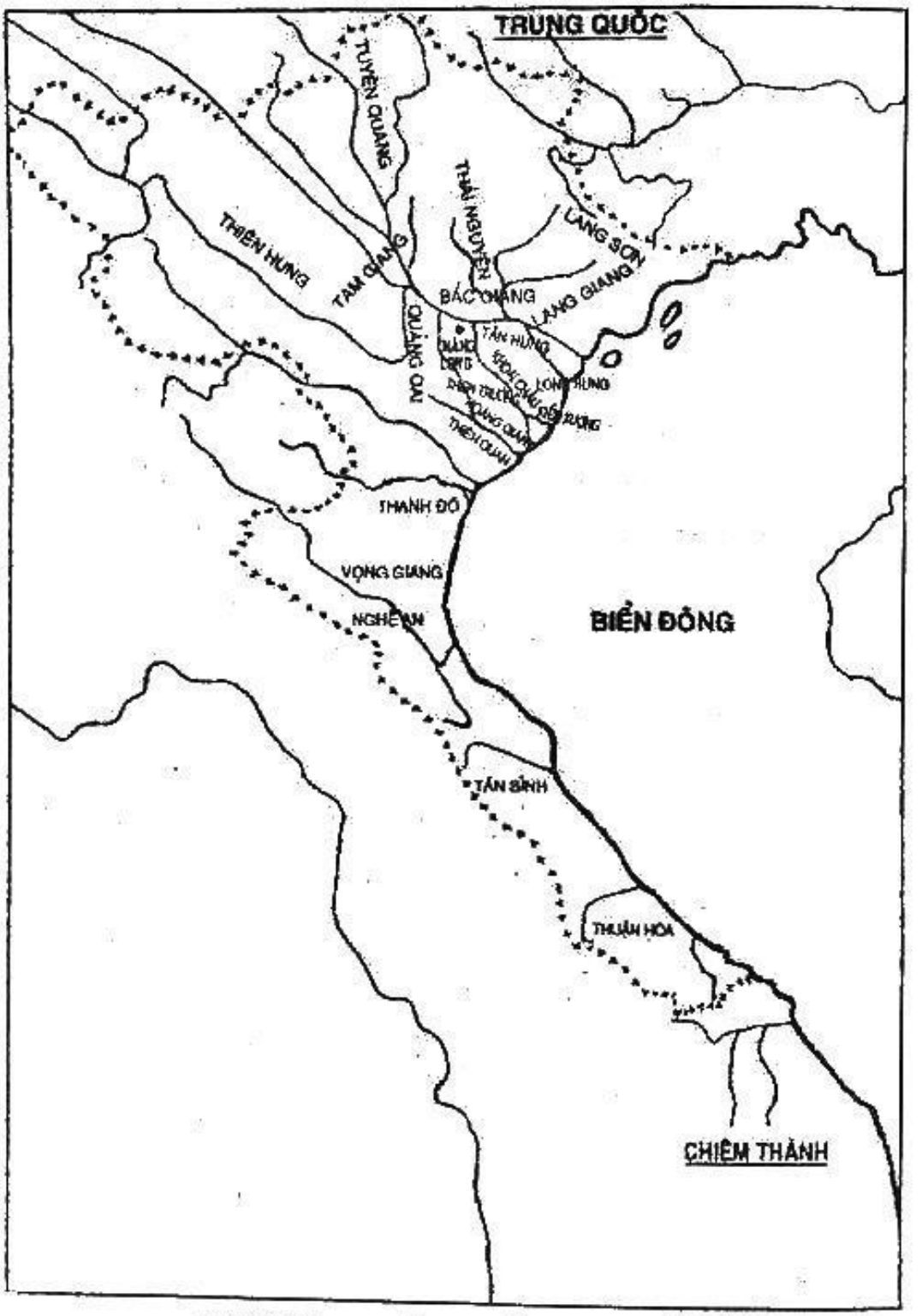

NƯỚC ĐẠI VIỆT CUỐI ĐỜI TRẦN

(Theo ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI, *Đào Duy Anh*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964)

www.nxbhcm.com.vn

MỤC 2

HỒ QUÝ LY VÀ VƯƠNG TRIỀU HỒ

I. NGUỒN GỐC, LAI LỊCH

Sử cũ chép lai lịch của Quý Ly không rõ ràng về năm sinh[1] và năm mất của ông, chỉ ghi khá đầy đủ những chi tiết về nhân vật Lê Quý Ly trên chính trường Trần mạt vào cuối thế kỷ XIV và Hồ Quý Ly trong những năm đầu thế kỷ XV.

Quý Ly tự nhận mình gốc họ Hồ, thuộc dòng dõi vua Ngu Thuấn bên Trung Quốc[2].

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép sự kiện vào năm Ất Dậu (1405) "Quý Ly thấy mình tuổi đã 70" nên nhiều nhà nghiên cứu suy đoán ông sinh vào năm 1335. (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 211.)

(2) Ngu Thuấn là vua cuối thời Ngũ Đế bên Trung Quốc, nổi tiếng là đấng minh quân. Sau khi lên ngôi, Quý Ly đổi họ lại là Hồ (Hồ Quý Ly), đặt quốc hiệu là Đại Ngu (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 199). VIỆT SỬ TIÊU ÁN của Ngô Thì Sĩ cũng chép: "Quý Ly viện dẫn mình là con cháu Hồ Công Mãn, tế vua Ngu Thuấn, tự gọi là ông tổ nhà mình, nên lấy quốc hiệu là Đại Ngu" (bản dịch của Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hóa Á châu, Văn hóa Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1960, trang 276). Để thống nhất cách gọi, chúng tôi thường dùng họ tên "Hồ Quý Ly" chung cả cả hai giai đoạn.

www.nxbhcm.com.vn

Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép: "Ông tổ của Quý Ly là Hồ Hưng Dật, người tỉnh Chiết Giang, về đời Ngũ Quí (907 - 959) sang bên ta, lập ấp ở tại làng (hương) Bào Đột thuộc Diễn Châu. Về sau, Hồ Liêm di cư sang Thanh Hóa, làm con nuôi Lê Huấn, do đấy, đổi theo họ Lê"(1). Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Liêm(2).

Theo thư tịch Trung Quốc, đất Chiết Giang là địa bàn của nước Việt thời Xuân Thu (770 - 475 TCN). Họ Hồ ở đất này có thể không thuộc dòng Hán tộc mà là người tộc Việt, thuộc một trong những tộc Bách Việt cổ, sinh sống ở vùng đất này, bên Trung Quốc ngày nay.

---

(1) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 623.
Trong VIỆT SỬ TIÊU ÁN, Ngô Thì Sĩ viết: Hồ Hưng Dật, người đời Hậu Hán, có cháu 12 đời là Hồ Liêm dời đến làng Đại Lại, trấn Thanh Hóa, làm con nuôi Lê Huấn, nên mới đổi ra họ Lê (Sđd, trang 275).
Theo HỒ GIA HỢP TỘC PHẢ KÝ thì Hồ Hưng Dật đã đậu Trạng nguyên, từ đất Chiết Giang sang nước ta vào thời vua Ẩn Đế nhà Hậu Hán (947 - 950) thời Ngũ Đại bên Trung Quốc, tức là vào thời Hậu Ngô (Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn) ở nước ta.
(Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 5 (264) năm 1992, bài Nguồn gốc *Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ* của Trần Bá Chí, trang 13).

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, bản dịch của Cao Huy Giu, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, trang 224.
VIỆT SỬ TIÊU ÁN, Sđd, trang 275.
Về chi tiết này, ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, lại ghi: "Quý Ly là cháu bốn đời của Huấn". (Tập II, Sđd, trang 195). Còn VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC thì chỉ ghi: "Quý Ly là cháu bốn đời". (Tập VI, Sđd, trang 623.

www.nxbhcm.com.vn

Như vậy, viễn tổ của Quý Ly là Hồ Hưng Dật, gốc từ ở Chiết Giang, sang nước ta làm quan[1] thuộc châu ấy, đời nào cũng làm chủ trại.

Từ khi sang sinh sống ở nước ta, dòng họ Hồ phân ra thành nhiều chi, sống rải rác ở nhiều vùng khác nhau: ở Nghệ An, Thanh Hóa, Quỳnh Lưu, Thổ Thành, Bình Định... Thuộc một chi ở Nghệ An, có Hồ Phi Phúc, sau này bị ép di cư vào đất Tây Sơn (Bình Định), sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ... Trong lịch sử nước ta, dòng họ Hồ đã từng có nhiều người nổi tiếng. Có người từng làm vua (như cha con Hồ Quý Ly; anh em, cha con Tây Sơn Nguyễn Huệ...); nhiều người làm đại thần, văn quan, võ tướng; đỗ đại khoa (như Hồ Tông Thốc, Hồ Tông Đốn, Hồ Tông Thành...), văn thần nổi tiếng (như Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Tân, Hồ Sĩ Đống...) và nữ sĩ nổi danh Hồ Xuân Hương v.v...

Hồ Liêm là cháu 12 đời của Hồ Hưng Dật, thủy tổ của họ Hồ ở vùng Đại Lại, Thanh Hóa, sau này sinh ra Hồ Quý Ly (cháu đời thứ tư của Liêm) và Hồ Quý Tỳ (em của Hồ

---

(1) VIỆT SỬ TIÊU ÁN, Sđd, trang 275.
ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 195 ghi "sang làm Thái thú Diễn Châu"...] ở Diễn Châu, sau làm nhà ở tại hương (làng) Bào Đột[2]
[(2) Địa danh Bào Đột nay thuộc xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Còn hương Bào Đột thời xưa có thể gồm cả phần đất của các xã Bào Ngọc, Bào Đột, Bào An, Bào Trung, Bào Diễm thuộc tổng Hoàn Hậu, huyện Huỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 5 (264) năm 1992, bài *Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ* của Trần Bá Chí, trang 18).

Quý Ly). Trong dòng họ Hồ này, đời trước Hồ Quý Ly có 2 người nữ mà Quý Ly gọi bằng cô: một người (bà Minh Từ Hoàng phi) lấy vua Trần Minh Tông sinh ra vua Nghệ Tông và một bà nữa (bà Đôn Từ Hoàng phi) cũng lấy vua Minh Tông, sinh ra vua Duệ Tông[1].

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA QUÝ LY VÀ CÁC VUA TRẦN

Mối quan hệ gia đình giữa Hồ Quý Ly và các vua nhà Trần là điều kiện thuận lợi giúp ông bước chân vào đường hoạn lộ, ngày càng củng cố thêm vị trí chính trị, để rồi cuối cùng chiếm cả ngôi vua của nhà Trần.

Xét thế phổ nhà Trần thì thấy địa vị thích thuộc của Hồ Quý Ly với nhà vua ngày càng thêm gần gũi hơn. Do những quan hệ đó, Quý Ly đã trở nên một nhà quý tộc ngoại thích đầy thế lực.

Lúc nhà Trần còn hưng thịnh, hai người cô của Quý Ly là vợ của vua Minh Tông và một trong hai người cô của Quý Ly (bà Minh Từ) là mẹ sinh của vua Hiến Tông. Tuy vậy, quan hệ giữa vua và Quý Ly lúc này chưa thân thiết lắm và Quý Ly cũng chưa tham dự vào chức vụ của triều đình.

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 155.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 623. (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 117 lại ghi bà Minh Từ Hoàng thái phi Lê Thị cũng là mẹ sinh của vua Trần Hiến Tông. Như vậy, người em là bà Minh Từ sinh ra hai vua Hiến Tông và Nghệ Tông, người chị là bà Đôn Từ sinh ra vua Duệ Tông).

Đến sau này (1371), Quý Ly được vua Nghệ Tông gả cho người em gái là Huy Ninh Công chúa (bà này trước là vợ của tôn thất Trần Nhân Vinh, đang góa chồng) nên Quý Ly từ vị trí người em bà con cô cậu của vua đã trở thành em rể của vua Nghệ Tông. Lúc ấy Quý Ly đã giữ chức Khu mật viện đại sứ trong triều.

Kế nữa, đối với vua Trần Duệ Tông, người em gái họ (con của chú) của Quý Ly là vợ của vua Duệ Tông (Gia Từ Hoàng hậu). Cho nên, Quý Ly vừa là em cô cậu, vừa là em rể của vua Duệ Tông, vừa là anh họ của vợ vua Duệ Tông, tức là cậu họ của vua Phế Đế sau đó (vua Phế Đế là con của vua Duệ Tông và Gia Từ Hoàng hậu).

Đối với Thượng hoàng Trần Nghệ Tông, Quý Ly là em cô cậu, là em rể và sau là sui gia. Nguyên sau khi vua Trần Phế Đế bị truất rồi, con của Thượng hoàng Nghệ Tông là Trần Ngung được đưa lên làm vua (tức Trần Thuận Tông), thì Quý Ly liền gả ngay con gái lớn của mình cho vua Thuận Tông để trở thành Hoàng hậu. Và bởi mối quan hệ ấy, Quý Ly đương nhiên là ông ngoại của vua Trần Thiếu Đế sau này - vị ấu quân cuối cùng của nhà Trần.

Đối với hai vua cuối nhà Trần, với tư cách là Phụ chính lại là cha vợ của vua (Thuận Tông) và sau cùng là ông ngoại của vua (Thiếu Đế), Quý Ly có điều kiện thuận lợi để chuyên quyền rồi giành lấy ngôi vua.

III. CON ĐƯỜNG HOẠN LỘ

Lê Quý Ly bắt đầu có mặt ở vương triều Trần từ năm 1370, đầu đời vua Trần Nghệ Tông. Lê Quý Ly tham chính dưới triều 5 đời vua cuối nhà Trần: Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), Trần Duệ tông (1372 - 1377), Trần Phế Đế (1377 - 1388), Trần Thuận Tông (1388 - 1398) và Trần Thiếu Đế (1398 - 1400).

1. Năm 1370, Quý Ly xuất thân từ vai trò *Chi hậu tứ cục Chánh chưởng* là một chức quan võ coi quân cận vệ mà thường chỉ có những người tôn thất mới được giao giữ chức này. Vì cô của Quý Ly (bà Minh Từ) là mẹ đẻ của vua Nghệ Tông nên ngay từ khi mới lên ngôi (tháng 11 năm Canh Tuất - 1370), vua Nghệ Tông đã dành nhiều cảm tình và rất tín nhiệm Quý Ly.

Chưa đầy một năm sau, tháng 5 năm Tân Hợi (1371), Quý Ly được vua Nghệ Tông thăng chức cho làm *Khu mật viện đại sứ*. Vua lại gả em gái của mình là Công chúa Huy Ninh vừa mới góa chồng 6 tháng cho Quý Ly (chồng của bà Huy Ninh là tôn thất Trần Nhân Vinh bị Dương Nhật Lễ giết hại). Tháng 8 năm ấy, Quý Ly được cử đi vỗ yên dân miền biên giới Nghệ An và tháng 9 được gia phong *Trung tuyên quốc Thượng hầu*.

2. Đến khi vua Nghệ Tông nhường ngôi cho người em khác mẹ là Thái tử Trần Kính, tức vua Trần Duệ Tông (tháng 11 năm Nhâm Tý - 1372), thì Quý Ly cũng được tiếp

tục tin dùng. Vì vua Duệ Tông lại cũng là con đẻ của một bà cô khác của Quý Ly (bà Đôn Từ).

Tháng Giêng năm Ất Mão (1375), Khu mật viện đại sứ Lê Quý Ly được vua Duệ Tông cử kiêm chức *Tham mưu quân sự*. Với vai trò này, Quý Ly có toàn quyền định đoạt việc quân, sắp xếp các thứ vị võ quan và chỉ huy từ các tôn thất trở xuống. Tháng 12-1376, vua Duệ Tông thân chinh cầm quân đi đánh Chiêm Thành, Quý Ly được giao trách nhiệm đôn đốc lộ Nghệ An, phủ Tân Bình và các châu Thuận, Hóa, vận lương thực cung cấp cho quân đội tham chiến...

3. Bốn năm sau, vào đời Đế Hiện - con vua Duệ Tông (tức Trần Phế Đế), tháng 2 năm Kỷ Mùi (1379) Quý Ly được thăng chức *Tiểu tư không kiêm hành Khu mật đại sứ*. Trong trận chiến chống quân Chiêm do Chế Bồng Nga cầm đầu tấn công vào Thanh Hóa, Lê Quý Ly được giao chỉ huy quân thủy. Nhờ Quý Ly quyết giữ nghiêm quân kỷ chiến đấu, Chiêm vương Chế Bồng Nga phải thua chạy. Từ trận này, Quý Ly lại được giao lãnh chức *Nguyên Nhung hành Hải Tây đô thống chế*. Hải Tây là vùng đất chạy suốt từ Thanh Hóa trở vào đến Thuận, Hóa.

Trong thực tế, suốt các đời vua Duệ Tông, Phế Đế đến đời Thuận Tông, Thái thượng hoàng Trần Nghệ Tông vẫn nắm triều chính trong tay. Nhân vật Lê Quý Ly được liên tiếp thăng quan tiến chức một cách nhanh chóng và bắt đầu nổi bật như một ngôi sao trên chính trường nhà Trần kể

từ khi ông được Thượng hoàng Nghệ Tông ban cho chức *Đồng bình chương sự* là chức đại thần xếp vào hàng Tể tướng (Tướng quốc) của triều đình (tháng 3 năm Đinh Mão - 1387). Cùng với việc cho thăng chức Đồng bình chương sự, Thượng hoàng còn ban cho Quý Ly một thanh gươm và một lá cờ để 8 chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức" (nghĩa là: văn võ song toàn, vua tôi một dạ)...

Trong lúc Quý Ly ngày càng được Thượng hoàng Nghệ Tông tin dùng, mọi việc chính sự lại nằm trong tay của Thượng hoàng mà thực sự là theo sự sắp xếp, bày vẽ của Lê Quý Ly, nên vua Đế Hiện[1] bất mãn, vua bàn cùng Thái úy Trang Định vương Ngạc (con của Thượng hoàng Nghệ Tông) để tìm cách loại trừ Quý Ly, rằng: "Thượng hoàng tin yêu ngoại thích là Quý Ly, cho hắn mặc sức làm gì thì làm, nếu không lo trước đi thì sau sẽ rất khó chế ngự". Biết được mưu của Đế Hiện, Quý Ly bèn bàn kế với những người tâm phúc là Nguyễn Đa Phương và Phạm Cự Luận rồi ra tay trước. Quý Ly bí mật tâu với Thượng hoàng Nghệ Tông và xúi Thượng hoàng phế bỏ Đế Hiện để lập con của Thượng hoàng lên làm vua. Nghe theo lời Quý Ly, ngày mồng 6 tháng Chạp năm Mậu Thìn (tức 3-1-1389), Thượng hoàng cho gọi vua tới bàn việc, rồi sai bắt giam Đế Hiện với chiếu rằng: "Trước đây, Duệ Tông đi tuần phương Nam không trở về, lấy con đích để nối ngôi, đó là đạo từ xưa. Nhưng từ khi

(1) Đế Hiện (Trần Phế Đế) là cháu gọi Thượng hoàng Nghệ Tông là bác, đồng thời là rể của Thượng hoàng.

www.nxbhcm.com.vn

Quan gia[1] lên ngôi đến nay, lòng dạ trẻ con, giữ đức không thường, gần gũi bọn tiểu nhân, nghe lời Lê Á Phu, Lê Dữ Nghị gièm pha vu hãm công thần, làm lung lay xã tắc, phải giáng làm Linh Đức Đại vương. Song quốc gia không thể không có chủ, ngôi báu không thể bỏ trống lâu, nên hãy đón Chiêu Định vào nối đại thống. Bá cáo trong ngoài để mọi người đều biết"[2]. Sau đó, Thượng hoàng sai đưa vua xuống phủ Thái Dương thắt cổ cho chết.

Triệt hạ xong Đế Hiện và vây cánh của vua Trần Phế Đế, nghe theo lời Quý Ly, Thượng hoàng Nghệ Tông lập con út của mình là Chiêu Định vương Trần Ngung lên làm vua, tức Trần Thuận Tông.

4. Ngày 27 tháng Chạp năm Mậu Thìn (tức 24-1-1389), vua Thuận Tông lên ngôi. Việc nước vẫn ở trong tay Thượng hoàng Nghệ Tông và quyền thần Lê Quý Ly. Nằm trong sự sắp xếp của Quý Ly, tháng Giêng năm sau, Kỷ Tỵ (1389), Thánh Ngâu là con gái lớn của Lê Quý Ly được lập làm Hoàng hậu. Lúc này, trong triều Quý Ly không những đã là một đại thần có nhiều quyền lực nhất mà nay còn là cha vợ của vua nữa.

Tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1389), giặc Chiêm cướp phá Thanh Hóa, Thượng hoàng sai Quý Ly đem quân chống

(1) Theo Chiếu tháng 3 năm Canh Tuất (1250) đời vua Trần Thái Tông, mọi người phải gọi vua là "Quan gia".

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 174

giữ. Trúng kế của giặc, quân Việt đại bại, nhiều tướng bị bắt và chết trận. Quý Ly bỏ trốn về triều xin viện binh nhưng Thượng hoàng không cho, từ đó Quý Ly xin thôi nắm quyền cầm quân, không đi đánh giặc nữa.

Lúc này trong triều nhen nhóm nhiều âm mưu diệt trừ Quý Ly lộng quyền lại có ý dòm ngó ngôi báu, nhưng mọi chuyện đều bất thành. Thượng hoàng ngày càng tỏ ra tin dùng Quý Ly hơn. Theo "Chiếu cầu lời nói thẳng" tháng 4 năm Nhâm Thân (1392), Bùi Mộng Hoa dâng thư chỉ trích Quý Ly, Thượng hoàng lại đưa thư ấy cho Quý Ly xem... Để củng cố vị trí, tăng cường vây cánh cho mình, Quý Ly tìm cách đưa người tâm phúc và dòng dõi họ mình vào giữ những cương vị chủ chốt trong triều.

Tháng 2 năm Giáp Tuất (1394), Thượng hoàng Nghệ Tông sai thợ vẽ bức tranh "Tứ phụ" ban cho Quý Ly, trong tranh vẽ Chu Công giúp vua Thành Vương, Hoắc Quang giúp vua Chiêu Đế, Gia Cát giúp Thục Hậu Chúa, Tô Hiến Thành giúp vua Lý Cao Tông. Đó là 4 người hiền nổi tiếng đời xưa, có tài đức, đã hết lòng phò tá vua còn nhỏ tuổi. Ý của Thượng hoàng là mong vua Thuận Tông cũng được sự giúp đỡ hết lòng của Quý Ly như thế...

Lúc này Thượng hoàng đã thấy rõ thế lực của Quý Ly có ảnh hưởng đến sự tồn tại ngôi báu của nhà Trần nhưng đã không còn kịp nữa... Mùa hạ, tháng 4 năm Giáp Tuất (1394), sau buổi hội thề ở đền Đồng Cổ, Thượng hoàng vời

Quý Ly vào cung nói rằng: "Bình chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, Trẫm thì già nua. Sau khi Trẫm chết, Quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua". Nghe vậy, Quý Ly vội bỏ mũ, dập đầu khóc lóc từ tạ, chỉ trời vạch đất mà thề: "Nếu thần không biết dốc lòng trung, hết sức giúp Quan gia để truyền đến con cháu về sau thì trời sẽ ghét bỏ thần...". Quý Ly lại nói: "Lúc Linh Đức vương (tức Đế Hiện – TG) làm điều thất đức, nếu không nhờ có lệnh Bệ hạ thì thần đã ngậm cười dưới đất rồi, còn đâu được tới ngày nay! Thần dù nát thịt tan xương cũng chưa hề báo đáp lấy một trong muôn phần ơn đức đó, dám đâu lại có lòng khác!"(1).

Hoàn cảnh ấy, sử thần Ngô Sĩ Liên đã có nhận xét như sau: "Nghệ Tông tính trời hòa nhã, giữ lòng kính cẩn, lo sợ. Nhưng uy vũ không đủ để đánh lui giặc ngoài, sáng suốt không đủ để phân biệt lời gièm, có một Nguyên Đán mà không biết dùng, lại giao việc nước cho người họ ngoại, khiến xã tắc nhà Trần đi đến sụp đổ, thực là "đằng trước có kẻ siểm nịnh mà không thấy, đằng sau có giặc cướp mà không hay"(2).

Tháng 11 năm Giáp Tuất (1394), Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất.

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 187.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 187.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA NHÀ HỒ VÀ NHÀ TRẦN MẠT

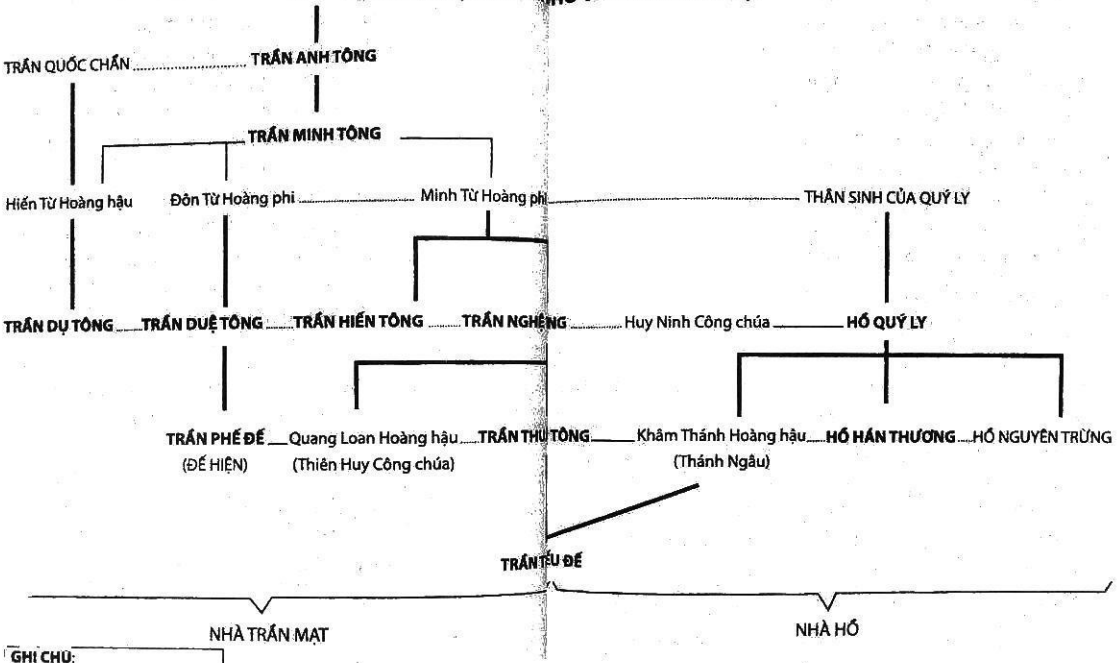

GHI CHÚ:

- QUAN HỆ CHA MẸ CON
- QUAN HỆ VỢ CHỒNG
- QUAN HỆ ANH CHỊ EM

www.nxbhcm.com.vn
www.nxbhcm.com.vn

Sang năm 1395, Quý Ly lên làm *Nhập nội Phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc Đại vương*. Đến đây Quý Ly đã giữ chức tột đỉnh trong triều, đeo lân phù vàng. Tháng 4, Quý Ly vào ở nhà bên hữu Trung thư sảnh và Ngự sử đài, gọi là Họa Lư (là nhà ở của đại thần thân cận vua) để dạy vua Thuận Tông học và tự xưng là *Phụ chính cai giáo Hoàng đế* (nghĩa là giúp vua trị nước kiêm việc dạy bảo vua). Quyền uy của Quý Ly ngày càng thêm rộng, khuynh loát cả triều đình. "Vua chỉ ngồi giữ ngôi không, việc nước trong tay quyền thần"(1).

5. Năm Bính Tý (1396), Quý Ly ép vua Thuận Tông dời đô về Thanh Hóa (Tây Đô) rồi lập mưu cho đạo sĩ Nguyễn Khánh xui vua đi tu. Thuận Tông nhường ngôi cho con là Thái tử An mới 3 tuổi rồi lên núi tu tiên. Sau đó, Thuận Tông cũng bị Quý Ly sai người giết chết (1399).

Từ năm 1398, Hoàng thái tử An đã lên ngôi ở cung Bảo Thanh, ngự điện ở kinh đô mới. Quý Ly tự xưng là *Khâm đức Hưng liệt Đại vương*. Văn bản triều đình ghi là: "Trung thư Thượng thư sảnh phụng nhiếp chính cai giáo Hoàng đế thánh chỉ".

Tháng 6 năm Kỷ Mão (1399), Lê Quý Ly tự xưng là *Quốc tổ Chương hoàng*, mặc áo màu bồ hoàng, ở cung Nhân Thọ, ra vào theo lệ thiên tử, dùng 12 chiếc lọng vàng... Con của

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 177.

Quý Ly là Hán Thương xưng là Nhiếp Thái phó, ở bên hữu điện Hoàng Nguyên. Con trưởng là Lê Nguyên Trừng làm Tư đồ. Văn bản triều đình ghi là: "Phụng nhiếp chính Quốc tổ Chương hoàng". Tháng Giêng năm Canh Thìn (1400), Lê Quý Ly lập Hán Thương làm Thái tử.

Trên đường hoạn lộ, rõ ràng Quý Ly chỉ có thăng tiến mà không hề bị giáng truất lần nào. Từ một chức quan võ nhỏ, ông đã bước lên hàng đại thần đứng đầu bá quan văn võ, cũng đã từng được ban tước trọng của triều đình: tước Hầu, tước Vương. Suốt gần 30 năm dưới sự sủng ái, trọng dụng của Thượng hoàng Nghệ Tông và các vua Trần mạt, mặc dù gặp phải nhiều trở lực chống đối nhằm loại trừ ông nhưng cuối cùng Quý Ly đã vượt qua, xây dựng lên vương triều Hồ...

IV. VƯƠNG TRIỀU HỒ

Ngày 28 tháng 2 năm Canh Thìn (1400), các nhà tôn thất cùng các quan dâng biểu khuyên Hồ Quý Ly lên ngôi.

Làm vua chưa đầy 1 năm, theo lệ cũ của nhà Trần, tháng 12 năm Canh Thìn (1400) Hồ Quý Ly nhường ngôi Hoàng đế cho con là Thái tử Hán Thương, rồi lên làm Thái thượng hoàng cùng coi việc nước. Lúc ấy mọi việc chính sự hầu hết vẫn do một tay Hồ Quý Ly quyết đoán cả.

Đến năm 1406, mượn tiếng đánh họ Hồ để chiếm lại đất An Nam cho con cháu nhà Trần (Trần Thiêm Bình) nhà

Minh bên Trung Quốc cử quân sang đánh nước ta. Hồ Quý Ly một mặt lo tổ chức phòng ngự, đón đánh quân Minh, bắt giết Thiêm Bình, một mặt cho sứ sang Trung Quốc xin hàng phục, giữ lệ triều cống. Song vì nặng ý đồ cướp nước ta, vua Minh vẫn cất quân sang đánh. Mặc dù nhà Hồ dốn toàn lực kháng chiến đến cùng, song vì thực trạng xã hội lúc bấy giờ với sự thờ ơ của nhân dân và sự chống đối của tầng lớp quý tộc nhà Trần, khiến quân Minh dưới sự chỉ huy của các tướng giặc Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh đã đánh bại quân nhà Hồ. Cuối cùng cha con Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt ở Hà Tĩnh ngày 11 - 12 tháng 5 năm Đinh Hợi (1407), giải về Kim Lăng, Trung Quốc (tháng 6 năm Đinh Hợi - 1407). Quan quân nhà Hồ một số ra hàng, một số bị bắt, một số tự tử...

Nhà Hồ trị vì được hơn 7 năm, qua 2 đời vua:

- *Hồ Quý Ly* (1400): làm vua chưa được 1 năm, Thái thượng hoàng hơn 6 năm.

- *Hồ Hán Thương* (1400 - 1407): làm vua hơn 6 năm.

CHƯƠNG II

CÔNG CUỘC CẢI CÁCH

Không phải chỉ đến khi nắm được toàn bộ chính quyền trong tay mình, Hồ Quý Ly mới bắt đầu thực hiện công cuộc cải cách, mà trước đó, kể từ giữa năm 1395, sau khi được cử làm Nhập nội Phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc Đại vương, thì Quý Ly đã bắt đầu thực hiện cải cách về nhiều mặt. Cho nên, mặc dù những cải cách ấy diễn ra vào cuối đời nhà Trần, thực chất đó là những cải cách ban đầu của Hồ Quý Ly - người sáng lập triều Hồ.

Trong lịch sử Việt Nam, so sánh giữa những nhà cải cách và công cuộc cải cách do họ thực hiện thì có thể nói Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn. Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ để ra rải rác trong hàng chục năm và thực hiện tương đối toàn diện, có hệ thống, bao gồm nhiều lĩnh vực từ chính trị, hành chính, pháp chế, an ninh - quốc phòng, đến kinh tế - tài chính, xã hội, văn hóa, giáo dục...

MỤC 1

CẢI CÁCH CHÍNH TRỊ

Nhân vật Hồ Quý Ly bắt đầu xuất hiện trong chính trường triều Trần từ tháng 3 năm Tân Hợi (1371) khi ông được vua Nghệ Tông ban cho chức Khu mật viện đại sứ. Trong quá trình hoạt động chính trị của mình, Hồ Quý Ly phải đảm đương sứ mạng giải quyết cuộc khủng hoảng đã trở nên trầm trọng vào cuối thời Trần thể hiện ở sự mâu thuẫn giữa khuynh hướng của giới nho sĩ mới muốn canh tân cải cách và sự bảo thủ của tầng lớp quý tộc đang cầm quyền; cũng như yêu cầu cấp thiết phải củng cố sức mạnh của một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đang bị suy yếu vì các thế lực địa phương của vương hầu, quý tộc nhà Trần.

Sự mâu thuẫn có khi âm ỉ, có khi quyết liệt, diễn ra liên tục suốt 30 năm cuối thế kỷ XIV mà Hồ Quý Ly là người tiêu biểu cho xu hướng đổi mới. Để thực hiện được sứ mạng của mình, Hồ Quý Ly đã trực tiếp tổ chức hoạt động chính trị, từng bước củng cố, thu tóm quyền lực Nhà nước.

I. SINH HOẠT BẰNG ĐẢNG[1] PHÁT TRIỂN CÙNG VỚI HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA HỒ QUÝ LY

Để thực hiện công việc canh tân đất nước, Hồ Quý Ly đã nhận thức đầy đủ yêu cầu phải nắm lấy quyền lực. Song họ Hồ cũng ý thức rất rõ rằng quyền lực chính trị cần phải được nắm giữ vào tay của những người có cùng một chí hướng. Dưới chế độ quân chủ chưa xuất hiện tổ chức đảng phái chính trị (chính đảng) hoạt động với tư cách là một nhóm người được tổ chức thành đoàn thể, có chung chính kiến, chung tôn chỉ hoạt động, hướng tới cùng mục đích là giành lấy chính quyền và cầm quyền. Học thuyết Khổng - Mạnh không chấp nhận chính đảng. Khổng Tử viết: "Người quân tử oai nghiêm mà không tranh giành; hợp quần mà không kết đảng" ("Quân tử căng nhi bất tranh, quần nhi bất đảng"). Nhưng quá trình phát triển thế lực của Hồ Quý

(1) Bằng là chung việc, đảng là chung phe; Bằng đảng là nhiều người kết thân lại cùng một phe, một bè với nhau.
Theo bài *Bằng đảng luận* của Âu Dương Tu thì từ xưa đã có... bằng đảng do "quân tử cùng với quân tử vì đồng đạo mà kết bạn với nhau; tiểu nhân cùng với tiểu nhân vì đồng lợi mà kết bạn với nhau, ấy là lẽ tự nhiên vậy. Song tôi nghĩ rằng tiểu nhân không có bằng đảng, chỉ quân tử mới có (...). Thời vua Trụ, ức vạn người mà mỗi người một bụng đủ rõ là không bằng đảng; bảy tôi vua Võ Vương có 3.000 người, kết làm một bè lớn, nhà Châu bởi đó mà hưng thịnh".
(VIỆT HÁN VĂN KHẢO, Phan Kế Bính, Mặc Lâm xb, Sài Gòn, 1970, trang 80).
Do sự kiện xảy ra vào năm 1389, Hồ Quý Ly gièm pha giết Nguyễn Đa Phương vốn là người cùng bằng đảng với mình, nên *Việt sử thông giám cương mục* có lời phê rằng: "Chỉ có người quân tử mới có bằng đảng", câu nói ấy thật đúng. (VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 652).

Ly đã cho thấy rõ sự kiện ông đã biết quy tụ những người có cùng chung một xu hướng cải cách vào phe của mình và chính đó là hậu thuẫn giúp ông bước lên vị trí một lãnh tụ tối cao. Tình hình bằng đảng âm ỉ phát triển trong triều đình Trần, đến những thập niên cuối thế kỷ XIV (từ 1371 đến 1400) thì đã trở nên căng thẳng. Một lực lượng do Hồ Quý Ly cầm đầu đối lập với một lực lượng gồm các quý tộc, tôn thất nhà Trần. Một phe muốn cải cách và một phe bảo thủ luôn luôn tìm cách loại trừ nhau. Trong suốt quá trình hoạt động chính trị, bản thân Hồ Quý Ly không ngừng tìm mọi cơ hội để tạo thêm sự tin dùng, nâng đỡ của Thượng hoàng Nghệ Tông và mối quan hệ ảnh hưởng đối với các vua, đồng thời với việc triệt hạ, loại trừ, giết hại những người có ý đồ chống đối mình nhất là những tôn thất nhà Trần. Hồ Quý Ly luôn tìm cách đưa những người có cùng chí hướng, phe cánh của mình vào giữ những chức vụ trọng yếu trong triều đình và trấn giữ các địa phương. Tháng 2 năm Kỷ Mùi (1379), sau khi được giao chức Tiểu tư không kiêm Hành khu mật đại sứ, được phép chọn cử quan viên mà không cứ phải là người tôn thất, Quý Ly có dịp đưa những người cùng phe đảng của mình vào giữ những trọng trách. Nguyễn Đa Phương được tiến cử làm Tướng quân, Phạm Cự Luận "giỏi bày mưu tính kế" được cử làm Quyền đô sự rồi Thiêm thư khu mật viện sự[1]; Đỗ Tử Trừng làm Ngự sử đại phu và

(1) Nguyễn Đa Phương là con của Sư Tề. Sư Tề là thầy dạy võ nghệ của Quý Ly nên Quý Ly đã nhận Đa Phương làm em. Lúc này, Đa Phương và Cự Luận là hai người bày giúp mưu kế cho Quý Ly. (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 166.)

những người khác được tin dùng cho vào phe cánh như: Phạm Phiếm, Vương Khả Tuân, Dương Chương, Hàn Tử Tây, Nguyễn Sùng, Nguyễn Thư, Nguyễn Cảnh Chân, Đỗ Tử Mãn...[1]. Nhân cuộc cải tổ hành chính địa phương năm 1397, Hồ Quý Ly cũng không bỏ qua cơ hội đưa người của mình vào chiếm giữ những chức vụ trọng yếu. "Lấy Phó tướng Lê Hán Thương coi phủ đô hộ lộ Đông Đô, Thái bảo Trần Hàng coi phủ đô thống lộ Bắc Giang; Trần Nguyên Trữ coi phủ đô thống lộ Tam Giang; Thiếu bảo Vương Nhữ Chu làm tri Thiên Trường phủ lộ quân dân sự; Hành khiển Hà Đức Lân làm hành Tân Yên phủ lộ Thái thú"[2]...

Sau vụ của nhóm vua Đế Hiện cùng Trang Định vương Ngạc (con của Thượng hoàng Nghệ Tông) âm mưu hạ bệ Hồ Quý Ly, Quý Ly bằng thủ đoạn do bày mưu tính kế của bằng đảng mình, đã ra tay triệt hạ Đế Hiện (1388), giết Thái úy Trang Định vương Ngạc (1391) rồi lần lượt giết các tôn thất cùng phe đối nghịch với mình như Trần Nhật Chương (1392), Trần Nguyên Uyên, Trần Nguyên Dận (1395). Trong khi thọ tang Thượng hoàng Nghệ Tông, các tôn thất Nguyên Uyên, Nguyên Dận chỉ vì nói đến chuyện Nhật Chương âm mưu giết Quý Ly mà cũng bị giết cả... Vụ thanh trừng giữa bằng đảng của Hồ Quý Ly đối với quý tộc Trần lớn nhất xảy ra vào năm 1399, sau khi Quý Ly cho người giết vua Thuận

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 177.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 192.

Tông, rồi tiếp tục trừ khử phe quý tộc Trần đang ngày đêm tìm cách triệt hạ mình. Sau vụ âm mưu giết Quý Ly bị phát giác, phe nhóm của tôn thất nhà Trần gồm Thái bảo Trần Hàng, Trụ quốc Nhật Đôn, Tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh, Thượng thư Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện, Phạm Tổ Thu, Phạm Ngưu Ngưu Tất[1], cả thảy hơn 370 người đều bị giết, tịch thu gia sản, con gái bị bắt làm tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống hoặc bị dìm xuống nước. Cuộc lùng bắt dư đảng của tôn thất Trần liền suốt mấy năm không ngớt[2].

Sử thần Ngô Sĩ Liên đã nhận ra sự phát triển từng bước của hiện tượng bằng đảng có ảnh hưởng to lớn đối với chính sự cuối nhà Trần khi ông nhận định rằng: "Bọn loạn thần tặc tử mà thực hiện được mưu kế của chúng, nguyên nhân không phải là một sớm một chiều. Việc đó có ngọn nguồn hình thành dần dần từ lâu rồi. Cho nên, thánh nhân phải nhận biết âm mưu đó từ sớm và thận trọng phòng giữ như giẫm lên sương. Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần chẳng những vì Nghệ Hoàng không thận trọng trước âm mưu của nó mà

(1) Trong số này, có người trước đó đã được Quý Ly cất nhắc, trọng dụng như Thái bảo Trần Hàng, Hành khiển Hà Đức Lân; Phạm Khả Vĩnh là người đã từng giữ chức Xa kỵ vệ Thượng tướng quân, theo lệnh của Quý Ly thắt cổ giết vua Thuận Tông vào tháng 4-1399... Sự kiện này lại cho thấy tình hình chính trị thời ấy hết sức phức tạp, cũng có thể đó là do cách xử sự của Quý Ly trong việc cân bằng lực lượng giữa các thế lực chính trị...

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 196.

www.nxbhcm.com.vn

còn vì đã gây ra đầu mối nữa"[1]. Ngô Thì Sĩ cũng đồng quan điểm ấy trong *Việt sử tiêu án*: "Vua Nghệ Tông lúc trước lầm cho rằng Quý Ly là người giữ con cháu được, đến lúc mất hết quyền, mới biết là trúng kế của nó, đến năm tàn sắp chết mới tỉnh ngộ, xem trong đồng tính, vây cánh tôn thất không còn ai, xét ngoài triều thần, thân đảng của tên gian thần đã bền chắc, không còn sao được, hối thì đã muộn"[2]. Và lời cẩn án ghi trong *Việt sử thông giám cương mục* đã xác nhận hiện tượng bằng đảng dưới tay Hồ Quý Ly: "Ở lộ đã có chức An phủ mà lại còn đặt Đô hộ và Đô thống, ở phủ đã có chức Trấn phủ mà lại còn đặt Tri phủ và Thái thú, có lẽ cốt để cho công việc được thống nhất mà các viên quan đứng đầu phải kiêm việc trông coi, vì thế, nên đều dùng các viên đại thần giữ những chức ấy. Chẳng qua lúc bấy giờ Quý Ly sắp cướp ngôi vua nhà Trần, cho nên đặt ra những chức quan trọng đại, để phân phối công việc cho các người trong đảng mình"[3].

Cuộc tranh chấp giữa các bằng đảng cuối cùng đưa đến sự thắng thế về phía phe nhóm của Hồ Quý Ly. Chính bằng đảng của Hồ Quý Ly giúp ông điều kiện để tóm lấy chính quyền và thực thi đường lối của ông khi triều đình chuyển sang tay họ Hồ. Để việc lên ngôi vua được danh chính ngôn thuận, bằng đảng của Quý Ly đã hướng dẫn các tôn thất nhà Trần và các quan triều dâng biểu khuyên Quý Ly lên ngôi.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 173.
(2) VIỆT SỬ TIÊU ÁN, Sđd, trang 270.
(3) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 669 - 670.

Quý Ly khéo "từ chối" đến nỗi các quan phải dâng biểu tới 3 lần, Quý Ly mới chịu lên ngôi... Sự kiện ấy cho thấy bằng đảng đã trở thành một lực lượng chính trị trong bóng tối rất mạnh, có thể chi phối triều đình. Song cũng vì bằng đảng của Quý Ly chưa thể vận động được sự đồng tình ủng hộ của số đông quần chúng nhân dân lúc bấy giờ nên không đủ sức bảo vệ sự tồn tại lâu dài của thế lực nhà Hồ.

Trong lịch sử nước ta, hiện tượng bằng đảng thực ra không phải đến cuối thế kỷ thứ XIV mới có, mà nó đã xuất hiện trên chính trường trước đó hàng mấy trăm năm. Năm 1009, nhân cơ hội Lê Long Đĩnh mất, sư Vạn Hạnh âm mưu cùng Đào Cam Mộc và một số người khác tổ chức các hoạt động nhằm đưa Lý Công Uẩn lên thay ngôi Hoàng đế của nhà Tiền Lê, lập ra nhà Lý. Sự kiện này đã thể hiện bước đầu vai trò của bằng đảng. Trong chế độ cai trị của nhà Trần, bên cạnh hoàng tộc là một hình thức "bằng đảng" liên kết những người cùng một dòng họ vào sinh hoạt chính trị để làm hậu thuẫn bảo vệ ngôi vua, thỉnh thoảng đã xuất hiện những bằng đảng nhỏ. Ví dụ như trong việc lập Hoàng tử Vượng làm Thái tử vào năm 1328, đã xảy ra tranh chấp dẫn đến triệt hạ nhau một cách thê thảm giữa một bằng đảng do Quốc phụ thượng tể Huệ Võ vương Trần Quốc Chẩn cầm đầu và một bằng đảng do Thiếu bảo Trần Khắc Chung cầm đầu[1]...

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 113.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 581.

Nhưng thực tế, đến cuối đời Trần, sinh hoạt bằng đảng mới phát triển có nền nếp với quy mô tương tất, dưới sự tổ chức, lãnh đạo một cách khôn khéo, đầy thủ đoạn của Hồ Quý Ly.

II. CUỘC ĐẢO CHÍNH NGÀY 28 THÁNG 2 NĂM CANH THÌN (1400) LÀ HÀNH ĐỘNG CẢI CÁCH CHÍNH TRỊ TÁO BẠO VÀ TRIỆT ĐỂ NHẤT CỦA HỒ QUÝ LY

Cuộc chính biến đoạt ngôi vua ngày 28 tháng 2 năm Canh Thìn do Hồ Quý Ly tổ chức, theo *Việt sử thông giám cương mục* đã diễn biến như sau: "Quý Ly nói thác ra rằng vua truyền ngôi cho[1]. Bầy tôi khuyên mời lên ngôi vua. Quý Ly giả vờ thoái thác nói: "Ta sắp đến ngày xuống lỗ rồi[2], nếu làm như thế thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới đất được?". Bầy tôi 3 lần dâng tờ biểu, mới nhận lời, xưng là Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi quốc hiệu là Đại Ngu và đổi họ mình là họ Hồ, truất Thiếu Đế làm Bảo Ninh Đại vương, vì Thiếu Đế là cháu ngoại nên không giết chết"[3].

---

(1) Lúc này, vua Thiếu Đế (cháu ngoại của Quý Ly) mới 5 tuổi, còn Thuận Tông (con rể của Quý Ly) đã bị cưỡng bức thắt cổ chết.

(2) Sách sử không ghi chính xác ngày sinh, ngày chết của Quý Ly, song được biết năm đó Quý Ly khoảng 65 tuổi (sinh vào khoảng năm 1335).

(3) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 676. ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 199 cũng chép chi tiết như vậy.

Trong lịch sử, các nhà viết sử thời quân chủ ở nước ta (Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ...) đều lấy Nho giáo làm tiêu chuẩn hàng đầu để đánh giá, bình luận các sự kiện và các nhân vật lịch sử. Đó cũng là thái độ chung của quần chúng trong thời buổi học thuyết Khổng - Mạnh là tư tưởng chính thống.

Thật vậy, do thành kiến "Nho giáo" khắt khe, trọng chính thống, có thể nói xã hội thời bấy giờ sẵn sàng kết án tất cả những ai nắm chính quyền bằng con đường khác hơn là truyền tử lưu tôn trong triều đại đã sẵn có; phải xử sự chính danh theo lối "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" dù cho ông vua tại vị có thế nào đi nữa.

Là một nho sĩ, hẳn Hồ Quý Ly cũng dư biết điều đó. Nhưng trách nhiệm canh tân đất nước đã và đang đè nặng lên vai ông trong khi đẳng cấp nho sĩ và đẳng cấp quý tộc vì quyền lợi riêng tư bị đụng chạm, vì óc công thần, thiển cận, không muốn thấy vua bị lấn quyền... Họ đã cấu kết với nhau hết lòng dựng lên một bức tường thành kiến kiên cố để vừa bảo vệ triều đại vững vàng vừa bảo vệ những quyền lợi mà họ được hưởng trong chế độ đó. Chính đó là chướng ngại vật trước mọi cải cách cần thiết cho đất nước.

Triều Trần thực sự xuống dốc từ khi Thượng hoàng Trần Minh Tông qua đời, rồi các cựu thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn... tiếp nối mất đi, gian thần lộng quyền đến nỗi danh nho Chu Văn An phải dâng *Thất trảm sớ* xin chém 7 kẻ quyền thần nhưng Dụ Tông không nghe,

ông phải từ quan về ẩn dật ở núi Chí Linh... Từ đó, Dụ Tông tha hồ rượu chè, cờ bạc, trụy lạc, trong khi giặc cướp nổi lên khắp nơi, nạn đói hoành hành, dân chúng lâm vào tình cảnh vô cùng cơ cực. Tình hình bấy giờ thật thê thảm!

Rồi tiếp theo đó, sau khi Dụ Tông mất (1369), các vua Nghệ Tông, Duệ Tông, Phế Đế, Thuận Tông, Thiếu Đế lần lượt kế vị ngai vàng. Các vua ấy hầu hết là bất tài, nhu nhược, chỉ giữ hư vị... Trước khi Quý Ly xuất hiện nổi bật trên chính trường, nhà Trần suýt mất ngôi về tay họ khác (Dương Nhật Lễ tiếm vị từ tháng 6 năm Kỷ Dậu - 1369 đến tháng 11 năm Canh Tuất - 1370). Nhưng một khi nhân vật Hồ Quý Ly ngày càng gia tăng uy thế trong bối cảnh triều chính ấy thì ông cũng luôn luôn bị những người có thế lực đồng thời ganh ghét và mưu toan ám hại. Quý Ly là một chính khách từng nhiều lần bị sát hại mà vẫn thoát (tháng 8 năm Mậu Thìn - 1388, Đế Hiện âm mưu cùng Thái úy Trang Định vương Ngạc giết Quý Ly; trước đó Tri thẩm hình viện Lê Á Phu đã bí mật tâu vua giết Quý Ly; tháng 2 năm Nhâm Thân - 1392, Quý Ly lại bị Trần Nhật Chương mưu giết; rồi bằng đảng của Trần Hàng, Trần Khát Chân lại âm mưu giết Quý Ly khi họp hội thề ở Đốn Sơn năm 1399...). Đáp lại, Hồ Quý Ly cũng thẳng tay đàn áp phe quý tộc và công thần nhà Trần chống lại ông.

Một điểm nổi bật trong lịch sử vào cuối đời Trần là khi các vua Trần đã tỏ ra bạc nhược, kém cỏi, thì cũng là lúc hàng loạt chính sách canh tân được đề ra. Nhưng phần nhiều

chính sách ấy đã không thực hiện được đầy đủ, vì thực chất chủ trương cải cách đó là của Hồ Quý Ly chứ không phải của các vua Trần. Tháng 5 năm Đinh Sửu (1397), vua Trần xuống chiếu cải cách việc học nhưng thực tế chủ trương này không thực hiện được. Sử thần Ngô Sĩ Liên có nhận xét: "Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt đẹp bằng thế nữa? Nhưng lệnh này không thấy thi hành vì không phải là bản ý của vua (...)"[1].

Trước yêu cầu cải cách đã trở nên bức xúc trong khi vua và một số đông triều thần thì bất lực, nặng óc bảo thủ, trở thành lực cản thực sự thì làm sao có thể tiến hành công cuộc cải cách toàn diện nếu không dẹp bỏ lực cản ấy, nhất là khi ấy Hồ Quý Ly đã đến tuổi ngoài 60? Có thể nói sau khi ngôi vua được trao về Thiếu Đế - vị vua mới 3 tuổi, thì trên thực tế Quý Ly đã có đủ quyền uy của một thiên tử rồi. Song Quý Ly cần có danh nghĩa với quyền hành tối thượng, cần có sự độc tôn mới có thể tự do hành động theo chí hướng của mình. Chính các lực lượng đối đầu ngăn trở, âm mưu phá hoại ngày càng quyết liệt khiến Quý Ly phải chủ động dọn sạch con đường để đi đến một cuộc cải cách toàn diện xứ sở... Nỗi bức xúc ấy đưa Quý Ly đến hành động quyết liệt: cuộc đảo chính cuối tháng 2 năm Canh Thìn (1400) thể hiện rõ thái độ dứt khoát, kiên quyết và táo bạo nhất mà họ Hồ phải làm sau những năm dài lo toan, xếp đặt... Đó là

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 192.

cuộc cải cách chính trị triệt để nhất mà họ Hồ phải làm tiếp theo hàng loạt biện pháp cải cách đã đề ra trước đó nhưng chưa được thực hiện đầy đủ...

III. TĂNG CƯỜNG NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ TRUNG ƯƠNG TẬP QUYỀN

Chủ trương của nhà Trần triệt để bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, đặc biệt là quyền tư hữu đất đai vô giới hạn, khuyến khích việc khai khẩn mở rộng và dành cho tầng lớp vương hầu, quý tộc nhà Trần quyền quản lý rộng rãi trong các điền trang, thái ấp... đã tạo điều kiện thúc đẩy sự tăng cường các thế lực địa phương, làm suy giảm thậm chí đe dọa chính quyền trung ương, đe dọa sự tồn tại của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Sự suy yếu của chính quyền trung ương còn có nguồn gốc tự thân triều đình vào hậu bán thế kỷ thứ XIV. Nửa sau thế kỷ thứ XIV, xã hội Đại Việt lâm vào cuộc khủng hoảng chính trị liên miên cùng với khủng hoảng kinh tế - xã hội toàn diện. Bản thân các vua nhu nhược, bất xứng; quyền lực và ngai vàng của vua ít được quan tâm giữ vững...

Yêu cầu khách quan cấp thiết đặt ra cho toàn xã hội lúc bấy giờ là phải củng cố chế độ trung ương tập quyền để xây dựng, cải cách và quản lý đất nước; quản lý các công trình công cộng như đê điều, thủy lợi và nhất là yêu cầu bảo vệ đất nước chống ngoại xâm từ cả hai phía bắc, nam. Muốn

canh tân đất nước, đòi hỏi phải loại bỏ thiết chế của nhà Trần, loại bỏ tầng lớp quý tộc, tôn thất nhà Trần ra khỏi bộ máy chính quyền nhằm thiết lập một thiết chế mới quân chủ tập trung với sự hậu thuẫn của một tầng lớp có tư tưởng cải cách để tầng lớp này nắm giữ những chức vụ chủ chốt trong chính quyền, đủ quyền lực tổ chức, điều hành công cuộc cải cách.

Cơ chế chính trị lý tưởng mà Hồ Quý Ly muốn xây dựng cũng là cơ chế truyền thống phương Đông đã trải qua các triều đại Lý - Trần.

Nước Đại Ngu của vương triều Hồ chọn Tây Đô (Thanh Hóa) làm kinh đô. Thiết chế chính trị mới được xây dựng đứng đầu cũng là vua, vua cũng được gọi là *Quan gia* như nhà Trần[1]. Vua là trung tâm quyền lực chính trị, nắm quyền hành tập trung tối thượng. Mô phỏng theo nhà Trần, làm vua chưa đầy 1 năm, Quý Ly nhường ngôi cho con là Hán Thương[2] để giữ vai trò Thái thượng hoàng, cùng coi chính sự. Như vậy, vương triều Hồ cũng tiếp tục thực hiện cơ chế hai vua (lưỡng đầu chế).

Việc Quý Ly nhường ngôi cho con lại nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu chính trị về "chính thống" của triều đại

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 22, 77, 187, 204.

(2) Hồ Quý Ly còn có người con trưởng tên Hồ Nguyên Trừng, dưới thời nhà Trần, từ năm 1394 đã làm chức Phan tư sự – một quan chuyên việc xét đoán ngục tụng ở Thượng lâm tự; năm 1399 giữ chức Tư đồ và trong vương triều Hồ, Nguyên Trừng làm Tả tướng quốc.

mới. Như đã biết, Hồ Quý Ly vốn là con rể của vua Trần Minh Tông, là người ngoại thích, ngôi vua Trần lọt vào tay Hồ Quý Ly thì Quý Ly không sao tránh khỏi tội ác cướp ngôi, thoán đoạt. Cho nên giải pháp nhường ngôi cho con mình cũng chính là trả ngôi lại cho... cháu ngoại của vua Trần. Như vậy, quyền lực chính trị vẫn ở trong tay Hồ Quý Ly mà yêu cầu chính thống cũng được đáp ứng phần nào đối với dư luận trong nước và ngoài nước. Việc này thể hiện rất rõ qua cách giao thiệp đối phó với nhà Minh. Cuối năm lên ngôi (1400), sau khi nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, Thượng hoàng Quý Ly cho sứ sang báo với nhà Minh, nói rằng nhà Trần không còn người nào nữa, Hán Thương là cháu ngoại của vua Trần Minh Tông, tạm lên ngôi trông coi việc nước[1].

Để tăng cường vai trò thiêng liêng của vua, nhà Hồ tái lập lễ Tế Giao. Theo phép cũ, lễ Tế Giao là tế trời đất, tổ chức rất long trọng, chia ra làm 3 hạng lễ: đại lễ 3 năm cử hành một lần, trung lễ 2 năm một lần và tiểu lễ tổ chức hàng năm. Nhà Trần đã bỏ lễ này; đến năm 1402, nhà Hồ lập lại. Vua Hán Thương cho đắp đàn Giao ở Đốn Sơn, chọn ngày lành, vua ngồi kiệu Vân Long, từ cửa Nam đi ra, trăm quan văn, võ và cung tần, mệnh phụ đều theo thứ tự đi theo sau. Lúc làm lễ, vua đích thân dâng chén rượu lễ[2]...

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 201.

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 203.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 681 - 682

Nỗ lực tăng cường chế độ chính trị quân chủ trung ương tập quyền của họ Hồ được thực hiện bằng hàng loạt biện pháp cải cách cụ thể trong các lĩnh vực hành chính, an ninh quốc phòng, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, xã hội...

IV. CỦNG CỐ CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ PHÁP TRỊ

Công cụ pháp luật được Hồ Quý Ly và nhà Hồ tận dụng để kiện toàn bộ máy Nhà nước, phục vụ mục tiêu tăng cường quyền lực trung ương trong mọi lĩnh vực quản lý xã hội. Hồ Quý Ly và nhà Hồ quan tâm củng cố chế độ pháp trị qua việc ban hành hàng loạt các văn bản pháp luật vào cuối đời Trần (thực chất là do Hồ Quý Ly khởi xướng và thực hiện) và trong 7 năm cầm quyền của nhà Hồ, để thông qua đó để ra đường lối đổi mới của mình có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Trong thời gian trị vì ngắn ngủi - chỉ có 7 năm - vương triều Hồ phải luôn đối phó với bao việc cấp thời, cho nên rất dễ hiểu khi nhà Hồ không xây dựng được một bộ luật hoàn chỉnh nào như các đời Lý, Trần trước đó cũng như nhà Lê, nhà Nguyễn sau đó. Song thông qua công cuộc canh tân cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ cũng đã thấy nhà Hồ quan tâm coi trọng việc tăng cường pháp chế đến mức nào. Điều này thể hiện rõ nét nhất qua việc nhà Hồ thường xuyên đẩy mạnh công việc lập pháp và dùng mọi biện pháp nghiêm khắc, có khi đến tàn bạo để bảo đảm cho pháp luật

được nghiêm chỉnh thực hiện. Bên cạnh đó, những người lập công, nghiêm chỉnh tuân theo chủ trương, quy định của Nhà nước thường được khuyến khích, khen thưởng...

1. Hệ thống các biện pháp chế tài và khen thưởng

Có thể nói pháp trị là một chủ trương quan trọng trong đường lối chính trị của nhà Hồ. Nếu như pháp luật triều Lý còn mang nhiều tính khoan dung, đến pháp luật triều Trần tuy đã đượm vẻ khắt khe, nghiêm ngặt hơn song sự nghiêm khắc ấy để quản lý một xã hội tương đối thái bình, ổn định; thì đến triều Hồ, pháp luật đã được tận dụng để vãn hồi an ninh trật tự xã hội, củng cố quốc phòng, trấn áp những mầm mống và hiện tượng phá hoại từ nhiều phía, đồng thời phục vụ đắc lực công cuộc cải cách toàn diện với vô số trở lực và chống đối quyết liệt. Cho nên, cùng với việc kế thừa chế độ hình phạt của nhà Lý, nhà Trần, trong một số trường hợp cụ thể, hình phạt do Hồ Quý Ly và nhà Hồ đề ra mang tính chất nghiêm khắc, nặng nề hơn các thời đại trước rất nhiều. Ai tàng trữ, lén lút tiêu dùng tiền đồng bị trị tội như kẻ làm giả tiền giấy: xử tử và tịch thu ruộng đất, tài sản[1]. Dân chúng lấy trộm măng (tre gai trồng làm vòng thành) cũng bị xử tử[2]. Trần Đức Huy bị xử lăng trì vì có hành vi mang tính chất mê tín dị đoan, ảnh hưởng

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 180. VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 6

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđ

an ninh quốc gia[1] hoặc như trường hợp Trần Thiêm Bình mạo nhận là con cháu nhà Trần để cầu viện nhà Minh sau đó cũng bị lăng trì[2].

Mặc dù không còn tài liệu trực tiếp xác định một cách đầy đủ hệ thống các biện pháp chế tài thời nhà Hồ, song qua sử liệu cũng cho thấy được một cách tổng quát chế độ hình phạt thực hiện dưới quyền của Hồ Quý Ly bao gồm những biện pháp của ngũ hình như: *đồ hình* (sau cuộc chính biến ở hội thề Đốn Sơn 1399, con gái những người tham gia đều bị bắt đồ làm tỳ; năm 1401 Hồ Tùng làm lỡ mất quân cơ, bị xử đồ làm xã binh; năm 1403 Đỗ Nguyên Thác vì trái lệnh Đô tướng, bị đồ làm lính...); *lưu hình* (năm 1392, Đoàn Xuân Lôi dâng thư nói Quý Ly bàn về đạo Nho trong sách Minh Đạo là không phải, liền bị Quý Ly đày đi châu gần)... Đối với *tử hình* cũng được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: *chém* (năm 1402, Quý Ly sai chém Nguyễn Bẩm vì cho rằng Bẩm chỉ trích vua; năm 1403, Lưu Quang Đình vì khi đi sứ Trung Quốc có liên hệ với Trần Thiêm Bình nên bị chém...); *chôn sống, dìm xuống nước* (sau vụ chính biến Đốn Sơn năm 1399, con trai từ 1 tuổi trở lên của những người tham gia vụ mưu giết Quý Ly, đều bị chôn sống hoặc bị dìm xuống nước); *lăng trì* (năm 1403, Trần Đức Huy hành nghề mê tín dị đoan, có ảnh hưởng đến an ninh trật tự, bị xử lăng trì; năm 1406, Trần Thiêm Bình mạo nhận là con cháu nhà Trần để cầu viện nhà Minh cũng bị xử lăng trì...).

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 212.

Bên cạnh những hình phạt ấy, cũng có những hình thức xử lý khác như: *giam cầm* (tháng 7 năm Kỷ Mão - 1399, Quý Ly ra lệnh bắt giam Nguyễn Dụng Phủ vì đã dâng thư chỉ trích Quý Ly; sau đó vào tháng 9 năm Kỷ Mão - 1399, ra lệnh đời các tội nhân giam ở Cảo Điền vào Thanh Hóa); *tịch thu gia sản* (trong khi thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế - tài chính, những người có hành vi vi phạm vì mục đích tư lợi như làm tiền giả, không khai báo điền sản... cũng như những người có tham gia vụ chính biến ở hội thề Đốn Sơn đều bị tịch thu tài sản, ruộng đất bị sung công làm quan điền); *biếm tư* (năm 1406, An phủ sứ Lê Khải vì không báo tin đỉnh tháp Báo Thiên bị đổ nên bị biếm 1 tư...).

Để khuyến khích những người tiêu biểu, lập được công trạng lớn, vua Hồ ban thưởng tước và ban cho tiền bạc, tiệc rượu... Hình thức thưởng tước theo số tư được sử dụng phổ biến dưới thời nhà Hồ (năm 1402, An phủ sứ Trần Quốc Kiệt có công tổ chức đắp đê ngăn nước mặn được thưởng tước 1 tư; sau chiến thắng quân Minh năm 1406, vua Hồ thưởng chiến công cho mỗi người tước 2 hoặc 3 tư...).

2. Kỹ thuật pháp lý

Mặc dù chỉ với số lượng văn bản pháp luật đơn hành không nhiều, các sử liệu cũng cho thấy pháp luật nhà Hồ đã đạt tới một kỹ thuật pháp lý khá cao, thể hiện tính cụ thể, chặt chẽ trong từng quy phạm. Mỗi quy phạm [illegible] hàm một biện pháp xử lý triệt để, có chú [illegible]

của từng đối tượng điều chỉnh, có khả năng bảo đảm tính khả thi và tính nghiêm minh của pháp luật Nhà nước. Cụ thể như:

- Trong các quy định về thu thuế, một mặt tận thu, không bỏ sót đối tượng các loại thuyền buôn, khi đánh thuế thuyền buôn có phân biệt từng hạng với mức thuế khác nhau; song qua cách thu thuế cũng cho thấy lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp nước ta, Quý Ly đã minh thị đề ra biện pháp nâng đỡ đối với các thành phần thuộc diện chính sách xã hội của Nhà nước thông qua việc miễn thuế đinh: "Đinh nam không có ruộng và trẻ mồ côi, đàn bà góa, thì dẫu có ruộng cũng thôi, không thu"(1).

- Sử chép, tháng 4-1396, thực hiện kiên quyết chủ trương phát hành tiền giấy, Quý Ly ra lệnh: "Cấm tuyệt tiền đồng, không được chứa lén, tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. *Kẻ nào vi phạm cũng bị trị tội như làm tiền giả* (tức là: "Kẻ làm tiền giả bị tội chết, ruộng đất, tài sản tịch thu" - TG)(2); hoặc vào tháng 9 - 1399, nhằm thực hiện vòng đai an ninh kinh đô mới (Tây Đô), Quý Ly "sai Trấn Ninh đốc suất người phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía tây thành, phía nam từ Đốn Sơn, phía bắc từ An Tôn đến tận cửa Bào Đàm, phía tây từ chợ Khả Lăng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây quanh làm tòa thành lớn

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 189.

www.nxbhcm.com.vn

bọc phía ngoài. *Dân chúng ai lấy trộm măng thì bị xử tử*"[1]... Các biện pháp hình sự vừa nói cho thấy thời ấy Quý Ly đã phân biệt rõ *đối tượng bị xâm phạm* với *khách thể của tội phạm*. Trong nhiều trường hợp, đối tượng bị xâm phạm tuy không lớn (măng tre, tiền giấy...) nhưng khách thể của tội phạm là an ninh quốc gia (bảo vệ an ninh cho kinh đô) hoặc là việc thực hiện chính sách cải cách tài chính của Nhà nước (phát hành tiền giấy thay tiền đồng). Đối với những khách thể như vậy, việc quy định mức hình phạt tử hình, tịch thu tài sản cũng là tương xứng[2].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 198.

(2) Trong Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, đối với tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế – xã hội (Điều 80), tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 94), các hành vi phạm tội cũng bị xử lý nghiêm khắc, hình phạt có thể đến mức tù chung thân hoặc tử hình mặc dù trong trường hợp [illegible] tượng mà tội phạm tác động vào có khi giá trị không [illegible] tài điện, dây điện thoại; phương tiện thi [illegible] bị [illegible] cho đồng ruộng v.v...)

MỤC 2

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã tiến hành cải cách toàn diện trên nhiều lĩnh vực, qua đó tập trung phục vụ yêu cầu củng cố chế độ quân chủ trung ương tập quyền mà công cuộc cải cách nền hành chính quốc gia chịu tác động trực tiếp nhất.

I. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRUNG ƯƠNG

1. Bộ máy tổ chức

Để chi phối triều đình cuối đời Trần, với tư cách một đại thần ngoại thích có thế lực bậc nhất, Quý Ly không chủ trương cải tổ toàn diện bộ máy Nhà nước mà tìm cách thay thế những quan chức cao cấp của nhà Trần bằng những người thân tín thuộc bằng đảng của mình.

Đến khi giành được ngôi vua, nhà Hồ vẫn duy trì cách tổ chức bộ máy triều đình của nhà Trần. Như đã biết, bộ

www.nxbhcm.com.vn

máy Nhà nước trung ương thời Trần gồm có các bộ[1] và các cơ quan chuyên môn: quán, các, sảnh (Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh...), cục (Nội thư hỏa cục, Chi hậu cục...), đài (Ngự sử đài...), viện (Quốc sử viện, Thái y viện...). Bên cạnh những cơ quan đã có như dưới triều Trần, nhà Hồ đặt thêm một số cơ quan mới như: Phong quốc giám, Đại lý tự, Quảng tế thự... Sử cũ chỉ ghi lại tên nhiều cơ quan chuyên môn nhưng không ghi rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan ấy nên người đời sau cứ theo tên gọi mà suy đoán ra chức năng, nhiệm vụ. Song thời gian cách xa, ngôn ngữ cải biến nhiều nên ngày nay không phải chỉ dựa vào tên cơ quan mà có thể đoán ra nhiệm vụ rõ ràng được. Duy được biết thời này, Quảng tế thự là cơ quan trông coi việc y tế, chữa bệnh cho nhân dân, được Hồ Quý Ly lập ra từ năm 1403, bổ phương sĩ[2] Nguyễn Đại Năng làm chức Quảng tế tự thừa[3]. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước ta xuất hiện một cơ quan y tế của Nhà nước có chức năng chăm sóc sức khỏe cho dân.

---

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí) ghi đời Trần có "lục bộ" nhưng không biết thực sự đã có đủ 6 bộ chưa và các bộ đó cụ thể là bộ gì chỉ thấy có chi tiết ghi bổ dụng người phụ trách Thượng thư bộ Lại, bộ Binh, bộ Hình... LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ Tập II [illegible] 446, 466.

(2) Phương sĩ là người chuyên chữa bệnh bằng phương phá[illegible]

(3) Chức "Quảng tế thự thừa" (chép trong ĐẠI [illegible] SỬ [illegible] II, Sđd, trang 206) được VIỆT SỬ THÔNG [illegible] VII, Sđd, trang 733 chép là [illegible]

www.nxbhcm.com

2. Hệ thống quan chế

Năm 1401, Hồ Hán Thương cho định quan chế.

Sách sử cũ không ghi rõ hệ thống quan chế nhà Hồ, chỉ được biết tổng quát, nhà Hồ "đặt quan cũng theo chế độ nhà Trần". Mà như đã biết, các quan chức triều Trần có Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo) và Tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) là những chức đại thần văn võ; chức Tướng quốc có Tả, Hữu tướng quốc phụ tá[1] Ban văn có các Thượng thư đứng đầu các bộ. Hàng văn quan còn có các chức như: Tả, Hữu bộc xạ, Thị lang, Lang trung, Gián nghị đại phu, Viên ngoại, Ngự sử đại phu, Hành khiển... Ban võ có những chức: Thượng tướng quân, Đô tướng quân, Thủy quân đô tướng, Bộ quân đô tướng, Đồng đô tướng...

Để đáp ứng yêu cầu cải tiến bộ máy Nhà nước trung ương, nhà Hồ cũng đặt thêm một số chức quan mới. Phan Huy Chú chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí:* "Nhà nhuận Hồ đặt quan cũng theo chế độ nhà Trần, chỉ thêm chức Đăng văn triều chính. Lại đặt thêm Phong quốc giám (có chức Quản cán), Đại lý tự (có chức Phán chính), Quảng tế thự (có Thừa thuộc), Hương đình quan (có hai viên chánh phó, sau bớt đi một viên), đó đều là tạp chức làm việc"[2]. Năm 1405, vua Hán Thương lại bãi bỏ quan Hương đình[3].

---

(1) Tháng 6 - 1399, Lê Quý Ly tự xưng là Quốc tổ Chương hoàng, Lê Hán Thương làm Nhiếp Thái phó, sau lên ngôi vua nhà Hồ; Lê Nguyên Trừng là con cả của Lê Quý Ly làm Tư đồ, sau là Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng.

(2) LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tập I, Sđd, trang 446.

(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 211.

www.nxbhcm.com.vn

Nhà Hồ tổ chức khoa thi Thái học sinh đầu tiên sau 6 tháng lên ngôi (vào tháng 8 - 1400), lấy 20 người đậu, trong đó bổ dụng Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Thành làm Quốc tử giám tế tửu, bổ Hoàng Hiến chức Quốc tử giám giáo thụ, Nguyễn Trãi chức Chính chưởng ở Ngự sử đài...

Nguyễn Ứng Long - cha của Nguyễn Trãi từng đỗ Bảng nhãn dưới thời Trần (khoa Giáp Dần 1374) song vì là con thường dân mà lấy con gái tôn thất nhà Trần nên không được dùng; tháng 12 - 1401, vua Hồ Hán Thương cho Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, cất nhắc, bổ dụng làm Hàn lâm học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám...

3. Triều nghi, phẩm phục

Theo sử chép, ngay sau khi giành lại nền độc lập vào thế kỷ X, Ngô Vương Quyền đã quan tâm đến việc "đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục"(1). Thời Tiền Lê, năm 1006, Lê Long Đĩnh cũng "sửa đổi quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống"(2). Các vua Lý cũng quan tâm đến phẩm phục của các quan. Tháng 4 năm Canh Ngọ (1030), Lý Thái Tông ban chiếu về y phục của quan triều "định kiểu mũ áo của các công hầu văn võ"(3); tháng 8 năm Kỷ Hợi (1059), vua Lý Thánh Tông ngự ở điện Thủy Tinh, cho các quan [illegible]

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 234
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 254

"truyền các quan đội mũ phốc đầu (kiểu mũ cánh chuồn - *TG*), đi hia, mới cho vào"[1]. Sang đời Trần, nghi thức triều đình lại được củng cố, phát triển thêm. Tháng 5 năm Giáp Dần (1254), vua Trần Thái Tông định quy chế kiệu xe, mũ áo và người hầu cho tôn thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau[2]; tháng 10 năm Canh Tý (1300), vua Trần Anh Tông quy định kiểu mũ áo mới của các quan văn võ[3]; 3 năm sau (tháng 10 năm Quý Mão - 1303), vua lại xuống chiếu quy định kiểu mũ của các vương hầu[4]...

Sau khi Thượng hoàng Nghệ Tông mất (tháng 12 năm Giáp Tuất - 1394), theo ý của Phụ chính cai giáo Hoàng đế Lê Quý Ly, tháng 6 năm Ất Hợi (1395), vua Trần quy định cấm các quan không được dùng áo thụng tay, chỉ cho phép dùng áo hẹp tay[5]. Cuộc cải cách triệt để nhất đối với những trang phục của các quan triều được thực hiện vào tháng 6 năm sau (Bính Tý - 1396). Theo đề nghị của Thiếu bảo Vương Nhữ Chu (người thuộc bằng đảng của Quý Ly), kiểu áo của các quan văn võ được định lại như sau: "Quan nhất phẩm (áo) màu tía; nhị phẩm màu đỏ thẩm; tam phẩm màu hồng nhạt; tứ phẩm màu xanh lục; ngũ phẩm, lục phẩm, thất phẩm màu xanh biếc; bát phẩm, cửu phẩm màu xanh.

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 272.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 25.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 85.
(4) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 87.
(5) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 188.

www.nxbhcm.com.vn

Duy nội thị thì dùng quần hai ống, không dùng xiêm. Người không có phẩm hàm và hạng hoàng nô thì dùng màu trắng (...)"[1]. Về kiểu mũ thì "Các tụng quan chức tước từ lục phẩm trở lên dùng mũ Cao Sơn; chánh lục phẩm được thắt đai, đi hia. Về sắc mũ, chánh thì sắc đen, tòng thì sắc xanh. Người tôn thất thì đội mũ Phương Thắng màu đen. Võ quan, tước lục phẩm đội mũ Chiết Xung; tước cao mà không có chức thì thắt đai, đội mũ Giác Đính; từ thất phẩm trở xuống đội mũ Thái Cổ; tòng thất phẩm đội mũ Toàn Hoa. Vương hầu đội mũ Viễn Du; Ngự sử đài đội mũ Khước Phi"[2].

Việc cải cách trang phục đối với Hồ Quý Ly có thể là chuyện không lớn, nhưng nó làm cho triều đình mới mẻ, rực rỡ hơn, trang nghiêm, uy nghi hơn. Điều đó còn chứng tỏ nhà cải cách Hồ Quý Ly không phải chỉ quan tâm đến việc lớn mà coi thường chi tiết nhỏ nhặt, chỉ chú ý đến nội dung mà xem nhẹ mặt hình thức, vì tuy là việc nhỏ nhặt, hình thức nhưng nó cũng có tác động tâm lý không nhỏ đối với toàn bộ công cuộc cải cách... Vì vậy, đó đã là một trong những công việc được ông bắt tay làm trước hết trong quá trình thực thi cải cách của mình[3].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 189

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 189.

(3) Năm 1404, vua Hán Thương lại ra lệnh cho các quan viên không được đi hia, chỉ cho đi giày tơ gai sống. Việc này cũng phỏng theo lệ cũ của đời trước: quan từ lục phẩm trở lên mới được đi hia. (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 208).

II. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG

1. Phân cấp hành chính

Các cấp hành chính địa phương đầu nhà Trần gồm có: lộ, phủ, châu, liên xã, xã. Xã là cấp cơ sở.

Đến năm 1397, đời Trần Thuận Tông, dưới sự quyền chính của Quý Ly, cấp liên xã được bãi bỏ, thay bằng huyện. Huyện coi nhiều xã. Đồng thời một số châu được nâng lên làm lộ; một số lộ, phủ đổi làm trấn. Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397), Thanh Hóa được đổi thành trấn Thanh Đô, lộ Quốc Oai thành trấn Quảng Oai, lộ Đà Giang thành trấn Thiên Hưng, lộ Nghệ An thành trấn Lâm An, lộ Trường Yên thành trấn Thiên Quan, lộ Diễn Châu thành trấn Vọng Giang, phủ Lạng Sơn làm trấn Lạng Sơn, phủ Tân Bình làm trấn Tây Bình[1].

Dưới thời nhà Hồ (1400 - 1407), xã vẫn là cấp cơ sở trong hệ thống phân cấp hành chính địa phương.

2. Quan chế địa phương

- Năm 1397, theo chủ trương của Quý Ly, nhà Trần định quy chế quan lại trấn nhậm tương ứng với các cấp hành chính địa phương. Các lộ (trấn) đặt chức An phủ sứ và An phủ phó sứ. Các phủ đặt chức Trấn phủ sứ và Trấn

1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 191.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 668.

phủ phó sứ. Cấp châu đặt chức Thông phán và Thiêm phán. Cấp huyện đặt chức Lệnh úy và Chủ bạ... Bên cạnh đó, lại đặt thêm các chức Đô đốc (phủ), Đô hộ (phủ), Đô thống (phủ) ở cấp lộ; Tổng quản, Thái thú ở cấp phủ để trông coi công việc, đồng thời cử các đại thần của triều đình kiêm giữ các chức ấy. Cụ thể như bổ dụng Phó tướng Lê Hán Thương phụ trách phủ Đô hộ ở lộ Đông Đô; Thái bảo Trần Hàng phụ trách phủ Đô thống ở lộ Bắc Giang; Trần Nguyên Trữ phụ trách phủ Đô thống ở lộ Tam Giang; Thiếu bảo Vương Nhữ Chu coi giữ công việc quân dân (Tổng quản) ở lộ Thiên Trường phủ; Hành khiển Hà Đức Lân làm Thái thú ở Tân An phủ lộ...[1]

Biện pháp cải cách tổ chức và nhân sự như nói trên thể hiện khuynh hướng trung ương tập quyền rõ rệt trong việc tổ chức và điều hành bộ máy quyền lực thống nhất cả nước. Những người thực sự nắm quyền hành ở các địa phương chủ yếu đều là quan chức của triều đình, thuộc bằng đảng của Hồ Quý Ly bố trí về.

- Bên cạnh đó, cũng nhằm tăng cường sức mạnh của Nhà nước trung ương, biện pháp xây dựng bộ máy an ninh hành chính rải đi khắp các địa phương đã được nhà Hồ bắt đầu thiết lập. Sau khi chiếm ngôi vua, giữa năm 1400, Quý Ly đặt chức Liêm phóng sứ ở các lộ. Các quan ở tại giác

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 192
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, tr

chi hậu nội nhân, nội tẩm học sinh... được giao phó cho trực tiếp phụ trách công việc này, phân chia nhau đến các lộ, bí mật dò hỏi trong nhân dân để nắm tình hình làm việc của các quan lại ở địa phương, tìm ra người hay kẻ dở, việc lợi việc hại để khen thưởng, thăng bổ hoặc xử phạt, giáng truất. Vì thế, lúc này các quan chức đứng đầu các phủ, các châu, các huyện cứ phải thay đổi luôn[1]... với biện pháp này có thể nói từ năm đầu tiên cầm quyền quản lý tối cao của nhà Hồ, tổ chức an ninh đã được xây dựng hoàn chỉnh, thành mạng lưới thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ của Nhà nước trung ương đối với địa phương: hễ phát hiện hành vi tiêu cực thì có biện pháp xử lý kịp thời[2].

- Đối với viên quan làm việc ở cơ sở, thực hiện chủ trương cải cách hành chính tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) của Lê Quý Ly, ở cấp xã bãi bỏ các chức Đại tư xã, Tiểu tư xã, Đại toát là các chức quan có phẩm trật của triều đình

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 200. VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 676.

(2) Sử cũ chép từ đời Trần Minh Tông (1325), đã đặt cơ quan Liêm phóng ty ở địa phương nhưng không ghi rõ để làm việc gì. Cụ thể như: - ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 110 chép: "Ất Sửu, năm thứ 2 (1325) (Nguyên Thái Định năm thứ 2). Mùa xuân, đặt ty Liêm phóng ở các lộ. Lấy Đặng Lộ làm Liêm phóng sứ hai lộ Đại Hoàng và An Tiêm" - VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 578 chép: "Ất Sửu, năm thứ 2 (1325) (Nguyên, năm Thái Định năm thứ 2). Mùa xuân, đặt chức Liêm phóng sứ ở các lộ". – LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tập I, Sđd, trang 445 chép: "Minh Tông, năm Khải Thái thứ 2 (1325), đổi Hành khiển ty làm Môn hạ sảnh. Lại đặt Liêm phóng ty ở các châu".

phái đến phụ trách các xã, được lập ra dưới thời nhà Trần, đồng thời vẫn giữ các chức Quản giáp như quy chế cũ[1]. Về việc này, Phan Huy Chú chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau: "Đầu nhà Trần, Thái Tông bắt đầu đặt (các chức) Đại (tư xã), Tiểu tư xã, (quan từ) ngũ phẩm trở lên làm Đại tư xã, lục phẩm trở xuống làm Tiểu tư xã, cùng với Xã trưởng, Xã giám đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch[2], chức vụ cũng xem là quan trọng. Các đời sau noi theo không đổi. Đến Thuận Tông, trong đời Quang Thái, mới bãi chức xã quan"[3].

Như đã biết, sử cũ chép từ khi Khúc Hạo lên nắm chính quyền (907), ông đã tổ chức các giáp ở cơ sở. Mỗi giáp có một Quản giáp và một Phó tri giáp cai quản, trông nom việc thu thuế. Thời ấy có cả thảy 314 giáp... Sau đó, dưới thời Lý, sử cũng chép: nếu Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế thông đồng với nhau thu quá lệ mà bị phát giác thì Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế cùng phải tội như nhau (Chiếu tháng 9 năm Nhâm Ngọ - 1042 đời Lý Thái Tông)... Đến tháng 2 năm Nhâm Dần (1242), nhà Trần đặt ở xã chức Đại tư xã, bổ dụng quan từ ngũ phẩm trở lên; chức Tiểu tư xã bổ dụng quan từ lục phẩm trở xuống. Trong khi đó chức

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 191.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 668.
(2) Chữ "hộ tịch" được dùng trong các sách chép vào thời này có nội dung là quản lý hộ khẩu ngày nay.
(3) LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tân I, Sđ

Quản giáp vẫn còn tồn tại đến cuối đời Trần. Năm 1397, bỏ chức Đại tư xã, Tiểu tư xã là các chức quan của triều đình cử đến, còn chức Quản giáp thì vẫn còn.

Như vậy, có lẽ Quản giáp là người chịu trách nhiệm đối với Nhà nước cấp trên về việc quản lý một số việc nhất định (như thu thuế, coi việc dân đinh, hộ khẩu...) nhưng không phải là quan triều được bổ nhiệm đến mà là chức dịch của dân địa phương trong từng xã; có lẽ Quản giáp là một chức việc thường xuyên giữ mối quan hệ giữa dân xã hoặc các tổ chức điều hành của dân xã với Nhà nước cấp trên. Và như vậy thì qua cuộc cải cách năm 1397 cuối nhà Trần, cùng với chủ trương củng cố Nhà nước trung ương tập quyền, Hồ Quý Ly vẫn duy trì một hệ thống tự quản cổ truyền của người dân ở làng xã vốn đã tồn tại từ lâu đời ở nước ta.

ww .nxhhcm.com.vn

MỤC 3

CẢI CÁCH QUẢN LÝ LÃNH THỔ, AN NINH, QUỐC PHÒNG

I. DỜI ĐÔ VỀ THANH HÓA

Kể từ mùa thu năm Canh Tuất (1010), vua Lý Thái Tổ dời kinh đô nước Đại Cồ Việt từ Hoa Lư về thành Đại La, đổi tên là thành Thăng Long, trải qua các triều đại Lý, Trần, đến cuối nhà Trần thì đã gần 4 thế kỷ. Đến năm 1397, Hồ Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông dời đô về Thanh Hóa, lập kinh đô mới, gọi là Tây Đô (thành nhà Hồ).

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397), Hồ Quý Ly sai Thượng thư bộ Lại kiêm Thái sử lệnh là Đỗ Tỉnh đi xem đất và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành, đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đó. Đến tháng 3 thì công việc hoàn tất. Cuối năm 1397 (tháng 11

năm Đinh Sửu), Quý Ly ép vua Thuận Tông dời kinh thành Thăng Long về Ly cung (tức cung Bảo Thanh) ở hương Đại Lại và đầu năm sau, bức vua Thuận Tông nhường ngôi cho con là Thái tử An. Tháng 3 năm Mậu Dần (1398), Hoàng thái tử An lên ngôi ở cung Bảo Thanh rồi ngự điện ở kinh đô mới, tức Tây Đô[1].

Thành Tây Đô đóng ở động An Tôn thuộc xã An Tôn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa[2] cách Ly cung khoảng 70 km theo đường chim bay. Trong thành có điện Hoàng Nguyên (nơi vua ngự triều), cung Diên Thọ (nơi Hồ Quý Ly ở), cung Phù Cực (nơi vợ chồng Hồ Hán Thương ở) và Đông cung có Đông thái miếu thờ tông phái họ Hồ, Tây thái miếu thờ họ ngoại của vua Hán Thương (tức vua Trần Minh Tông và Trần Nghệ Tông). Ngoài ra, trong thành còn có những nhà kho, nhà ngục, trại gia binh... Xung quanh thành ngoài 4 bức tường thành bằng đá, kế đó là vòng hào vừa rộng vừa sâu bọc quanh 4 mặt tường thành phía ngoài. Bên ngoài cùng là một vòng thành bằng lũy tre gai dày đặc. Nhìn chung, thành Tây Đô mang tính chất một công trình kiến trúc quân sự lớn, ở nơi hiểm địa[3].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 193 - 194.

(2) Ngày nay thuộc địa phận 2 xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa).

(3) Xem:

- THÀNH CỔ VIỆT NAM, Đỗ Văn Ninh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, trang 79 - 80.
- Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 5 năm 1992 (bài *Thành nhà Hồ, nhìn từ góc độ di sản văn hóa* của Lưu Trần Tiêu), trang 68 - 70.

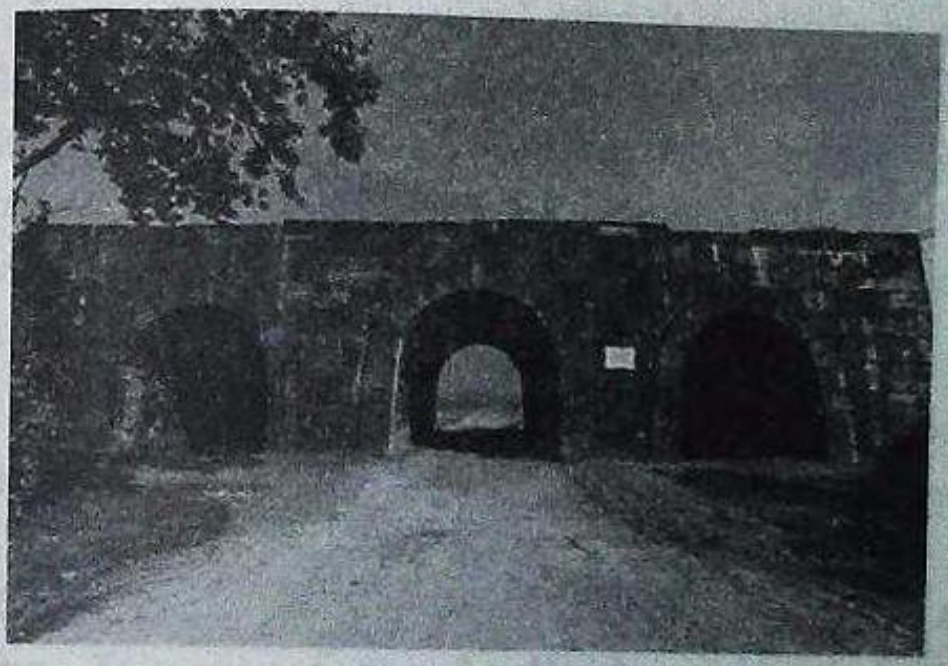

Cửa thành phía nam

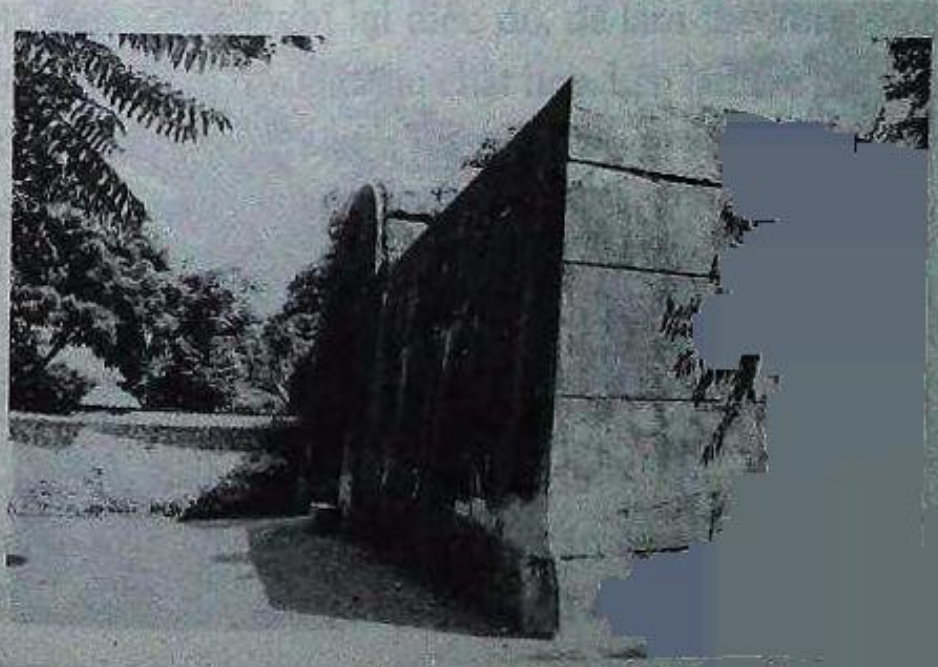

Cửa thành phía bắc

www.nxbhcm.com.vn

Tường thành phía đông

Tường thành phía tây

www.nxbhcm.com.vn

Không phải chỉ đời sau mà ngay từ lúc chuẩn bị, đã có nhiều ý kiến khác nhau về việc dời đô của họ Hồ. Sử chép, trước khi có quyết định dời đô, triều đình đã bàn bạc nhiều, Hành khiển Phạm Cự Luận có lời khuyên nên thôi nhưng Quý Ly nói: "Ý ta đã định từ trước rồi, ngươi còn muốn nói gì nữa!"(1).

Lúc ấy, Khu mật chủ sự Nguyễn Nhữ Thuyết cũng dâng thư can, đại ý nói rằng: "Ngày xưa, nhà Chu, nhà Ngụy dời kinh đô đều gặp điều chẳng lành. Nay đất Long Đỗ (tức Thăng Long - *TG*) có núi Tản Viên, có sông Lô Nhị (tức sông Hồng - *TG*), núi cao sông sâu, đất bằng phẳng rộng rãi. Từ xưa các bậc đế vương mở nền dựng nước, không đời nào không lấy đất ấy làm nơi sâu gốc bền rễ. Hãy nên noi theo việc trước: khi ấy quân nhà Nguyên bị giết, giặc Chiêm phải nộp đầu... Xin nghĩ lại điều đó, để làm thế vững vàng cho nước nhà. An Tôn đất đai chật hẹp, hẻo lánh, ở nơi đầu non cuối nước, hợp với loạn mà không hợp với trị. Cho dù dựa vào thế hiểm trở thì đời xưa đã có câu: "Cốt ở đức chứ không cốt ở hiểm"... Quý Ly không nghe. Sau đến kỳ xét công, Quý Ly thấy có tên Nhữ Thuyết liền nói: "Người này từng nói cốt ở đức, không cốt ở hiểm". Rồi phế bỏ không dùng(2).

Tháng 11 năm Đinh Sửu (1397), khi vua Thuận Tông ở cung Bảo Thanh, cung nhân Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiểm nói mật với vua là dời kinh đô thế nào cũng có việc

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 191.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 191.

cướp ngôi. Quý Ly nghe được cho rằng viên Miếu lệnh Lê Hợp, viên Phụ đạo Hữu Lũng là Lương Ông cùng đồng mưu nên đem giết cả[1].

Xem như vậy, ngay từ đầu, việc dời đô đã có nhiều ý kiến và dư luận không đồng tình, song Quý Ly vẫn nhất quyết dời. Thành nhà Hồ ở Thanh Hóa chính thức được coi là kinh đô nước ta (Tây Đô) từ đó đến khi vương triều Hồ suy đổ (1407)[2].

Những người chỉ trích việc dời đô từ trước đến nay đồng quan điểm cho rằng thực hiện việc đó nhằm để Hồ Quý Ly tiến tới cướp ngôi nhà Trần, tách kinh đô khỏi vùng ảnh hưởng sâu xa của họ Trần, đó là một sự chuẩn bị cho âm mưu thoán nghịch, cướp ngôi một cách phi nghĩa, thậm chí có người cho đó là một việc làm vừa ngu xuẩn vừa vô đạo!!!

Song nếu thấy được việc đoạt ngôi vua từ tay họ Trần chuyển sang họ Hồ là một hành động tích cực để gánh vác trách nhiệm trước lịch sử, thì việc dời đô nhằm phục vụ cho một ý đồ như vậy cũng là một trong những việc làm cần thiết, đáp ứng yêu cầu khách quan lúc bấy giờ... Trong việc chuẩn bị phòng vệ đất nước trước ý đồ xâm lược của phương Bắc ngày càng cấp bách thì vị trí địa lý của Tây Đô có những điều kiện đáp ứng yêu cầu mang tính chiến lược về mặt quân sự. "Vì tính chất chiến lược nên giữ lấy

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 192.
(2) Rất đến từ đó, thành Thăng Long được gọi là Đông Đô.

Thanh - Nghệ là một điều hoàn toàn đúng của những nhà quân sự có tài. Thanh Hóa là cái yết hầu. Dùng Thanh Hóa làm bàn đạp tiến ra có thể lấy được Thăng Long, lui về có thể giữ được cái thế cầm cự và có đủ thì giờ để chuẩn bị nuôi dưỡng lực lượng. Ở đây ta cũng thấy rõ cái lỗi lạc của viên tướng Hồ Quý Ly"(1). "Tây Đô là một vùng trung du lắm sông nhiều núi. Đặc biệt, Tây Đô là nơi "đất chật hẹp, hẻo lánh, cuối nước đầu non", được án ngữ bốn mặt bằng bốn quả núi lớn: phía bắc có núi Thổ Tượng, phía đông có núi Hắc Khuyển, phía tây có núi Ngưu Ngọa và phía nam có núi Đốn Sơn. Ngoài những bức bình phong tự nhiên như vậy, Tây Đô còn được che chắn bởi những dòng sông. Sông Bưởi từ phía đông chảy tới hội tụ với sông Mã từ phía tây chảy qua (...). Nhìn rộng ra mặt Tây và mặt Bắc, Tây Đô là cả một vùng rừng núi rộng mở của xứ Thanh, địa bàn chiến lược cực kỳ quan trọng trong nghệ thuật quân sự của nhiều thời đại trong lịch sử"(2).

Và, bản thân Tây Đô cũng đủ tiêu chuẩn một kinh thành phòng ngự thủ hiểm. "Những vòng đai phòng ngự tự nhiên ở vòng ngoài bằng đồi, núi, sông, kết hợp với La thành bằng tre gai ở giữa và vòng trong là con hào vừa rộng vừa sâu có rải chông, hẳn là những chướng ngại đáng sợ đối với giặc.

---

(1) Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 30 năm 1961 (bài *Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử* của Hồ Hữu Phước), trang 44.

(2) Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 6 năm 1990 (bài *Từ Lý cung đến Tây Đô* của Lê Tạo), trang 33.

Đó là chưa kể tới bản thân tường thành có độ dày bề mặt tới 4 - 5m, chân rộng hàng chục mét với hai lớp đá và đất, cao tới 5 - 6m"[1].

II. MỞ RỘNG BỜ CÕI VỀ PHƯƠNG NAM

Năm 1390, vua Chiêm là Chế Bồng Nga tử trận trong cuộc thủy chiến với Đại Việt. Bắt đầu từ đó thế lực Chiêm Thành suy yếu hẳn. Quân Chiêm rút lui, không còn hoạt động quân sự tấn công nước ta nữa.

Vào cuối đời Trần, lãnh thổ nước ta mở rộng đến miền Thuận Hóa (Thuận châu và Hóa châu) vốn là đất châu Ô và châu Lý của Chiêm Thành đã nhường cho nhà Trần năm 1306, tức vùng Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay. Thực hiện chủ trương "dùng người Chiêm trị người Chiêm", năm 1397, chính quyền nhà Trần đã cử tướng Chiêm là Chế Đa Biệt làm Kim ngô vệ tướng quân, cho lấy họ Việt (Đinh), tên Việt (Đại Trung) và cho về trấn thủ Hóa châu để giữ đất Chiêm Thành.

Hai năm sau khi lên ngôi, năm 1402, họ Hồ lại xuất quân hướng về phía nam, tiến đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm là Ba Đích Lại (1400 - 1441) hoảng sợ, cho cậu là Bố Điền sang dâng nộp đất Chiêm Động (Quảng Nam ngày nay) để xin bãi binh. Quý Ly bắt phải dâng cả đất Cổ Lũy (Quảng Ngãi).

(1) Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 6 năm 1990 (Bài *Di tích lịch sử thành nhà Hồ một thực trạng đáng lo ngại* của Viên Ngọc Lưu), trang 49.

Vua Chiêm sợ nên phải đồng ý. Nhà Hồ tiếp thu cả hai phần đất Chiêm ấy, lập thành lộ mới; đặt tên là lộ Thăng Hoa, chia ra làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; cử Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Cũng năm này (1402), vua Hồ lại cử con của Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan làm Cổ Lũy Huyện thượng hầu, trấn giữ hai châu Tư, Nghĩa để chiêu dụ, vỗ về dân Chiêm[1]. Từ sau khi vùng đất này sáp nhập vào lãnh thổ nước ta, một số người Chiêm lần lượt bỏ đất ra đi, vua Hồ cho di dân có vốn mà không có ruộng ở các lộ, đem theo cả vợ con vào đó khai khẩn.

Vùng đất mới (lộ Thăng Hoa) bao gồm 4 châu, 11 huyện[2], kể như sau:

- *Châu Thăng*: gồm 3 huyện: Lê Giang, Đô Hòa, An Bị (vùng Duy Xuyên, Thăng Bình thuộc Quảng Nam).

- *Châu Hoa:* gồm 3 huyện: Vạn Yên, Cụ Hy, Lễ Đễ (vùng Tam Kỳ thuộc Quảng Nam).

- *Châu Tư:* gồm 2 huyện: Trì Bình, Bạch Ô (vùng Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc Bắc Quảng Ngãi).

- *Châu Nghĩa:* gồm 3 huyện: Nghĩa Thuần, Nga Bôi, Khê Cẩm (vùng Tư Nghĩa, Mộ Đức thuộc Quảng Ngãi).

---

(1) Từ năm 1390 Chế Ma Nô Đà Nan đã được vua Việt phong cho làm Hiệu chính hầu.

(2) ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI Đào Hà Nội, 1964, trang 98.

www.nxbhcm.com.v

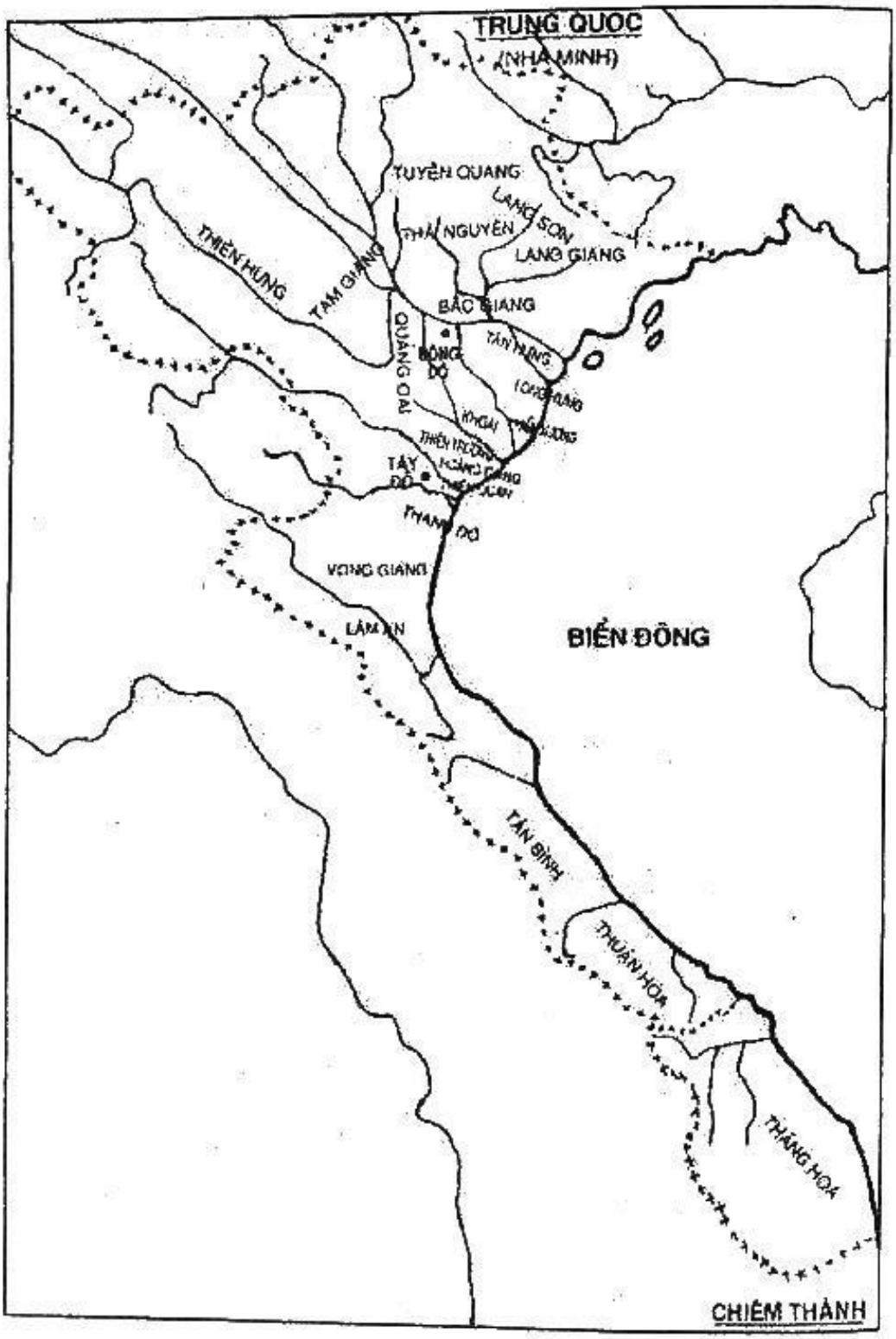

NƯỚC ĐẠI NGU ĐỜI NHÀ HỒ

www.nxbhcm.com.vn

Như vậy, qua lịch sử Nam tiến của dân tộc Việt, đến đời nhà Hồ thì đất nước đã thực sự mở rộng xuống đến vùng phía nam tỉnh Quảng Ngãi. Chỉ trong vòng mấy năm trị vì của vương triều Hồ, nước Đại Ngu đã vươn về phương Nam thêm phần lãnh thổ suốt từ Quảng Nam đến Quảng Ngãi, bằng cả thời gian 400 năm trước hai triều Lý - Trần đã làm được, sau khi tiếp thu, sáp nhập về Đại Việt 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh (vào năm 1069) và hai châu Ô và Lý (vào năm 1306). Đó là chưa kể ý đồ của vua Hán Thương, vào năm 1403 đưa quân tiến đánh Chiêm Thành, dự định chia cả vùng đất Chiêm còn lại từ hai châu Tư, Nghĩa trở vào Nam đến biên giới Xiêm La làm thành châu, huyện của ta nữa[1]...

III. BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Trong tình hình chính trị - xã hội lúc bấy giờ hết sức phức tạp mà đặc biệt đối với Hồ Quý Ly - một nhân vật chính trị đầy tham vọng cải cách, ông bị bao vây bởi những thế lực bảo thủ, những cá nhân oán hận và bè cánh chống đối lúc nào cũng muốn hạ bệ, sát hại ông... Cho nên, lúc chuẩn bị lên ngôi cũng như khi ở cương vị nhà vua, Hồ Quý Ly luôn luôn phải cảnh giác đối phó với từng hành vi, từng cử chỉ của người xung quanh, từng biến động thời sự

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 206.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang

ở trong và ngoài nước... Và cũng vì vậy, có thể nói Hồ Quý Ly là một nhà hoạt động chính trị, một nguyên thủ quốc gia hết sức quan tâm đến việc bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội bằng cách thực hiện phối hợp nhiều biện pháp quản lý của Nhà nước.

A. AN NINH ĐỐI NỘI

1. Tăng cường kiểm soát, bảo đảm an ninh chính trị

Sau vụ chính biến tháng 5 năm Kỷ Mão (1399) do Thái bảo Trần Hàng và Thượng tướng quân Trần Khát Chân âm mưu giết Hồ Quý Ly nhưng không thành, Quý Ly liền ra lệnh lùng bắt bè đảng còn lại của tôn thất nhà Trần liền suốt mấy năm không ngớt, gây nên một không khí hết sức căng thẳng, ngột ngạt ở kinh thành cũng như khắp thôn xã. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã phác họa tình hình xã hội lúc này: "Người quen biết nhau chỉ đưa mắt ra hiệu, không dám nói chuyện với nhau"(1).

Quý Ly ra lệnh áp dụng biện pháp kiểm soát cư trú nghiêm ngặt trong nhân dân, quản lý tạm trú chặt chẽ những người đi lại, khách vãng lai. "Nhà dân không được chứa người đi đường ngủ trọ, hễ có người ngủ trọ thì phải báo nhà láng giềng, cùng nhau xét hỏi giấy tờ, hành lý, lý do đi qua để làm chứng bảo lãnh. Các xã đều đặt điếm tuần, ngày đêm tuần tra canh giữ"(2).

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 212.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 197.

2. Xây dựng mạng lưới an ninh hành chính

Để kịp thời ngăn chặn hành vi tiêu cực của quan lại lợi dụng quyền thế thủ lợi, hà hiếp nhân dân, từ năm 1400, vua Hồ tổ chức mạng lưới an ninh hành chính do Quý Ly trực tiếp điều khiển qua hệ thống Liêm phóng sứ đặt ở các lộ. Đây là lần đầu tiên ở nước ta xuất hiện tổ chức "công an chìm", "mật vụ", thường xuyên nghe ngóng tình hình, theo dõi quan lại và dân tình ở địa phương, để có lẽ trước hết là nhằm triệt hạ, trừ khử kịp thời những kẻ có mưu định chống đối, phá hoại công cuộc cải cách do họ Hồ đang tiến hành; đồng thời qua đó kiện toàn bộ máy hành chính địa phương, nhằm củng cố lại uy tín của Nhà nước đối với dân.

Về việc này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Quý Ly sai thuộc quan ở tam quán, chi hậu nội nhân, nội tẩm học sinh chia nhau đi các lộ, bí mật dò hỏi kẻ hay người dở trong quan lại, việc lợi việc hại ở dân gian để tiến hành việc giáng truất hay thăng bổ, quy định thành thể thực lâu dài"[1].

Trong quan điểm tổ chức mạng lưới an ninh hành chính của Hồ Quý Ly, có nhiều điều đáng để ý. Đó là: mạng lưới nhân sự được chọn tuyển từ những người thân cận trung tín mà có thể hòa nhập vào quần chúng bình dân (như: những thuộc quan làm việc ở tam quán, những chi hậu nội nhân...) và những thanh niên trẻ tuổi, nhiệt tình và trong

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 20(

sạch (như những nội tấm học sinh...); mạng lưới ấy do triều đình trung ương trực tiếp quản lý (cụ thể là nhân sự đều do Quý Ly chọn cử đi và trực tiếp theo dõi, điều khiển); khi nào phát hiện ra những đối tượng cần thanh lọc thì không bao che mà áp dụng ngay biện pháp xử lý kịp thời, dứt khoát. *Đại Việt sử ký toàn thư* nêu rõ tình hình này như sau: "Từ đó các thú lệnh mới thay đổi luôn"(1).

Mặc dù sử cũ không ghi lại đầy đủ chi tiết về tổ chức, hoạt động và hiệu quả của hoạt động Liêm phóng sứ dưới triều Hồ và dù vốn có ác cảm với họ Hồ đến mức nào, các sử thần, sử gia phong kiến đời sau cũng không hề chép điều nào về tình trạng tham nhũng lộng hành, quan lại cường hào hiếp đáp dân như hồi cuối đời Trần. Điều đó chứng tỏ phần nào kết quả của hệ thống cơ quan Liêm phóng với tư cách một tổ chức "mật vụ" mới mẻ của nhà Hồ. Hơn nữa, suốt 7 năm trị vì của nhà Hồ, các phe phái đối lập nhất là lực lượng quý tộc Trần chỉ có thể tạo được những cuộc phản tuyên truyền trong vòng bí mật, chứ không gây nổi những cuộc chống báng bằng vũ lực hay dưới hình thức nào khác.

3. Lập lại an ninh, trật tự xã hội

Cuối đời Trần, tình hình trong nước rối ren, trộm cướp nổi lên khắp nơi, lộng hành cả ban ngày, xã hội mất ổn

(1) "Thú" là thái thú, "lệnh" là lệnh doãn; "thú lệnh" là gọi chung những chức quan đứng đầu ở phủ, châu hoặc ở huyện. (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 200).

www.nxbhcm.com.vn

định... Từ khi nắm quyền cai trị, Hồ Quý Ly ra sức tổ chức lùng bắt dư đảng trộm cướp nên đã hạn chế được phần nào nạn cướp của, giết người. Biện pháp an ninh đường sông, đường biển được tăng cường bằng cách đặt sở tuần kiểm ở cửa sông, cửa cảng quan trọng, tuần tra, lùng bắt trộm cướp, quản lý tàu bè qua lại, giữ gìn miền biển, nơi mà quân Chiêm Thành hay bất ngờ ập tới cướp phá. Tháng 10 năm Nhâm Thân (1392), đặt các quan cửa sông và tuần thú ở các xứ để xét bắt trộm cướp, mỗi xứ tùy vị trí xung yếu có thể đặt 3, 4 hay 5 đô, mỗi đô gồm 80 người[1]. Tháng 9 năm Kỷ Mão (1399), đặt sở tuần kiểm ở sông Đại Lại, sai chằng dây chão to ở giữa sông, các thuyền trên sông phải kéo dây theo thứ tự mà đi, không được tranh nhau đi trước[2]...

Quý Ly cũng áp dụng biện pháp mạnh đối với những kẻ hành nghề mê tín dị đoan, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Năm 1403, có người phù thủy tên Trần Đức Huy hành nghề phương thuật, thường ban đêm đánh mõ làm phép kỳ binh như có muôn nghìn người reo hò đánh nhau. Huy lại đi khắp các xã lấy trộm tên những người đi tuần biên theo sổ quân. Sự việc bị phát giác, tịch thu được tang vật gồm một quyển sách phương thuật, một con dấu ngụy, một thanh gươm, một chiếc mõ đồng... Đức Huy bị xử lăng trì, sổ quân ấy bị ném xuống nước tiêu hủy[3].

(1) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd. trang 655
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 198.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204-205

B. AN NINH ĐỐI NGOẠI

Dưới thời Hồ, pháp luật hình sự cũng kế thừa thể chế của đời Lý - Trần, thập ác vẫn được coi là những tội phạm nghiêm trọng nhất mà trong đó mưu bạn là hành vi của kẻ trong nước cấu kết với giặc, tiếp tay với giặc chống lại đất nước.

Trong lịch sử chống ngoại xâm, giữ gìn độc lập dân tộc, hoạt động tình báo đã sớm được các triều đại quân chủ nước ta quan tâm, phát triển không ngừng và đã là một phần không nhỏ trong lịch sử giữ nước của dân tộc. Bên cạnh các điệp viên được cài vào hoạt động trong hàng ngũ địch, tiến hành do thám lãnh thổ và tình hình chính trị, kinh tế, quân sự của địch; mua chuộc, sử dụng người của địch; các đời trước cũng đã hết sức quan tâm đến việc vô hiệu hóa hoạt động gián điệp của địch và trừng trị chúng một cách kịp thời, thích đáng. Trước đời Hồ, các nguyên tắc và kỹ thuật tình báo đã được tổng kết lại trong những thư tịch quân sự mà tiêu biểu là *Binh thư yếu lược* của Hưng đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn (thế kỷ XIII).

Đến đời nhà Hồ, bên cạnh việc tiến hành do thám trên đất địch, mua chuộc và sử dụng quân dân của địch, Hồ Quý Ly đã rất cảnh giác đối phó với những tổ chức tình báo của nhà Minh đưa sang ta.

Tháng 10 năm Quý Mùi (1403), Hồ Hán Thương sai bắt hết các thân thuộc của Nguyễn Toán, Từ Cá, Nguyễn Tông

Đạo, Ngô Tín đem giết đi vì số người này là những người bị hoạn mà Đại Việt đã nộp cho nhà Minh theo yêu cầu cống nạp trước đó[1]. Sau đó, nhà Minh đã tuyển dụng những người bị hoạn này làm tay sai và đưa trở về nước làm nội quan với tư cách là sứ giả của nhà Minh. Thời gian ở sứ, họ một mặt lo thu thập, cung cấp tin tức tình báo cho giặc mặt khác bí mật báo cho người nhà và thân thuộc nếu có quân phương Bắc sang thì dựng cờ vàng, ghi là thân thuộc của viên nội quan họ tên là mỗ..., tất cả sẽ không bị giết hại[2].

Năm sau, 1404, sứ giả nhà Minh là Lý Kỳ sang sứ Đại Việt, đòi được đến Tây Đô song thực chất là để dò la tin tức. Lúc ở nhà công quán, Lý Kỳ bí mật đi điều tra, xem xét tình thế... Khi Kỳ trở về nước, Quý Ly sợ bị tiết lộ sự tình, liền sai Phạm Lục Tài đuổi theo giết, nhưng khi đến Lạng Sơn thì Kỳ đã vừa ra khỏi cửa ải[3].

Đối với những kẻ có liên quan đến Việt gian thì cũng đều bị xử lý rất nặng như trường hợp của Lưu Quang Đình khi đi sứ sang Trung Quốc, đã tìm cách liên lạc móc nối với Trần Thiêm Bình, Đình đã bị bắt và đem chém[4].

---

(1) Trước đó, Minh Thái Tổ đã đòi Đại Việt cống nạp người bị hoạn, những nhà sư và phụ nữ xoa bóp, ta đã chiều theo ý, đưa nộp cho họ. (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 206).

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 206 - 207.

(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 208.

(4) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 212.

Cũng trong năm ấy (1404), Hồ Tùng vốn là viên tướng cũ của Quý Ly, cùng với một người Chiêm đã đầu hàng ta là Chế Sơn Nô âm mưu làm phản, ngầm liên kết với người Chiêm Thành để trao đổi tin tức cho nhau. Việc bị tiết lộ, Hồ Tùng bị xử tử[1].

IV. CHẤN CHỈNH QUÂN ĐỘI, CỦNG CỐ QUỐC PHÒNG

Được giao phó quyền lực, bản thân Hồ Quý Ly đã phải đối phó với hai yêu cầu khẩn thiết trước mắt: một mặt đàn áp, khống chế các thế lực chống đối trong nước, tạo điều kiện ổn định để tiến hành cải cách; một mặt tăng cường sức mạnh Nhà nước để chống lại kẻ thù xâm lược bên ngoài từ cả hai phía bắc, nam, bảo vệ độc lập dân tộc. Phát xuất từ yêu cầu đó, Hồ Quý Ly đã nỗ lực bằng mọi cách xây dựng cho được một quân đội hùng mạnh để trước hết là bảo vệ, làm hậu thuẫn cho thế lực của bản thân mình và từ đó làm chỗ dựa vững chắc cho các chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều Hồ.

Công cuộc cải cách quân sự của Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã thực hiện tập trung trên các mặt sau đây:

1. Chỉnh đốn tổ chức quân đội

Bước vào quan trường được hai năm, từ chức Khu mật viện đại sứ (tháng 5 năm Tân Hợi - 1371) rồi được gia

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 208.

www.nxbhcm.com.vn

phong Trung tuyên quốc Thượng hầu (tháng 9 năm Tân Hợi - 1371), đến tháng 8 năm Quý Sửu (1373), Quý Ly bắt tay ngay vào việc cải cách quân sự, đầu tiên là việc đóng sửa chiến thuyền (tháng 8 năm Quý Sửu - 1373), rồi tuyển bổ sung quân và xếp đặt lại tổ chức quân đội (tháng 8 năm Giáp Dần - 1374).

- Trước kia, quân túc vệ được chia làm quân Tứ Thiên, Tứ Thánh, Tứ Thần, đến tháng 8 năm Giáp Dần (1374) đặt thêm các quân Uy Tiệp, Bảo Tiệp, Long Dực, Ý Yên, Thiên Trường, Bắc Giang, Điện Hậu, Long Tiệp. Tuyển những dân đinh khỏe mạnh, phân ra 3 hạng sung vào các quân hiệu ấy.

Quân túc vệ thì xăm 3 chữ đen lên trán. Quân thị vệ thì xăm trán (?). Các quân Hoa Ngạch, Tả Ban, Hữu Ban và quân Thanh Hóa, Nghệ An, Hóa châu, Thuận châu, Lâm Bình đều đặt quân hiệu riêng, có Đại đội trưởng, Đại đội phó làm tướng hiệu[1].

- Đến tháng Giêng năm sau (Ất Mão - 1375), Hồ Quý Ly lại được thăng làm Tham mưu quân sự. Lúc này thì vai trò của Quý Ly bắt đầu nổi bật trong giới lãnh đạo quân sự nhà Trần với quyền tuyển bổ quân tướng. Nhờ đó chủ trương

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 158. Về chi tiết này, *Việt sử thông giám cương mục* ghi như sau: "Ai cũng phải xăm trán để làm dấu ghi, như: quân túc vệ thì trán xăm hoa; quân mới đặt thêm thì xăm trán đồ đen. Còn Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Bình và Thuận Hóa đều có quân hiệu, đặt Đại đội trưởng và Đại đội phó để cai quản". (VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 626).

www.nxbhcm.com.vn

của ông được thể hiện mạnh bạo hơn trong tổ chức quân đội nhà Trần "chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân"[1]. Đây là chủ trương mới trong việc thực hiện sự bình đẳng trong điều kiện phấn đấu tiến thân của những người trong họ nhà vua và các quan viên khác. Riêng đối với Hồ Quý Ly, có lẽ đây là cơ hội thuận lợi để ông có thể đưa người của mình vào các vị trí chỉ huy quân đội, thay dần vai trò của các tôn thất nhà Trần. Như vậy, chỉ sau gần 4 năm xuất hiện trên chính trường, Quý Ly đã có điều kiện thuận lợi để cải cách quân đội về tổ chức và nhân sự theo ý mình.

Tháng 8 năm ấy (Ất Mão - 1375), Quý Ly bắt tay vào việc cải cách quân đội một cách cơ bản trên phạm vi rộng rãi hơn: làm sổ quân, thải bớt người già yếu, lấy người mạnh khỏe bổ sung vào; những người làm thuê ở các hộ, các xá (tức những người không có tên trong sổ hộ tịch, đi làm thuê, hợp thành các hộ, các xá) đều phải sung vào quân ngũ[2].

Tháng Giêng và tháng 10 năm Mậu Ngọ (1378), những người khỏe mạnh, am hiểu võ nghệ được tuyển làm vệ sĩ cai quản các quân. Trần Tông Ngoạn quản lĩnh quân Thiên Đinh, Bùi Hấp quản lĩnh quân Thiên Uy, Hoàng Phụng Thế quản lĩnh quân Thánh Dực, Trần Thế Đăng quản lĩnh quân

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 158.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 159.

Thần Dực, Bùi Bá Ngang quản lĩnh quân Thần Sách, Nguyễn Kim Ngao quản lĩnh quân Thần Vũ, Trần Trung Hiếu quản lĩnh quân Bảo Tiệp, Trần Bang quản lĩnh quân Long Tiệp, Lê Mật Ôn quản lĩnh quân Hoa Ngạch, Đỗ Dã Kha quản lĩnh quân Thị Vệ, Nguyễn Tiểu Luật quản lĩnh quân Thiên Trường, Nguyễn Bát Sách quản lĩnh quân Thiết Sang, Nguyễn Vân Nhi quản lĩnh quân Thiết Giáp, Nguyễn Hô và Lê Lặc quản lĩnh quân Thiết Liêm, Nguyễn Thánh Du quản lĩnh quân Thiết Hổ, Trần Quốc Hưng quản lĩnh quân Ô Đồ[1].

- Công cuộc cải cách quân đội được thực hiện triệt để khi quyền chỉ huy tối cao quân đội được chuyển sang tay họ Hồ. Để tránh bất công trong việc tuyển quân cũng là để tăng cường nguồn nhân lực sung vào quân đội, tháng 4 năm Tân Tỵ (1401), vua Hồ ra lệnh kiểm tra dân số toàn quốc bằng cách lập lại sổ hộ tịch trong cả nước, ghi tên hết vào sổ những nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên, để lấy số đó làm thực số, làm cơ sở tuyển quân. Khi làm sổ xong, con số những dân đinh từ 15 đến 60 tuổi được phát hiện tăng gấp bội so với trước. Công việc tuyển quân thuận lợi, số quân tuyển được càng nhiều...[2]

Năm 1404, đời vua Hồ Hán Thương, định lại quân hiệu, chia quân tả và hữu, dùng tên cầm thú để đặt quân

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 164-165.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 63
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 207

hiệu (như Phượng Hoàng, Kỳ Lân...) chọn các quan văn võ người tôn thất (cùng họ Hồ) để quản lĩnh[1].

Tháng 9 năm Ất Dậu (1405), quy định lại tổ chức biên chế quân đội. Quân đội chia ra thành nhiều quân. Mỗi quân gồm nhiều vệ. Có 4 loại binh chủng: cấm quân, đại quân, cấm vệ quân (vệ quân) và thủy quân.

Cấm quân có 20 vệ, gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban và 8 vệ quân Điện hậu Đông và Tây. Mỗi vệ có 18 đội; mỗi đội có 18 người. Tổng cộng số quân trong 12 vệ Nam, Bắc là 4.320 người, trong 8 vệ Đông, Tây là 2.820 người[2].

Đại quân là lực lượng chủ lực quân, gồm có cả thảy 30 đội (540 người); Trung quân có 20 đội (360 người); Doanh có 15 đội; Đoàn có 10 đội.

Cấm vệ quân (Vệ quân) phụ trách trong hoàng cung, có 5 đội cấm vệ đô.

Tất cả đặt dưới sự thống lĩnh của một Đại tướng quân[3].

2. Tăng cường lực lượng thủy quân

Cho đến thời nhà Hồ, quân thủy nước ta vẫn chưa tách hẳn thành một bộ phận độc lập so với quân bộ. Điều đó phụ

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 207. VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 735.
(2) LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tập III, Sđd, trang 10.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 210. VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, trang 737.

www.nxbhcm.com.vn

thuộc rất nhiều vào địa hình và truyền thống tác chiến của quân đội nói chung[1].

Để tăng cường và chuyên hóa tổ chức lực lượng thủy quân, năm 1404, Hồ Quý Ly sai đóng những chiến thuyền lớn theo kiểu mới, gọi là thuyền Cổ Lâu ("Cổ Lâu thuyền tải lương"). Tuy tiếng gọi là thuyền chuyên chở lương thực nhưng thực chất là thuyền chiến, đóng bằng sắt, bên trên có đường sàn đi lại, bên dưới hai người chèo một mái chèo, rất tiện cho việc chiến đấu. Lúc xông trận, một toán quân cứ việc chèo để tiến, thoái; còn một toán khác chuyên lo chiến đấu.

Việc phòng ngự trên mặt thủy cũng được tiến hành ráo riết. Ở những cửa biển và những chỗ hiểm yếu trong sông lớn, vua Hồ sai lấy gỗ đóng cọc để ngăn tàu bè của giặc.

3. Cải tiến vũ khí, trang bị

Hồ Quý Ly rất quan tâm đến việc cải tiến vũ khí. Tháng 6 năm Ất Dậu (1405), tại Tây Đô (Thanh Hóa), vua Hán Thương cho đặt 4 kho chứa vũ khí và lập công binh xưởng; không kể là quân hay dân, hễ ai giỏi nghề thì được tuyển nhận vào làm việc chế tạo gươm, súng.

---

(1) QUÂN THỦY TRONG LỊCH SỬ CHỐNG NGOẠI XÂM, *Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1983, trang 261.
HỒ QUÝ LY, MẠC ĐĂNG DUNG, *Lê Văn Hòe*, Quốc học thư xã xuất bản, Hà Nội, 1952, trang 8.

www.nxbhcm.com.vn

Vũ khí trang bị thời kỳ này đã đạt tới một bước tiến mới về kỹ thuật quân sự. Nhà Hồ đã góp công cải cách quan trọng về quân sự trong việc chế tạo ra các loại súng và hỏa pháo, đặc biệt là súng Thần cơ (còn gọi là Thần cơ sang pháo) - một loại súng bắn đạn có thuốc cháy do người con trai trưởng của Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng chế tạo.

Hồ Nguyên Trừng đã cải tiến những kỹ thuật chế súng sẵn có, sáng tạo ra phương pháp chế súng Thần cơ, phương pháp này đã được Trung Quốc học tập và áp dụng rộng rãi. Vì thời đầu nhà Minh không biết đúc súng, đó là sự thật mà thiên Binh chế khí trong *Minh sử* đã thừa nhận. Hồ Nguyên Trừng đã truyền kỹ thuật đúc súng nước ta vào Trung Quốc. *Minh sử* viết: "Đến đời vua Thành Tổ nhà Minh (1403 - 1424) đánh nước Giao Chỉ, học được phép đúc Thần cơ sang pháo, lúc bấy giờ mới đặt ra đội súng Thần cơ. Phép chế súng, dùng đồng đỏ, một nửa là đồng còn sống (đồng đỏ), một nửa là đồng đã nấu lẫn lộn (đồng thau). Cũng có thể dùng sắt mà đúc... Súng Thần cơ có nhiều cỡ, lớn nhỏ không đều, lớn thì kéo bằng xe (sau gọi là pháo hay súng thần công), nhỏ thì dùng giá gỗ hay vác lên vai (sau gọi là điểu thương hay súng hỏa mai), súng lớn lợi cho việc chiếm giữ (súng cộng đồng), súng nhỏ lợi cho việc chiến đấu (súng cá nhân), tùy tiện mà dùng".

Về việc sử dụng súng Thần cơ, *Minh sử* lại viết: "Thời Vĩnh Lạc, vua Minh thân chinh Mạc bắc (đánh Mông Cổ). Khi giặc kéo đến, bèn đem Thần công của nước An Nam ra

đánh, giặc mới rút lui". Sách *Thông kỷ* cũng viết: "Lúc đầu, quốc triều (chỉ nhà Minh) chỉ có 5 quân doanh, ấy là Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu. Năm Vĩnh Lạc xưa (1403 - 1424) lấy 3.000 quân kỵ rợ Hồ đặt dưới lá cờ rồng, lập ra Tam thiên doanh. Sau khi Nam phạt, học được [illegible] công bắn bằng tên lửa thì lập ra Thần cơ doanh.

Cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ X[illegible] tranh trên thế giới, quân sĩ vẫn còn sử dụ[illegible] bằng gươm giáo. Giá mà họ Hồ giữ ngôi được [illegible] lâu dài hơn để có thời gian chỉnh đốn mọi việc t[illegible] hoàn thiện và chế tạo thêm được nhiều súng Thần [illegible] đạn dược đầy đủ, thì quân đội nước ta thời bấy giờ th[illegible] hùng mạnh, có thể vào bậc nhất so với các nước trong khu vực Đông Á...

Trong các cuộc chiến tranh với Chiêm Thành, quân ta cũng đã thu được khá nhiều voi chiến, vì vậy trong quân đội nhà Hồ đã có được một bộ phận tượng binh đáng kể. Thủy binh được trang bị thêm nhiều chiến thuyền lớn, trong đó có loại thuyền Cổ lâu như nói trên...

4. Xây dựng hệ thống phòng thủ và chuyển vận

Trước khi giặc Minh xâm lược nước ta, họ Hồ đã chuẩn bị sẵn một hệ thống phòng thủ đất nước.

---

(1) TÌM HIỂU CÔNG TÁC HẬU CẦN THỜI XƯA, *Nhiều tác giả* Tổng cục Hậu cần xuất bản, Hà Nội, 1977, trang 138 - 139.

www.nxbhcm.com.vn

Việc xây thành Tây Giai (tức Tây Đô) ở mạn rừng núi Thanh Hóa với quy mô rộng lớn nhằm thủ hiểm và phòng ngự khi Đông Đô (tức Thăng Long) thất thủ. Bên cạnh đó, tháng 9 năm Ất Dậu (1405), nhà Hồ cho xây đắp thành Đa Bang kiên cố ở Cổ Pháp (Sơn Tây) để che chở cho Thăng Long và cả một hệ thống công trình phòng thủ có quy mô lớn, dài gần 400 km, chạy suốt từ núi Tản Viên, men theo sông Đà, sông Hồng, sông Luộc, đến cửa sông Thái Bình. Đó là một hệ thống chướng ngại vật gồm những bãi cọc, những xích sắt cùng với các đồn quân tại khắp các cửa sông, cửa nguồn, quan ải... Nhà Hồ đã kế thừa những kinh nghiệm xây dựng các trận địa phòng thủ của tổ tiên các thời trước. Có thể nói, đối với lịch sử quân sự, đây là thời kỳ xây dựng được một công trình phòng ngự có quy mô lớn nhất, trên một chính diện rộng, chiều sâu lớn và đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến Như Nguyệt thời Lý chống Tống[1].

Vì quan tâm củng cố các tuyến phòng thủ nên vua Hồ thường đích thân đi hành đến tận nơi quan sát từng địa thế hiểm yếu, có chuyến đi kéo dài nhiều ngày. Tháng 7 năm Ất Dậu (1405), Quý Ly và Hán Thương đi tuần tra, xem xét núi sông và các cửa biển, ở kinh lộ, vì muốn biết khắp nơi, nơi nào hiểm trở, nơi nào bình thường. Mãi đến tháng 8 mới trở về[2].

---

(1) Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 5 năm 1992 (Bài *Nhìn lại những cải cách quân sự của Hồ Quý Ly* của Hoàng Phương), trang 57.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 210. VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, trang 736.

Bên cạnh việc xây dựng các công trình quân sự cũng phải kể đến nỗ lực xây dựng các trục lộ giao thông, kênh đào. Những công trình này vừa mang tính chất kinh tế vừa mang tính chất quân sự. Tháng 7 năm Quý Mùi (1403), vua Hán Thương thân chinh cầm 20 vạn quân thủy bộ tiến đánh Chiêm Thành. Thủy quân theo sông Lỗi Giang ra biển cả. Đại quân theo đường thiên lý nối từ kinh thành đến tận Tân Bình, Thuận Hóa, dọc đường có sẵn các trạm và phố buôn bán lập từ tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1402).

Lúc thời bình, nhà Hồ đã phòng bị như vậy, đến khi quân Minh bắt đầu xâm lược nước ta (tháng 4 năm Ất Dậu - 1405) thì biện pháp phòng thủ càng được triển khai quyết liệt hơn: hạ lệnh cho các người có phẩm tước chiêu mộ những kẻ trốn tránh, phiêu bạt, đặt chức Thiên hộ, Bách hộ để cai quản. Lại sai đóng cọc gỗ ở bờ phía nam sông Nhị Hà, từ thành Đa Bang đến Lỗi Giang và từ Lạng Châu đến Trú Giang nối tiếp nhau suốt hơn 700 dặm. Ở các sông và cửa biển đều hạ cây xuống để ngăn cản; đồng thời hạ lệnh cho dân Bắc Giang và Tam Đái tích trữ lương thực, vượt sông sang dựng nhà cửa ở nơi đất hoang rậm rạp bên bờ phía nam sông Cái, để chuẩn bị di cư đến đó[1].

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 214.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd trang 161.

5. Tăng cường quân kỷ nghiêm ngặt

Quý Ly là người rất nghiêm đối với những kẻ vi phạm luật pháp và thượng lệnh. Ai ra trận mà nhút nhát, sợ giặc thì bị chém; vợ con, điền sản bị tịch thu sung công[1].

Tháng 5 năm Canh Thân (1380), trong trận đánh ở sông Ngu Giang với Chiêm Thành, Quý Ly sai Thần Vũ Tướng quân Nguyễn Kim Ngao và Thị vệ Tướng quân Đỗ Dã Kha tiến quân ra đánh. Kim Ngao thấy thế giặc mạnh bèn quay thuyền trở lại để tránh giặc. Quý Ly liền ra lệnh chém đầu Kim Ngao để giữ nghiêm quân luật trước ba quân. Các quân đánh trống reo hò, tiến lên phía trước. Vua Chiêm là Chế Bồng Nga thua trận, phải trốn về. Trận ấy quân ta thắng Chế Bồng Nga và từ đó Quý Ly nắm giữ chức Nguyên Nhung hành Hải Tây Đô thống chế[2].

Tháng 2 năm Tân Mùi (1391), Quý Ly nhận thấy đất Hóa châu tiếp giáp với Chiêm Thành, nên đem quân đi tuần đất ấy, xét định hàng ngũ quân lính, sửa sang xây dựng thành hào, rồi sai Hoàng Phụng Thế đem quân đi tuần đến địa giới Chiêm Thành. Quân Chiêm mai phục để chờ đợi, quân Phụng Thế tự tan vỡ, Phụng Thế bị giặc bắt... 30 người Đại đội phó dưới quyền của Phụng Thế đều bị Quý Ly đem chém hết[3].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 206.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 733.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 167.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 634.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 182.

www.nxbhcm.com.vn

Năm 1401, Hồ Tùng đi đánh Chiêm Thành, nghe lời Đinh Đại Trung (tướng cũ của Chiêm Thành tên Chế Đa Biệt) cho quân đội đi đường núi, tách xa hẳn quân thủy, gặp khi nước lũ, tướng sĩ ở giữa đường hết lương thực đến 3 ngày... Khi quân trở về, Quý Ly buộc tội Tùng vì đi đường hiểm, làm trái mất quân cơ, đáng lẽ phải tội chết chém, song vì Tùng có công lao hồi Hán Thương còn ở ngôi Thái tử, nên được tha tội chết, nhưng phải đày làm lính(1).

Trong trận đánh Chiêm Thành năm 1403, Đỗ Nguyên Thác vì trái lệnh Đô tướng, tuy được tha tội chết song vẫn phải bị đồ làm lính(2).

Nhìn chung, với việc cải cách tổ chức binh bị, tăng cường quân số, xây dựng lực lượng thủy quân, bộ quân, chế tạo vũ khí, chuẩn bị tuyến phòng ngự và tăng cường quân kỷ... họ Hồ đã tạo được dưới tay mình một lực lượng quân sự hùng hậu. Quân đội của Hồ Quý Ly là một lực lượng quân sự đông đảo nhất, có quy củ nhất, vũ khí hiện đại nhất từ trước cho đến bấy giờ(3).

Kết quả thực tế do cải cách quân đội đem lại thể hiện rất rõ qua xu thế chiến thắng quân Chiêm vào những năm cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Dưới sự thống lĩnh của Quý Ly, tháng 5 năm Canh Thân (1380), quân Việt đã đại thắng quân Chiêm ở Ngu Giang, Chế Bồng Nga phải bỏ chạy. Rồi

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 202.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 677.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 206.
(3) Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 20 năm 1960 (bài *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly* của Trương Hữu Quỳnh), trang 51

10 năm sau đó (năm Canh Ngọ - 1390), Chế Bồng Nga phải bỏ mạng dưới hàng loạt súng cộng đồng của Việt quân ở sông Hoàng Giang. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Canh Ngọ, Quang Thái năm thứ ba (1390), mùa xuân, tháng Giêng, ngày 23, Đô tướng Trần Khát Chân đại thắng quân Chiêm Thành ở Hải Triều, giết được chúa của nó là Chế Bồng Nga. Khi ấy, Bồng Nga ở cùng với Nguyên Diệu dẫn hơn 100 thuyền chiến đến quan sát tình thế của quan quân (...), Khát Chân liền ra lệnh cho các cây súng (nguyên văn: "hỏa súng", chỉ loại súng có nòng kim loại và có nhồi thuốc cháy) nhất tề nhả đạn, bắn trúng thuyền Bồng Nga, xuyên suốt ván thuyền, Bồng Nga chết, người trong thuyền ồn ào kêu khóc"(1).

Từ đó quân Chiêm mất hết nhuệ khí, không dám khinh thường quân Việt như trước nữa.

Cải cách quân sự, củng cố quốc phòng là mối ưu tư thường xuyên to lớn nhất của Hồ Quý Ly. Ông thường nói với các quan: "Làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc"(2). Có thể nói cải cách quân sự là nỗ lực quan trọng nhất trong các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ. Tuy nhiên sau cùng, cũng chính sự thất bại trên lĩnh vực quân sự trước quân xâm lược nhà Minh đã phá vỡ toàn bộ công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly, dẫn đến sụp đổ nhanh chóng của vương triều Hồ. Sự thất bại ấy không phải vì quân lực yếu hèn mà chính vì trong lòng cuộc cải cách của họ Hồ đã tồn tại một số hạn chế mang tính quyết định, sẽ phân tích rõ ở Chương III.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 180.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 201.

MỤC 4

CẢI CÁCH KINH TẾ

Xã hội Đại Việt thời cuối nhà Trần lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Chính quyền trung ương hoàn toàn bất lực trước sự phát triển tự nhiên của sở hữu tư nhân. Bắt đầu từ khi nhận chức Phụ chính Thái sư, năm 1395 Hồ Quý Ly tiến hành hàng loạt biện pháp cải cách nhằm tăng cường sức mạnh của chính quyền trung ương và cải thiện tình hình mọi mặt của đất nước. Cùng với các cải cách khác, họ Hồ nỗ lực cải cách nền kinh tế - tài chính quốc gia bằng nhiều biện pháp tiến hành song song với nhau.

I. CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

Có thể nói chính sách quan trọng nhất trong cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly là *phép hạn danh điền* ban hành vào tháng 6 năm Đinh Sửu (1397). Sử cũ ghi tóm tắt như sau: "Trừ bậc Đại vương và Trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế, còn thứ dân thì không được quá 1(

mẫu[1]. Người nào có ruộng quá mức hạn định thì phải nộp cho Nhà nước. Người có nhiều ruộng, nếu có tội, thì được phép đem ruộng chuộc tội; bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy"[2].

1. Thực hiện chính sách hạn điền

Về lý do dẫn đến việc thực hiện chính sách hạn điền, *Đại Việt sử ký toàn thư* nêu: "Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tỳ của mình đắp đê bối ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau 2, 3 năm, khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau và ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang, cho nên có lệnh này"[3].

Nội dung sử liệu nói trên cho thấy trong số các đối tượng bị điều chỉnh theo chính sách hạn điền, đã miễn trừ các Đại vương và Trưởng công chúa là thành phần vốn không có nhiều vào thời này[4], trong đó có Hồ Quý Ly mới

(1) 10 mẫu ta lúc ấy khoảng gần 4 mẫu tây (hectare).

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 192-193. VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 671.

(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 193.

(4) Thời Trần, tước Đại vương dành phong cho một số hoàng tử và anh em ruột của vua. Ngoại lệ có vài người khác được phong Đại vương như: Trần Quốc Tuấn con của An Sinh vương Trần Liễu (anh em chú bác của vua Trần Thánh Tông) vì có công lao đặc biệt được phong Hưng Đạo Đại vương; Hồ Quý Ly là cha vợ của vua Trần Thuận Tông được phong Tuyên Trung vệ quốc Đại vương (1395), 3 năm sau tự gia phong Khâm đức Hưng liệt Đại vương (1398). Tước Trưởng công chúa thường dành phong cho một số chị em ruột của vua như trường hợp Thiên Ninh Công chúa Ngọc Tha (con của vua Trần Minh Tông) được vua Nghệ Tông phong Lang quốc thái Trưởng công chúa... Đến khi ban hành chính sách hạn điền, thực tế trong nước còn rất ít người mang tước Đại vương và Trưởng công chúa.

được phong Đại vương từ 2 năm trước (1395). Trong khi đó, tuyệt đại bộ phận địa chủ và toàn bộ nông dân có sở hữu ruộng tư từ 10 mẫu trở xuống cũng đều không bị chính sách hạn điền đả động đến. Vậy thì còn lại đối tượng bị phép hạn điền điều chỉnh là thành phần các chủ sở hữu có trên 10 mẫu ruộng mà địa vị xã hội của bản thân họ chưa vươn tới bậc Đại vương hay Trưởng công chúa. Chủ yếu đó là tầng lớp quý tộc nhà Trần đang là chủ các điền trang, thái ấp vốn được xây dựng từ trong lòng chế độ kinh tế nhà Trần. Theo Chiếu ban hành năm 1266 đời Trần Thánh Tông thì diện được phép mở điền trang bao gồm các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần... tức là toàn bộ giới quý tộc cung đình nhà Trần.

Như vậy, chính sách hạn điền chủ yếu là nhằm phá vỡ thế lực kinh tế - cũng là thế lực chính trị của tầng lớp quý tộc nhà Trần, để chuyển quyền sở hữu đất đai từ tay quý tộc nhà Trần sang tay Nhà nước. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, Nhà nước công khai dùng biện pháp truất hữu can thiệp trực tiếp vào quyền sở hữu cá nhân, đặc biệt là đối với ruộng đất tư của tầng lớp quý tộc đang cầm quyền. Thực hiện chính sách này, số ruộng đất tư bị truất hữu, sung làm quan điền chiếm một diện tích khá quan trọng.

2. Công cuộc Đạc điền toàn quốc hỗ trợ chính sách hạn điền

Chính sách hạn điền được ban hành vào tháng Đinh Sửu (1397), đến năm sau thì được tổ

một cách triệt để và quyết liệt bằng việc Nhà nước hạ lệnh đo đạc ruộng đất của dân. Người nào có ruộng đều phải cung khai báo cáo đầy đủ số diện tích ruộng của mình, chủ ruộng phải viết rõ họ tên trên tấm bảng, cắm ngay ở thửa ruộng của mình. Các quan ở địa phương lộ, phủ, châu, huyện phải cùng nhau phối hợp đến tại chỗ khám xét, đo đạc để lập sổ sách địa bộ. Ruộng nào không có người khai báo, cam kết thì sung làm ruộng công của Nhà nước (quan điền). Công cuộc đạc điền này theo kế hoạch được hoàn tất trong vòng 5 năm, tới năm 1403 thì xong.

Lúc ấy, Hành khiển Hà Đức Lân nói kín với người nhà rằng: "Đặt ra phép này chỉ để cướp ruộng của dân thôi". Quý Ly nghe được liền giáng Lân xuống làm Hộ bộ Thượng thư[1]. Thượng thư bộ Hộ lại là chức quan cao cấp nhất phụ trách việc quản lý và đo đạc ruộng đất (!). Năm sau (1399), Thượng thư Hà Đức Lân tham gia cuộc chính biến mưu giết Quý Ly ở Đốn Sơn, bị xử tử cùng với hơn 370 người...

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng công cuộc đạc điền tiến hành trên quy mô cả nước như vậy trước đó chưa có triều đại nào nghĩ tới. Biện pháp này có tầm quan trọng, mang lại lợi ích thiết thực đối với một nước nông nghiệp, nhờ đó Nhà nước biết rõ số diện tích ruộng đất trong nước, lập được đầy đủ danh sách ruộng đất và các người chủ sở hữu

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 194.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 673.

một cách chính xác. Trên cơ sở đó, Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách thuế một cách công bằng, không còn ai ẩn lậu được nữa. Ngoài ra, ruộng đất có đăng ký vào sổ bộ đàng hoàng thì quyền tư hữu đối với đất đai của nhân dân được bảo đảm, mọi sự trao đổi, chuyển dịch đất đai trong nhân dân, việc để lại di sản thừa kế cho con cháu có cơ sở tiến hành một cách minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền trong việc giải quyết những tranh chấp nếu có. Và đó cũng là cơ sở chính xác cho Nhà nước khi cần đề ra một chủ trương, chính sách mới về ruộng đất... Hơn nữa, qua việc đo đạc, thống kê quy củ ấy, chắc chắn cũng là một dịp để phát hiện ra những trường hợp tiêu cực trong việc chiếm hữu, sử dụng ruộng đất mà từ trong cơ chế quản lý qua các triều đại trước có thể đã nảy sinh ra.

II. DI DÂN, KHAI KHẨN VÙNG ĐẤT MỚI

Nhìn lại lịch sử mở mang bờ cõi về phương nam thì thấy suốt thời gian ngót 400 năm (từ 1069 đời Lý Thánh Tông đến 1400 đời Trần Thiếu Đế), Nhà nước Đại Việt đã thôn tính trọn 5 xứ của nước Chiêm.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman III). Vua Chiêm dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính; vua Lý đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, giữ châu Bố Chính nguyên tên cũ, rồi chiêu mộ dân

đến đấy ở[1]. Đó là lần đầu tiên triều đình Đại Việt tổ chức di dân vào đất Chiêm Thành... Năm 1103, vua Chiêm là Chế Ma Na (Jaya Indravarman II) đánh lấy lại đất 3 châu ấy. Năm sau (1104), vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt sang đánh Chiêm Thành, Chế Ma Na sợ, phải dâng trả lại đất 3 châu đã chiếm[2].

Năm 1307, sau khi tiếp nhận hai châu Ô và Lý, đổi thành châu Thuận và châu Hóa, vua Trần Anh Tông sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên dân hai châu đó. Người các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bổng không chịu theo. Vua sai Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý của nhà vua, rồi chọn người Chiêm trao cho quan tước, cấp ruộng đất, miễn tô thuế 3 năm để vỗ về[3]... Năm 1313, cử Đỗ Thiên Hư làm Kinh lược sứ cả đất Nghệ An và đất Lâm Bình, mọi kế hoạch về biên giới vua Trần (Minh Tông) đều ủy thác cho Thiên Hư lo liệu[4]. Năm 1353, vua Trần Minh Tông sai Trương Hán Siêu trấn thủ Hóa châu[5]. Ở đất này, mãi đến năm 1361 mới đắp thành Hóa Châu, sau Hồ Quý Ly mới sửa sang lại...

Xem như vậy thì lúc đầu nhà Trần tiếp nhận đất Chiêm Thành, chủ trương di dân chưa thấy được rõ nét. Đến đời

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 278.
(2) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập IV, Sđd, trang 326. ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập I, Sđd, trang 284 (*Đại Việt sử ký toàn thư* ghi hai sự kiện này cùng xảy ra vào năm 1104).
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 91.
(4) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 99.
(5) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 134.

nhà Hồ, vua Việt mới thực hiện lại chính sách di dân sang vùng đất mới. Tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1402), Hồ Hán Thương cho đắp con đường thiên lý từ Tây Đô (Thanh Hóa) chạy đến Hóa châu (Thừa Thiên - Huế)[1]. Năm 1404, vua Hán Thương sai đào Liên cảng là con sông vận chuyển từ Tân Bình đến giáp giới Thuận Hóa, để tiện lợi cho việc chuyên chở và quân sự, nhưng vì lúc ấy bùn cát cứ nổi đùn lên nên công trình này không thành công, phải bỏ[2]...

Như vậy, đủ thấy tầm vĩ đại về sự khai khẩn quốc thổ của họ Hồ đến mức nào; chỉ 7 năm dưới thời Hồ bờ cõi mở rộng thêm bằng quy mô của suốt 3 thế kỷ dưới thời Lý, thời Trần[3], cùng với việc đẩy mạnh công cuộc khai thác về kinh tế.

Đối với đất Thăng Hoa vua Hồ mới thu nhận được của Chiêm Thành tháng 2 năm Quý Mùi (1403), vua Hán Thương đem người ở các lộ có của mà không có ruộng di dân đến khẩn hoang lập nghiệp. Dân mới đến được biên chế cùng với dân địa phương thành quân ngũ. Quan lại ở các lộ, phủ, châu, huyện phải chia cấp đất cho họ ở. Người châu nào thì thích chữ tên châu ấy (như: Thăng châu, Nghĩa châu

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 202.

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 207.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 735.

(3) Tập san SỬ ĐỊA số 19-20, Sài Gòn, 1970 (Bài *Nam tiến Việt Nam* của Nguyễn Đăng Thục).
Năm 1069, vua Lý Thánh Tông thu nhận 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (tức vùng Quảng Bình và Bắc Quảng Trị); năm 1306 vua Trần Anh Tông thu nhận châu Ô và châu Lý (tức vùng Nam Quảng Trị và Thừa Thiên); năm 1402 vua Hồ Hán Thương thu nhận đất Chiêm Động và Cổ Lũy (tức vùng Nam Quảng Nam và Quảng Ngãi).

www.nxbhcm.com.vn

v.v...) vào hai cánh tay để làm dấu hiệu. Đến năm sau cho họ đưa vợ con đi theo[1].

Để tăng cường sức lao động cho vùng đất mới, vua Hồ ra lệnh các lộ chiếu theo sổ đinh, điều tra nắm chính xác con số những người có sức lao động mà không có ruộng, không có việc làm, tổ chức họ thành những "đội cùng nhân" để tạo công ăn việc làm cho họ, mà cụ thể là vận động đưa họ đến vùng đất mới để tham gia vào việc khai khẩn nông nghiệp. Vua Hán Thương lại mộ dân các lộ nộp trâu để cấp cho dân mới đến ở Thăng Hoa làm phương tiện sản xuất; người hiến nộp trâu bò để Nhà nước cấp phát lại cho di dân, yểm trợ vùng kinh tế mới đều được ban phẩm tước[2].

Vì là vùng đất hoang dã, mới bắt đầu khai khẩn nên trong những năm đầu, dân di cư chưa thu được hoa lợi, chưa đủ sống. Vua ra lệnh cho các lộ chở gạo tiếp tế đến cho các châu ở Thăng Hoa[3].

III. MỞ RỘNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG, THỦY LỢI

Xây dựng cơ sở hạ tầng với việc xây mới những công trình giao thông là công việc Hồ Quý Ly rất quan tâm. Bởi việc xây đắp các đường giao thông ngoài lợi ích quân sự còn mang tính chất kinh tế hết sức quan trọng.

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 731.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 208.

www.nxbhcm.com.vn

Tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1402), vua Hán Thương sai đắp sửa con đường từ thành Tây Đô đến Hóa châu, tức là đắp con đường từ Thanh Hóa cho đến Huế bây giờ. Dọc đường đặt phố xá và trạm truyền thư, gọi là đường thiên lý[1]. Nhờ con đường này mà dân xứ Bắc có thể di cư, lập nghiệp về miền Nam. Trước đó, dọc rừng rậm và đồng hoang cũng có lệnh dựng các quán xá từ cầu Đại Tân đến bến Đàm Xá để tiện cho quân dân qua lại nghỉ ngơi[2].

Bên cạnh đó, công việc thủy lợi, đắp đê, đào kênh cũng được nhà Hồ đặc biệt coi trọng. Các công trình thủy lợi, sửa đắp đê điều trực tiếp góp phần vào việc để phòng lũ lụt, khuyến nông, phát triển nông nghiệp và thương mại...

Ở các địa phương có đê, noi theo quy chế nhà Trần, nhà Hồ đặt các chức quan (Hà đê Chánh sứ, Phó sứ...) coi việc đê sông. Ngoài sức dân, nhà Hồ đã huy động quân lính và những can phạm đang thụ hình sung vào việc đắp đê, đào kênh. Việc huy động binh lính và người tù tội vào công tác đê điều, thủy lợi cũng có ý nghĩa đặc biệt trong việc giải quyết khó khăn về lao động trước một khối lượng công việc quá lớn mà các làng xã không thể tự tổ chức với nhau để thực hiện. Từ tháng 10 năm Kỷ Mão (1399), sau khi đặt Sở tuần kiểm và kéo dây chão to giữa sông Đại Lại, Quý Ly truyền cho chuyển những người có tội bị đày đi (lưu hình,

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 202
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 203

thành những đội lính khơi mương, tập trung đi khơi các kênh Vi, kênh Trầm, kênh Hào, đến tận cửa biển Hà Hoa để tiện cho tàu bè đi lại[1]. Tập trung nhất là các công trình thực hiện vào năm 1404. Để cho việc chuyển vận được thuận lợi, Hồ Quý Ly cho khai thông Liên cảng từ Tân Bình đến giáp giới Thuận Hóa (nay thuộc tỉnh Quảng Bình), song vì bùn cát cứ đùn lên nên không khai được, phải bỏ dở[2]. Sau đó, cửa Eo ở Hóa châu (tức cửa Thuận An ở tỉnh Thừa Thiên - Huế) bị vỡ. Vua Hán Thương sai lấy quân lính ở kinh thành đi đắp lại... Mùa xuân, tháng 2 năm Giáp Thân (1404), An phủ sứ lộ Tân Hưng kiêm Đông Đô phán là Trần Quốc Kiệt đã tổ chức đắp thành công con đê ngăn nước mặn, tiện việc cày cấy của dân, đã được vua Hán Thương thưởng tước 1 tư[3].

Thời gian trị vì của nhà Hồ đã ngắn ngủi mà thường xuyên còn phải đối phó với nhiều yêu cầu cấp bách như việc cứu đói, việc chuẩn bị chiến đấu chống âm mưu xâm lược của nhà Minh phương Bắc, nên nói chung các công trình công chính, đê điều, thủy lợi chưa có điều kiện tập trung nỗ lực thực hiện được nhiều. Nhưng với những việc mà nhà Hồ đã làm được trong mấy năm cầm quyền cũng đã thể hiện quan điểm tiến bộ về vai trò của Nhà nước đối với công việc mở mang phương tiện giao thông vận chuyển và

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 198.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 207.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 207.

trị thủy. Tác dụng của công việc ấy tuy còn gặp phải nhiều hạn chế do trình độ khoa học và do nhiều yếu tố khác về xã hội cũng như về công cụ lao động... nhưng chắc chắn cũng đã bảo đảm được sự lưu thông hàng hóa thuận lợi hơn, tăng gia sản xuất nông nghiệp trong một chừng mực nhất định, mang lại lợi ích cho cả Nhà nước và nhân dân. Việc làm ấy lại càng làm nổi bật vai trò cải cách của nhà Hồ tiếp theo những năm tháng dài dưới sự cai trị ngày càng sa đọa, ăn chơi xa xỉ, yếu hèn, không để ý gì đến việc quốc kế dân sinh...

IV. TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Ở nước ta, cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, hoạt động thương mại tuy bắt đầu phát triển song nông nghiệp vẫn là hoạt động cơ bản của nền kinh tế quốc gia. Việc mua bán thường thông qua các cửa tiệm của những người buôn bán nhỏ ở các phường, phố xá buôn bán, những bạn hàng mua đi bán lại ở các chợ... Ngoài ra, còn có những thuyền buôn hoạt động kinh doanh lưu động. Thuyền buôn các nước tập trung nhiều ở cảng Vân Đồn và thuyền buôn trong nước chuyển vận hàng hóa cung cấp cho thị trường trong nước. Tùy theo quy mô kinh doanh, các thuyền buôn được xếp thành 3 hạng thượng, trung, hạ để đánh thuế.

Thóc gạo đã trở thành một thứ nhu yếu phẩm có giá trị đặc biệt trên thị trường cả nước, nhất là vào những tháng mất mùa, nhân dân bị nạn đói. Thiên tai hạn

tiếp xảy ra, gây nạn đói nghiêm trọng mà bản thân chính quyền không đủ sức cứu trợ cho dân.

Trong tình hình kinh tế khó khăn ấy, đã có hiện tượng đầu cơ tích trữ để kiếm lợi trong một bộ phận nhân dân. Những người giàu có nhiều lương thực chứa trữ lúa thóc trong nhà, không bán ra; những người mua bán ngũ cốc tích trữ lương thực chờ cơ hội bán với giá cao, thu lợi nhiều...

Chính quyền Hồ Quý Ly đã phải đương đầu giải quyết hàng loạt khó khăn ấy nhằm điều chỉnh thị trường lương thực trong nước bằng cách tiến hành đồng thời những biện pháp kinh tế và hành chính. Năm 1403, Quý Ly đặt ra chức Thị giám là người chuyên trách việc quản lý các chợ, trông coi các nơi buôn bán; đồng thời ra lệnh ban hành các dụng cụ đo lường (cân, thước, đấu, thưng) có tiêu chuẩn nhất định để chấn chỉnh việc buôn bán trong nhân dân. Lúc ấy những người buôn bán phần nhiều chê tiền giấy dễ rách nát nên Quý Ly ban hành ngay những điều luật để quản lý thị trường và những quy định hình sự để xử tội người nào không tiêu tiền giấy, những kẻ đầu cơ tích trữ tìm cách đóng cửa hàng để chờ thời cơ nâng giá cao; những người có quyền thế bao che, bênh vực những hiện tượng đó cũng bị xử phạt[1].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 732.

Để ổn định thị trường lương thực, trước đó 2 năm, vào năm 1401, vua Hán Thương đã cho lập các kho Thường bình và phát cấp tiền giấy xuống cho các lộ để tung người ra, theo giá cả mà mua lúa thóc chứa vào kho, dự phòng khi khan hiếm[1]. Kho Thường bình với ý nghĩa là kho luôn luôn giữ sự cân bằng, bình ổn bằng cách khi ngoài thị trường gạo thóc dồi dào, dư thừa thì Nhà nước xuất công quỹ mua vào; khi đói kém, khan hiếm thì Nhà nước đem thóc lúa phân phối cho dân đói hoặc bán ra cho dân theo giá rẻ để điều tiết ổn định giá cả lương thực.

Cũng trong năm ấy, sử chép vua Hán Thương đã định hình luật nước Đại Ngu[2]. Ngày nay, không còn tư liệu nào về hình luật ấy nhưng hẳn rằng hình luật năm 1401 của nhà Hồ đã có những điều khoản nhằm trừng trị nghiêm khắc những kẻ trộm, cướp, những kẻ làm rối loạn thị trường, buôn gian bán lận, đầu cơ, tích trữ hàng hóa nhất là lương thực. Vì thời nào cũng vậy, luật hình vốn là biện pháp chế tài nghiêm khắc nhằm trấn áp kịp thời những hành vi nguy hiểm phương hại đến xã hội và chế độ đương thời.

Bên cạnh biện pháp trấn áp hình sự để kịp thời ổn định thị trường, giữ vững trật tự xã hội, vua Hồ đã vận dụng biện pháp vận động, khuyến khích những thành phần có khả năng góp phần làm giảm bớt những khó khăn về kinh tế

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 20
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 20
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII ...

Những năm mất mùa, dân bị đói, vua Hán Thương lệnh cho các quan phủ, lộ, châu, huyện kiểm kê số thóc của các nhà giàu, khuyên họ bán cho dân theo giá cả thỏa thuận hai bên, bán nhiều ít là tùy theo số thóc mỗi nhà hiện có[1]. Đối với những trường hợp cần lạc quyên không phải trả tiền thì Nhà nước ban tước cho người nộp thóc hoặc miễn giảm tội cho họ, nếu có, như lời đề nghị của An phủ sứ lộ Thăng Hoa Nguyễn Cảnh Chân dâng lên vua Hồ năm 1402: "Xin theo việc cũ của nhà Hán, nhà Đường, mộ người nộp thóc để việc phòng bị biên cương được đầy đủ, những người nộp thóc thì được ban tước cho hoặc cho được miễn tội tùy theo số thóc nộp nhiều hay ít"[2].

Cần để ý thêm một biện pháp góp phần ổn định thị trường lương thực, giải quyết nạn đói trong dân, tăng cường tiếp lương cho công cuộc chiến đấu chống xâm lăng, đã được vua Hồ thực hiện qua chủ trương vận động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cả nước. Năm 1405, sau hội nghị với An phủ sứ các lộ và các quan ở kinh bàn về việc chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh, vua Hán Thương ra lệnh cấm nấu rượu để tránh lãng phí thóc gạo[3].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 209.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 736.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 203.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 681.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 211.

MỤC 5

CẢI CÁCH TÀI CHÍNH

Trong lĩnh vực tài chính, công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly thể hiện nổi bật ở hai chính sách: phát hành tiền giấy và cải cách thuế vụ.

I. PHÁT HÀNH TIỀN GIẤY

Bên cạnh một số cải cách được coi là tiêu biểu như hạn điền, hạn nô... chính sách phát hành tiền giấy đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng, một bước phát triển lớn của lịch sử tiền tệ Việt Nam. Bởi, tiền giấy của Hồ Quý Ly là loại tiền giấy xuất hiện đầu tiên ở nước ta. Nói "tiền giấy của Hồ Quý Ly" song thực ra nó đã được phát hành cuối đời Trần (đời vua Trần Thuận Tông), lúc ấy Hồ Quý Ly tuy còn làm quan song đã nắm quyền điều khiển mọi việc triều chính như một ông vua.

Theo lịch sử tiền cổ Việt Nam[1], tiền đồng đầu tiên nước ta bắt đầu xuất hiện dưới đời nhà [illegible]

(1) Đọc TIỀN CỔ VIỆT NAM, Đỗ Văn Ninh, Nxb [illegible]

Bình hưng bảo" đúc năm 968, đời vua Đinh Tiên Hoàng); kế đó có đồng "Thiên Phúc trấn bảo" của nhà Tiền Lê (đúc năm 984, đời vua Lê Đại Hành). Nhà Lý có tiền "Thuận Thiên đại bảo" (đúc dưới đời vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028), "Minh Đạo thông bảo" (đúc năm 1042, đời vua Lý Thái Tông)... Nhà Trần có tiền "Nguyên Phong thông bảo" (đúc dưới đời vua Trần Thái Tông (1251 - 1258), "Khai Thái nguyên bảo" (đúc dưới đời Trần Minh Tông (1324 - 1329), "Đại Trị thông bảo" (đúc năm 1360, đời Trần Dụ Tông) v.v...

Đến đời Trần Thuận Tông, năm 1396, ở nước ta mới bắt đầu có tiền giấy.

1. Phát hành tiền Thông Bảo hội sao

Việc phát hành tiền giấy "Thông Bảo hội sao" là một trong những chính sách cải cách lớn của Hồ Quý Ly. Loại tiền giấy này không phải chỉ lưu hành vào thời gian cuối đời Trần mà còn được sử dụng trong những năm thuộc triều Hồ, sau khi tiền giấy đã xuất hiện hơn 10 năm. Cho nên thường khi nói đến Thông Bảo hội sao với tư cách là loại tiền giấy đầu tiên ở nước ta, người ta cũng hay gọi đó là "tiền nhà Hồ".

Đại Việt sử ký toàn thư chép sơ lược về việc phát hành tiền vào năm Bính Tý (1396) như sau: "Mùa hạ, tháng 4, bắt đầu phát hành (tiền giấy) Thông Bảo hội sao. In xong, ra lệnh cho người đến đổi, cứ 1 quan tiền đồng đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy. Thể thức (tiền giấy): tờ 10 đồng vẽ rồng, tờ 30

đồng vẽ sóng, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa, tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, tờ 1 quan vẽ rồng. Kẻ làm tiền giả bị tội chết, ruộng đất, tài sản tịch thu. Cấm tuyệt tiền đồng, không được chứa lén, tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ. Kẻ nào vi phạm cũng bị trị tội như làm tiền giả (...). Những quy chế về tiền giấy (...) trên đây đều làm theo lời của Thiếu bảo Vương Nhữ Chu cả"[1].

2. Sử dụng tiền Thông Bảo hội sao

Việc xuất hiện tiền giấy là một hiện tượng tiến bộ trong lịch sử tiền tệ của một nước, lịch sử văn minh của một dân tộc. Lịch sử loài người cho thấy lúc ban đầu việc buôn bán được thể hiện dưới hình thức vật đổi vật hoặc tiến bộ hơn thì người ta dùng một vật để làm trung gian với tư cách là tiền. Thời cổ xưa, con người dùng vỏ sò, vỏ ốc làm tiền; kế đó người ta dùng kim loại (vàng, bạc, đồng, kẽm...) để đúc ra tiền. Phương tiện trao đổi của dân tộc ta lúc ban đầu cũng được thực hiện bằng sản vật, bằng vàng, bạc và dưới thời Bắc thuộc đã sử dụng tiền đúc bằng kim loại của Trung Quốc. Qua các triều đại quân chủ Việt Nam: Đinh, Lê, Lý, Trần, Nhà nước Đại Cồ Việt và Đại Việt đều có đúc tiền bằng kim loại để làm phương tiện đổi chác trong nhân dân.

Tiền đúc bằng kim loại có thể tồn tại nguyên dạng lau năm nhưng bản thân nó rất nặng nề, cồng kềnh. Khi cần

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 180

vận chuyển số lượng tiền lớn thì hết sức bất tiện và nguy hiểm nhất là vào thời kỳ đường giao thông trên bộ, dưới nước và các phương tiện lưu thông còn thô sơ, đất nước ở trong tình trạng chiến tranh, loạn lạc... Cho nên việc nghĩ ra và thực hiện phát hành tiền giấy đã là một suy nghĩ hết sức tiến bộ, một việc làm to lớn, đóng góp vào sự phát triển nền kinh tế, nền văn hóa của dân tộc...

Với lệnh phát hành tiền giấy của Hồ Quý Ly năm 1396, lần đầu tiên tiền giấy xuất hiện ở nước ta mà việc sử dụng nó lại mang tính chất triệt để, nghĩa là sau khi tiền giấy được phát hành ra, mọi loại tiền đồng có từ trước đều không còn giá trị; mọi hành vi tàng trữ, sử dụng tiền đồng đều bị coi là bất hợp pháp[1]. Lúc ấy, nhân dân chưa quen xài và chưa tin tưởng vào giá trị của tiền giấy nên có người từ chối sử dụng hay chê bai tiền giấy. Những hành vi đó đều bị xử phạt nghiêm khắc.

Việc phát hành tiền giấy lúc ấy quả là một cuộc cải cách tiền tệ, một biện pháp tài chính rất mới mẻ mà cũng rất táo

(1) Qua kết quả khảo cổ gần đây, đã phát hiện ra những tiền đồng "Thánh Nguyên thông bảo" đúc vào đời Hồ Quý Ly (1400 - 1401) song những tiền đồng này chỉ có giá trị để chính thức hóa niên hiệu triều vua và đáp ứng một số yêu cầu chi tiêu buộc phải dùng tiền đúc, ví như ngoại thương chẳng hạn. (TIỀN CỔ VIỆT NAM, Sđd, từ trang 63 đến 66). Một số nhà nghiên cứu lại có ý kiến khác cho rằng ngay từ năm 1400, họ Hồ đã cho đúc lại các loại tiền đồng và hai thứ tiền giấy, tiền đồng lúc ấy vẫn được lưu hành song song. (LỊCH SỬ VIỆT NAM, *Trương Hữu Quýnh* và *Nguyễn Đức Nghinh*, Quyển 1, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1976, trang 248; LỊCH SỬ VIỆT NAM, *Nguyễn Phan Quang* và *Võ Xuân Đàn*, Tập I, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh ấn hành, 1993, trang 137).

www.nxbhcm.com.vn

bạo của Hồ Quý Ly. Qua đó cũng thể hiện rất rõ bộ óc siêu Việt và quyết tâm cải cách một cách kiên quyết và triệt để của nhà lãnh đạo họ Hồ. Ông có cái nhìn trước thiên hạ, bất chấp khó khăn, khắc phục mọi trở ngại để bảo đảm cho chính sách phải được thực hiện đến nơi đến chốn. Vì vậy, ông đã phải dùng đến những biện pháp phối hợp giáo dục, khuyến khích (như: năm 1402 định lệ thu thuế bằng tiền giấy; năm 1405 ban thưởng tiền giấy cho các phụ lão từ 70 tuổi trở lên...) và biện pháp cưỡng bức của Nhà nước (năm 1401 phát tiền giấy xuống các lộ để mua lúa trong dân; năm 1403 lập điều luật phạt tội không tiêu tiền giấy...). Thực ra, trước đó hàng mấy trăm năm tiền giấy đã từng được sử dụng ở Trung Quốc đời nhà Đường (618 - 907) dưới hình thức tờ phiếu "phi tiền", đời nhà Tống (960 - 1127) từ năm 995, dưới hình thức "giao tử" thay tiền... và tiền giấy được chính thức phát hành vào những năm thập niên thứ 3, thứ 4 của thế kỷ XI đời nhà Tống. Qua các đời Tống, Nguyên, Minh... trở về sau đều có phát hành tiền giấy. Lúc ấy, tiền ở Trung Quốc thường được gọi là "thông bảo", "bảo hóa", "bảo sao"... Như nhà Đường có tiền đồng "Khai Nguyên thông bảo", nhà Nguyên có tiền giấy "Trung Thông bảo sao", nhà Minh có tiền giấy "Đại Minh thông hành bảo sao" v.v... "Thông bảo" là cách gọi tắt bốn chữ "Thông hành bảo hóa" nghĩa là "tiền giấy thông dụng". Nhưng, song song với việc phát hành tiền giấy, các Nhà nước Trung Quốc ở những thời điểm đó vẫn tiếp tục cho đúc tiền đồng[1].

(1) TIỀN CỔ VIỆT NAM, Sđd, trang 62.

Chính sách phát hành tiền giấy của Hồ Quý Ly còn nhằm giải quyết cấp thời một khó khăn đã trở nên nghiêm trọng của Nhà nước lúc bấy giờ, đó là nguy cơ kho tàng trống rỗng mà Nhà nước cần có tiền để chi tiêu cho ngày càng nhiều công trình to lớn, cũng như yêu cầu phải thu hồi tiền đồng để có nguyên liệu đồng chế tạo vũ khí và làm các việc cần thiết khác. Về điều này, học giả Đào Duy Anh đã nhận định: "Nhờ việc thu đổi tiền, Nhà nước có trong tay một khối lượng đồng khá lớn và đã sử dụng chúng vào việc chế tạo vũ khí phục vụ nhu cầu quốc phòng mà ở thời điểm ấy đang trở nên vô cùng cấp thiết"(1).

Đến ngày nay, hẳn chúng ta đã thấy được đầy đủ giá trị đích thực của tiền giấy. Những ý kiến sau đây của những người sau Hồ Quý Ly cũng cần được ghi lại để thấy tư tưởng cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly vào cuối thế kỷ XIV đã vượt xa sự suy nghĩ của nhiều nhân vật lịch sử sau ông cả hàng mấy thế kỷ... Năm 1429, trong Chiếu ngày mồng 5 tháng 7 năm Kỷ Dậu (1429), vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433) ra lệnh cho các quan văn võ trong ngoài, họp bàn về quy chế đồng tiền, đã có đoạn viết: "Tiền là mạch máu của sinh dân, không thể không có. Nước ta vốn có mỏ đồng, nhưng tiền đồng cũ đã bị nhà Hồ hủy bỏ, trăm phần chỉ còn được một. Đến nay, việc quân, việc nước thường hay bị thiếu. Muốn cho tiền được lưu thông sử dụng, để thuận lòng dân, há chẳng khó sao? Mới rồi có người dâng thư trình bày, xin lấy tiền giấy

(1) LỊCH SỬ VIỆT NAM, *Đào Duy Anh*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, trang 466.

thay cho tiền thực. Trẫm sớm khuya nghĩ ngợi, chưa nghĩ ra cách gì. Vì rằng tiền giấy là thứ vô dụng, lại được lưu hành như vật hữu dụng trong dân, thực không phải là ý nghĩa yên dân, dùng của (...)"[1]. Và khi nhận xét về tiền Thông Bảo hội sao, sử thần Phan Huy Chú (1782 - 1840) đã viết: "(...) tiền giấy chẳng qua chỉ là mảnh giấy vuông, phí tổn chỉ đáng 5, 3 đồng tiền, mà đem đổi lấy vật đáng giá 5, 6 trăm đồng của người ta, cố nhiên không phải là cái đạo đúng mức. Vả lại, người có tiền giấy cất giữ cũng dễ rách nát, mà kẻ làm giả mạo sinh ra không cùng, thực không phải là cách bình ổn vật giá mà lưu thông của cải của dân vậy. Quý Ly không xét kỹ đến cái gốc lợi hại, chỉ ham chuộng hư danh sáng chế, để cho tiền của, hàng hóa thường vẫn lưu thông tức thì sinh ra ứ đọng, khiến dân nghe thấy đã sợ, thêm mối xôn xao, thế có phải là chế độ bình trị đâu!"[2].

Có lẽ xuất phát từ cách nhận định như vậy nên tiền giấy Thông Bảo hội sao chỉ tồn tại được trong thời gian có hơn 10 năm. Tiền giấy mất theo cùng với sự sụp đổ của vương triều Hồ vào năm 1407. Các triều đại sau đó – Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn, Nguyễn đều cho đúc lại tiền bằng kim khí để sử dụng trong dân.

II. CẢI CÁCH THUẾ VỤ

Một chính sách cải cách tài chính quan trọng khác của nhà Hồ là sự đổi mới chế độ thuế khóa, thể hiện qua 3 sắc

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 301
(2) LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tập II, Sđd trang [illegible]

thuế lúc bấy giờ là: thuế đinh (hay thuế thân, thuế dung), thuế điền (hay thuế tô) và thuế thuyền buôn. Cả 3 sắc thuế này đều được nhà Hồ sửa đổi, bổ sung sau khi đã lên ngôi.

Về thuế đinh và thuế điền, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự kiện vào năm 1402 như sau: "Hán Thương định lại các lệ thuế và tô ruộng. Triều trước mỗi mẫu thu 3 thăng thóc, nay thu 5 thăng. Bãi dâu, triều trước thu mỗi mẫu 9 quan hoặc 7 quan tiền, nay thu hạng thượng đẳng mỗi mẫu 5 quan tiền giấy, hạng trung đẳng 4 quan tiền giấy, hạng hạ đẳng 3 quan tiền giấy. Tiền nộp hàng năm của đinh nam trước thu 3 quan, nay chiếu theo số ruộng, người nào chỉ có 5 sào ruộng thì thu 5 tiền giấy; từ 6 sào đến 1 mẫu thì thu 1 quan; 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào thu 1 quan 5 tiền; từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu thu 2 quan; từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào thu 2 quan 5 tiền; từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu 3 quan. Đinh nam không có ruộng và trẻ mồ côi, đàn bà góa, thì dẫu có ruộng cũng thôi, không thu"[1].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 203 - 204.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tập VII, Sđd, trang 682) chép như sau: "Qui định lại phép đánh thuế tô và thuế dung. Trước kia, về triều nhà Trần, tư điền của dân cứ mỗi mẫu thu thóc 3 thăng; đất bãi trồng dâu, mỗi mẫu thu tiền 9 quan hoặc 7 quan. Đinh nam mỗi năm nộp tiền 3 quan. Đến nay Hán Thương thay đổi lại để cho thi hành: mỗi mẫu ruộng thu thóc 5 thăng; đất bãi trồng dâu chia ra 3 bậc: bậc cao nhất mỗi mẫu thu 5 quan, bậc trung bình mỗi mẫu 4 quan, bậc thấp nhất mỗi mẫu 3 quan. Thuế đinh nam thì căn cứ vào số ruộng để đánh thuế: người có ruộng từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu tiền 3 quan; người nào ruộng kém số ấy sẽ được giảm bớt dần; người không có ruộng cùng trẻ mồ côi và đàn bà góa mà có ruộng đều được miễn thuế dung".

www.nxbhcm.com.vn

Về thuế thuyền buôn, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự kiện cuối năm 1400 như sau: "Hán Thương đánh thuế các thuyền buôn, định 3 mức thượng, trung, hạ. Mức thượng đánh thuế mỗi thuyền 5 quan, mức trung 4 quan, mức hạ 3 quan"[1].

1. Thuế đinh

Thuế đinh là sắc thuế đánh vào bản thân từng con người (nhân đinh).

Sử cũ chép rõ sắc thuế này xuất hiện từ đầu đời Trần; vua Trần Thái Tông năm 1242 định người nào không có ruộng đất thì miễn; có 1, 2 mẫu nộp 1 quan; có 3, 4 mẫu nộp 2 quan; có từ 5 mẫu trở lên nộp 3 quan[2]. Đến đời Trần Phế Đế, năm 1378, theo đề nghị tăng thuế của Đỗ Tử Bình, phỏng theo phép dung (thuế thân) của nhà Đường "có thân thì phải có dung", hễ ai ở đất nhà vua, làm dân của vua thì phải chịu thuế thân, nên định mỗi đinh nam đều phải nộp 3 quan tiền, không kể có ruộng hay không[3].

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 201.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tập VII, Sđd, trang 678) chép như sau: "Đánh thuế thuyền buôn. Chia các thuyền buôn làm 3 hạng: thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng. Thượng đẳng mỗi chân chèo nộp thuế 5 quan, trung đẳng 4 quan, hạ đẳng 3 quan".

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 19.
LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tập II, Sđd, trang 22[illegible]

(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 165.
LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tập II, Sđd, trang 22[illegible]

Nay theo chủ trương cải cách của Hồ Quý Ly, lại căn cứ theo số ruộng mà thu thuế đinh với mức cụ thể như sau:

- *Có ruộng 5 sào:* nộp 5 tiền giấy.

- *Có từ 6 sào đến 1 mẫu:* nộp 1 quan.

- *Có từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào:* nộp 1 quan 5 tiền.

- *Có từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu:* nộp 2 quan tiền.

- *Có từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào:* nộp 2 quan 5 tiền.

- *Có từ 2 mẫu 6 sào trở lên:* nộp 3 quan.

- *Đinh nam không có ruộng*[1], *trẻ mồ côi, đàn bà góa:* đều được miễn thuế.

Như vậy, so với chế độ thuế đinh ban hành trước cải cách thì mức thuế mới nói chung có giảm nhiều, theo hướng chiếu cố đối với người nghèo, tức là giảm thuế đối với người có ít ruộng, mức giảm có thể chỉ còn 1/6 mức thuế cũ. Đồng thời, qua đó Nhà nước chính thức quy định diện chính sách được hưởng sự nâng đỡ bằng cách cho miễn thuế hoàn toàn đối với người không có ruộng, trẻ mồ côi và đàn bà góa[1].

---

(1) Về đối tượng này, sử cũ chép không rõ và không giống nhau. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Đinh nam không có ruộng (...) (Tập II, Sđd, 204); *Việt sử thông giám cương mục* chép: "Người không có ruộng (...)" (Tập VII, Sđd, trang 682); *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: "Đinh nam người nào không có ruộng đất (...)" (Tập II, Sđd, trang 227). Ở đây, chúng tôi hiểu đối tượng thụ thuế là bất cứ người nào không có ruộng đất, kể cả nam lẫn nữ

2. Thuế điền

Thuế điền là sắc thuế đánh vào ruộng đất canh tác thuộc sở hữu tư nhân, đối tượng thu thế là người có điền sản.

Sử chép rõ sắc thuế này có từ đời Lý, năm 1092, vua Lý Nhân Tông định mức thu thuế tô ruộng mỗi mẫu là 3 thăng thóc. Sang đời Trần, năm 1242, vua Trần Thái Tông định điền tô đồng đều mỗi mẫu phải nộp 100 thăng thóc. Mức thu 100 thăng thóc/mẫu qua các đời sau đều không thấy có sự điều chỉnh lần nào, kể cả lần tăng thuế dưới đời Trần Phế Đế năm 1378 theo đề nghị của Đỗ Tử Bình... Song, *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* ghi sự kiện về thuế năm 1402 đều cho biết: đời Trần đối với tư điền thu mỗi mẫu 3 thăng thóc; đất bãi trồng dâu thu mỗi mẫu 9 quan hoặc 7 quan tiền.

---

(1) Theo các bộ sử cũ *(Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí)*, trước thời nhà Hồ, chỉ đinh nam mới phải nộp thuế đinh (dung); nhưng đến chế độ thuế đinh của nhà Hồ thì người nào có ruộng cũng phải nộp sắc thuế này; còn trẻ mồ côi và đàn bà góa dù có ruộng cũng được miễn. Như vậy phải chăng dưới thời nhà Hồ, trẻ em còn cha mẹ, đàn bà không góa chồng cũng phải nộp thuế đinh (chứ không phải chỉ "đinh nam" như các triều trước)? Và như vậy, phải chăng trong chính sách cải cách thuế của Hồ Quý Ly, diện người nộp thuế đinh đã mở rộng thêm, bao gồm cả trẻ em và phụ nữ, nhưng có sự chiếu cố đối với một số người thuộc diện chính sách như: người nghèo (không có ruộng), cô nhi quả phụ?

Nay theo cải cách của Hồ Quý Ly, mức thuế điền định lại như sau:

- *Đối với tư điền:* thu mỗi mẫu 5 thăng thóc.

- *Đối với đất trồng dâu:* chia ra 3 hạng:

+ Thượng đẳng điền: thu mỗi mẫu 5 quan tiền.

+ Trung đẳng điền: thu mỗi mẫu 4 quan tiền.

+ Hạ đẳng điền: thu mỗi mẫu 3 quan tiền.

Như vậy, so với chế độ thuế điền hiện hành trước cải cách thì mức thuế mới đối với tư điền có tăng mỗi mẫu 2 thăng thóc (tức tăng 2/3 mức cũ) nhưng mức thuế đối với đất trồng dâu là đất có quan hệ mật thiết với sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp trong nước thì giảm thuế khoảng từ 50% đến 60% mức cũ[1].

Nhìn chung, qua cải cách của nhà Hồ năm 1402, mức thuế đinh và thuế điền đều có xu hướng giảm mà việc phân hạng đối với các đối tượng thụ thuế có tính khoa học hơn, cụ thể hơn, đồng thời chính sách cải cách có đề ra biện pháp nâng đỡ thiết thực, chiếu cố đối với các thành phần nhân dân nghèo khó, cần được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước.

---

(1) Cần lưu ý: nhà Hồ thu thuế bằng tiền giấy mà 1 quan tiền đồng cũ được đổi ra 1 quan 2 tiền giấy, như vậy sự thay đổi mức thuế trong thực tế cũng phải quy đổi giá trị tiền tệ theo tỷ lệ ấy thì mới có sự so sánh chính xác.

3. Thuế thuyền buôn

Thuyền buôn là những cửa hàng kinh doanh thương mại lưu động dưới nước hoặc chỉ hành nghề chuyển vận hàng hóa đường thủy, thường có mức doanh thu và lợi tức cao hơn nhiều so với đối tượng lao động sống bằng nghề nông, nhất là các thuyền buôn nước ngoài. Nhưng qua sử cũ, trước đời Hồ, chưa thấy có triều đại nào đánh thuế các thuyền buôn. Như vậy, trên thực tế nhiều đời đã có sự thất thu vì đối tượng thụ thuế này đã bị bỏ sót. Tình trạng ấy còn thể hiện sự thiếu công bằng trong nghĩa vụ nộp thuế của người dân.

Chính sách cải cách thuế của Hồ Quý Ly được áp dụng ngay từ năm đầu họ Hồ mới lên ngôi, qua cách định lệ thuế đối với thuyền buôn. Đây là nguồn thu mới có khả năng góp phần tăng cường tài chính đáng kể cho công quỹ Nhà nước. Mức thuế được phân hạng cụ thể theo quy mô hoạt động của từng đối tượng, chia ra thành 3 bậc thuế: 3 quan, 4 quan và 5 quan tiền.

MỤC 6

CẢI CÁCH TƯ TƯỞNG, VĂN HÓA, GIÁO DỤC

Trong toàn bộ công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly có thể nói văn hóa, tư tưởng, giáo dục là lĩnh vực mang tinh thần cách tân nổi bật nhất mà ít đụng chạm đến quyền lợi riêng tư của các tầng lớp xã hội đương thời. Về văn hóa - tư tưởng, phương hướng cải cách của Hồ Quý Ly thể hiện tinh thần phát huy văn hóa dân tộc, đề cao chữ quốc ngữ (chữ Nôm), đồng thời bài bác tư tưởng của các thánh hiền Trung Quốc mà gần như toàn thể giới nho sĩ lúc bấy giờ vẫn coi là bất khả xâm phạm. Về giáo dục, nội dung cải cách thể hiện tinh thần yêu nước, tính đại chúng và gắn bó với cuộc sống xã hội...

www.nxbhcm.com.vn

I. CẢI CÁCH TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA

1. Soạn sách "Minh đạo" nhận định lại về Nho giáo

Tháng 12 năm Nhâm Thân (1392), Quý Ly soạn sách *Minh đạo* nghĩa là "làm sáng tỏ đạo (Nho)"[1]. Sách gồm 14 thiên, đại lược nhận định rằng "Chu Công là Tiên thánh, Khổng Tử là Tiên sư"[2]; khi sắp xếp ngôi thứ thờ ở Văn miếu thì "đặt bài vị Chu Công ngồi giữa, mặt hướng Nam; bài vị của Khổng Tử ngồi bên, mặt hướng Tây"[3]. Như vậy, ở đây Quý Ly đã hạ thấp vai trò của Khổng Tử, đề cao Chu Công... Đồng thời ông nêu trong sách *Luận Ngữ* có 4 chỗ đáng lấy làm ngờ, như sau:

- *"Khổng Tử đến yết kiến nàng Nam Tử"* (1a) (Nam Tử là vợ Linh Công nước Vệ, người đẹp nhưng rất dâm dật, vậy mà Khổng Tử đã đến chơi nhà này).

- *"Khổng Tử bị hết lương ăn ở nước Trần"* (1b) (Khổng Tử từ nước Vệ sang nước Trần, dọc đường bị hết lương thực để ăn, người đi theo đói, đến nỗi không đứng dậy được).

- *"Công Sơn triệu, Phật Hất triệu, Khổng Tử đều muốn đến giúp"* (1c) (Công Sơn Phất Nhiễu làm quan Tể của họ Quý nước Lỗ, giữ ấp Phí, làm phản; Phật Hất là quan Tể ấp Trung Mâu, gia thần của quan Đại phu Triệu Giản nước Tấn).

---

(1) Có người hiểu "Minh đạo" nghĩa là "Con đường sáng".

(2) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 659.

(3) (1a) (1b) (1c) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 659.

www.nxbhcm.com.vn

- *"Về Hàn Dũ, Quý Ly cho là "đạo Nho"; còn các người hiền như Chu Mậu Thúc, hai họ Trình, Dương Qui Sơn, La Trọng Tố, Lý Diên Bình và Chu Tử thì Quý Ly cho là học rộng mà ý nghĩ viễn vông, không sát với tình hình sự việc, chỉ chăm bẻ cắp nhặt"*[1] (Quý Ly cho Hàn Dũ - một danh nho đời Đường - là "đạo nho" nghĩa là người ngoài miệng chuyên nói đạo nghĩa thánh hiền mà việc làm thì như kẻ trộm cắp, còn những hiền giả đời Tống như Chu Mậu Thúc, Trình Hiệu, Trình Di... thì Quý Ly phê phán tuy học rộng nhưng tài kém, không sát với thực tế, chỉ chuyên nghề lấy cắp văn chương, tư tưởng của người xưa)...

Có thể coi *Minh đạo* là quyển sách phê bình triết học đầu tiên ở nước ta. Qua nội dung của sách này, Quý Ly đã chứng tỏ ông chủ trương "tri hành hợp nhất" và muốn tấn công thẳng vào hệ tư tưởng Tống Nho mà phần đông giới quý tộc và quan lại ở Trung Quốc cũng như ở nước ta lúc bấy giờ vẫn tôn vinh như là "khuôn vàng thước ngọc"! Điều Quý Ly phê phán có thể chưa thật thỏa đáng nhưng dù sao qua nhận xét của Quý Ly ta cũng thấy họ Hồ quả là người có một tính thần cách tân và độc lập, có óc phê bình sáng tạo, không chịu nô lệ thành kiến, tư tưởng nào, nhất là đối với tư tưởng đương thời đang giữ vai trò chính thống. Tư tưởng của Hồ Quý Ly đã vượt hẳn tầng lớp nho sĩ cùng thời đại với ông và cả những người trí thức thế hệ sau ông nữa...

---

(1) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, trang 660.

Phản ứng về cách đánh giá của Hồ Quý Ly, Quốc tử trợ giáo Đoàn Xuân Lôi dâng thư nói Quý Ly bàn như vậy là không phải. Xuân Lôi liền bị đày đi châu gần. Xuân Lôi khai là Đào Sư Tích đã có xem thư của mình phê phán Quý Ly nên Sư Tích bị giáng xuống làm Trung thị lang đồng Tri thẩm hình viện sự. Đời sau, sử thần Ngô Sĩ Liên đã chép lại quan điểm ấy của Hồ Quý Ly trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và có lời phê phán Quý Ly như sau: "Đạo của Tiên thánh nếu không có Khổng Tử thì không ai phát huy được; Hậu thánh sinh ra, nếu không có Khổng Tử thì không còn ai làm khuôn phép nữa. Từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử, thế mà Quý Ly lại dám khinh suất bàn về Ngài thì thực là không biết lượng sức mình"(1).

2. Dịch thiên "Vô dật" trong Kinh Thư để dạy vua

Mùa hạ, tháng 4 năm Ất Hợi (1395), Hồ Quý Ly biên dịch thiên "Vô dật" từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ (chữ Nôm) để dạy vua Trần Thuận Tông.

"Vô dật" nghĩa là chớ có lười biếng, chớ thích an nhàn. Đây là một thiên trong sách Thượng Thư (Kinh Thư) chép lời của Chu Công (Đán) khuyên dạy vua Thành Vương nhà Chu; nội dung của sách này nhấn mạnh về bổn phận làm vua phải chăm lo chính sự, hiểu nỗi khó nhọc của dân, không nên đánh thuế nặng...

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KỶ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 18.

3. Dịch và để tựa lại Kinh Thi để làm sách học cho hậu phi và cung nhân

Tháng 11 năm Bính Tý (1396), Hồ Quý Ly làm sách *Quốc ngữ Thi nghĩa*[1] và viết lại bài Tựa theo ý mình, bỏ không dùng bài Tựa của Chu Tử. Chu Tử (Chu Hy) là người đã chú giải bộ sách kinh điển của Nho giáo (lục kinh) bao gồm: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Nhạc và Kinh Xuân Thu.

Trong bài Tựa mới, Hồ Quý Ly nói rõ ông dịch và giải thích theo ý kiến riêng của mình chứ không theo lời chú thích của Chu Hy. Bình luận về việc này, tác giả Kiều Thanh Quế trong tác phẩm *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam* viết: "Người nước ta, trước Quý Ly, học Thi, Thư của Tàu, nô lệ theo tư tưởng người Tàu, nhất nhất quy theo lời chú thích của Chu Hy. Chỉ họ Hồ là người trước hết thoát ly được óc nô lệ cổ nhân, đáng phục thay!"[2].

Trước Hồ Quý Ly, trừ Hàn Thuyên[3] và Nguyễn Sĩ Cố[4] đời Trần đã có làm thơ chữ Nôm, còn nói chung tầng lớp

(1) *Quốc ngữ Thi nghĩa* nghĩa là giải thích Kinh Thi bằng chữ quốc ngữ (chữ Nôm).

(2) CUỘC TIẾN HÓA VĂN HỌC VIỆT NAM, *Kiều Thanh Quế*, Hoa Tiên xb., Sài Gòn, 1969, trang 110.

(3) Hàn Thuyên còn gọi là Nguyễn Thuyên, giữ chức Công bộ Thượng thư đời Trần Thái Tông (1225 - 1258), là người có tài làm thơ Nôm.

(4) Nguyễn Sĩ Cố giữ chức Thiện chương các học sĩ đời Trần Thánh Tông (1258 - 1278), phụ trách giảng giải ngũ kinh dưới đời Trần Anh Tông (1293 - 1313) và sang đời Trần Minh Tông (1314 - 1329) làm Hàn lâm viện thị độc học sĩ.

www.nxbhcm.com.vn

quý tộc và trí thức Đại Việt thường chỉ biết có chữ Hán, chỉ coi trọng chữ Hán, Nhà nước xem chữ Hán là văn tự chính thức của dân tộc và chỉ cho phép dùng chữ Hán để dạy học... Hai sách biên dịch nói trên cùng nhiều bài thơ Nôm của Hồ Quý Ly[1] đã cho thấy rõ thái độ ông đề cao, khuyến khích việc phổ biến và sử dụng chữ Nôm đến mức nào. Thái

---

(1) Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng Hồ Quý Ly đã sử dụng chữ Nôm để viết sắc, chiếu... là các hình thức văn bản chính thức của Nhà nước. Cụ thể như:

- *Hồ Hữu Tường* (trong *Lịch sử văn chương Việt Nam*, Nxb. Lê Lợi, Paris, 1949, trang 18) viết: "Hồ Quý Ly là ông tổ xướng ra chủ trương người Việt Nam dùng tiếng Việt Nam trong mọi ngành hoạt động của mình. Hồ Quý Ly lúc được Nghệ Tông ban cho gươm và cờ thì làm thơ Nôm tạ ơn; lúc ở ngôi thì dùng chữ Nôm mà làm sắc, chiếu ban biểu ra trong dân, dịch kinh sách của Tàu để dạy học".
- *Thanh Lãng* (trong *Văn học sử Việt Nam: Văn chương chữ Nôm*, Phong trào Văn hóa xuất bản, Hà Nội, 1953, trang 26) viết: "Ông (tức Quý Ly) là người đầu tiên đem dùng văn quốc âm làm sắc, chiếu ban cho quốc dân".
- *Minh Tranh* (trong *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, Tập II, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1955, trang 59 - 60) viết: "Cho đến cả sắc, chiếu triều đình gửi đi các lộ, Hồ Quý Ly cũng ra lệnh phải dùng chữ Nôm" (trang 59); "Việc dùng chữ Nôm trong các văn kiện chính thức cũng như sự phát triển của phong trào chữ Nôm cũng xác nhận sự trưởng thành của ý thức dân tộc Việt Nam trong thế kỷ thứ XV" (trang 60).
- *Quốc Ấn* (trong *Hồ Quý Ly*, Sài Gòn, 1974, trang 185) viết: "Năm Canh Thìn (1400) khi đã thoán ngôi nhà Trần, Quý Ly viết thì chiếu bằng chữ Nôm để phủ ủy nhân dân".

Đây là sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển chế độ công vụ và văn học sử nước ta, song đến nay chúng tôi vẫn chưa xác minh được nguồn gốc các sử liệu ấy. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* là hai bộ cổ sử căn bản của nước ta đều không thấy... chi tiết như nói trên.

độ ấy nói lên một cách hùng hồn tinh thần dân tộc của Hồ Quý Ly và tinh thần ấy lại được thể hiện qua nội dung cẩm nang dành để dạy dỗ những người đang giữ cương vị tối cao trong xã hội. Thật là một hành vi văn hóa có ý nghĩa lịch sử hết sức đặc biệt!

Ở đây, tinh thần độc lập, sáng tạo của Hồ Quý Ly đã đưa ông lên vị trí vượt xa người cùng thời với ông và tầng lớp nho sĩ đời sau ông rất xa, như có lần danh nho Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), đời Lê, đã mạnh tay phê phán Hồ Quý Ly rằng: "Chu Tử sinh vào cuối đời Tống, kế tiếp công việc chú giải lục kinh của các nhà nho Hán, Đường, ngược dòng tìm nguồn, hiểu được ý của thánh nhân ở các bộ kinh để lại, rõ được đạo thánh nhân ở những lời huấn giải, vắt óc nghiền ngẫm, lý và tâm dung hợp. Ông giải thích thì tường tận, chỉ dẫn thì xa rộng, thực là tập đại thành của các tiên nho và cũng là khuôn mẫu cho những kẻ hậu học. Huống chi lại có Trình Tử xướng ở trước và Chu Tử bổ sung chỗ chưa hoàn hảo ở sau, thì nghĩa đã tinh lắm rồi. Người sau mà có trước tác thì cũng chỉ là mở mang cho rộng thêm, tô chuốt cho bóng thêm, có thế mà thôi, sao lại được chê bai bàn cãi?"[1].

4. Chấn hưng lễ nhạc

Bên cạnh các lĩnh vực cải cách khác, nhà Hồ cũng quan tâm đặc biệt đến việc chấn hưng lễ nhạc. Nhiều nghi thức

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 190.

www.nxbhcm.com.vn

lễ tân của Nhà nước được quy định lại như: cải cách phẩm phục triều nghi, định lại thể lệ áo mũ các quan, khôi phục lễ Tế Giao của Hoàng đế, lập nhà thái miếu và các tẩm miếu ở Tây Đô v.v...

Năm 1402, đặt nhã nhạc, lấy con các quan văn làm Kinh vĩ lang, con các quan võ làm Chỉnh đốn lang, tập múa các điệu vũ văn, võ[1].

II. CẢI CÁCH GIÁO DỤC

Hồ Quý Ly rất quan tâm đến công tác giáo dục – đào tạo để xây dựng một tầng lớp nho sĩ trí thức mới phục vụ đắc lực cho chế độ của mình.

1. Cải cách nền giáo dục địa phương

Tháng 5 năm Đinh Sửu (1397), vua Trần Thuận Tông xuống chiếu cải cách việc giáo dục ở các phủ lộ (thực chất là làm theo ý của Hồ Quý Ly) như sau: "(...) Nay thể lệ về nhà học của nước đã được đầy đủ, nhưng ở châu, ở huyện hãy còn thiếu sót, thì làm thế nào mà mở rộng được đạo dạy dân? Vậy hạ lệnh cho phủ và châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Đông đều đặt một viên quan Giáo thụ giữ về việc học, cấp cho ruộng theo đẳng cấp sau này: phủ và châu hạng lớn 15 mẫu, hạng trung bình 12 mẫu, hạng nhỏ 10 mẫu, để lấy hoa lợi ruộng ấy chi dùng vào việc học trong

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 203.

phủ hoặc châu. Viên quan cai trị ở lộ đôn đốc viên quan giữ việc học phải dạy bảo học trò, cho thành người tài năng văn nghệ (...)"[1].

Trước đó, việc học hành chỉ được Nhà nước tổ chức ở các đô thị, còn ở các châu, huyện thì nhân dân không có trường học nên dễ bị dốt chữ hoặc chỉ phó thác hoàn toàn cho các thầy đồ tư nhân, gồm cả các nhà nho trí sĩ, ẩn dật... Với việc cải cách nói trên, Quý Ly đặt ra ngạch học quan của Nhà nước và ra lệnh cho các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Đông đều phải có học quan để trông coi việc giáo dục ở địa phương mình. Nhà nước cho phép lấy hoa lợi ruộng công (học điền) đài thọ các chi phí điều hành của nhà trường, chi phí học tập của học trò và một phần để làm lễ cúng vào ngày đầu tháng. Diện tích học điền được cấp thay đổi tùy theo từng hạng phủ, châu: 10 mẫu, 12 mẫu hoặc 15 mẫu...

Đến nay, không còn sử liệu xác định chính xác phạm vi 3 lộ Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Đông, có thể "các lộ ấy đều xung quanh Thăng Long"[2]; hay "đã chiếm hầu hết miền đồng bằng và miền duyên hải đất Bắc Bộ ngày nay"[3]. Dù sao, trong điều kiện xã hội nước ta hồi cuối thế kỷ XIV, làm được việc mở mang trường công đến các phủ, châu ở 3 lộ ấy

(1) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 670.
(2) Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 20 năm 1960 (bài *Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly* của Trương Hữu Quýnh), trang 53.
(3) Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 22 năm 1961 (bài *Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng* của Dương Minh), trang 65.

đã là công cuộc cải cách giáo dục với ý thức mở mang văn hóa hết sức quan trọng.

Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý: ngoài cách tuyển chọn nhân tài bổ dụng qua kỳ thi (khoa cử), từ năm 1397, cũng qua Chiếu về cải cách giáo dục nói trên, Hồ Quý Ly muốn thực hiện thêm hình thức đề cử (tiến cử hay tuyển cử): "Hằng năm, cứ đến cuối năm, lựa chọn người nào vào hạng ưu tú tiến cống vào triều, Trẫm sẽ thân hành thi lại rồi cất nhắc bổ dụng"(1).

2. Cải cách chế độ thi cử

Cuối tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly lên ngôi; 6 tháng sau ông đã tổ chức kỳ thi Thái học sinh, chọn được 20 người(2).

Hồi đầu đời Trần, về việc thi, thể văn không được nhất định, Quý Ly cải cách lại như sau:

a) Từ năm Bính Tý (1396), Hồ Quý Ly định ra cách thức thi chọn nhân tài (thi Cử nhân) một cách cụ thể, dùng thể văn bốn kỳ và bỏ lối ám tả cổ văn.

Thể văn bốn kỳ (Tứ trường văn thể) là:

- *Kỳ thứ nhất:* thi một bài kinh nghĩa, có đoạn phá đề tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận; giới hạn từ 500 chữ trở lên.

(1) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, sđd, trang ...
(2) Qua khoa thi này, Nguyễn Trãi đã đỗ Hoàng giáp (Tiế...

- *Kỳ thứ hai:* thi một bài thơ Đường luật và một bài phú cổ thể hoặc thể Ly tao, thể Văn tuyển; riêng bài phú cũng phải từ 500 chữ trở lên.

- *Kỳ thứ ba:* thi chiếu, chế, biểu, mỗi thể một bài; bài chiếu theo thể đời Hán, bài chế và bài biểu theo thể tứ lục đời Đường.

- *Kỳ thứ tư:* thi một bài Văn sách, dùng điển tích ở sách kinh, sách sử và thời sự để ra đầu bài, giới hạn 1.000 chữ trở lên[1].

Ngoài ra, các khoa thi được quy định như sau: Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội; người nào trúng tuyển được chính nhà vua ra đề thi gồm một bài Văn sách để xếp hạng cao thấp.

Trong chế độ thi cử ở nước ta, từ "Hương", "Hội", "Cử nhân" bắt đầu có từ đấy.

b) Đến năm Giáp Thân (1404), dưới triều Hồ, việc thi được sửa đổi lần nữa. Thay vì 4 kỳ như quy định năm 1396, vua Hán Thương tổ chức thêm 1 kỳ thi gồm thi viết chữ và làm toán. Tổng cộng thành ra 5 kỳ thi.

Cứ 3 năm mở 1 khoa: tháng 8 năm nay thi Hương, người nào trúng tuyển được miễn lao dịch; đến tháng 8 năm sau dự thi ở bộ Lễ, người nào trúng tuyển mới được chọn

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 189.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 666.

bổ dụng; lại tháng 8 năm sau nữa thi Hội, người nào trúng tuyển được bổ vào Thái học sinh (tức Tiến sĩ sau này)... Năm sau nữa lại bắt đầu khoa thi Hương khác như 3 năm về trước.

Cũng theo quy định này, những quân nhân, người làm trò và kẻ phạm tội đều không được dự bổ[1].

Chế độ thi cải cách như nói trên chỉ mới thực hiện được 2 năm, sĩ tử mới dự thi xong ở bộ Lễ, có 170 người trúng tuyển, chưa kịp thi Hội thì quân Minh tiến công xâm lược nên không tổ chức thi được nữa.

Ở đây, một tiến bộ đặc biệt trong hệ thống tư tưởng cải cách của Hồ Quý Ly là đưa vào chương trình thi Hương ở đầu thế kỷ XV môn toán pháp[2], một việc mà hàng mấy trăm năm sau, trước khi người Pháp tới xâm chiếm nước ta cũng chẳng có triều đại nào nghĩ tới việc thi toán đối với những người sắp được bổ ra làm quan.

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 207.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 734. LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Tập II, Sđd, trang 155.

(2) Thi Hương là kỳ thi Cử nhân, lấy những người đỗ sau bổ ra làm quan. Thực tế hai môn thi viết và toán đã từng được áp dụng vào đầu thời Trần, trong kỳ thi lại viên năm 1261, để chọn các thuộc lại làm việc ở các sảnh, viện.. chuyên tính toán sưu thuế, phu dịch, viết chép các sổ bộ cho Nhà nước (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 32). Kỳ [illegible] vào tháng 2 năm Đinh Tỵ (1077) dưới thời nhà Lý, cũng [illegible] môn toán (phép thi gồm 3 môn: viết chữ; phép tính và hình luật). [illegible] TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 280).

MỤC 7

CẢI CÁCH XÃ HỘI

Công cuộc cải cách xã hội của Hồ Quý Ly cho thấy trong việc thực hiện lý tưởng chính trị của mình, họ Hồ không ngừng hoạt động cho sự công bằng xã hội, nâng cao mức sống của quảng đại quần chúng nhân dân, hạn chế thế lực của các đẳng cấp phi sản xuất lại ăn trên ngồi trước, quyết đưa đất nước đến chỗ công bằng, tiến bộ, văn minh hơn so với trước đó.

I. CHÍNH SÁCH HẠN NÔ

Đồng thời với chủ trương cải cách ruộng đất, một chính sách nổi tiếng về mặt xã hội của Hồ Quý Ly là hạn chế gia nô, ban hành vào năm thứ 2 đời nhà Hồ (1401) nhằm hạn chế việc dùng dân nghèo làm nô tỳ cho địa chủ, quý tộc.

1. Nội dung chính sách hạn nô

Đại Việt sử ký toàn thư chép về chính sách này như sau: "Hán Thương lập phép hạn chế gia nô, chiếu theo phẩm

cấp được có số lượng khác nhau, còn thừa phải dâng lên, mỗi tên được trả 5 quan tiền. Người nào đáng được có gia nô phải xuất trình chúc thư 3 đời. Nô người nước ngoài thì không theo lệ này.

Các nô đều thích vào trán để đánh dấu. Quan nô thì thích hình viên ngọc hỏa châu, có khi lấy bổ sung vào quân điện tiền; của công chúa thì thích hình cây dương, cây đường; của đại vương thì thích hai khuyên đỏ, của quan nhất phẩm thích một khuyên đen; của quan nhị phẩm trở xuống thích hai khuyên đen"[1].

Như vậy, chính sách hạn nô của Hồ Quý Ly bao gồm mấy nội dung chủ yếu sau đây:

- Mỗi quý tộc vẫn được nuôi một số gia nô nhất định (không rõ bao nhiêu - TG); số còn dư ra phải sung công làm quan nô của Nhà nước.

- Nhà nước xuất công quỹ bù cho quý tộc, mỗi gia nô bị sung công là 5 quan tiền.

- Để biết nô tỳ của ai, mỗi gia nô đều phải ghi dấu hiệu vào trán.

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 201.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC chép chi tiết có khác như sau: "Quan nô (...) của quan nhất phẩm hay nhị phẩm đều ghi một khoanh đ của quan tam phẩm trở xuống ghi hai khoanh đen" (Tập VII Sđd trang 679).

大越國總覽圖

ĐẠI VIỆT QUỐC TỔNG LÃM ĐỒ

(VIỆT SỬ TÂN BIÊN: TRẦN – LÊ THỜI ĐẠI, *Phạm Văn Sơn*, Nxb. Văn hữu Á Châu, Sài Gòn, 1959)

www.nxbhcm.com.vn

www.nxbhcm.com.vn

CHÚ THÍCH BẢN ĐỒ TRANG TRƯỚC

Đây là bản đồ nước ta do 2 tướng nhà Minh là Trương Phụ và Mộc Thạnh phác họa trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 - 1424). Bản đồ này đã được quân Minh sử dụng trong suốt thời kỳ chinh phục nước ta dưới đời Hồ, Hậu Trần và trong giai đoạn chiến tranh với Bình Định vương Lê Lợi. Bản đồ này cho thấy vị trí các địa phương bắt đầu triển khai chủ trương cải cách giáo dục, mở trường học công vào năm 1397: Sơn Nam (số 57), Kinh Bắc (số 3), Hải Đông (số 24)...

1. An Nam Long Biên thành, Phụng Thiên, Thọ Xương, Quảng Đức.
2. Hải Dương thừa cải, Đông Triều, Kinh Môn, Nam Sách, Chí Linh.
3. **Kinh Bắc** thừa cải, An Phong, Đông Ngạn, Từ Sơn, Tiên Phúc, Tiên Du.
4. Gia Lâm, An Lãng, An Lạc, Hiệp Hòa, Kim Huê.
5. Lạng Giang, An Lão, Yên Thế, Tư Nông, Lộc Ninh, An Việt, Hát Giang.
6. Sơn Tây thừa cải, Thạch Thất, Phúc Lộc, Quang Phong, Minh Nghĩa, Đa Bang thành.

   Tản Viên sơn.
8. Hùng Vương sơn.
9. Thanh Oai, Đan Phượng, Từ Liêm, Ứng Thiên, Chương Đức, Thanh Trì, Thượng Phúc.
10. Phú Xuyên, Kim Bảng, Vĩnh Xương, Châu Kiều, Bình Lục.
11. Thuận An, Lương Tài, Khoái Châu, Hồng Sóc, Đường Hào, Cẩm Giàng, Gia Phúc, Thanh Ô, Hạ Hồng.
12. Nam Xương, Chân Định, Thượng Nguyên, Lý Nhân, Duy Tiên, Thanh Liêm.
13. Tân Minh.
14. Thượng Hồng, Quảng, Bình Hà.

15. Đồ Sơn, An Lão, Nghi Dương, Cổ Nhuế.
16. Đồ Sơn hải khẩu.
17. Đa Ngư hải khẩu.
18. Bạch Đằng hải khẩu.
19. An Dương hải khẩu.
20. Vân Đồn, Huê Phong.
21. Miếu Sơn.
22. Ngọc Sơn tuần, Ô Lội sơn.
23. Thái Bình hải khẩu.
24. An Bang thừa cải, **Hải Đông** giải tuần ty, Lục Ngạn, Bảo Lộc, Thủy Đường, Giải Gia xã, Linh Sơn, Lục Nghinh tư, An Dương.
25. Lạng Sơn thành.
26. Quỷ Môn.
27. Lạng Giang khẩu, Tân Lệ, Lập Khê, Hao Quân Đống, Phượng Nhỡn.
28. An Bái.
29. Tiên Yên châu, Hòa Sơn thôn.
30. An Hóa xã, Văn Lan, Bình Gia, Lục Danh, Thoát Lãng, Hữu Lũng.
31. Bình Tây ải.
32. Thất Tuyền.
33. Thượng Hạ đống.
34. Cao Bằng.
35. Quảng Nguyên.
36. Thái Nguyên, Phú Bình, Bạch Thông.
37. Cảm Hóa, Thông Hóa.
38. Thượng Lãng.
39. Thạch Lâm.
40. Văn Lang, Định Hóa, Tam Thang.
41. Tam Đảo sơn.
42. Phổ An, Đồng Hỷ, Đại Huệ, Sơn Dương.
43. Tam Đế, Bạch Hạc, Tam Kỳ giang.
44. Ngọc Sơn, Đông Lan, Đương Viễn, Lập Thạch.
45. Bình Sơn, Bảo Ấn.
46. Phù Khang.
47. Tràng An, Gia Viễn, Sơn Minh, An Hóa, Đình Gianc
48. An Mô, Tống Sơn. Lạc Thổ, Vĩnh Minh
49. Nga[illegible]
50.
5[illegible]

52. Thanh Huê.
53. Nghệ An.
54. Cẩm Thủy.
55. Hà Trung, Linh Tràng, Nghĩa Hưng.
56. Thần Phù hải khẩu.
57. **Sơn Nam** thừa cải, Diên Hà, Thiên Trường, Mỹ Lộc, Nam Xương.
58. Vọng Doanh.
59. Thanh Lan, Thần Khê.
60. Giao Thủy.
61. Vọng Doanh hải khẩu.
62. Thái Bình, Đông Môn, Thụy Anh, Bình Xương, Tân Minh.
63. Bất Bạt.
64. Đà Giang.
65. Thanh Kinh.
66. Gia Hưng.
67. Huê Châu.
68. Mộc Châu.
69. Mai Châu.
70. Anh Đô.
71. Tân Thủy.
72. Hưng Hóa, Cảnh Huê.
73. Quảng Nam khẩu, Giang Nguyên.
74. Tam Nông.
75. Hoa Khê.
76. Văn Bàn, Cúc Hoa, Huê Quý.
77. Thanh Ba.
78. Hạ Huê.
79. Cao Lăng.
80. Quảng Lăng.
81. Thuận Châu, Hợp Phì.
82. Tuy Châu.
83. Khiêm Châu.
84. Lai Châu.
85. Trấn Ninh.
86. Trấn An, Chiêu Tân, Thủy Vi.
87. Liên Hoa ải.
88. Thu Vật.
89. Công Lưu, Lục Lệ.
90. Hà Dương.
91. Bình Quân.
92. Phương Khê.
93. Vũ Văn Canh.
94. Trình Giáp thôn, Lục Hào.
95. Quận Tượng sơn.
96. Tuyên Quang, Minh Tiến, An Tây thừa cải, Phú Lương, Gia Văn trấn.

www.nxbhcm.com.vn

97. Bình Nguyên, Đại Man, Tây Lan, Bắc Qua, Tuyên Quang giang, An Nam phòng.
98. Tổng Thiên Hộ đoạn, Độ Ma, Cao Bộ.
99. Duy Cương.
100. Tư Năng.
101. Thành Môn điện, Đại Điện thất thập.
102. Nha Bộ, Trọng Châu, Thỉ Mã, Lạc Hợp.
103. Mông Giang, Nương Điện, Ngọc Hiển sơn, Khuy.
104. La Tử điện, Duy Khánh, Đái Thành điện.
105. Nội Địa, Quảng Nam.
106. Quảng Nam Tây đạo.
107. Thượng Lâm, La Tá.
108. Phú An thành, An Ninh, Dương.
109. Quỷ Thành.
110. Bạch Bất Thiện.
111. Thái Bình.
112. Tả Giang.
113. La Dương.
114. Đô Kết, Trấn Viễn, Tư Minh.
115. Huệ Châu, Thổ ty. Huệ.
116. Long Châu.
117. An Bình.
118. Thượng Hàng.
119. Quy Thuận.
120. Trấn An.
121. Tự Vũ.
122. Thượng Lâm.
123. La Phù, Khổng Tước.
124. Phong Tử lĩnh.
125. Nam quốc ải phá lũy, Xung Minh xã, Hạ Thạch tây, Tây Bình, Tây Bình trại, Lộc, Lộc Bình, Tư Lăng, Khiên Cường ải.
126. Mả Thiên lãnh, Chúc Phù thôn, Bản Bảng thôn, Biệt Thanh, Bang Phong thôn, Bản Mông thôn.
127. Tư Mã thôn, Hàng Lộ thôn, Vĩnh An xã, Huệ Phong thôn.
128. Cổ Sài động.
129. Kim Lặc, La Khê, La Sơn tuần, Phòng Ngự đồn doanh, Bạch Long [illegible] Vạn Ninh Vĩnh An chế.
130. An L[illegible]
[illegible]. Châm Châu.

2. Lý do, mục đích ban hành chính sách hạn nô

- Cùng với chính sách hạn điền, phép hạn nô của Hồ Quý Ly nhằm *hạn chế quyền lợi và làm suy yếu lực lượng của các nhà quý tộc có quyền lợi gắn chặt với vương triều Trần* vừa sụp đổ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Bấy giờ bọn sĩ đại phu tham phú quý, mong được lòng của họ Hồ, dâng thư khuyên giết hại con cháu nhà Trần, giảm bớt số ruộng và nô để nén bớt thế lực của họ, như bọn Hoàng Hối Khanh, Nguyễn Hy Chu, Đồng Thức, còn lại thì nhiều vô kể"(1).

Thực vậy, trong xã hội thời Trần, quyền sở hữu đất đai của tư nhân được pháp luật thừa nhận vô giới hạn, nhất là đối với các vương hầu, quý tộc được phép khai khẩn và chiếm hữu, mở rộng diện tích các điền trang, thái ấp. Tầng lớp địa chủ chiếm hết ruộng đất, làm nông dân không có tư liệu sản xuất để sinh sống. Thiên tai thường xuyên xảy ra gây cho nhân dân cảnh nghèo đói. Dân nghèo không còn con đường nào khác hơn là bán ruộng đất, nhà cửa hoặc tự bán thân mình, bán vợ đợ con đi làm nô (đày tớ trai), tỳ (đày tớ gái) cho địa chủ. Thành thử chế độ nô tỳ đã bị hạn chế dưới thời Lý thì lại tái sinh dưới thời Trần, phát triển mạnh từ tháng 10 năm Bính Dần (1266) đời Trần Thánh Tông đến tháng 6 năm Đinh Sửu (1397) đời Trần Thuận Tông.

Tầng lớp nô tỳ ngày càng trở nên đông đảo, số phận của những "công cụ biết nói" đó ngày càng gắn chặt vào địa

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 201.

chủ, quý tộc. Họ trở thành một lực lượng tôi đòi hoàn toàn phụ thuộc vào quyền sinh sát của chủ. Trên thực tế, tầng lớp địa chủ, quý tộc tập trung được trong tay nhiều ruộng đất, đông nô tỳ như vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu thuế, việc binh dịch và lao dịch của Nhà nước, và nói chung là ảnh hưởng đến quyền lực của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền... Do đó, một việc làm đặt ra cấp bách đối với vương triều Hồ là phải lập tức phá vỡ cơ chế quyền lực tản mạn ấy, chủ yếu là phá vỡ toàn bộ thế lực của quý tộc Trần vốn là tầng lớp vừa bị Hồ Quý Ly đánh đổ.

Nhưng triệt hạ thế lực quý tộc không phải là mục đích duy nhất của Hồ Quý Ly mà qua chính sách hạn nô, nhà Hồ đã nhắm tới mục tiêu giải phóng tầng lớp nô tỳ vốn đã hình thành và phát triển trong xã hội cũ hàng thế kỷ bằng cách chuyển một số lớn nô tỳ của tư nhân (quý tộc) thành quan nô (nô tỳ của Nhà nước) và một số trong họ được chuyển thẳng, bổ sung vào đội quân điện tiền của Nhà nước.

Đành rằng làm như vậy có thể chưa phải là phương cách giải phóng triệt để, trọn vẹn, bởi trước mắt việc đó xem ra chẳng khác nào hiện tượng "địch chủ tái nô". Nhưng xét thực tế, nếu không thông qua giải pháp đó, công cuộc giải phóng nô tỳ chắc chắn sẽ không thực hiện được. Thật vậy, dù cho cuộc đời nô tỳ có khổ sở đến đâu, kẻ nô tỳ lúc ban đầu vẫn có sự "tự nguyện" để xin được gia nhập và ngũ ấy và họ vẫn muốn không bị mất chỗ làm! Vì cách nào đó tách nô tỳ ra khỏi chủ nô mà chưa

có việc để làm, có phương tiện để sinh sống thì cũng tức là tạo cho họ điều kiện được tự do... để chết đói, khi đó họ có muốn trở lại làm kiếp nô tỳ cũng không được vì chủ cũ của họ đã đủ chỉ tiêu do Nhà nước định rồi! Thật không có gì hãi hùng cho bằng đưa họ trở lại cuộc đời mà chính họ đã "tự nguyện" từ bỏ trước đó để đi làm nô tỳ! Xét về mọi phương diện, Nhà nước Hồ lúc đó chắc chắn không còn khả năng nào khác để giải phóng nô tỳ hơn là tách ngay nô tỳ ra khỏi sự bóc lột triệt để của địa chủ, quý tộc, để đặt họ dưới sự quản lý, điều động trực tiếp của Nhà nước với tư cách quan nô. Sự chuyển đổi chủ từ tư nhân qua Nhà nước không phải để xóa ngay cuộc sống nô lệ, mà khi chuyển thành quan nô, Nhà nước sẽ tạo điều kiện cho tầng lớp nô tỳ phấn đấu vươn lên tới chỗ có thể tự giải phóng được mình. Chắc chắn với tấm lòng và tài trí của Hồ Quý Ly, nhà Hồ đã có kế hoạch triển khai chính sách hạn nô để cứu vớt cuộc đời tầng lớp nô tỳ, trước mắt có thể như đưa quan nô đi sản xuất nông nghiệp trong phạm vi thuộc sở hữu Nhà nước; đi khai khẩn vùng đất mới ở Thăng Hoa; tổ chức cho quan nô tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp; đào hào, đắp lũy, làm đường sá, đê điều; cũng có thể phối hợp lao động sản xuất của quan nô với những đội cùng nhân mà vua Hán Thương đã ra lệnh biên chế vào năm 1404... Những việc này tuy sử liệu không thấy ghi lại nhưng chắc chắn là có, dưới hình thức này hoặc hình thức khác, bởi không dễ gì một Nhà nước đang lâm cảnh công khố trống rỗng, đang còn phải đối phó với nhiều yêu cầu chi tiêu cấp bách mà dám bỏ ra cho mỗi nô tỳ 5

quan tiền[1] để chuộc họ về mà không có khoản sinh lợi vật chất nào khác do chính họ làm ra để bù đắp lại...

Nói chung, chính sách hạn nô của Hồ Quý Ly về mặt chính trị có tác động làm suy yếu, đi đến triệt hạ toàn bộ thế lực của tầng lớp quý tộc, đại thần chế độ cũ; về mặt xã hội có khả năng giải phóng tầng lớp nô tỳ và về mặt kinh tế có thể xây dựng nên một lực lượng lao động mới đặt dưới sự điều động, quản lý trực tiếp của Nhà nước.

II. MỞ RỘNG CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Chính sách xã hội cũng được Hồ Quý Ly quan tâm chăm sóc.

1. Chính sách tôn giáo đối với nhà chùa

Đến cuối đời Trần, Phật giáo ở nước ta vẫn còn thịnh. Nhà chùa là nơi lãnh đạo tinh thần của bá tánh, đồng thời là nơi nắm giữ một phần thế lực kinh tế, vì chùa nào cũng thường có nhiều ruộng đất và có cả thế lực chính trị nữa. Nhưng thực tế không phải lúc nào trong chùa cũng gồm toàn những bậc chân tu, thánh thiện. Cho nên, từ khi nắm

(1) Để thấy rõ giá trị 5 quan tiền lúc đó, có thể so sánh với sự kiện tháng 6 năm Giáp Dần (1254), Nhà nước Trần đã bán mỗi mẫu (diện) ruộng công (quan điền) với giá 5 quan tiền cho dân mua làm ruộng tư... Cuối năm Canh Dần (1290), bị nạn đói, giá 3 thăng thóc là 1 quan tiền; dân nhiều người phải bán con làm nô tỳ, giá mỗi người 1 quan tiền... 1 quan tiền đồng lúc đó được 1,2 quan tiền giấy nhà Hồ... (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Sđd, trang 25, 189).

được chính quyền, Hồ Quý Ly vốn đã nhìn thấy mặt trái của các tổ chức nhà chùa và ông bắt tay ngay vào việc chỉnh đốn.

Năm 1396, Hồ Quý Ly đã làm Phụ chính cai giáo hoàng đế, là người giúp vua giữ chính quyền kiêm cả việc dạy bảo vua. Mùa xuân, tháng Giêng năm Bính Tý (1396), Quý Ly ra lệnh bắt các tăng sư chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục. Ai muốn đi tu phải thông hiểu kinh giáo và phải trải qua một kỳ thi. Người nào thi đỗ thì được cho làm chức Đường đầu thủ (Tăng đường đầu mục). Tri cung, Tri quán, Tri tự hoặc cho làm người tu luyện pháp môn trong chùa (tu nhân), làm tăng phục vụ cho sư trưởng (thị giả)[1].

Chính sách ấy lẽ dĩ nhiên không sao tránh khỏi đụng chạm đến quyền lợi của một số người nhưng cũng có tác dụng hạn chế bớt những sự việc tiêu cực từng diễn ra ở cửa thiền, loại bỏ những kẻ lười biếng, không xứng đáng, trốn tránh trách nhiệm đối với xã hội[2]; đồng thời qua đó nâng cao trình độ và đạo đức của những người lãnh đạo tinh thần quần chúng, ai xứng đáng thì Nhà nước ban cho chức làm sư...

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 188.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 666.

(2) Cần lưu ý, Nhà nước lúc này đang cần thanh niên đi lính để chống quân Chiêm Thành quấy nhiễu và quân Minh chuẩn bị xâm lược nước ta. Năm 1381, nhà Trần đã có lần tuyển lựa những nhà sư khỏe mạnh làm lính đi đánh Chiêm. (VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VI, Sđd, trang 633).

2. Quan tâm các hoạt động xã hội, từ thiện

a) Lập Quảng tế thự khám chữa bệnh cho dân: Dưới các đời trước, ở triều đình đã có tổ chức Thái y viện là cơ quan chuyên trách chữa bệnh cho vua và hoàng tộc. Còn việc chữa bệnh của nhân dân thì dân chúng tự lo liệu bằng kinh nghiệm dân gian hay do tư nhân giúp đỡ... Năm Quí Mùi (1403), Quý Ly lập ra cơ quan Quảng tế thự là bệnh viện công của Nhà nước chuyên lo việc chữa bệnh cho dân. Nguyễn Đại Năng là một phương sĩ[1] chuyên khoa châm cứu được cử chức Quảng tế tự thừa, trông nom việc chữa bệnh ở đây. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử y tế nước ta, Nhà nước lập ra cơ quan y tế công và cử quan chuyên trách chăm sóc sức khỏe cho dân[2]. Cùng với việc mở rộng mạng lưới trường công xuống tận các địa phương, chính sách mở cơ quan y tế công chăm sóc sức khỏe cho dân đã cho thấy quan điểm của Hồ Quý Ly về vai trò của Nhà nước đối với đời sống xã hội đã được nâng cao.

b) Tổ chức các đội cùng nhân ở địa phương: Năm Giáp Thân (1404), Hán Thương lệnh cho các lộ biên chế những người không có ruộng làm đội cùng nhân[3], tức là đội lao động bao gồm những người cùng khổ, không có phương tiện sinh sống. Những đội cùng nhân này có thể được điều đến vùng đất hoang chưa được khai phá đang cần lao động và cấp đất để giúp họ sinh cơ lập nghiệp.

---

(1) Người có tài khéo.
(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 206.
(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 208

c) Tổ chức cứu đói: Từ năm 1401, Nhà nước Hồ lập ra các kho Thường bình ở các lộ có nhiệm vụ dùng tiền công khố thu mua lúa thóc trong dân khi thị trường dồi dào, để chứa vào kho; đến khi gặp thiên tai, mất mùa, lương thực khan hiếm, giá cả tăng cao, thì Nhà nước đem bán ra với giá phải chăng hay chẩn cấp, cứu đói cho dân... Xét về mặt kinh tế, kho Thường bình có chức năng tham gia quản lý thị trường, điều tiết cung cầu lương thực trong nước; về mặt xã hội, đây là biện pháp cứu đói thiết thực đối với dân nghèo. Bên cạnh đó, trong những lần nạn đói xảy ra, Nhà nước thường tổ chức để chính quyền các địa phương kiểm tra số lúa thóc tồn kho và vận động những nhà giàu bán với giá thương lượng hay lạc quyên phát chẩn cho dân... Những người đóng góp lúa thóc để góp phần giải quyết nạn đói được Nhà nước ban tước.

d) Nâng đỡ dân nghèo, cô nhi quả phụ: Trong biện pháp hợp lý hóa đối tượng thụ thuế ban hành năm 1402, thuế đinh được miễn đối với những đinh nam không có ruộng cũng như trẻ mồ côi, đàn bà góa dù có ruộng cũng được miễn thuế. Qua biện pháp thuế khóa này, cho thấy Nhà nước Hồ đặc biệt quan tâm đến đời sống dân chúng nghèo đói, neo đơn và định ra tiêu chuẩn về những đối tượng thuộc diện chính sách để được Nhà nước chiếu cố, giúp đỡ.

đ) Chính sách phụ lão: Bên cạnh thành phần cô nhi, quả phụ, các phụ lão cũng là đối tượng trong dân được vua Hồ quan tâm chăm sóc. Năm 1405, Quý Ly thấy mình đã 70,

bèn ban cho các phụ lão ở các lộ từ 70 tuổi trở lên mỗi người hưởng tước 1 tư; đối với các cụ bà thì ban cho tiền. Còn ở kinh thành thì ngoài việc ban tước còn ban cho tiệc rượu[1].

Việc trên xảy ra vào năm nhà Minh bắt đầu khiêu khích xâm lược nước ta, hẳn Quý Ly cũng thấy rõ vai trò của người già, tầng lớp có nhiều uy tín trong gia đình và ngoài xã hội. Bằng cách cư xử "tranh thủ lòng dân" này chắc chắn Quý Ly sẽ có lợi trong việc tuyên truyền, vận động quần chúng ủng hộ nhà Hồ, đoàn kết đấu tranh chống xâm lược phương Bắc, qua đó cũng cho thấy Quý Ly là một nhà chính trị tinh tế và khéo léo, tỏ ra biết quan tâm đến mọi tầng lớp nhân dân, bằng những việc làm xã hội mang tính chất thiết thực, thể hiện nghĩa cử thân dân, vì dân của mình.

* * *

Chính trị là việc cao cả và phức tạp, nhưng chính trị lại thường khi thể hiện bằng những việc làm thực tế, giản dị, ở mọi lĩnh vực. Vào thời đại Hồ Quý Ly, lịch sử đã ghi nhận một con người hoạt động chính trị thông minh, có khả năng hành động, có bản lĩnh ứng xử linh hoạt trong mọi tình huống... Tất cả để phục vụ mục đích to lớn nhất là lý tưởng chính trị. Lý tưởng ấy lúc nào cũng nghiêng hẳn về quần chúng, lo lắng cho sự thịnh vượng của đất nước, sống ấm no của nhân dân, xóa bỏ bất công xã hội.

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, [illegible]

Giá mà Hồ Quý Ly có đủ thời gian, có đủ điều kiện để nhìn thấy và khắc phục kịp thời các mặt hạn chế trong việc cải cách và trị nước của mình, cùng với trình độ trưởng thành về chính trị của quần chúng nhân dân lúc bấy giờ cao hơn, thì có thể ông đã có thể vượt qua được bao nhiêu trở lực, đưa nước nhà đến tiến bộ vinh quang.

CHƯƠNG III

VƯƠNG TRIỀU HỒ SỤP ĐỔ

Trong lịch sử nước ta, từ đầu thế kỷ XV trở về trước chưa có triều đại nào đề ra được chính sách cải cách toàn diện, có hệ thống và thực hiện công cuộc cải cách một cách kiên quyết, táo bạo như Hồ Quý Ly và nhà Hồ. Nhưng trong suốt lịch sử dân tộc Việt Nam mấy ngàn năm, trước và sau nhà Hồ, cũng không có một triều đại nào phải chịu sự thất bại nặng nề, thảm hại, dẫn đến hậu quả mất nước một cách nhanh chóng như nhà Hồ!

Có thể nói công cuộc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội trong hơn 20 năm cầm quyền của Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã thể hiện qua nội dung chính sách cải cách... mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục xã hội. Trong thời gian tương đối ngắn ngủi, các chính sách cải cách ấy đã đạt được những kết quả tiến bộ nhất định. Tuy nhiên, công cuộc cải cách được thực hiện... đầy khó khăn, phức tạp của đất nước... cuộc khủng hoảng bên trong vừa phải...

lược bên ngoài nên không sao tránh khỏi một số mặt hạn chế. Điều hạn chế cơ bản nhất là do bản thân các chính sách cũng như việc tiến hành cải cách đã có những điều không phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội. Quý Ly đã thấy rõ những vấn đề lịch sử đặt ra vào cuối thế kỷ XIV ở nước ta, ông đã nỗ lực giải quyết nhưng ông đã không thành công khi đương đầu với những vấn đề đó.

Sự hạn chế ấy đã góp phần làm cho thế lực quân sự của nhà Hồ bị suy yếu, từ đó dẫn đến sự thất bại nhanh chóng trước cuộc xâm lược của quân Minh. Và ngược lại, sự thất bại trên mặt trận quân sự - quốc phòng đã làm sụp đổ hoàn toàn Nhà nước và công cuộc cải cách của họ Hồ trên mọi lĩnh vực.

I. MẶT HẠN CHẾ TRONG CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

Có thể nói Hồ Quý Ly là người rất có tài, một nhà chính trị đa mưu túc trí, một nhà cải cách kiên quyết và táo bạo, một người có ý thức dân tộc mạnh mẽ thể hiện qua hành động thực tế của mình... Song những cải cách và biện pháp thực hiện cải cách của ông về căn bản đã không đem đến thành công. Sự thất bại bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân sâu xa, mang tính quyết định.

1. Về mặt chính trị

Việc giành lấy ngôi vua có thể coi là một hành động cải cách chính trị kiên quyết và triệt để nhất của Phụ chính Hồ Quý Ly hòng nắm lấy trọn vẹn chính quyền vào tay họ

Hồ, đẩy mạnh công cuộc cải cách đang gặp phải nhiều trở lực. Song đó lại là một hành động táo bạo, giẫm đạp lên bao nhiêu giáo điều chính trị Khổng - Mạnh, luân lý và đạo đức chính thống của xã hội đương thời.

Mặc dù trong học thuyết Nho giáo, bên cạnh chủ trương tôn quân quyền, cũng không loại trừ hành vi lật đổ, thay thế các vua bất xứng, tàn bạo; song do ảnh hưởng của chính trị quân quyền và sự biến đổi của Nho giáo trong lúc hành đạo, quan điểm đạo Nho chỉ chú ý tưởng lệ sự trung tiết, nhấn mạnh nghĩa vụ tôn quân hơn là để cập đến việc lật đổ vua bất xứng. Do đó, hành vi thoán đoạt ngôi vua của Quý Ly dù nhằm mục đích gì cũng phải hứng chịu nhiều "búa rìu dư luận". Quý Ly bị lên án nặng nề chứ ít ai ca ngợi ông. Từ giới nho sĩ là tầng lớp thống trị xã hội lúc bấy giờ đến các tầng lớp quần chúng nhân dân, ai cũng sẵn sàng và tích cực kết tội Quý Ly là kẻ soán nghịch, một gian thần cướp ngôi nhà Trần.

Sau này, Trần Trọng Kim - một nhà nho đầu thế kỷ XX vẫn còn kết luận: "Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam. Cũng vì cái cớ ấy, cho nên lòng người mới bỏ họ Hồ mà theo giặc, để đến nỗi cha con họ Hồ thua chạy, bị bắt, phải đem thân chịu nhục ở đất nước người"[1].

---

(1) VIỆT NAM SỬ LƯỢC, Quyển I, Bộ Giáo dục xuất bản trang 197.

2. Về chính sách hạn điền

Qua *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* chép nội dung chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly ("Đại vương và Trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế; đến thứ dân thì số ruộng là 10 mẫu") cho thấy chính sách hạn điền đã có phần không triệt để (trừ Đại vương và Trưởng công chúa, họ có quyền sở hữu ruộng đất vô giới hạn) mà mặt khác cũng không cho ta biết rõ số phận ruộng đất của tầng lớp tôn thất, các loại quý tộc, quan liêu (dưới thành phần Đại vương và Trưởng công chúa mà trên thứ dân) được giải quyết như thế nào? Nếu hiểu quy định ấy theo cách hiểu của nhiều người là "trừ bậc Đại vương và Trưởng công chúa ra, còn lại tất cả mọi người khác đều không ai được có quá 10 mẫu ruộng" thì quả thật chính sách ấy đã có sự cào bằng đồng loạt, đi ngược lại với trật tự xã hội đương thời từ lâu đã tồn tại sự phân chia đẳng cấp rất nặng nề. Chính sách ấy không thể làm thỏa mãn các tầng lớp tôn thất, quý tộc cũ của nhà Trần lại cũng không thỏa mãn quyền lợi kinh tế của phe cánh quý tộc mới tập hợp xung quanh Hồ Quý Ly.

Còn đối với các tầng lớp nông dân nghèo khổ không có ruộng? Sử liệu không cho thấy có sự phân phối lại ruộng đất cho đối tượng dân nghèo nào mà sau cải cách tất cả ruộng đất truất hữu đều tập trung hết vào tay Nhà nước. Dù cho sự tập trung ruộng đất vào tay Nhà nước là nhằm để thực

hiện mục đích kinh tế - xã hội to lớn của Nhà nước nhưng thời gian ngắn ngủi chỉ đủ cho người ta thấy việc cải cách của Hồ Quý Ly không đem đến cho nông dân nghèo quyền lợi cụ thể, thiết thực. Chính vì vậy mà khi tiến hành công việc khai báo, đo lại ruộng đất của từng người, Hành khiển Hà Đức Lân đã nói mỉa rằng: "Đặt ra phép này chỉ để cướp ruộng của dân thôi"(1).

Như vậy, bước đầu thực hiện chính sách hạn điền, rõ ràng giới vương hầu, quý tộc, giàu có thì bị tước mất ruộng đất còn tầng lớp nô tỳ, nghèo đói thì chưa thấy được hưởng lợi lộc nào!

3. Về chính sách hạn nô

Từ năm 1397, thực hiện chính sách hạn điền, Nhà nước có thêm được diện tích ruộng công đáng kể, trong khi đó trong tay các vương hầu, quý tộc lại dôi ra số gia nô không có đất để canh tác. Tình trạng mất thăng bằng giữa số lượng lao động trên diện tích đất bị thu hẹp kéo dài 4 năm đã được nhà Hồ kịp thời điều chỉnh bằng chính sách hạn nô ban hành năm 1401. Nếu chính sách hạn nô có mặt tích cực về lâu dài là tạo điều kiện ban đầu để tiến tới giải phóng tầng lớp gia nô thì trước mắt, việc tách rời họ với chủ ít nhiều cũng gieo vào lòng tầng lớp dân nghèo khổ ấy một sự hoang mang, lo sợ, nhất là khi làm nô tỳ cho vương hầu, quý ...

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, [illegible] trang

họ còn có thể chọn lựa, có thể được ở gần quê hương, còn khi sung vào lực lượng quan nô của Nhà nước thì họ có thể bị điều động đến bất cứ nơi nào theo yêu cầu của Nhà nước, có thể phải đến làm việc ở những vùng đất xa xôi, biết đâu lại phải đến tận những vùng hoang vu mới chiếm được... Thời ấy, mặc dù nhà Hồ đã có chuẩn bị cẩn thận cho các công trình di dân khai khẩn đất mới, nhưng nhà Hồ cũng không sao ngăn chặn được luồng dư luận hoang mang trong dân chúng khi mà vào năm 1403 đã có chuyện không may xảy ra đối với những người di dân: "Những người này, lúc đi đường biển gặp gió bão, bị chết đuối nhiều. Lòng dân rất là náo động"[1].

Một điểm rất đáng để ý về mặt tâm lý, đối với tầng lớp nô tỳ, không phải lúc đó họ có thể hiểu được đầy đủ ý nghĩa của việc giải phóng họ khỏi kiếp sống nô tỳ, như một nhà tư tưởng[2] đã từng viết: "Người nô lệ mất hết trong gông cùm, mất cả lòng mong muốn thoát khỏi vòng nô lệ: họ yêu thích kiếp tôi tớ của họ, giống như bộ hạ của Ulysse yêu thích sự ngu đần của chúng".

(1) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 731.
(2) J.J. Rousseau

4. Về chính sách tiền giấy

Trong lịch sử tiền tệ, việc xuất hiện tiền giấy là một hiện tượng tiến bộ. Nó có ưu điểm là đối với nhân dân, tiền giấy là phương tiện trao đổi gọn nhẹ, dễ cất giữ, tiện di chuyển hơn tiền đồng. Đặc biệt đối với Nhà nước Trần lúc đó, việc phát hành tiền giấy nhất thời có thể giải quyết được nhiều khó khăn tài chính cấp bách, đáp ứng cho nhiều công trình lớn phải chi dùng công quỹ mà khả năng quốc khố lại đang bị cạn kiệt. Tuy nhiên, việc phát hành tiền giấy của Hồ Quý Ly cũng thật là một biện pháp quá sớm và quá táo bạo mà lúc ấy uy tín của chính quyền nhà Trần cũng như uy tín của riêng cá nhân Hồ Quý Ly không đủ để đảm bảo cho giá trị của tiền giấy, trong khi đó cũng không có bản vị nào, không có gì khác để bảo đảm cho giá trị của nó.

Ngày nay, không ai còn có thể thấy được tiền giấy Hồ Quý Ly, không thể biết được hình dáng, chất giấy, cách vẽ, màu sắc và kỹ thuật in tiền giấy thời ấy như thế nào. Song có thể suy đoán vào thời Hồ Quý Ly, chắc hình thức và chất lượng tiền giấy cũng chưa được bảo đảm lắm: chất giấy không cao để có thể sử dụng lâu ngày mà khỏi hư rách, kỹ thuật in không đủ bảo đảm tránh khỏi sự làm giả. Vì ở nước ta, "giữa thế kỷ thứ XV, Lương Như Học trong khi đi sứ Trung Quốc đã học được nghề khắc bản in bằng gỗ truyền lại nghề này trong nước. Trước đó

bằng bảng khắc gỗ đều phải nhờ thợ Trung Hoa"[1]. Vả lại, sử cũ cũng chép vào năm Quý Mùi (1403) tức đã 7 năm sau khi phát hành, tiền giấy Thông Bảo hội sao vẫn không được dân chúng tin dùng nên Nhà nước đã phải "định giá tiền giấy cho mua bán với nhau. Bấy giờ, người buôn bán phần nhiều chê tiền giấy. Lại lập điều luật để xử tội không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, bao che giúp nhau"[2]. Điều đó chứng tỏ tiền giấy Thông Bảo hội sao được đưa ra lưu hành bằng sự cưỡng bức của pháp luật, đã không được dân chúng hưởng ứng, tín nhiệm!

Tiền giấy lúc ấy chưa phải là yêu cầu thiết yếu đối với một nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển tới trình độ cao. Thực ra, nền kinh tế hàng hóa ở nước ta vào cuối thế kỷ XIV có phát triển hơn trước nhưng nông nghiệp vẫn là căn bản của nền kinh tế quốc gia, vẫn chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ cơ chế kinh tế thời ấy đòi hỏi cần phải có tiền giấy. Chính vì vậy, phát hành tiền giấy lúc ấy chủ yếu phát xuất từ yêu cầu tài chính của Nhà nước, từ ý muốn chủ quan của người cầm quyền, nên nó chỉ được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng bách của Nhà nước, bằng biện pháp pháp luật cưỡng chế mạnh mẽ để bắt buộc người dân sử dụng.

---

(1) SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM, *Phan Gia Bền*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, trang 32.

(2) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 204.

Sự thật là tiền giấy lúc ấy còn hết sức xa lạ đối với người dân, tâm lý của nhân dân sợ mất của khi phải đem "tài sản của mình đáng giá 5, 6 trăm đồng đổi lấy một mảnh giấy vuông chỉ đáng giá 5, 3 đồng tiền" thì làm sao mà họ khỏi lo âu, xao xuyến... Quần chúng đón nhận tiền giấy của Quý Ly một cách không tự nguyện, nếu không muốn nói là có sự phản ứng ngược lại bằng nhiều hình thức, dưới nhiều mức độ khác nhau: phần nhiều người tiêu dùng chê tiền giấy, không tiêu tiền giấy, chứa lén, tiêu vụng tiền đồng, làm tiền giấy giả, nâng giá hàng hóa, đóng cửa hàng... Tháng 8 năm Kỷ Mão (1399), Nguyễn Nhữ Cái trốn vào núi Thiết Sơn làm giả tiền giấy để tiêu dùng. Sau chiêu dụ được dân chúng nổi lên cướp bóc ở vùng Lập Thạch, sông Đáy, Lịch Sơn, sông Đà, Tản Viên...

Bên cạnh biện pháp cưỡng chế hình sự, Nhà nước cũng đã dùng đến nhiều cách khuyến khích, thúc đẩy, sử dụng tiền giấy: 1 quan tiền đồng đổi lấy được 1,2 quan tiền giấy, thu thuế bằng tiền giấy, Nhà nước dùng tiền giấy mua lúa thóc của dân, thưởng cho các phụ lão bằng tiền giấy v.v...

Mặc dù so với tiền đồng, tiền giấy tiến bộ hơn, nhưng việc phát hành tiền giấy vào cuối thế kỷ XIV chưa hẳn là một biện pháp tài chính hợp tình, hợp thời, hợp [illegible]nh. Không những nó không đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển lúc bấy giờ mà trái lại, nó [illegible] nên một số khó khăn nhất định cho đời sống ch[illegible]

nhất là góp phần làm gia tăng sự khổ cực cho dân nghèo vì thị trường xáo động, vật giá gia tăng...

5. Để đạt tới mục đích của mình, Quý Ly tích cực vận dụng mọi thủ đoạn, hành động cứng rắn, dứt khoát đến mức độc tài, tàn bạo

Công bằng mà nói, qua sử liệu cũ mà người chép đều có ác cảm với Quý Ly, không thấy ông có thói hư tật xấu nào của một người đang nắm quyền thế trong tay như: tham ô nhũng lạm, bê tha trụy lạc, cờ bạc, rượu chè, dâm dật, xa xỉ, ức hiếp nhân dân... Dù pháp luật đương thời cho phép, với tư cách một Đại vương, Quý Ly vẫn không lập điền trang, thái ấp, thu vén cá nhân... Tuy nhiên, trong cuộc đời hoạt động chính trị của mình, thái độ Hồ Quý Ly cho thấy ông là người đầy tham vọng, hết sức ham muốn quyền uy, từ chức thấp ông cố vươn lên chức cao, từ quan hệ xa ông sẵn sàng chụp thời cơ thuận lợi để tạo thêm mối quan hệ gần gũi, tình cảm thân thiết hơn đối với các vua, để rồi từ vị trí một bậc đại thần ông giành lấy ngôi hoàng đế...

Trên đường phát triển quyền lực đầy gian lao, nguy hiểm đó, Quý Ly đã tỏ ra là một người đa mưu túc trí đến mức xảo quyệt; ứng xử khôn khéo đến mức quá thủ đoạn; luôn luôn cảnh giác đối với mọi người thành ra đa nghi; nghiêm khắc, thẳng tay đối với những hành vi trái ý mình đến mức thành ra độc tài, độc ác... Với ông, thật là "cứu cánh biện minh cho phương tiện"!

Quý Ly thường trừng trị rất nặng thậm chí nhiều khi rất tàn bạo đối với những người có hành vi trái với ý mình, những người dám thẳng thắn góp ý, chỉ trích mình, nhất là những người có hành động cản trở, chống lại chủ trương của mình. Năm 1391, nhân bàn luận việc lợi hại, Phan Mãnh có nói "Trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua" và Chu Bỉnh Khuê nói "Dương liễu nhiều lời, mọi người ngậm miệng" (ý nói: Quý Ly nói nhiều để khóa miệng mọi người). Quý Ly nghe được, cho họ có âm mưu làm loạn nên giết cả... Năm 1395, hai người tôn thất là Nguyên Uyên và Nguyên Dận, khi dự đám tang của Thượng hoàng Nghệ Tông, cứ nói chuyện Nhật Chương mưu giết Quý Ly bị Nghệ Tông giết, nên Quý Ly ra lệnh giết cả hai cùng với sĩ nhân Nguyễn Phù... Năm 1397, khi nghe cung nhân Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiểm nói với vua Thuận Tông là dời đô về Thanh Hóa thế nào cũng có việc cướp ngôi, Quý Ly liền đem giết cả hai cung nhân này cùng với viên Miếu lệnh Lê Hợp, viên Phụ đạo Lương Ông vì cho rằng những người này đồng mưu... Năm 1398, để thực hiện cải cách ruộng đất, Quý Ly lệnh cho những người có ruộng phải khai báo diện tích ruộng. Lúc ấy Hành khiển Hà Đức Lân có nói kín với người nhà rằng "Đặt phép này chỉ để cướp ruộng của dân thôi". Quý Ly nghe được liền giáng Lân xuống làm Hộ bộ Thượng thư... Năm 1399, Quý Ly tự xưng là Quốc tổ Chương hoàng, mặc áo màu bổ hoàng (màu vàng như nhụy hoa xương bồ). Nguyễn Dụng Phủ dâ[illegible] thư đ[illegible]

nói rằng "Chương hoàng là hiệu gì? Bổ hoàng là sắc gì? Đối với việc phó thác của tiên đế thì thế nào?". Quý Ly liền lệnh cho bắt giam Dụng Phủ hết mấy ngày... Năm 1402, Nguyễn Bẩm dâng thư để nghị Thượng hoàng Quý Ly nên nhường ngôi về quê, để vua Hán Thương lên làm Thái thượng hoàng và tôn Thái tử Nhuế (con của Hán Thương) lên ngôi vua. Quý Ly tức giận, cho Bẩm có ý chỉ trích mình, liền sai đem chém... Có lẽ hãi hùng nhất là vụ chính biến ở Hội thề Đốn Sơn (1399) vì âm mưu giết Quý Ly bất thành, cả 370 người gồm đại thần, tôn thất nhà Trần đều bị giết, tịch thu gia sản, con gái bị bắt làm tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên đều bị chôn sống hay dìm xuống nước.

Ngay cả đối với những người cùng phe nếu phản bội hoặc bị Quý Ly ghét thì cũng bị trừng trị thẳng tay. Tướng quân Nguyễn Đa Phương là em đỡ đầu, con của Sư Tế - thầy dạy võ nghệ của Quý Ly; Đa Phương cũng là người tham mưu đồng đảng với Quý Ly, song có lần Đa Phương chê Quý Ly bất tài và làm ra vẻ tự kiêu nên Quý Ly ghét rồi tìm cách gièm với Thượng hoàng Nghệ Tông để bắt Đa Phương phải tự vẫn (năm 1389)... Phạm Khả Vĩnh là bậc thượng tướng được Quý Ly giao cho trọng trách thắt cổ giết vua Thuận Tông, ít tháng sau, Khả Vĩnh đã phải chết vì chính tay Quý Ly do có liên quan đến vụ Hội thề Đốn Sơn (năm 1399)...

Đối với bạn đồng liêu, Quý Ly mạnh tay như vậy; đối với vua, Quý Ly còn quyết liệt hơn nữa. Quý Ly thẳng tay

một cách không thương xót đối với những vị vua "bù nhìn". Quý Ly triệt hạ vua Đế Hiện (Đế Hiện là con vua Duệ Tông và người em gái họ của Quý Ly) bằng cách "ôn ĩ" với Thượng hoàng Nghệ Tông để truất phế vua, rồi sai người thắt cổ vua cho chết (năm 1389). Các tướng kéo quân về cứu Phế Đế, làm theo lệnh "giải pháp" của Phế Đế, rốt cuộc cũng bị giết cả (như: Nguyễn Khoái, Nguyễn Vân Nhi, Nguyễn Kha, Lê Lặc, Nguyễn Bát Sách)... Sau khi Thượng hoàng Nghệ Tông qua đời, Quý Ly nắm toàn quyền đối với ông vua rể của mình, rồi bức vua dời đô, xuất gia và sau cùng sai người thắt cổ vua cho chết (1398). Quý Ly cũng truất phế cháu ngoại của mình, song vì Thiếu Đế là cháu ngoại nên Quý Ly không giết (năm 1400)... Cả ba vị vua cuối nhà Trần đều là con cháu của Quý Ly cho nên, dù xuất phát từ động cơ nào, dù nhằm để thực hiện mục đích gì, cách xử sự như vậy đối với vua của mình, đối với con cháu của mình, Quý Ly cũng đã bộc lộ rõ cá tính tàn bạo.

Năm 1389, khi nổi dậy chống triều đình ở Lương Giang, để tạo niềm tin thu hút nhân dân, Nguyễn Thanh đã tự xưng là Linh Đức vương[1] đi lánh nạn. Việc này cho thấy lòng dân lúc đó vẫn thương xót, hướng về vua Trần Phế Đế, coi vua như một nạn nhân đáng thương của "loạn thần tặc tử" Quý Ly...

(1) Linh Đức vương là tước hiệu của Trần Phế Đế sau khi bị truất ngôi

Đối với ngoài xã hội, trong lúc cần tập trung nỗ lực chống quân Minh, Quý Ly có lệnh cầu hiền, triệu mời Lê Lợi cùng giúp sức. Vốn không phục Quý Ly, Lê Lợi bỏ trốn vào rừng. Quý Ly tức giận mắng nhiếc Lê Lợi rồi ra lệnh truy lùng vì... "tội đáng chém cả họ"! Năm 1406, trong lúc thất thế, trên đường lánh giặc Minh, nghe Ngụy Thức khuyên cha con vua Hồ nên tự thiêu để bảo toàn danh dự, Quý Ly tức giận chém ngay Ngụy Thức...

Có thể nói phong cách xử sự như vậy đã đặt nhà lãnh đạo cải cách Hồ Quý Ly vào vị trí đối nghịch hẳn với bao nhiêu chuẩn mực đạo đức xã hội đương thời, ở đó người ta đề cao lòng tôn quân, nệ cổ, thành tín, lễ nghĩa, chân thật, vị tha, nặng về giáo dục, nhẹ về trừng trị... Công cuộc cải cách của họ Hồ do đó cũng phải chịu ảnh hưởng rất nhiều mặt bất lợi.

II. KHÔNG ĐƯỢC SỰ ĐỒNG TÌNH ỦNG HỘ CỦA NHÂN DÂN LÀ NGUYÊN NHÂN QUYẾT ĐỊNH SỰ THẤT BẠI CỦA NHÀ HỒ

Qua nội dung một số chính sách cũng như những biện pháp thực hiện cải cách một cách kiên quyết, triệt để của Hồ Quý Ly, bên cạnh tác động tích cực của nó, ông đã đánh mất gần như tất cả uy tín của một vị nguyên thủ quốc gia đối với dân mà sau đó nhà Hồ cũng không có chính sách nào khả dĩ lôi kéo được các tầng lớp quý tộc, quan liêu, nho

sĩ và quần chúng về với mình. Đó là chưa kể lắm lúc qua một số chính sách và việc làm cụ thể, ông đã đẩy các tầng lớp trên, cả xã hội về phía đối nghịch với ông, thậm chí họ sẵn sàng tiếp tay hay bỏ chạy sang hàng ngũ của kẻ thù xâm lược...[1]

Kể từ sau vụ phe nhóm quý tộc Trần tổ chức sát hại Quý Ly ở Hội thề Đốn Sơn thất bại (1399), bị đàn áp đẫm máu với cuộc thanh trừng xử tử hơn 370 người và tiếp theo đó họ Hồ đã phát động một cuộc lùng bắt dư đảng của tôn thất nhà Trần liền suốt mấy năm không ngớt, đến nỗi "người quen biết nhau chỉ đưa mắt ra hiệu, không dám nói chuyện với nhau"!

Tình hình xã hội lúc ấy hết sức ngột ngạt, căng thẳng! Mặc dù sau đó không còn nhen nhúm tổ chức lật đổ, chống

---

(1) Trong *Việt Nam phong sử* (của Nguyễn Văn Mại, bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1972, trang 164) có chép việc Lê Lợi không chịu ra giúp nhà Hồ dù lúc đó Lê Lợi đã có sẵn lực lượng trong tay và Hồ Quý Ly nỗ lực tìm người tài ra cộng tác chống quân Minh. Trong *Hoàng Việt xuân thu* (Vô danh thị, bản dịch của Nguyễn Hữu Quỳ, Sài Gòn, 1971, trang 63 - 64) cũng có kể chuyện Hồ Quý Ly mời triệu Lê Lợi nhưng Lê Lợi bỏ trốn vào rừng. Biết việc ấy, Quý Ly giận nói: "Trẫm biết tên thôn phu này có danh không thực, dám làm cho Trẫm phải khuất giá thân tới, tội đáng chém cả họ". Tức thời hạ chiếu cho các quận, huyện truy bắt giải nạp... Sau đó Lê Lợi treo bảng chiêu mộ quân lính, vì thiên hạ đều chán nản chính sách độc dữ của họ Hồ, nên chưa đầy 3 ngày mà người tới theo Lê Lợi đã được tám ngàn. Người giàu thì giúp của, người mạnh thì giúp sức..

đối nào nữa đối với nhà Hồ, song cũng từ đó lòng người như đã xa lìa Quý Ly. Ngay từ những năm cuối nhà Trần, dư luận xã hội đã mở một cuộc phản kích nhắm vào công cuộc cai trị và các mặt cải cách của Quý Ly. Công cuộc tuyên truyền ngấm ngầm chống lại thế lực họ Hồ thể hiện qua các hình thức văn chương, ca dao, huyền thoại lan truyền khắp dân gian, gây ra cuộc chống đối âm ỉ thường xuyên...

Việt Nam phong sử sưu tầm và kể lại nguồn gốc, ý nghĩa các câu ca dao lưu truyền trong dân gian vùng Thanh Hóa, trong đó có truyện kể về hai câu nhằm chĩa mũi nhọn vào nhà Hồ:

"Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ
Chàng về Hồ Hán, thiếp về Hồ Tây".

Trong lúc xây thành Tây Đô, có viên cống sinh được Quý Ly giao cho quản lĩnh trông coi việc xây dựng. Vợ cống sinh là nàng Bình Khương đã mưu tính với chồng: "Bậc quân tử lập thân trên đời, đạo không gì trọng hơn cương thường, nghĩa phải rõ ràng ở việc đến hay đi (...). Huống chàng là cống sinh của triều nhà Trần chứ đâu phải cống sinh của triều ngụy Hồ mà đem ủy thác thân phận cho ngụy Hồ để luyến mến sủng lộc nhất thời. Sao bằng thể lòng với nước cũ mà được vinh dự toàn danh với ngàn xưa. Chàng khư khư quản lĩnh việc xây cất, giữ lời ước mà theo người, gọi là chi vậy?". Âm mưu của hai vợ chồng bị phát giác. Quý

Ly rất giận. Nhân việc đắp thành mãi không xong, Quý Ly mới sai đem viên cống sinh ấn vào chỗ thành lở, rồi xây đè lên trên, giết chết. Người vợ đến đấy đau khổ đập đầu vào thành, lấy tay vỗ mạnh vào đá khóc thảm thiết rồi chết. Đá ấy bị lõm sâu vào, còn dấu cái đầu và hai tay, đến giờ vẫn còn...

Vì vậy, dân gian truyền khẩu hai câu ca dao trên. Hồ Tây là nơi cố đô của nhà Trần. Hai câu ca dao ấy có ý nói: Dù chàng theo ngụy Hồ Hán Thương, thiếp vẫn theo nhà Trần[1].

Thành kiến của người đời đối với họ Hồ hết sức nặng nề!

Truyện *Trinh thử* là một tập thơ chữ Nôm gồm 850 câu mà tác giả là một nho sĩ đồng thời với Hồ Quý Ly: Trần triều xử sĩ Hồ Huyền Qui. Qua truyện ngụ ngôn kể tình cảnh của một con chuột bạch góa chồng, tác giả đã lên án Hồ Quý Ly là một tay gian tà, chỉ chực kéo người trung trinh vào bằng đảng của mình để tạo vây cánh làm lợi cho mình. Dưới ngòi bút đại biểu cho tâm trạng chung của giới nho sĩ đương thời ấy, Hồ Quý Ly bị mô tả là ếch ngồi đáy giếng, nịnh thần, đa nghi, vô ân, tham lam, phản bội, sâu dân mọt nước, ích kỷ, vô ích cho xã hội...

(1) VIỆT NAM PHONG SỬ, Sđd, trang 150, 151.

"Nàng nghe chàng nói nhỏ to,
Bây giờ mới kể sự Hồ Quý Ly:
Làm người mang tính hồ nghi,
Thấy người cốt ngạnh[1] chẳng vì chẳng yêu.
Vẫy vùng ếch giếng tự kiêu,
Tham lam chẳng khác Lý Miêu đời Đường.
Bệ rồng gác phượng tấc gang,
Quên lòng khuyển mã, toan đường dong thân.
Nỡ làm đố quốc[2] hại dân,
Những phần ích kỷ nào phần ích ai?
Rồi ra động đất chuyển trời,
Bây giờ có lẽ đứng ngồi làm thinh (...)"[3]

Rõ ràng công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly chưa có đủ điều kiện thời gian để phát huy tác dụng, chưa thấy đem lại lợi ích thiết thực cho quần chúng nhân dân. Trong khi đó, do chưa vận động được các tầng lớp nhân dân hiểu biết và ủng hộ cải cách, lại kiên quyết tiến hành cải cách bằng bạo lực thì bao nhiêu nhiệt tình của họ Hồ chẳng khác chi hành động của kẻ liều lĩnh, táo tợn, chỉ có "mua thù chuốc oán" mà thôi.

---

(1) Người trung thực.
(2) Mọt nước.
(3) TRUYỆN TRINH THỬ, *Hồ Huyền Qui*, Ưu Thiên Bùi Kỷ hiệu đính, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1950, trang 36.

Đó là nguyên nhân thất bại chủ yếu của Hồ Quý Ly và nhà Hồ.

Nguyễn Trãi cũng từng có nhận xét về con người Hồ Quý Ly và chính sự nhà Hồ như sau: "Họ Hồ dùng gian trí để cướp nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân. Lệnh Bảo sao ban bố mà mọi người oán nổi thương sinh, việc di dân thi hành mà mọi người kêu bể thất sở. Gia dĩ thuế má phiền, giao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ phì gia, chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Yêu người gần, vị tình riêng. Họ hàng thì người thấp cũng tôn quý, tiện nhân mà người nịnh cũng tin dùng. Nhân mừng mà thưởng khen, nhân giận mà phạt giết. Người trung thực phải khóa miệng, kẻ lương thiện thì ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo tự tôn; không sợ mệnh trời gieo họa"(1). Hoặc "Họ Hồ dối trời, hại dân"(2). Hoặc "Bấy giờ họ Hồ thoán đoạt, người cả nước xem tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly"(3). Hoặc "Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà; để đến nỗi nhân tâm oán, phản"(4)...

Nhận xét của một nhà chính trị lỗi lạc, nhà trí thức, nhà yêu nước họ Nguyễn - người đã từng đỗ đạt vào đầu triều Hồ, cha con cùng được giữ chức trọng quyền cao tới cuối

(1) NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, trang 197.
(2) NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP, Sđd, trang 130.
(3) NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP, Sđd, trang 139.
(4) BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO.

nhà Hồ, đã từng tận mắt chứng kiến sự hưng phế của nhà Hồ, rất đáng để đời sau suy ngẫm...

III. CUỘC XÂM LƯỢC CỦA QUÂN MINH LÀ YẾU TỐ BÊN NGOÀI TRỰC TIẾP ĐÁNH ĐỔ VƯƠNG TRIỀU HỒ

Trải qua hơn 1.000 năm Bắc thuộc, sau đó dưới các triều đại độc lập tự chủ, từ Đinh, Lê đến Lý, Trần, thời nào phương Bắc cũng có đưa quân xâm lược nhằm thôn tính nước ta. Nhưng dưới sự lãnh đạo của các Nhà nước quân chủ Đại Cồ Việt và Đại Việt, dân tộc ta đã liên tiếp đập tan mọi ý đồ xâm lược thôn tính của các thế lực bành trướng.

Song, đến đầu thế kỷ XV, trước cuộc xâm lược vũ trang của nhà Minh, Nhà nước Đại Ngu tuy đã quyết tâm chiến đấu kiên trì đến giờ phút chót, nhưng đã không giữ được nước. Vương triều Hồ sụp đổ, công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã phải dừng lại, một lần nữa dân tộc ta phải chịu cảnh mất nước...

1. Cuộc xâm lược của quân Minh - Vương triều Hồ sụp đổ

Năm Giáp Thân (1404), Trần Khang nguyên là gia nô của Trần Nguyên Huy, sau khi Huy bị bắt tội, Khang đã trốn sang Trung Quốc, đổi tên là Thiêm Bình, giả danh là con cháu của vua Nghệ Tông, Thiêm Bình kể lể sự tình Hồ Quý Ly có hành động thoán nghịch rồi kêu van với Minh triều, xin đưa quân sang giúp mình phục quốc.

Mặc dù năm trước (1403) nhà Minh đã phong cho Hồ Hán Thương làm An Nam Quốc vương, nay Minh Thành Tổ[1] vẫn cứ trách nhà Hồ làm việc tiếm nghịch, cướp ngôi của nhà Trần, rồi sai Hàn Quan và Hoàng Trung dẫn 5.000 quân[2] hộ tống Thiêm Bình về nước để lên ngôi vua. Quân Minh vừa tiến đến ải Chi Lăng thì bị quân Hồ chặn đánh. Quân Minh thua, bèn giải giao Thiêm Bình sang cho quân Hồ để xin được toàn mạng trở về nước. Thiêm Bình bị bắt giải về kinh, bị xử lăng trì[3].

Sau khi đánh tan đạo quân hộ tống Thiêm Bình, triều Hồ cử sứ sang nhà Minh giải thích về sự gian trá của Thiêm Bình và xin cống nạp như cũ, nhưng các sứ giả Việt đều bị nhà Minh giữ lại không cho về.

---

(1) Minh Thành Tổ (1402 - 1424) là vua thứ ba của triều Minh, con của vua Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương (1368 - 1398). Sau khi Minh Thái Tổ mất, Hoàng thúc Yên vương Chu Lệ giành ngôi của cháu là Minh Huệ đế (1398 - 1402), khởi binh đánh lấy Kim Lăng rồi cướp ngôi vua, đóng đô ở Yên Kinh (Bắc Kinh) tức Minh Thành Tổ... Minh Thái Tổ - người sáng lập triều Minh, có hiệu là Ngô vương nên sau này khi viết bố cáo hoàn thành công cuộc chống quân Minh cho thiên hạ biết, Nguyễn Trãi đã soạn "Bình Ngô đại cáo".

(2) VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, trang 738.
ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 211 chép: "đem 10 vạn quân ở Quảng Tây".

(3) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 211.
VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC, Tập VII, Sđd, trang 730 chép "Hán Thương sai chém Thiêm Bình".

Lần này, nhà Minh quyết tâm tiến hành trực tiếp cuộc xâm lược nước ta. Chúng huy động trên 20 vạn quân bộ binh và kỵ binh cùng với hàng chục vạn dân phu vận chuyển do Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy. Chu Năng làm Đại tướng; Trương Phụ và Mộc Thạnh làm Tả, Hữu phó tướng; Lý Bân, Trần Húc làm Tả, Hữu tham tướng, chia quân ra hai đạo tiến sang đánh nước ta. Một cánh do Trương Phụ từ Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn, ở phía đông; một cánh do Mộc Thạnh chỉ huy từ Vân Nam, theo dọc sông Hồng tràn xuống, ở phía tây. Đồng thời nhà Minh sai mang sắc dụ vua Chiêm phối hợp tấn công ta ở biên giới phía nam. Sau khi Chu Năng bị bệnh mất, Trương Phụ lên thay quyền thống lĩnh toàn quân.

Dưới chiêu bài "phù Trần diệt Hồ", từ biên giới, chúng dùng thủ đoạn tâm lý chiến kể tội nhà Hồ, viết bài hịch vào nhiều miếng ván, gỗ rồi thả cho trôi giạt theo dòng nước, đi khắp nước ta. Nội dung bài hịch kể tội họ Hồ và nói quân Minh sang là để giúp khôi phục dòng dõi nhà Trần, dẹp loạn Hồ, cứu dân Nam khỏi bị khốn khổ... Tâm lý quân Hồ bị dao động, một số bỏ qua đầu hàng giặc Minh.

Ngày 9 tháng 10 năm Bính Tuất (19-11-1406), quân Minh vượt biên giới tràn sang. Trước sức tấn công ồ ạt của quân Minh, quân Hồ quyết thủ thành Đa Bang. Nhưng chẳng bao lâu, ngày 12 tháng Chạp năm Bính Tuất (20-1-407) thành Đa Bang bị thất thủ; rồi hai ngày sau (14 tháng Chạp năm Bính Tuất) giặc Minh tiến quân vào Đông Đô.

Chúng bắt đàn bà con gái, vơ vét của cải. Chúng đặt bộ máy cai trị, bổ cử Việt gian làm quan dưới quyền của người Minh, tích trữ lương thực, định kế lâu dài...

Quân Hồ rút về Hà Nam, đóng cọc đắp lũy tiếp tục phòng ngự. Nhưng rồi cũng bị quân Minh đánh bại liên tiếp ở các trận Mộc Phàm giang và Hàm Tử quan. Tả Tướng quốc Hồ Nguyên Trừng rước hai vua Quý Ly, Hán Thương chạy về cố thủ Tây Đô.

Tháng 4 năm Đinh Hợi (1407), quân Minh phối hợp thủy bộ tiến đánh Tây Đô. Bị đánh bại nữa, Quý Ly cùng một số đình thần rút về Hà Tĩnh. Quan lại các lộ ra hàng giặc khá nhiều. Một số bị giặc bắt, đã chửi mắng chúng nên bị giết, còn một số cùng đường phải tự vẫn. Quân Minh tiếp tục truy đuổi vua quan nhà Hồ, đến tháng 5 năm Đinh Hợi (1407) giặc Minh bắt được Thượng hoàng Hồ Quý Ly và vua Hán Thương. Tháng 6 năm Đinh Hợi (1407) chúng áp giải hai vua và số quần thần bị bắt về Kim Lăng. Quân Minh tiến vào Nam, tiếp quản vùng Thuận Hóa (Quảng Trị, Thừa Thiên), trong lúc đó đất Thăng Hoa (Quảng Nam, Quảng Ngãi) cũng đã bị quân Chiêm Thành tiến ra giành lại...

2. Nguyên nhân dẫn đến thất bại quân sự của nhà Hồ

Sau hơn 6 tháng phát động cuộc chiến tranh xâm lược, quân Minh đã chiếm được toàn bộ lãnh thổ nước ta. Nhà Hồ sụp đổ. Trong lịch sử chiến tranh Việt Nam, chưa có lần nào quân ta thất bại nhanh chóng như thế, nhiều trận đánh đã tan...

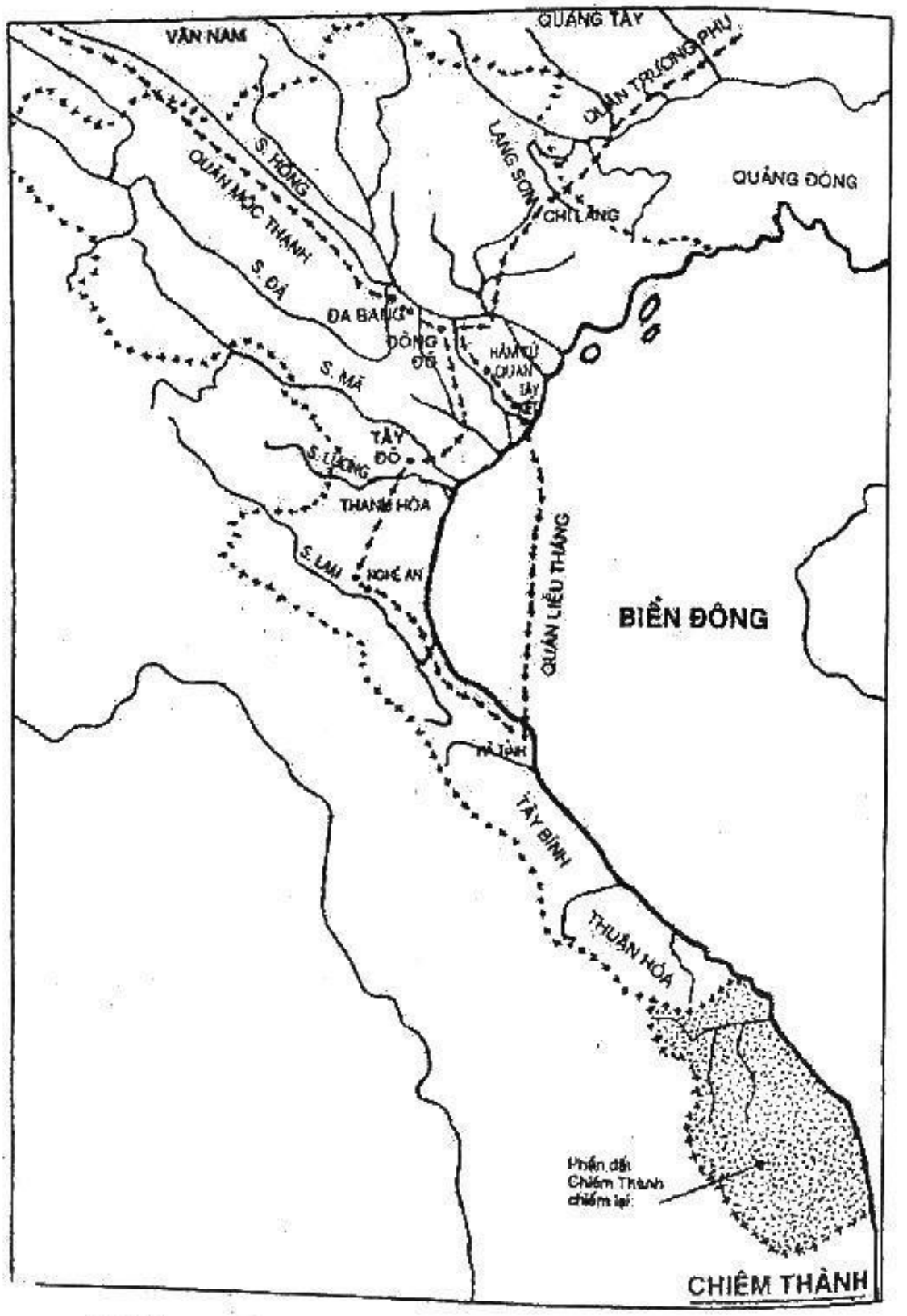

ĐƯỜNG TIẾN QUÂN XÂM LƯỢC CỦA QUÂN MINH

www.nxbhcm.com.vn

Tại sao có sự thất bại thảm hại ấy?

Công cuộc cải cách quân đội, chuẩn bị chiến tranh chống xâm lược phương Bắc cho thấy nhà Hồ đã thực sự xây dựng được một lực lượng vũ trang hùng mạnh vào hàng bậc nhất trong lịch sử nước ta, tính từ đầu thế kỷ XV trở về trước. Nhưng trong cuộc đọ sức với quân Minh, quân Hồ đã "đánh đâu thua đó", ắt không phải vì quân lực nhà Hồ quá yếu kém về quân số và vũ khí mà chính bởi nhiều lý do khác.

- Trước hết, phải kể đến áp lực vũ trang tấn công của địch tập trung mạnh mẽ trên nhiều mặt để thực hiện ý đồ chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng. Ngoài sức tấn công quân sự, địch đã khai thác triệt để thế yếu "thất nhân tâm" của Hồ Quý Ly; chúng tận lực dùng thủ đoạn tâm lý chiến để lung lạc tinh thần quan quân nhà Hồ, làm cho quân Hồ rã rời, chưa đánh đã tan...

- Trong khi đó, dưới sự lãnh đạo của Thượng hoàng Hồ Quý Ly vốn là người không giỏi tài quân sự điều binh[1], khi cầm quân kháng chiến chống Minh, nhà Hồ đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng về mặt chỉ đạo chiến lược, về phương thức tiến hành chiến tranh và cả trong chỉ đạo tác chiến.. "

(1) Trong thời gian còn nắm giữ binh quyền nhà Trần, 5 lần Quý đi đánh Chiêm Thành (vào các năm 1376, 1380, 1383, 138[illegible] hết 4 lần!

Do phạm sai lầm, chính trị thì để mất lòng dân, quân sự thì nặng về phòng ngự, nên cuộc kháng chiến đã bị thất bại nhanh chóng"[1]. Dựa vào quân đội mạnh và hệ thống phòng vệ kiên cố, Hồ Quý Ly trước sau vẫn chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công, đánh nhanh thắng nhanh của địch và dựa vào thành cao hào sâu để cố thủ cự địch là phương thức tác chiến cơ bản, trong khi đó nếu muốn đánh bại kẻ địch phải có phản công và tiến công mới thực hiện được mục tiêu chiến lược... Bên cạnh đó, những sai lầm về mặt chiến thuật đã dẫn quân đội nhà Hồ đến thất bại hoàn toàn: quyết dùng trận địa chiến (chiến tranh dàn thành mặt trận hẳn hoi) chống lại trận địa chiến của quân Minh. Lẽ ra trong điều kiện địa thế và lực lượng quân đội nước ta thì phải tận dụng chiến thuật "lấy đoản binh chống với trường trận"[2], lấy nhu thắng cương, lấy nhược thắng cường... vận dụng chiến thuật du kích chiến, phục kích chiến hơn là cứ xông vào trận địa chiến.

Song, sự thất bại của quân Hồ thực sự đã bắt nguồn từ nhược điểm có tính quyết định, đó là lực lượng tác chiến thiếu tinh thần chiến đấu và nhân tâm ly tán. Hồ Quý Ly

(1) KỶ NIỆM 600 NĂM NGÀY SINH NGUYỄN TRÃI, Nhiều tác giả (Diễn văn của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Phó Thủ tướng Chính phủ), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, trang 22.

(2) Lời Trần Hưng Đạo trong cuộc chiến tranh chống Nguyên Mông vào thế kỷ XIII.

ngày đêm vẫn thường ao ước "làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc"[1], trong khi lực lượng quân số đông đảo ấy lại thiếu hẳn về mặt chất lượng, thiếu sự huấn luyện cho tinh nhuệ, thiếu bồi dưỡng ý thức để tướng sĩ và quân lính đồng lòng xả thân vì sự tồn vong của Tổ quốc. "Quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng"[2]. Vào cuộc chiến mà người thì muốn đánh, kẻ lại muốn hòa... Đó là chưa kể đến thủ đoạn tâm lý chiến "phù Trần diệt Hồ" của quân Minh. Tất cả những sự yếu kém ấy đã khiến quân đội nhà Hồ tan rã nhanh chóng. Sự yếu kém có tính quyết định chính là quân đội nhà Hồ, mà nói chung là vương triều Hồ, không được sự hậu thuẫn và niềm tin của nhân dân. Nhà Hồ không phát động được cuộc chiến tranh nhân dân vì không thực hiện được sự đoàn kết dân tộc, không tập hợp được sức mạnh cả nước cùng kháng chiến chống giặc như các thời trước và sau nhà Hồ đã từng làm. Hơn ai hết, chính cha con Hồ Quý Ly hiểu rất rõ điều đó. Năm 1405, khi Thượng hoàng Quý Ly và vua Hán Thương họp cùng triều thần và An phủ sứ các lộ để bàn việc chuẩn bị chiến đấu chống Minh, có người bàn đánh, có người nói nên tạm hòa, còn Tả Tướng quốc Hồ Nguyên Trừng thì cả quyết: "Thần

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 201.

(2) Lời Nguyễn Trãi (NGUYỄN TRÃI TOÀN TẬP, Sđd, trang 130). Lưu ý thêm: Lúc đầu kháng chiến chống giặc Minh, quân của Bình Định vương Lê Lợi chỉ có mấy trăm người; đến khi thắng lợi (1427) có 35 vạn (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, trang 269).

không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi". Vì câu nói ấy hợp với ý mình, Quý Ly liền ban ngay cho Nguyên Trừng cái hộp trầu bằng vàng[1]. Quý Ly cũng dư biết sức mạnh của lòng dân nhưng trong thời buổi ấy, dù đã nỗ lực tiến hành nhiều mặt cải cách để lấy lại nhân tâm, nhà Hồ cũng đành phải chịu thất bại chua xót về mặt này. Trong cảnh thế cùng lực tận, quân Minh đuổi theo truy bắt, sử cũ đã chép về sự kết thúc số phận nhà Hồ qua việc cha con Hồ Quý Ly không được nhân dân che chở, bảo bọc. Lúc ấy Hồ Quý Ly vừa chạy đến vùng Kỳ La, định chạy vào Tân Bình. Dân ở đó có một ông lão ra bái yết, thưa rằng: "Xứ này là Ky Lê, trên có núi Thiên Cầm là điều không lành" rồi ông lão khuyên vua Hồ nên đi nơi khác, chớ lưu lại ở đó. Quý Ly nghe vậy liền rút gươm chém chết ông lão ấy![2]

Không được hậu thuẫn của nhân dân dẫn đến sự bạc nhược của quân đội, sự thất trận nhanh chóng và sự sụp đổ của vương triều Hồ. Công cuộc cải cách đang còn dang dở của Hồ Quý Ly cũng kết thúc.

---

(1) ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 211.

(2) "Ky Lê" là do chữ "Kỳ La" đọc chệch ra để diễn nghĩa là "trói họ Lê"; "Thiên cầm" có nghĩa gốc là "đàn trời" nhưng ở đây diễn nghĩa là "trời bắt". Ông lão không muốn họ Hồ lưu lại ở vùng đó nên mới nói chệch đi để đánh lừa... Quý Ly nghe xong, cho ông lão là kẻ bất trung, bất nghĩa, muốn đuổi khéo mình, nên chém chết ông lão, cũng như trước đó Quý Ly đã chém Ngụy Thức vì Ngụy Thức đã khuyên cha con vua Hồ nên tự thiêu để bảo toàn danh dự: "Nước đã sắp mất, bậc vương giả không chết bởi tay kẻ khác"... (ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, Tập II, Sđd, trang 218 - 219).

Bao nhiêu cải cách của Hồ Quý Ly cùng với việc
triển quân đội nhà Hồ với lực lượng quân số đông đảo và
khí, trang bị được cải tiến... đã góp
thành một công trình kiến trúc t
trình kiến trúc ấy được thiết dựng
không vững chắc. Lòng dân ly tán, xa l
cát rời rạc, mênh mông... chỉ một cơn gi
cuộc xâm lược của quân Minh, nó đã sụp đ

Hồ Quý Ly và nhà Hồ phải chịu mất ngôi,
đã để mất dân. Công cuộc cải cách của nhà Hồ m
lịch sử thật là to lớn. Sự thất bại của nhà Hồ cũng là
học quý báu cho ngàn đời sau mà liền sau ông, có lẽ N
Trãi đã tổng kết được bao nhiêu kinh nghiệm xương
của người trước để khẳng định một chân lý khái quát c
lịch sử cứu nước và dựng nước của dân tộc ta: Dân là gốc
của nước, giữ nước trước hết là giữ dân, muốn giữ nước
phải an dân, phải giữ được lòng dân...

Xét kết quả trước mắt thì rõ ràng cuộc cải cách của Hồ
Quý Ly và nhà Hồ đã thất bại. Nguyên nhân thất bại chủ
yếu bắt nguồn từ những hạn chế của biện pháp cải cách và
cách thức tiến hành cải cách. Những nguyên nhân ấy c
tính chất quyết định, thực sự làm suy yếu vương t
dẫn đến chỗ nhà Hồ bị xóa bỏ hoàn toàn khi có
ngoại tác động vào.

.vn

Song xét quá trình lâu dài, thì không thể phủ nhận được vị trí nổi bật của nhà Hồ trong dòng lịch sử dân tộc Việt Nam. Nhà Hồ chỉ tồn tại được có hơn 7 năm nhưng đã tích tụ và hình thành được bao nhiêu kinh nghiệm trị nước trọng đại. Cải cách Hồ Quý Ly đã mở ra một bước phát triển mới trong lịch sử chính trị Việt Nam, có thể đó là tiền đề của công cuộc kháng chiến và cải cách thành công của Bình Định vương Lê Lợi và nhà Lê ở thế kỷ XV.

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, một nhà pháp trị đã để lại cho lịch sử Việt Nam nhiều bài học quý giá muôn đời, xét về cả chính diện lẫn phản diện.

BÀI ĐỌC THÊM

HÀNH TRÌNH TÌM MỘ HỒ QUÝ LY(*)

• GIAO HƯỞNG

TỪ NHỮNG GIẤC MỘNG LẠ

Hồ Quý Ly là vị vua đầu tiên của nhà Hồ, một nhân vật với những cải cách táo bạo hồi thế kỷ XIV. Đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về ông, song điều mà tất cả đều rõ: Hồ Quý Ly là người dấn thân vào chính trường suốt hơn 30 năm và quyết liệt chống quân Minh xâm lược. Cuối đời ông bị giặc bắt giải về Trung Quốc và mất bên ấy, chưa rõ được chôn nơi nào...

Mộ ông ở đâu? Và mộ hàng nghìn người Việt Nam về nước phải sống xa xứ và bị đày chết bên Trung Quốc...

(*) Bài đăng báo *Thanh Niên* từ 10 đến 15-8-2010

Hồ Quý Ly thời ấy nay đâu? Câu hỏi nhức nhối đó từng thôi thúc các nhà sử học và khảo cổ học ở nước ta để tâm tìm kiếm. Trong đó có Giáo sư Trần Văn Giáp (đã mất) và nhà Khảo cổ học lão thành Đỗ Đình Truật (nay đã 80 tuổi, hiện sống tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Hai vị (Trần Văn Giáp và Đỗ Đình Truật - NV) đã gặp nhau tại Quảng Tây (Trung Quốc) vào cuối thập niên 1950, cùng đi tìm dấu vết của mộ Hồ Quý Ly và tìm hiểu về đời sống của hậu duệ họ Hồ tại đó sau cuộc lưu đày. Vì theo sử liệu của nhà Minh, Hồ Quý Ly đã mất tại Quảng Tây (cùng một số thân thuộc họ Hồ). Lúc gặp nhau để cùng tìm đến các địa điểm nghi vấn có mộ Hồ Quý Ly và con cháu họ Hồ thì Giáo sư Trần Văn Giáp đã là một nhà nghiên cứu sử học, ngôn ngữ học và dân tộc học nổi tiếng ở Việt Nam, tuổi đã hơn 60 (sinh năm 1898). Còn nhà Khảo cổ học Đỗ Đình Truật 30 tuổi, được cử sang du học ở Trung Quốc. Họ đi khắp các địa phương, đến cả Dinh Tổng đốc Lưỡng Quảng, tìm hiểu tàng thư cổ của Việt Nam ở Côn Minh – Vân Nam, xem xét nghiên cứu kỹ các tài liệu, các bản đồ sưu tập được. Công việc có thuận lợi vì lúc bấy giờ Giáo sư Trần Văn Giáp đang làm việc tại các thư viện lớn ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Quế Lâm, nhất là vùng Quảng Tây...

Dựa trên tài liệu truy cứu từ các thư viện trên, hai ông Trần Văn Giáp và Đỗ Đình Truật đã đến tận những nơi cần thiết để dò xem dấu vết mộ Hồ Quý Ly cùng những người Việt bị lưu đày và chết chôn ở đó. Nhưng cuối cùng, hai ông có được kết luận bất ngờ (khác với những khẳng định trước kia) rằng: thông tin Hồ Quý Ly cùng các bộ tướng, thân

quyến bị bắt đày đi lính và mất ở Quảng Tây là không đúng! Vậy thì mộ Hồ Quý Ly ở đâu?

Hai vị lại tiếp tục nghiên cứu tìm kiếm. Đến năm 1962, ông Đỗ Đình Truật phải về nước để chuẩn bị tham gia cuộc khai quật lớn đầu tiên tại Việt Nam (và phát hiện những hóa thạch trên vùng Lạng Sơn). Những năm sau đó, mặc dù tất bật, ông vẫn cất công tổng hợp tất cả các tài liệu về Hồ Quý Ly trên đất Trung Quốc, trao đổi và hỏi ý kiến giáo sư Trần Văn Giáp để chọn lọc tài liệu, đối chiếu các bản đồ có trong tay ở nhiều vùng mộ chí của các dân lưu đày trên đất khách. Ông vào Thanh Hóa, về thành Tây Giai - thành nhà Hồ, ráp nối các điểm có thể liên quan đến dấu vết của con cháu nhà Hồ còn sót lại, như Hồ Quý Công - cháu Hồ Quý Ly – trốn thoát vào đất Quảng Ngãi và có miếu thờ ở tỉnh Quảng Nam. Ông đến Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) tìm hiểu, ghi chép những nội dung cần thiết di mộ của Võ tướng Đỗ Đình Hầu, người có công với nhà Hồ trong công cuộc chinh phạt quân Chiêm Thành (Chiêm Thành lúc ấy âm thầm cấu kết với nhà Minh để tạo thế gọng kìm âm mưu vây bức đất Việt). Sau ngày Giáo sư Trần Văn Giáp qua đời năm 1973, ông Đỗ Đình Truật dần dần tìm thấy ánh sáng le lói qua các dấu vết và thông tin sử học từ nhiều nhà nghiên cứu có uy tín khác. Trong các thông tin đó, ông "chấm dấu đỏ" vào một địa danh đáng chú ý nhất trên đường tìm kiếm: núi Lão Hổ Sơn nằm trên địa bàn thôn Kim Lăng, thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô. Theo ông đoán định, đó là nơ[illegible] mộ của Hồ Quý Ly và gia tộc họ Hồ sau cơn quốc nạn.

Từ đó, ông mong sao đến tận Nam Kinh tham cứu thực địa. Nhưng mãi sau năm 1975, lúc đã vào Nam để tiến hành các cuộc khai quật khảo cổ học mới, ông vẫn chưa có cơ hội thực hiện. Đến đầu thập niên 1990, ông được cộng tác với nhiều người cùng chung chí hướng tại Thành phố Hồ Chí Minh, nên dự định đi tìm lăng mộ họ Hồ bên Trung Quốc lại sống dậy mãnh liệt. Nhất là, như ông nói: "Suốt mấy đêm liền tôi không ngủ được, hình như có sức mạnh siêu hình hối thúc tôi lên đường. Tôi linh tính cơ hội đang đến gần. Hễ chợp mắt ngủ được một lát thì có ai đó lay thức dậy, bắt tôi tưởng tượng về một chuyến đi tìm mộ mà tôi chưa đủ điều kiện để sắp đặt. Không ngủ được, tôi lại ngồi dậy lôi tấm bản đồ đã cũ rách vì xem quá nhiều lần ra xem đi xem lại mấy lần nữa, để mắt đến khu vực thành phố Nam Kinh thuộc tỉnh Giang Tô trên bản đồ. Đó là nơi giam giữ tù binh gồm những người Việt Nam yêu nước chống quân Minh xâm lược thuở nào. Tôi nhủ thầm đâu là núi Lão Hổ Sơn, đâu là thôn Kim Lăng, nơi chôn những nắm xương tàn của người Việt bị đày sang và có thể là nơi hoàng đế Hồ Quý Ly an nghỉ. Tôi lại tự hỏi suốt 600 năm qua, những linh hồn xa quê lạc xứ ấy phải chịu cảnh mồ hoang cỏ rậm, ai là người lo hương khói cho họ? Lòng tôi quặn đau cùng cảnh ấy và tôi thề rằng quyết làm sáng tỏ sự việc mặc cho hậu thế hiểu họ sao thì hiểu...". Không lâu sau những đêm có giấc mơ lặp đi lặp lại về cuộc gặp gỡ với những người lạ mặt, mà nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật đoán là các linh hồn viễn xứ thì ông có được cơ hội để bay đến tận thành phố Nam Kinh vào năm 2004.

Nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật
trên đường đi tìm mộ Hồ Quý Ly

... Một vài năm trước khi giặc Minh đem quân xâm lược nước ta (1406), Hồ Quý Ly đã lo tính việc tổ chức phòng vệ khá chu đáo, gấp rút đào sông, đắp thành, xây dựng lại quân đội (...) nhưng cuối cùng thất bại. Ba cha con ông (gồm Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương) bị giặc bắt. Trừ Hồ Nguyên Trừng được chúng trọng dụng, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương cuối cùng đều bị hãm hại. Có thuyết nói vua Minh giả vờ cho đi làm quan rồi sai người ám sát trên đường đi. Thuyết khác nói Hồ Quý Ly không bị giết nhưng bị bắt lưu đày ở Quảng Tây, phải làm lính (và chết ở đó, chưa biết mồ mả nơi đâu)...

Giáo sư NGUYỄN HUỆ CHI

ĐẾN VÙNG MỘ TÁNG LÃO HỔ SƠN

Cách thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) khoảng 20 cây số có một vùng núi âm u, vắng vẻ với các bãi tha ma chập chùng trong cỏ dại, đã trải nhiều thế kỷ mộ táng - đó là vùng Lão Hổ Sơn - nơi nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật và những cộng sự của ông đoán định có mộ cổ của vua Hồ Quý Ly.

Đến nay ông Đỗ Đình Truật cùng tất cả cộng sự vẫn còn nguyên những thao thức chưa nguôi vì tuy đến được nơi đó cách đây 6 năm (vào 2004) nhưng do vướng một số trở ngại, khúc mắc, nên việc khai quật và tìm kiếm vẫn chưa thực hiện thích đáng và rốt ráo được. Về việc này, nhà khảo cổ học lão thành Đỗ Đình Truật thay mặt mọi người cùng chung sức trong việc tìm kiếm mộ Hồ Quý Ly tại Trung Quốc đã nói với phóng viên Báo *Thanh Niên* trong cuộc tiếp xúc gần đây nhất, vào ngày 9-8-2010, như sau:

Tôi đặt chân đến Thành phố Nam Kinh vào một buổi sớm mùa thu. Thành phố này có lịch sử tạo lập ngót 2.400 năm qua, nghĩa là bắt đầu từ năm 333 trước Công nguyên khi vua nước Sở bấy giờ là Sở Uy Vương ra lệnh xây thành Kim Lăng trên đất Nam Kinh ngày nay. Rồi trải qua các đời Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Nam Đường, cho đến đời Minh có hết thảy 8 vương triều lấy Nam Kinh làm kinh đô. Xứ sở này có nhiều truyền thuyết đầy chất thơ về một loại đá niếm có tên là đá Vũ Hoa. Đây là loại đá "đặc sản" của

vùng Nam Kinh cổ kính. Người ta kể rằng, xưa kia lâu lắm rồi, có một dạo hoa từ đâu trên trời không biết đã rơi xuống như mưa trên vùng đất Nam Kinh. Những nơi có mưa hoa thì đất ở đó cứng lại thành đá, rất đẹp, trên đá in hằn hình các bông hoa rơi thân vào đó. Loại đá ấy đã được vua đầu nhà Minh là Chu Nguyên Chương lấy xây thành quách Nam Kinh với quy mô lớn; đến nay tường thành bằng đá của thời Minh vẫn còn khoảng 20 km và trở thành di tích hiếm quý của Trung Quốc. Chính đá Vũ Hoa ấy cũng có mặt ở lãnh địa Lão Hổ Sơn quanh những ngôi mộ của con cháu họ Hồ bị quân Minh bắt từ nước Việt giải về Nam Kinh thời trước. Nhất là dưới lòng đất đồi Lão Hổ Sơn có thể còn ôm ấp tro tàn của vị vua Hồ Quý Ly từng chống quân Minh xâm lược vào ngót 600 năm trước. Trên chuyến tàu đến Thành phố Nam Kinh vào ban đêm, tôi có thời giờ hỏi thăm cô gái đã đón tôi ở nhà ga Bắc Kinh và được biết tên cô là Hồ Thị Thu Vân, sinh viên năm thứ 3 trường Đại học Bắc Kinh. Sở dĩ cô biết tôi đến Bắc Kinh tìm mộ Hồ Quý Ly là do gia đình cô ở Việt Nam thông báo trước, vì thế cô sẵn sàng làm người tình nguyện dẫn đường cho tôi suốt chuyến đi đặc biệt này...

Ông Đỗ Đình Truật cho biết đang viết hồi ức về những năm tháng lần theo dấu vết mộ cổ Hồ Quý Ly và hậu duệ họ Hồ bị lưu đày trên đất Trung Quốc. Chúng tôi hỏi mượn để xem tập tài liệu (chưa xuất bản) ấy của ông. Ông đã vui vẻ đưa ra và đồng ý để chúng tôi trích dẫn các phần liên quan như dưới đây:

"Ngoài cô sinh viên Thu Vân, trên chuyến tàu đêm đến Thành phố Nam Kinh, còn có một người khác không quen biết gì chúng tôi nhưng sau khi biết tôi là người Việt Nam sang Trung Quốc tìm mồ mả của cha ông đi làm ăn và chết ở bên này mấy trăm năm về trước, anh ta tỏ ra rất cảm động và cũng tình nguyện dẫn đường cho chúng tôi. Hỏi ra, rất tình cờ, anh ta cũng là người họ Hồ sinh sống ở Giang Tô, anh nói vanh vách về dòng họ Hồ của một số người Việt Nam lưu lạc từ rất lâu đời ở tỉnh này. Xuống tàu, chúng tôi đến đồn công an địa phương, sau khi nghe trình bày mục đích đi tìm kiếm người thân đã mất ở đây từ lâu đời, họ đã vặn hỏi kỹ càng rồi mới cho biết ở nguồn ngọn núi Lão Hổ Sơn, thôn Kim Lăng xưa, hiện còn lại một bãi tha ma hình như của người Việt chết chôn ở đó mấy trăm năm rồi. Nghe vậy, cô Thu Vân rất hoạt bát, thông minh, đã tiếp chuyện họ bằng tiếng thổ ngữ tỉnh Giang Tô một cách trôi chảy không vấp váp một tí nào, làm cho họ nhanh chóng hiểu ra sự việc, lấy làm cảm động tỏ ý muốn giúp đỡ chúng tôi. Thật vậy, sau đó họ cử một sĩ quan công an cấp bậc đại úy, với chiếc xe cảnh sát dẫn đường phía trước đưa chúng tôi đi, rời trung tâm Thành phố Nam Kinh để chạy ngoằn ngoèo độ hai tiếng đồng hồ sau mới đến một nơi vắng người, bấy giờ một đồng chí cảnh sát nói: "Đây là khu vực núi Lão Hổ Sơn - thôn Kim Lăng ngày xưa đấy". Chúng tôi bồi hồi leo lên những ngọn đồi heo hút, đầy mồ mả vô chủ nằm ven những con đường mòn cỏ rậm, lấp gần như hết lối đi. Nửa chừng, bất giác tôi bị choáng trong giây lát và vấp ngã vào một ngọn cây nhọn hoắt bên đường, tưởng đã bị

www.nxbhcm.com.vn

thương nặng - ấy thế mà tôi không có việc gì. Mọi người thở phào nhìn tôi qua keo nguy hiểm. Rồi đó, chúng tôi thấy núi Lão Hổ Sơn hiện ra trước mắt - nửa ảo nửa thật như một phần trong hiện tại - và phần kia đã chìm sâu vào quá khứ mịt mờ - với hàng trăm hàng ngàn người Việt Nam yêu nước đã gửi nắm xương tàn đó đây trên đất khách chứ có riêng gì Hồ Quý Ly đâu... Nghĩ thế mà tôi choáng".

Đọc tới đó, chúng tôi hỏi ông cụ thể hơn về những người yêu nước bị quân Minh bắt mà ông đang có tài liệu tổng hợp đầy đủ trong tay. Ông đáp, khi cuộc kháng chiến chống quân Minh thất bại vào giữa năm 1407, thì theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tướng nhà Minh là Trương Phụ và Mộc Thạnh đã sai đô đốc Liễu Thăng và các tướng bắt Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng, cùng các con là Triết, Uông, các cháu là Nhuế, Lô, Phạm, cháu nhỏ là Ngũ Lang, em là Quý Tỳ, cháu gọi bằng bác là Nguyên Cửu, Tử Tuynh, Thúc Hoa, Bá Tuấn, Đình Việp, Đình Hoãn, cùng các tướng nhà Hồ là Hồ Đỗ, Nguyễn Ngạn Quang, Lê Cảnh Kỳ, Đoàn Bổng, đình bá Trần Thang Mông, trung lang Phạm Lục Tài, mang theo ấn tín giải tất cả về Kim Lăng, tức Nam Kinh. Quân Minh xâm lược đã thu đất của 48 phủ và châu, 168 huyện, 3.129.500 hộ, 112 con voi, 420 con ngựa, 35.750 con trâu bò, 8.865 chiếc thuyền. Những con số đó là do người Minh thống kê, đau xót hơn quân Minh đã mang rất nhiều sách vở ở nước ta đem về Trung Quốc, cuốn nào không đem về được thì đốt bỏ. Không dừng ở đó, theo tài

liệu của Quỳnh Chi, sau khi bắt Hồ Quý Ly về giam ở Nam Kinh, nhà Minh còn ra sức vơ vét nhân tài vật lực và đã đưa về Trung Quốc hơn 16.000 người bao gồm các nhân sĩ, trí thức, những người thợ giỏi và gia quyến của họ. Sau này, số người ấy bị phân tán đi xây thành Bắc Kinh, một số chết tuyệt tích - trong đó có Hồ Quý Ly.

Nguyễn Trãi - từng làm quan dưới triều Hồ - đã tiễn cha mình là Nguyễn Phi Khanh cùng đoàn người (vua Hồ Quý Ly cùng các con và nhiều bộ tướng) bị giặc bắt giải về đất Bắc. Đến ải Nam Quan, ông nghe lời khuyên của cha trở về lo việc trả nợ nước, báo thù nhà. Về sau có lần đi qua cửa biển Thần Phù, Nguyễn Trãi đã chạnh lòng tưởng nhớ đến Hồ Quý Ly - con người đã một thời oanh liệt, từng bố phòng chống giặc nơi đây – nên làm bài thơ *Quan hải* có câu:

Họa phúc hữu môi phi nhất nhật
Anh hùng di hận kỷ thiên niên

(Nghĩa là:
Họa phúc có manh mối không phải từ một ngày.
Người anh hùng thì để hận tới mấy nghìn năm sau).

NGUYỄN ANH *(Danh nhân đất Việt)*

"Lặn lội sang xứ người không chỉ để tìm mộ của Hồ Quý Ly mà còn tìm nơi chôn cất của các danh nhân Việt Nam từng sống tha phương rồi chết bên ấy nữa...".

Đó là câu nói chân tình của nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật. Ông ghi lại qua bản thảo cuốn hồi ức chưa xuất bản về hành trình tìm mộ Hồ Quý Ly ở Trung Quốc, lúc đến vùng Lão Hổ Sơn - như sau: *"Tôi bảo cô Thu Vân (sinh viên người Việt họ Hồ, du học tại Bắc Kinh) rằng cháu hãy lấy nắm nhang đem theo đốt lên để dễ liên lạc với người đã khuất nơi đây. Cô Thu Vân nghe lời đốt mấy nén hương, làn khói bốc lên nhưng không bay đi mà cứ lượn quanh tôi và cô Thu Vân. Tôi thấy đây là điểm lạ ở xứ người... Núi Lão Hổ Sơn gần sát bờ sông Trường Giang, cảnh vật âm u huyền ảo với những bãi tha ma vô chủ, cách nơi đô hội chỉ 20 km, song hiện nay nó cũng bị dự án quy hoạch của Thành phố Nam Kinh đẽo gọt dần - nên "mất đất" nhiều, số diện tích còn lại ngày càng khiêm tốn, trong đó có ba quả đồi không lớn lắm đã trở thành bãi tha ma đủ loại mộ, phần nhiều không bia ký và tuyệt nhiên không có bóng dáng của con người lui tới rẫy cỏ, chăm sóc, khói hương. Chỉ có thấy mây vờn trên các đỉnh đồi, với một vài loài chim bay tới bay lui trên không gian vắng lạnh mà thôi... Trở lại việc chính là tìm mộ Hồ Quý Ly có nằm ở đó hay không. Nếu căn cứ vào Minh sử thì cha con, thân thích của vua Hồ Quý Ly và các bộ tướng bị bắt, một*

phần tù binh ấy bị đưa ra công trường để tiếp tục xây thành Giang Tô, một số khác bị đưa khỏi Nam Kinh, tách ra để đi xây thành Bắc Kinh. Vì lúc bấy giờ, thành Bắc Kinh cũng đang được xây dựng, sau này trở thành kinh đô nhà Minh. Một bằng chứng hiển nhiên của số người Việt bị bắt đi xây thành Bắc Kinh là sự có mặt của một nhân vật nổi tiếng được sử sách Trung Quốc nhắc đến là kiến trúc sư Nguyễn An".

Về bằng chứng trên, gần đây trong tài liệu in thành sách với tựa *Kiều bào và quê hương*, dày hơn 970 trang, của nhiều tác giả (NXB Trẻ, 2006) do Trần Bạch Đằng, Dương Đình Thảo, Nguyễn Ngọc Hà làm cố vấn biên soạn, chủ biên là Viện sĩ - Tiến sĩ Nguyễn Chơn Trung và Tiến sĩ Quách Thu Nguyệt, đã chuyển tải những thông tin liên quan đến Hồ Quý Ly và những người bị bắt đày sang Trung Quốc; trong đó có Nguyễn An (1381 - 1458) - người đã thiết kế và xây dựng Thiên An Môn ở Bắc Kinh thời nhà Minh, tóm lược dưới đây:

Các bộ chính sử nước ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều không đề cập đến sự kiện này. Gần đây, một soạn giả Trung Quốc là ông Trần Ngọc Long trong cuốn biên khảo nhan đề *Hán văn hóa luận cương - Kiêm thuật Trung - Triều, Trung - Nhật, Trung - Việt văn hóa giao lưu* (Luận cương về văn hóa Hán - Giao lưu văn hóa Trung Hoa - Triều Tiên, Trung Hoa - Nhật Bản, Trung Hoa - Việt Nam) do Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh ấn hành năm 1993, cho biết Nguyễn An

chẳng những thiết kế kinh thành Bắc Kinh mà còn xây Tử Cấm Thành nữa, cụ thể: *"Thành Bắc Kinh chín cửa, hai cung, ba điện, năm phủ, sáu bộ đến việc lấp, chắn các đoạn sông ở Hàn Dương thôn, mọi việc đều do một mình Nguyễn An trù tính cả"*. Trần Ngọc Long còn dẫn bài viết của Việt Nhân nhan đề: *"Nhà kiến trúc thiên tài Nguyễn An từng tham gia xây dựng Đại Bắc Kinh thời Minh"* để cho biết công trình trọng điểm thời bấy giờ là xây Tử Cấm Thành và Hoàng Thành. *Tử Cấm Thành do Nguyễn An thiết kế, nam bắc dài 960 m, đông tây rộng 760 m, trong đó có ba điện phía trước là Hoàng Cực điện, Trung Cực điện, Kiến Cực điện và ba điện phía sau là Càn Thanh, Giao Thái, Khôn Ninh. Chỉ trong vòng 4 năm ngắn ngủi, Nguyễn An tiên sinh đã sơ bộ hoàn thành hạng mục công trình phức tạp này". Năm 1440, vua Minh Anh Tông hạ lệnh xây dựng lại ba điện Phụng Thiên, Hoa Cái, Cẩn Thân (tức Kiến Cực điện), Nguyễn An vẫn là người thiết kế.*

Cuối cùng, tác giả (Trần Ngọc Long) viết: *"Nguyễn An thực là kỳ tài hiếm có trong lịch sử kiến trúc phương Đông". Sử sách còn ngợi khen: "Giơ tay chỉ vạch là hình hiện lộ, thế dựng lập... Mắt tinh tường, ý doanh tạo đều khớp với quy chế. Khéo suy xét, tính toán như thần, người đời thán phục". Nguyễn An là nhân tài nước Việt ta sinh vào cuối đời Trần, không rõ quê quán. Theo sử sách Trung Quốc, Nguyễn An là người bẩm sinh thanh cao, cứng cỏi, giỏi mưu tính, nhất là về việc xây dựng. Lúc Nguyễn An làm kiến trúc sư, tổng thiết kế kinh thành Bắc Kinh, ông chỉ mới xấp xỉ ba mươi*

tuổi. Để kết luận, tác giả Hán văn hóa luận cương *viết: "Ngày nay chúng ta chiêm ngưỡng cố cung trang nghiêm hùng vĩ, tự nhiên tưởng nhớ tới nhà kiến trúc thiên tài của Việt Nam".*

Ngoài Nguyễn An, còn có 130 người thợ cả giỏi kiến trúc mỹ thuật, bị bắt đưa sang Nam Kinh. Họ cùng với gia quyến nhiều đời bị đày sang Trung Quốc, sống tha phương ở đó, chết ở đó và chôn ở đó. Để tìm hiểu sâu hơn, ông Đỗ Đình Truật đến tiếp xúc với các cụ già họ Hồ sống tại thôn Kim Lăng dưới vùng đồi Lão Hổ Sơn và ghi lại qua bản thảo cuốn hồi ức của ông, rằng: *"Các cụ bô lão ở đây nói xưa kia theo ông bà nhiều đời truyền miệng quả là có tù binh Việt bị đày sang và chính cái gò hoang tha ma ấy là nơi mộ táng của họ. Các cụ còn chỉ chỗ này xưa kia có ngôi mộ lớn hơn hết, không biết của ai, chỉ biết dân làng họ Hồ trong vùng thường đến đó cúng tế linh đình - nguyện ước gì được nấy - linh ứng lắm. Nhưng từ ngày quân Nhật tràn qua Trung Quốc đã biến nơi này thành pháo đài, nên cái lăng đó bị san bằng... không còn dấu tích. Song nếu được khai quật, đào sâu dưới lòng đất kia biết đâu có thể tìm thấy những chứng cứ bất ngờ về mộ Hồ Quý Ly và các bộ tướng vùi chôn dưới bãi tha ma nhiều đời nhiều kiếp nọ?".*

Không phải ngẫu nhiên mà tên tuổi của Hồ Quý Ly được ghi vào từ điển bách khoa nước ngoài như một nhà cải cách lớn của Việt Nam. Tiến sĩ sử học Nga G.M.Maxlov viết: *"Trước chúng ta, Hồ Quý Ly đã thể hiện như một nhà cải cách, một người yêu nước, một chiến sĩ chống chủ nghĩa bá quyền. Ông xứng đáng có vị trí đặc biệt trong lịch sử"*. Hồ Quý Ly, tất nhiên có nhiều hạn chế trong điều kiện lịch sử của đất nước và những hạn chế của cá nhân ông, nhưng ông đã để lại những dấu ấn. Điều ông làm được, điều ông chưa làm được, điều đúng, điều sai, đều là những bài học lớn đối với đời sau...

HỒ SĨ GIÀNG

(Họ Hồ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam)

LÁ SỐ TỬ VI CỦA HỒ QUÝ LY

Việc lên đường tìm kiếm mộ Hồ Quý Ly (cùng những người trong gia tộc họ Hồ bị quân Minh bắt về Trung Quốc) không chỉ là công việc của riêng các nhà hoạt động văn hóa, khảo cổ, mà còn là ước nguyện của bà con các tông phái họ Hồ sinh sống khắp Việt Nam...

Cái chết của Hồ Quý Ly sau khi bị giam tại Nam Kinh ra sao đến nay chưa ai dám khẳng định rõ ràng. Sử nhà Minh một số tài liệu tìm được tại các thư viện ở Bắc Kinh, Nam Kinh, Quảng Tây thì vẫn ghi chép chung chung chứ không thông tin minh bạch về ngày giờ, năm tháng cũng như những chi tiết về phút lâm chung, nhất là mộ táng Hồ Quý Ly nằm ở nơi nào. Chúng tôi đem điều đó ra hỏi một số nhà nghiên cứu chuyên ngành sử học, văn học, và tình cờ trong một buổi chiều đầu thu năm Canh Dần 2010 - chúng tôi được tiếp chuyện với một nhà chiêm tinh học, đồng thời là nhà nghiên cứu gia phả học (xin viết tắt tên vị ấy là H.T), để nghe ông nói về lá số tử vi của Hồ Quý Ly với đôi điều là lạ ghi dưới đây:

- Này nhà báo, theo sử liệu để lại, thì Hồ Quý Ly sinh năm Bính Tý, tức năm 1336. Có tài liệu chép sinh trước đó một năm, vào 1335. Ở đây tôi chọn năm Bính Tý 1336 để đi ngược thời gian thử chấm lá số tử vi cho vua Hồ Quý Ly xem sao. Làm việc này thoạt đầu xem ra có vẻ hơi kỳ, vì mọi chuyện trong đời của ông vua đầu triều Hồ này ai cũng

biết rồi, còn "chấm" làm chi nữa. Song thật ra, đứng về mặt nghiên cứu chiêm tinh học và trường sinh học - vốn đang được các nhà khoa học hiện đại quan tâm - thì tất cả những người đã chết, đang sống, đều có thể tìm hiểu lá số của họ để biết điều đúng, điều sai từ các kết luận so với thực tế xảy ra. Vì thế, chúng tôi đã tìm hiểu Hồ Quý Ly ở khía cạnh văn hóa tâm linh để "chấm" số và so sánh với những diễn biến trong đời ông.

Chúng tôi xin phép được ghi lại đôi dòng "bên lề lịch sử" qua cuộc tiếp xúc ấy. Bấy giờ nhà chiêm tinh vui vẻ đồng ý, song không giải thích rõ, mà đọc mấy câu cho chúng tôi chép liên quan đến lá số của vua Hồ Quý Ly: *Sống nhung lụa, chết tha hương. Mộ phần hai đóa Âm - Dương hai màu. Bên tả, hình mèo tháng Mão. Bên hữu, hình ngựa chiêm bao Ngọ về...* Rồi không nói chi thêm, nhà chiêm tinh hớp cạn ly trà, đứng dậy cáo từ đi mất.

Về nhà, chúng tôi ngẫm nghĩ mấy chữ mở đầu của các câu trên là: *"Sống nhung lụa"*, thì ai cũng biết Hồ Quý Ly xuất thân từ cửa quý tộc, ông có hai người cô ruột được vua Trần Minh Tông tuyển vào cung, một người sinh ra vua Trần Nghệ Tông, người kia sinh vua Trần Duệ Tông. Riêng Hồ Quý Ly được vua Trần Nghệ Tông gả em gái là công chúa Huy Ninh cho. Với những mối quan hệ đậm đà [illegible] ông được vua Nghệ Tông tin dùng từ năm 1371, [illegible] phong cho làm Khu mật đại sứ, lại gia tước [illegible] hầu. Đến năm 1372, khi Nghệ Tông truyền ngôi lại

là vua Duệ Tông, Duệ Tông đã lập em họ của Hồ Quý Ly là Lê Thị làm hoàng hậu. Theo đà ấy, Hồ Quý Ly bước vào chính trường với tư thế là một trong những người có trọng trách của cơ quan tối cao nhà Trần, trở thành một trong những quý tộc ngoại thích có ảnh hưởng mạnh nhất đối với vua Trần, đã dần dần tập trung quyền hành để lên ngôi vào năm Canh Thìn 1400. Trước đó, nhà Minh đã lộ rõ nhiều dấu hiệu muốn gấp gáp thôn tính nước ta nên Hồ Quý Ly đã lệnh cho xây thành Tây Đô ở Thanh Hóa, mà sau này, khi nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật đi tìm mộ Hồ Quý Ly và đặt chân đến Lão Hổ Sơn đã sực nhớ đến thành Tây Đô ấy. Chúng tôi hỏi: "Vì sao trên đường sang Trung Quốc tìm mộ Hồ Quý Ly ông lại nhớ đến thành nhà Hồ, tức thành Tây Đô (còn gọi là Tây Giai) ở Thanh Hóa, Việt Nam?". Ông đáp: "Sao lại không nhớ được. Tôi đã liên tưởng ngay thành nhà Hồ khi vừa đến các bãi tha ma đầy mộ vô chủ trên ngọn Lão Hổ Sơn. Là vì cái chết tha phương trên đất Trung Quốc của Hồ Quý Ly có liên hệ nhân quả rất chặt chẽ với những chuỗi hoạt động của đời ông, mà một trong những việc làm quan trọng của ông là quyết định xây thành Tây Đô để ứng phó kịp thời với việc nhà Minh xua quân xâm lăng. Hẳn nhiên nhà Minh không thể để một bộ óc chiến lược như Hồ Quý Ly được sống sót dài ngày để tiếp tục suy tính chống lại họ. Rõ ràng cái chết chưa biết rõ ngày tháng lẫn nơi chôn của Hồ Quý Ly có duyên do rất sâu từ những hoạt động quân sự như xây thành đắp lũy để chống giặc của ông.

Nói tới đó, ông Đỗ Đình Truật giở bản thảo cuốn *Hồi ức về hành trình tìm mộ Hồ Quý Ly* để chỉ chúng tôi xem đoạn ông viết về việc thám sát thành nhà Hồ do Hồ Quý Ly ra lệnh xây như sau: *"Ngay trong những năm kháng chiến chống Mỹ ác liệt vào giai đoạn 1965 - 1967, đoàn điều tra khảo cổ học của chúng tôi vẫn đến Thanh Hóa, gần cầu Hàm Rồng, để bước đầu nghiên cứu Thành nhà Hồ, bởi lẽ theo nhận định của Nhà nước lúc bấy giờ, Thành nhà Hồ là một di tích quân sự, di tích lịch sử, nói lên ý chí bảo vệ đất nước và chống ngoại xâm. Đầu tiên khi đến đó, chúng tôi đặt vấn đề tại sao Hồ Quý Ly lại chọn vùng núi non của động An Tôn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa để xây căn cứ chống quân Minh, và rồi chúng tôi có ngay câu trả lời khi tận mắt nhìn lại địa thế hiểm yếu của vùng này, với bốn bề núi non bao bọc, không chỉ mở ra mặt nam và đông nam rộng thoáng mà còn có dòng sông Mã, sông Chu hợp lưu nữa, thuận cho việc hoạt động của thủy binh. Cung đất mà Hồ Quý Ly chọn xây thành Tây Giai là cung Chấn – nghĩa là cung mạnh và phát địa nhất, cách thủ đô Thăng Long 150 km đường chim bay và cách quốc lộ xuyên Đông Dương ngày nay khoảng 30 km. cách biển độ 40 km. Cuối đời, khi thế trận thất lợi, Hồ Quý L đã chạy về hướng đó, lên núi Thiêm Cầm thuộc Kỳ La ở Hà Tĩnh cách thành Tây Đô không xa, rồi cũng tại đó Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt, dẫn khỏi miền Trung để vĩnh viễn ra xa đất Việt..."*.

Sau khi lên ngôi năm 1400, Hồ Quý Ly đóng đô ở thành Tây Đô: "Cũng từ đây, Hồ Quý Ly điều hành đất nước, đưa ra những chương trình cải cách của mình. Khi cuộc kháng Minh của nhà Hồ thất bại, quân Minh vào chiếm... đổi tên thành phủ Thanh Hóa. Đến sau khi Lê Lợi chiến thắng quân Minh, lên ngôi vua, đóng đô tại Đông Kinh (Thăng Long), thành Thanh Hóa được trở lại tên cũ là Tây Đô (...) Đến đời vua Minh Mạng, thành được đổi tên là Tây Giai. Còn tên "thành nhà Hồ" mới xuất hiện sau này, từ khi triều đại nhà Hồ được xem là triều đại chính thống trong lịch sử nước ta".

***(Hỏi đáp lịch sử Việt Nam* –**
Nhóm Nhân Văn trẻ xuất bản,
Tập 2, Nxb Trẻ 2006; Trần Nam Tiến - Chủ biên)

NGƯỜI CỦA NHỮNG "SỐ MỘT" ĐỊNH MỆNH

Hồ Quý Ly mất năm nào? Đến nay nhiều tác giả khi viết tiểu sử của ông tuy để năm mất là 1407 nhưng lại đánh dấu hỏi đằng sau con số ấy (1407?). Có nghĩa: Đó chỉ là năm phỏng định chứ chưa hẳn đúng như thế.

Nếu căn cứ năm mất như phỏng định trên thì Hồ Quý Ly chết ngay trong năm bị nhà Minh bắt giải về Trung Quốc - tức vào năm Đinh Hợi, ở tuổi 71, với các thuyết khác nhau. Như vậy ngày, tháng và năm mất của ông vẫn còn là dấu hỏi lơ lửng, khiếm khuyết. Chúng tôi đem dấu hỏi trên cùng với mấy câu thơ về lá số tử vi của Hồ Quý Ly, đặt ra với một nhà báo đồng nghiệp lớn tuổi có mặt trong buổi gặp gỡ tại tư gia của nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật và được nghe nhà báo này trao đổi, gợi mở thân mật:

- Về lá số tử vi thì tôi chưa dám giải mã, tôi chỉ muốn nhắc đến câu người ta hay nói: "Ai cũng có số". Số đây không chỉ là số phận, số trời định, hoặc duyên số, mà còn hàm "nghĩa đen" là... con số! Người nào cũng dính với một con số, mà Hồ Quý Ly thì ứng với con số khá nguy hiểm là... "số một"! Vì phàm hễ ai đứng ở vị trí "số một" thường bị kẻ khác dòm ngó, chen lấn, lật đổ để vượt lên, để giành lấy. Vậy hỏi các anh biết Hồ Quý Ly "số một" ở chỗ nào không?

Hỏi thế nhưng không đợi trả lời, anh bạn vui vẻ kể một loạt "số một" của Hồ Quý Ly, đại ý "số một" về các cái cá

táo bạo như hạn điền, hạn nô. "Số một" về chủ trương cứng rắn, chẳng hạn ông đã chống lại việc cắt đất biên giới cho nhà Minh, mà *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép: *"Năm 1405, thổ quan phủ Tư Minh, tỉnh Quảng Tây, là Hoàng Quảng Thành tâu với nhà Minh rằng Lộc Châu là đất cũ của phủ ấy. Nhà Minh mới sai sứ sang đòi cắt đất Lộc Châu ở Lạng Sơn (để nhập vào đất Trung Quốc). Lúc bấy giờ Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ, đã đem các thôn như Cổ Lâu (gồm cả thảy 59 thôn) đưa cho nhà Minh. Quý Ly trách mắng, lăng nhục Hối Khanh vì đã trả lại đất quá nhiều. (Về sau) những thổ quan do bên kia đặt, (Quý Ly) đều bí mật sai thổ nhân ở đó đánh thuốc độc giết đi". Nhà Minh hẳn nhiên rất khó chịu vì những việc như thế.*

Hồ Quý Ly lại đứng "số một" trong hàng quý tộc ngoại thích đời Trần về tính kiên quyết, như khi sai Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh (có sách chép là Mẫn) vào phía nam để xem đất và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa để "đắp thành đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đó, tháng 3 (năm Đinh Sửu 1397) thì công việc hoàn tất. Trước đó, triều đình bàn bạc chưa xong, Hành khiển Phạm Cự Luận khuyên nên thôi. Quý Ly nói: Ý ta đã định từ trước rồi, ngươi còn nói gì nữa? Đến đây thì thực hiện". Cũng có người (Khu mật chủ sự Nguyễn Nhữ Thuyết) dâng thư can Hồ Quý Ly bảo là thời xưa nhà Chu, nhà Ngụy bên Trung Quốc đều gặp những điều chẳng lành khi dời kinh đô và phân tích: đất

Thăng Long có núi Tản sông Lô, đất bằng rộng rãi, là nơi các bậc đế vương mở nền dựng nước từ lâu, còn đất An Tôn ở Thanh Hóa chật hẹp, hẻo lánh, ở nơi đầu non cuối nước, hợp với loạn mà không hợp với trị, cho dù dựa vào thế hiểm trở thì đời xưa đã có câu: *"Cốt ở đức chứ không cốt ở hiểm" (tại đức bất tại hiểm).* Nhưng Hồ Quý Ly gạt đi không nghe, vẫn lệnh xây thành Tây Đô.

Về quyết định trên, ông Đỗ Đình Truật nhận xét trong bản thảo cuốn hồi ức về chuyến đi tìm mộ Hồ Quý Ly rằng, Hồ Quý Ly muốn tập trung sức để nhanh chóng xây thành Tây Đô là nhằm làm hậu cứ chống quân Minh đang hăm xe xâm lược. Khi từ núi Lão Hổ Sơn ở Trung Quốc trở về, ông Truật đã một lần nữa viết lại những mô tả dưới nhãn quan của một nhà khảo cổ học về di tích thành Tây Đô, nguyên văn:

"Trên đường tìm mộ Hồ Quý Ly trong đầu tôi nảy sinh rất nhiều suy nghĩ về công sức, tim óc của người xưa đầu tư cho cuộc kháng chiến chống quân Minh vào đầu thập niên thứ nhất của thế kỷ XV đã không được như ý, song thành Tây Đô vẫn còn sót lại dấu tích với tên gọi "thành nhà Hồ" - bằng chứng về một giai đoạn bi hùng trong lịch sử nước ta. Thành này về phía nam nhắm thẳng vào núi Đọ, nơi các nhà khảo cổ nước ta đã phát hiện văn hóa đồ đá cũ, phía tây nam thành theo hướng ôm dòng sông Mã, phía bắc giáp dãy núi Mồ Côi và phía đông là rừng núi rậm rạp với một ít đồng ruộng và nay đang có làng Tây Giai tọa lạc. Như đã nói, chúng tôi đến

khảo sát tại chỗ kiến trúc các vòng thành thấy số đo: chiều cao của thành từ 8 - 10 m. Tài liệu cũ cho thành vốn cao 16 m, như thế ngày nay phía trên các đoạn thành đã bị phá, hoặc bị đổ nát vì nhiều lý do khác nhau. Chúng tôi biết trên thành xưa kia có đắp những gò "hỏa hồi" để đốt lửa báo tin giặc tới và có nhiều ụ pháo thần công hoặc nhiều tường ngắn để đỡ đạn và chắn tên. Thành rộng ở chân độ 12 m, mặt thành rộng độ 8 m. Bên trong ruột của thành bằng đất, bên ngoài là một lớp đá tảng, có viên dài gần 2 m hoặc 3 m, rộng tới 1,20 m và dài 0,5 m hoặc hơn nữa. Cũng có những viên còn to gấp đôi như các tảng đá dùng xây cống Đại Môn thành và các đoạn thành gần như bằng nhau với một hình vuông rộng gần 4 km². Nổi bật qua kiến trúc ở đây là 4 cửa thành, nhất là Đại Môn thành rộng hơn 6 m, cao 8 m, hình cuốn tò vò, với những tảng đá khổng lồ nặng đến 20 tấn hoặc hơn nữa đã được Hồ Quý Ly sai chuyển đến từ các núi đá ở rất xa tòa thành".

Đỗ Đình Truật kết luận về Hồ Quý Ly đoạn viết về thành nhà Hồ trong hồi ức: *"Hơn ai hết Hồ Quý Ly rút ra những bài học lịch sử của Đinh Tiên Hoàng xây cố đô Hoa Lư dựa vào vùng núi hiểm của Ninh Bình để chống lại sự dòm ngó của kẻ thù phương Bắc. Đến nhà Trần thì cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông cũng ba lần rút khỏi Thăng Long để về vùng sinh lầy ở Thiên Trường (Nam Định), ở Hải Dương, Hưng Yên, Chí Linh, Đông Triều... Vùng sình lầy mà vó ngựa bách chiến của quân Mông Cổ cũng phải chồn chân, không thắng nổi. Vậy Hồ Quý Ly muốn đương đầu chống giặc Minh mạnh*

www.nxbhcm.com.vn

gấp trăm ngàn lần với mình thì phải dùng sách lược thủ hiểm lâu dài mới mong thắng được. Nhưng không may, buồn thay, cuối cùng vua tôi nhà Hồ thất trận và ngôi thành vĩ này lọt vào tay quân Minh, rồi nghiêng đổ theo năm tháng"...

Nhà Hồ không làm vua được bao lâu, nhưng mà công việc sửa sang cũng nhiều. Trước hết Hồ Quý Ly chỉnh đốn việc võ bị, bề ngoài tuy lấy lễ mà đối đãi với nhà Minh, nhưng vẫn biết nhà Minh có ý muốn dòm đất An Nam, cho nên thường hỏi các quan rằng: "Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc?". Từ ý định đó Hồ Quý Ly bèn lập ra hộ tịch bắt người trong nước cứ 2 tuổi trở lên thì phải biên vào sổ, ai mà ẩn lậu (không ghi tên trong sổ) thì phải phạt. Đến lúc hộ tịch làm xong, số người từ 15 tuổi đến 60 tuổi thấy hơn gấp mấy phần lúc trước. Từ đó số quân (nhà Hồ) lại thêm ra được nhiều. Còn như thủy binh để giữ mặt sông, mặt bể thì Quý Ly bắt làm những thuyền lớn ở trên có sàn đi, ở dưới thì để cho người chèo chống, thật tiện cho sự chiến đấu. Quý Ly lại đặt ra 4 kho để chứa đồ quân khí và bắt những người xảo nghệ vào làm khí giới. Ở các cửa bể và những chỗ hiểm yếu trong sông lớn đều bắt lấy gỗ đóng cọc để ngự bị quân giặc...

TRẦN TRỌNG KIM *(Việt Nam sử lược)*

NGƯỜI ĐƯỢC QUÂN ĐỘI TRUNG HOA PHONG THẦN

Khi còn sống, Hồ Quý Ly không được lòng nhà Minh bởi những hoạt động quân sự quá rõ nét và là người có những cải cách táo bạo, không ngại đụng chạm đến nền nếp tinh thần của Trung Quốc...

Thật vậy, trong câu chuyện đi tìm mộ Hồ Quý Ly quanh bàn trà ở nhà ông Đỗ Đình Truật, anh bạn nhà báo đã nhắc ở bài trước nêu lên nhiều con "số một" khác mà Hồ Quý Ly "sở hữu" lúc sinh thời. Trong đó có điều chắc hẳn đã làm nhà Minh phải chột dạ như: ông quyết định đưa chữ Nôm vào sinh hoạt văn hóa nước Việt, hạn chế chữ Hán trong các văn bản hành chánh. Ông lại là ông vua duy nhất trong lịch sử vương triều Việt Nam dám lên tiếng "chỉnh sửa" vị trí và chỉ trích các vị tôn túc trong truyền thống Nho giáo Trung Quốc.

Điều đó đã được *Từ điển văn học* do Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên (NXB Thế Giới, bộ mới, 2004) nêu rõ: *"Về văn hóa và tư tưởng, họ Hồ cũng là người có đầu óc mạnh dạn. Ông viết sách Minh đạo (làm sáng tỏ đạo, 1392) duyệt lại Nho giáo một cách hệ thống: xếp Chu Công lên trên Khổng Tử, nêu 4 điểm đáng ngờ trong sách Luận Ngữ. Ông coi Mạnh Tử, Hàn Dũ, Trình, Chu là những nhà Nho "trộm cắp", các nhà Tống Nho khác học rộng nhưng tài ít, chỉ chuyên nghề "sao*

chép" văn chương tư tưởng người khác. Ông còn dịch thiên "Vô dật" trong Kinh Thư ra tiếng Việt (1395) để dạy vua. Tất nhiên, xét cho cùng, những sự phê phán sắc sảo nói trên cũng không thực tế bao nhiêu, vì tư tưởng Hồ Quý Ly trước sau vẫn không thoát ly Nho giáo. Nhưng chủ trương của ông về việc dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong các công văn, chiếu sắc thì thật mới mẻ, giàu tinh thần dân tộc, muốn xây dựng một học phong mang bản sắc riêng của người Việt, và muốn tự cường đất nước. Ông còn chú ý đến giáo dục, cho mở khoa thi Hội ngay sau khi lên ngôi vua (1400) để chọn người hiền tài".

Ông cũng là người đầu tiên – người "số một" cho in tiền giấy trong lịch sử phát hành tiền tệ Việt Nam. Với những "số một" như thế, ông không khỏi đối diện với nhiều bất trắc trong nội bộ vương triều, lẫn bên ngoài xã hội, vốn đã quen với những nền nếp lâu đời. Và cuối cùng, là người lãnh đạo cao nhất trong cuộc kháng chiến, khi thất bại ông trở thành người tù "số một" của quân Minh xâm lược, với cái chết trải qua 6 thế kỷ vẫn chưa được biết rõ ràng.

Trong lúc đó, người đứng "số hai" lại an toàn. Đó là con trai trưởng của ông: Hồ Nguyên Trừng. Hồ Nguyên Trừng ngay từ đầu đã thoát ra khỏi lực hấp dẫn của vương quyền, vui vẻ đứng vào vị trí "số hai" để em mình, [illegible] Hán Thương lên ngôi (1401), kế vị Hồ Quý Ly. Khi Minh bắt về Nam Kinh, Hồ Nguyên Trừng được [illegible] tha bổng, trọng dụng nhờ tài chế súng th[illegible] những chức vị khá cao như T[illegible] Thị lan[illegible]

Hồ Nguyên Trừng được truy phong Thượng thư. Quỳnh Chi - qua bài về các nhân tài kiệt xuất của Việt Nam in trong cuốn *Kiều bào và quê hương* (Sđd) viết đại ý:

Hồ Nguyên Trừng giữ chức Tư đồ và Tả Tướng quốc, là người đã sáng chế ra vũ khí súng thần và pháo thần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam (và Trung Quốc). Quân Minh đã thâu được vũ khí súng thần (thần sang) và pháo thần của ta mà Trung Quốc chưa hề có. Sách *Việt Kiện thư* của Lý Văn Phương, đời Minh ghi: *"Súng thần cơ có được gần đây, dùng sắt làm tên, bắn đi bằng lửa, đi xa ngoài trăm bước, nhanh chóng kỳ diệu như thần, nghe thấy tiếng là lửa đã đến"*. Hoặc: *"Thành Tổ bình Giao Chỉ (Việt Nam), lấy được cách chế tạo súng thần, pháo thần, liền đặt thần cơ doanh để thao luyện"*. Sách *Quảng Dương tạp ký* đánh giá: *"Súng Giao Chỉ nhất thiên hạ, Hồ Nguyên Trừng làm đến chức Thượng thư bộ Công được quân đội Trung Hoa tôn là "Thần của hỏa khí"*. Tác giả Trương Tú Dân trong bài viết (năm 1947): *"Cống hiến của người Giao Chỉ đời Minh ở Trung Quốc"* kết luận: *"Minh Thành Tổ biết súng thần của Giao Chỉ là thứ vũ khí lợi hại mà Trung Quốc chưa từng có, cho nên sai người (Hồ Nguyên Trừng) chế tạo. Quân đội Trung Hoa mỗi khi tế binh khí đều tế Hồ Nguyên Trừng, tôn vinh là Thần hỏa khí"*.

Về nội dung tương tự, trên tạp chí *Xưa và Nay*, một số tác giả như: Phạm Hân, Hoài Anh, Hoàng Thanh Đạm, Nguyễn Hữu Tâm đã đề cập tới, xin phép trích dẫn và tóm lược các ý chính nêu sau.

Về cách chế tạo hỏa khí của người Việt Nam, *Minh sử* chép: *"dùng đồng đỏ ở mức độ giữa sống và chín, nếu dùng sắt thì sắt xây dựng mềm hơn, sắt Tây kém hơn. To nhỏ khác nhau, thứ lớn dùng xe, thứ nhỏ dùng giá, dùng bệ, vác vai. Thứ lớn lợi cho phòng thủ, thứ nhỏ lợi cho chiến đấu, tùy nghi mà dùng, là thứ vũ khí chủ yếu khi hành quân"*. Về uy lực mô tả: *"khi Thành Tổ thân chinh Mạc Bắc (chỉ Mông Cổ) dùng súng thần An Nam vừa bắt được, kẻ địch một người tiến lên, lại hai người nữa tiếp theo, đều trúng súng (đạn) mà chết"*. Cho nên Trung Quốc có súng trường là từ khi "bình Giao Chỉ" thời Vĩnh Lạc, chứ không phải truyền từ Nhật vào ở thời Gia Tĩnh (1522 - 1566) được. Thời đó không những có súng trường (tức súng thần Giao Chỉ) mà còn có đại pháo (tức pháo thần Giao Chỉ). Pháo đồng, pháo sắt, chủng loại lớn nhỏ khác nhau.

Trên *Trận đồ kỷ yếu* do Tào Phi vẽ đời Thiên Khải (1621-1627) ghi chú: *"Đây là thứ lấy được khi bình An Nam (Việt Nam), dưới tiễn có nẩy gỗ và đặt các thứ đạn chì, chỗ kỳ diệu là dùng gỗ thiết mộc, nặng mà mạnh"*. Hình dạng giống tiễn, không giống súng, nên là một loại hỏa tiễn của Giao Chỉ. Về người chế tạo thứ vũ khí này, sử sách đời Minh cho biết: *"Trừng dâng cách chế tạo súng thần"*, *"Trừng chuyên đôn đốc chế tạo súng, tiễn, thuốc súng"*, *"Trừng chuyển quản hỏa quân khí"*. *"Triều ta dùng hỏa khí chống địch là loại chiến hàng đầu xưa nay mà sự nhẹ nhàng thần diệu [illegible] là mới lấy được khi dùng Lê Trừng, con vua*

quốc ngụy làm quan bộ Công, chuyên trách đôn đốc chế tạo, truyền hết tài năng". Và: *"Từ khi có thứ binh khí đó, Trung Quốc đắc chí với Tử Di - đánh thắng địch là dựa vào súng thần - thứ mà kẻ địch sợ nhất"*.

Qua đó, biết Hồ Nguyên Trừng, Tả Tướng quốc nhà Hồ, là người đã sáng chế thứ vũ khí tối tân mà người Trung Quốc gọi là "súng thần", "pháo thần" hay "hỏa tiễn", được coi là "nhất thiên hạ" thời đó khiến các nước láng giềng "khiếp sợ", được quân đội Trung Hoa tôn là "thần của hỏa khí" và được cúng khi họ tế binh khí. Trên đường tìm mộ Hồ Quý Ly, nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật cùng các cộng sự đã đến thăm nơi trưng bày súng thần cơ do Hồ Nguyên Trừng - con trai trưởng của Hồ Quý Ly - chế tạo vang dội một thời...

QUÁN KHÁCH KHÔN CẦM TÓC TRẮNG XANH...

Trên đường sang Trung Quốc, nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật và đại diện bà con họ Hồ đã mang theo một số trầu cau với ý định sẽ bày cúng trên vùng Lão Hổ Sơn (Nam Kinh) để tưởng nhớ Hồ Quý Ly và những người họ Hồ chết tha phương. Nhưng khi đáp xuống sân bay Bắc Kinh, hải quan tại đó đã tịch thu số trầu cau nói trên...

Như đã đề cập ở bài trước, vùng Lão Hổ Sơn có rất nhiều ngôi mộ vô chủ, không có bia ký, không có người chăm nom. Theo nhiều bô lão ở một làng họ Hồ cách đó không xa, thì những mồ vô chủ ấy là của người Việt chết chôn, còn con cháu họ đã phiêu dạt làm ăn nhiều nơi mấy trăm năm rồi, không thấy ai về hương khói nữa. Lục tìm trên các ngọn đồi hắt hiu kia, ông Đỗ Đình Truật phát hiện một ngôi mộ với tấm bia ghi rõ người mất họ Hồ, tên Hồ Văn Hải.

Ông hồi tưởng: "Lúc ấy tôi biết đây là một trong những bằng chứng cho thấy bãi tha ma Lão Hổ Sơn có chôn cất người mất họ Hồ. Tôi cùng cô sinh viên Việt Nam đang du học tại Bắc Kinh là Thu Vân đã soạn hành lý lấy ra hương đèn, trà rượu, thành tâm cúng vái giữa vùng vắng vẻ kia. Tôi cũng như những người họ Hồ đang sống dưới chân vùng Lão Hổ Sơn có mặt hôm ấy đã tần ngần và ngạc ngùi n khói hương tỏa ra giữa buổi chiều thu. Cúng [illegible] đã 4 chiều rồi, mây từ trên đỉnh Lão Hổ Sơn bắt đầ

lưng đồi, chung quanh chúng tôi hơi lạnh tràn lên. Tôi nói thôi về, sáng mai đến lại, trước khi đi, tôi đã lấy một nắm đất tại chỗ gọi là vật linh đem về Việt Nam. Nắm đất này tôi đã tặng cho con cháu tộc Hồ trong ngày gặp gỡ tại hội thảo về họ Hồ tổ chức tại dinh Độc Lập - tức dinh Thống Nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh vào giữa năm 2009".

Nghe ngang đó, chúng tôi nói với nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật là việc tìm mộ Hồ Quý Ly như thế cũng chưa có kết quả như mong muốn. Ông gật đầu đáp đúng rồi, đó chỉ là bước đầu trong cuộc hành trình sắp tới, nhưng là bước đầu không thể thiếu, như người xưa nói: "Đường xa vạn dặm không rời khỏi bước ban đầu". Không chỉ riêng mộ Hồ Quý Ly ở nước ngoài mà ngay mộ của Hồ Thơm (tức vua Quang Trung - Nguyễn Huệ) ở trong nước, đến nay vẫn chưa tìm được.

Một điều cần lưu ý, theo ông Đỗ Đình Truật, sau ngày vua Hồ Quý Ly chết biệt tích bên Trung Quốc, con cháu họ Hồ sống sót ở Việt Nam như Hồ Hân, Hồ Nhân, Hồ Đốn, Hồ Thị đã tham gia cuộc kháng chiến do Lê Lợi lãnh đạo để cuối cùng góp phần đánh bại quân Minh, trả thù cho Hồ Quý Ly, buộc các tướng nhà Minh phải dự hội thề trả lại thành Đông Quan - Thăng Long - cho người Việt Nam và rút hết quân về nước. Sang triều Lê, họ Hồ có rất nhiều người đỗ thái học sinh, tiến sĩ, hoàng giáp ra giúp nước như: Hồ Ước Lễ, Hồ Doãn Văn, Hồ Đình Quế, Hồ Đình Trung, Hồ Bình Quốc, Hồ Sĩ Dương, Hồ Phi Tích, Hồ Sĩ Tôn, Hồ Sĩ

Tân, Hồ Sĩ Đống. Về sau, khi nhà Thanh mang hơn 20 vạn quân sang xâm lược nước ta, họ Hồ lại xuất hiện một nhân vật anh hùng phất cờ đào đứng lên đánh đuổi và đại thắng quân xâm lược, đó là Hồ Thơm - tức vua Quang Trung đã nhắc ở trên.

Qua triều Nguyễn, họ Hồ có nhiều danh nhân đỗ đạt, danh tiếng như Hồ Sĩ Tuấn, Hồ Trung Lượng, Hồ Văn Trị, Hồ Sĩ Tạo. Thời kháng chiến chống thực dân Pháp, họ Hồ lại sớm có mặt bên cạnh lãnh tụ Hồ Chí Minh như Hồ Tùng Mậu chẳng hạn. Hồ Tùng Mậu từng vận động luật sư người nước ngoài bênh vực cụ Hồ khi cụ bị bắt cuối năm 1930. Hồ Tùng Mậu là Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Hành chính Liên khu 4, Tổng Thanh tra Chính phủ, hy sinh năm 1951; lãnh tụ Hồ Chí Minh có viết điếu văn, thống thiết: *"mất chú, đồng bào mất người lãnh đạo tận tụy, chính phủ mất người cán bộ lão luyện, đoàn thể mất người đồng chí trung thành, và tôi (Hồ Chí Minh) mất người anh em chí thiết..."*. Hiện ở Thành phố Hồ Chí Minh có đường mang tên Hồ Tùng Mậu, quận 1.

Ngoài ra, còn có đường mang tên một người họ Hồ khác đã từng làm rung chuyển các nhà tù của đô thành Sài Gòn, đó là Hồ Xuân Lưu (tức Trần Quốc Thảo) - đường này chạy từ cầu Lê Văn Sỹ đến đường Võ Văn Tần, quận 3. Trần Quốc Thảo là Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, khi bị bắt giam ông đã táo bạo cướp súng giặc nhưng không thành, bị vây đánh, liền bất khuất đập đầu vào tường để tự vẫn. Cái

chết của ông đã tạo ra làn sóng xúc động và củng cố ý chí đấu tranh trong hàng ngũ những tù chính trị đương thời.

Cùng có đường mang tên nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở quận 3 - ngôi mộ của nữ sĩ này vẫn chưa tìm được. Khi vua Thiệu Trị ra Bắc năm 1842, đến thăm hồ Tây, chuyến ấy Tùng Thiện Vương (Miên Thẩm) đi theo đã làm bài thơ chữ Hán, sau này học giả Hoàng Xuân Hãn dịch, trong đó có bốn câu: *Chớ trèo qua mộ Xuân Hương/Suối vàng còn giận tơ vương lỡ làng/Sen tàn phấn rữa mồ hoang/Xuân Hương đã mất bên làn cỏ xanh...* Dựa vào đó người ta cho là mộ Xuân Hương nằm sát hồ Tây, có người cho là nằm ở làng Nghi Tàm, vì *"làng Nghi Tàm có một nghĩa địa ở hồ Tây, nay đã chìm xuống nước. Có thuyết cho là ở phường Thụy Khuê, phía nam hồ Tây. Cuộc khảo sát xác minh còn tiếp diễn"* (Hồ Sĩ Giàng). Xem thế, hành trình tìm một số danh nhân họ Hồ vẫn chưa kết thúc, trong đó có mộ hai vị vua: Hồ Quý Ly và Hồ Thơm (Nguyễn Huệ).

Bài viết này được chấp bút tháng 7 âm lịch năm nay (Canh Dần 2010), tháng cúng những vong hồn lưu lạc theo truyền thống tâm linh của người Việt. Dịp này nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật nhắc đến lễ cúng trên Lão Hổ Sơn và nói tuy lễ ấy thiếu trầu cau, song "chúng tôi đã thay vào đó bằng cách đọc lại bài *Cảm hoài* là bài thơ chữ Hán do Hồ Quý Ly viết khi bị nhà Minh cầm tù và tự dịch ra tiếng Việt", trong đó có mấy câu: *Quê hương dễ thấy đầu dần bạc/Quán khách khôn cầm tóc trắng xanh...*

"Việc tìm mộ vua Hổ Quý Ly và vua Hổ Thơm (tức Quang Trung - Nguyễn Huệ) không chỉ trong vài ngày, vài tháng là xong, mà cần tiếp tục cho đến khi phát hiện đúng nơi yên nghỉ của các vị vua ấy. Tôi nghĩ đây là một việc rất cần thiết để con cháu đời sau có nơi đến thắp hương tưởng nhớ các bậc tiền nhân đã lãnh đạo những cuộc kháng chiến chống quân xâm lược từ phương Bắc tới".

Nhà nghiên cứu

THÔNG THANH KHÁNH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. SÁCH

1. CHU THIÊN, *Chính trị Hồ Quý Ly*, Nxb. Đại La, Hà Nội, 1945.
2. ĐÀO DUY ANH, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1969.
3. ĐÀO DUY ANH, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.
4. ĐÀO DUY ANH, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Bốn phương, Hà Nội, 1961.
5. ĐINH GIA TRINH, *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
6. ĐỖ VĂN NINH, *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
7. ĐỖ VĂN NINH, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
8. HOÀNG CAO KHẢI, *Việt sử lược*, Hồng Liên Lê Xuân Giáo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971.

9. HỒ HỮU TƯỜNG, *Lịch sử văn chương Việt Nam*, Nxb. Lê Lợi, Paris, 1949.

10. HỒ HUYỀN QUI, *Truyện trinh thử*, Ưu Thiên Bùi Kỷ hiệu đính, Tủ sách giáo khoa Tân Việt xuất bản, Hà Nội, 1950.

11. HỒ NGUYÊN TRỪNG, *Nam Ông mộng lục*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1999.

12. KIỀU THANH QUẾ, *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam*, Hoa Tiên xuất bản, Sài Gòn, 1969.

13. KHUYẾT DANH, *Thiên Nam ngữ lục*, Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh phiên âm, chú thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.

14. LÊ VĂN HÒE, *Hồ Quý Ly – Mạc Đăng Dung*, Quốc học thư xã xuất bản, Hà Nội, 1952.

15. MINH TRANH, *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, Tập I và II, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1955.

16. NGÔ SĨ LIÊN VÀ CÁC SỬ THẦN NHÀ LÊ, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I và II, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

17. NGÔ SĨ LIÊN VÀ CÁC SỬ THẦN NHÀ LÊ, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I và II, Ngô Đức Thọ và Hoàng Văn Lâu dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

18. NGÔ THỜI SỸ, *Việt sử tiêu án*, Bản dịch của Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hóa [illegible] châu xuất bản, Sài Gòn, 196[illegible]

19. NGUYỄN DANH PHIỆT, *Hồ Quý Ly*, Viện Sử học và Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997.

20. NGUYỄN ĐĂNG THỤC, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập 5, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1992.

21. NGUYỄN ĐỔNG CHI, *Việt Nam cổ văn học sử*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1993.

22. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG, PHAN ĐẠI DOÃN, *Sơ thảo lịch sử bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự xã hội Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1990.

23. NGUYỄN KHẮC THUẦN, *Việt sử giai thoại – 36 giai thoại thời Hồ và thời thuộc Minh*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993.

24. NGUYỄN PHAN QUANG, PHAN ĐĂNG THANH, TRƯƠNG THỊ HÒA, NGÔ VĂN LÝ, NGUYỄN THÀNH NAM, PHẠM VĂN CẢNH, *Mấy vấn đề về quản lý Nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

25. NGUYỄN PHAN QUANG, VÕ XUÂN ĐÀN, *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh xuất bản, TP. Hồ Chí Minh, 1993.

26. NGUYỄN TRÃI, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

27. NGUYỄN VĂN MẠI, *Việt Nam phong sử*, bản dịch của Tạ Quang Phát, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

28. NGUYỄN VIỆT, VŨ MINH GIANG, NGUYỄN MẠNH HÙNG, *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1983.

29. NGUYỄN XUÂN KHÁNH, *Hồ Quý Ly*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2002.

30. NHIỀU TÁC GIẢ, *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.

31. NHIỀU TÁC GIẢ, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

32. NHIỀU TÁC GIẢ, *Họ Hồ và Hồ Quý Ly trong lịch sử*, Tạp chí Xưa và Nay và Nxb. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2003.

33. NHIỀU TÁC GIẢ, *Tìm hiểu công tác hậu cần thời xưa*, Tổng cục hậu cần xuất bản, Hà Nội, 1977.

34. PHẠM VĂN SƠN, *Quân lực Việt Nam chống ngoại xâm và Nam tiến*, Sài Gòn, 1971.

35. PHẠM VĂN SƠN, *Việt sử tân biên* (Trần – Lê thời đại), Nxb. Văn hữu Á Châu, Sài Gòn, 1959.

36. PHẠM XUÂN ĐỘ, *Việt sử dẫn giải*, Sài Gòn, 1957.

37. PHAN ĐĂNG THANH, TRƯƠNG THỊ HÒA, *Lịch sử các định chế chính trị và pháp quyền Việt Nam*, Tập I Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

38. PHAN GIA BỀN, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 195[illegible].

39. PHAN HUY CHÚ, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 3 tập Tổ phiên dịch Viện Sử học Việt Nam phiên dịch và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992

40. PHAN KẾ BÍNH, *Việt Hán* [illegible] bản, Sài Gòn, 1970.

www.nxbhcm.com.vn

41. PHAN KHÁNH, *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

42. QUỐC ẤN, *Hồ Quý Ly*, Sài Gòn, 1974.

43. QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, *Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, Tập VI và VII, Tổ biên dịch Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa biên dịch, chú giải, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958.

44. TẢN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIẾU, *Quốc sử huấn mông*, Nghiêm Hàm ấn quán, Hà Nội, 1924.

45. THANH LÃNG, *Khởi thảo văn học sử Việt Nam: Văn chương chữ Nôm*, Phong trào Văn hóa xuất bản, Hà Nội, 1953.

46. TIÊN ĐÀM NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG, *Lược khảo binh chế Việt Nam qua các thời đại*, Nxb. Ngày mai, Hà Nội, 1950.

47. TRẦN LÊ SÁNG, *Cuộc đời và thơ văn Chu Văn An*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1981.

48. TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam sử lược*, Quyển I, Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1971.

49. TRẦN TRỌNG KIM, *Nho giáo*, Quyển thượng và hạ, Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1971.

50. TRƯƠNG HỮU QUÝNH, NGUYỄN ĐỨC NGHINH, *Lịch sử Việt Nam*, Quyển 1, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1976.

51. TRƯƠNG THỊ HÒA, *Thể chế chính trị, hành chính và pháp quyền trong cải cách Hồ Quý Ly*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

52. ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM, *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

53. VÕ XUÂN ĐÀN, *Hồ Quý Ly - Nhà cải cách*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

54. VÔ DANH THỊ, *Hoàng Việt xuân thu*, Nguyễn Hữu Quỳ dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971.

55. VŨ QUỐC THÔNG, *Pháp chế sử Việt Nam*, Trường đại học Luật khoa Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1968.

56. VŨ VĂN HIỀN, *Tiền vàng và tiền giấy*, Vĩnh Bảo xuất bản, Sài Gòn, 1949.

57. VŨ VĂN MẪU, *Dân luật khái luận*, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1958.

II. TẬP SAN, TẠP CHÍ

1. *Tạp chí MINH TÂN* (Sài Gòn): 1964.
2. *Tạp chí NAM PHONG* (Hà Nội): 1925.
3. *Tạp chí VĂN HÓA Á CHÂU* (Sài Gòn): 1959.
4. *Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ* (Hà Nội): 1960, 1961. 1990, 1992, 2008.
5. *Tạp chí VĂN HIẾN* (Hà Nội): 2005.
6. *Nguyệt san PHÁP LUẬT* (TP. Hồ Chí Minh): 1995
7. *Tập san SỬ ĐỊA* (Sài Gòn): 1970.
8. *Bán nguyệt san THẾ GIỚI MỚI* (TP Hồ Chí Minh.
9. *Báo THANH NIÊN* (TP. Hồ Chí Minh) ... ngày 15-8-2010.

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN 5
LỜI NÓI ĐẦU 7

CHƯƠNG I
HỒ QUÝ LY: ÔNG LÀ AI?

Mục 1

KHỦNG HOẢNG TOÀN DIỆN
CUỐI NHÀ TRẦN 13

I. Mầm mống suy sụp 14
II. Cuộc khủng hoảng toàn diện 16

Mục 2

HỒ QUÝ LY VÀ VƯƠNG TRIỀU HỒ 51

I. Nguồn gốc, lai lịch 51
II. Mối quan hệ giữa Quý Ly và các vua Trần 54
III. Con đường hoạn lộ 56
IV. Vương triều Hồ 65

CHƯƠNG II
CÔNG CUỘC CẢI CÁCH

Mục 1

CẢI CÁCH CHÍNH TRỊ 68

I. Sinh hoạt bằng đảng phát triển cùng với hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly.....69

II. Cuộc đảo chính ngày 28 tháng 2 năm Canh Thìn (1400) là hành động cải cách chính trị táo bạo và triệt để nhất của Hồ Quý Ly.....75

III. Tăng cường Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.....79

IV. Củng cố chế độ quân chủ pháp trị.....82

Mục 2

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....88

I. Cải cách hành chính trung ương.....88

II. Cải cách hành chính địa phương.....94

Mục 3

CẢI CÁCH QUẢN LÝ LÃNH THỔ, AN NINH QUỐC PHÒNG .....

I. Dời đô về Thanh Hóa .....

II. Mở rộng bờ cõi về phương Nam .

III. Bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự xã hội .....

www.nxbhcm.com.vn

IV. Chấn chỉnh quân đội,
củng cố quốc phòng 116

Mục 4

CẢI CÁCH KINH TẾ 129

I. Chính sách cải cách ruộng đất 129

II. Chính sách di dân, khai khẩn vùng đất mở 133

III. Mở rộng hệ thống giao thông, thủy lợi 136

IV. Tăng cường quản lý thị trường 139

Mục 5

CẢI CÁCH TÀI CHÍNH 143

I. Phát hành tiền giấy 143

II. Cải cách thuế vụ 149

Mục 6

CẢI CÁCH TƯ TƯỞNG, VĂN HÓA,
GIÁO DỤC 156

I. Cải cách tư tưởng – văn hóa 157

II. Cải cách giáo dục 163

Mục 7

CẢI CÁCH XÃ HỘI 168

I. Chính sách hạn nô 168

II. Mở rộng các chính sách xã hội 179

CHƯƠNG III
VƯƠNG TRIỀU HỒ SỤP ĐỔ

I. Mặt hạn chế trong cải cách của Hồ Quý Ly ...186

II. Không được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân là nguyên nhân quyết định sự thất bại của nhà Hồ 198

III. Cuộc xâm lược của quân Minh là động cơ từ bên ngoài trực tiếp đánh đổ vương triều Hồ 203

BÀI ĐỌC THÊM:

Hành trình tìm mộ Hồ Quý Ly 215

TÀI LIỆU THAM KHẢO 250

CẢI CÁCH
HỒ QUÝ LY

PHAN ĐĂNG THANH - TRƯƠNG THỊ HÒA

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: HỒNG LAM

Sửa bản in: CHÂU GIANG

Trình bày: HOÀNG VÂN

Bìa: HOÀNG TRUNG

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38296764 - 38256713 - 38277326

Fax: 84.8.38222726 * Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

www.nxbhcm.com.vn / www.fiditour.com

Phát hành:

Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM (NHÀ SÁCH TỔNG HỢP)

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38256804

In số lượng: 1.000 cuốn, Khổ 13 x 19 cm.

Tại: XÍ NGHIỆP IN FAHASA.

774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TP. HCM.

GPXB số: 326-11/CXB/04-29/THTPHCM ngày 8/4/2011.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2011.

nhatbook.com

SÁCH CÙNG TÁC GIẢ ĐÃ XUẤT BẢN

SÁCH LỊCH SỬ – CHÍNH TRỊ

- HỒ CHÍ TỊCH VÀ PHÁP CHẾ
  Viết cùng các tác giả: Nguyễn Thành Vinh, Nguyễn Văn Hương, Ngô Bá Thành,
  Nguyễn Minh Chương, Huỳnh Ngọc Chi, Trịnh Đình Bản...
  Hội Luật gia TP. Hồ Chí Minh xb – 1985
- MẤY VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CỦNG CỐ PHÁP QUYỀN
  TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM
  Viết cùng các tác giả: Nguyễn Phan Quang...
  Nxb. Chính trị Quốc gia, Tập I – 1995; Tập II – 1998
- LỊCH SỬ CÁC ĐỊNH CHẾ CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP QUYỀN VIỆT NAM
  Nxb. Chính trị Quốc gia – 1995, 1997
- CẢI CÁCH HỒ QUÝ LY
  Nxb Chính trị Quốc gia – 1996; Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh tb
- TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX
  Nxb Tư pháp – 2005
- CHUYỆN XƯA – CHUYỆN NAY
  Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh - 2010

SÁCH PHÁP LUẬT

- TÌM HIỂU BỘ LUẬT HÌNH SỰ
  Hội Luật gia TP. Hồ Chí Minh xb – 1985
- NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ VIỆC GỬI VÀ NHẬN TIỀN, HÀNG NƯỚC NGOÀI
  Hội Luật gia TP. Hồ Chí Minh xb – 1987
- QUYỀN THỪA KẾ CỦA CÔNG DÂN
  Hội Luật gia TP. Hồ Chí Minh xb – 1987; Nxb Pháp lý tb – 1989
- LUẬT LỆ VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
  Hội Luật gia TP. Hồ Chí Minh xb – 1987
- XUẤT CẢNH
  Nxb Pháp lý – 1989
- NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CẦN BIẾT
  Nxb Pháp lý – 1990
- XUẤT CẢNH VIỆT NAM – NHẬP CẢNH MỸ, CANADA, ÚC, ĐỨC...
  Nxb Pháp lý – 1991
- PHÁP LUẬT DU LỊCH
  Nxb Trẻ – 1997, tb 1999
- PHỤ NỮ VÀ PHÁP LUẬT
  Nxb Phụ nữ – 2002
- PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM XƯA VÀ NAY
  Nxb Trẻ – 2000; Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh tb – 2011

ISBN: 978-604-58-0159-8

9 786045 801598

Giá: 60.000đ